NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
HOÀNG HOÀ BÌNH – NGUYỄN THỊ LY KHA – LÊ HỮU TỈNH

Tiếng Việt

1

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
HOÀNG HOÀ BÌNH - NGUYỄN THỊ LY KHA - LÊ HỮU TỈNH

Tiếng Việt

1

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất, có chỉnh lí)

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

Cánh Diều

Phần thứ nhất

HƯỚNG DẪN CHUNG

I. CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT LỚP 1

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Các năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học)

1.1. Đọc (bao gồm đọc kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh)

1.1.1. Kĩ thuật đọc

– Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25 cm.

– Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu (có thể đọc chưa thật đúng một số tiếng có vần khó, ít dùng).

– Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc văn bản ngắn. Tốc độ đọc khoảng 40 – 60 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu phẩy, dấu kết thúc câu hoặc ở chỗ kết thúc dòng thơ.

– Bước đầu biết đọc thầm.

– Nhận biết được bìa sách và tên sách.

1.1.2. Đọc hiểu

Văn bản văn học

Đọc hiểu nội dung

– Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh.

– Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý, hỗ trợ.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết được hình dáng, hành động của nhân vật thể hiện qua một số từ ngữ trong câu chuyện dựa vào gợi ý của giáo viên (GV).

– Nhận biết được lời nhân vật trong truyện dựa vào gợi ý của GV.

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Liên hệ được tranh minh hoạ với các chi tiết trong văn bản.

– Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao.

Cánh Diều

Đọc mở rộng

– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

– Thuộc lòng 4 – 5 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 30 – 40 tiếng.

Văn bản thông tin

Đọc hiểu nội dung

– Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản về các chi tiết nổi bật trong văn bản.

– Trả lời được câu hỏi: "Văn bản này viết về điều gì?" với sự gợi ý, hỗ trợ.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết được trình tự của các sự việc trong văn bản.

– Hiểu nghĩa của một số tín hiệu đơn giản, gần gũi với học sinh (HS).

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

– Có thao tác đọc (tư thế; cách đặt sách, vở; cách đưa mắt đọc) đúng.

– Phát âm đúng các âm; đánh vần đúng các vần thông thường và một số vần khó.

– Đọc thành tiếng các tiếng, từ, cụm từ, câu với tốc độ tối thiểu 40 tiếng / phút. Nghỉ hơi đúng ở chỗ có dấu câu (nghỉ hơi sau dấu chấm và dấu chấm hỏi dài hơn nghỉ hơi sau dấu phẩy).

– Biết đọc thầm với tốc độ tối thiểu 40 tiếng / phút.

– Hiểu nghĩa những từ ngữ thông thường, hiểu nội dung của câu, chuỗi câu, đoạn văn, bài văn, bài thơ, mẩu chuyện, câu chuyện đơn giản.

– Bước đầu làm quen và hiểu một số mô hình, bảng biểu (mô hình vần, mô hình tiếng, bảng kết hợp âm thành vần).

– Cảm nhận được nội dung một số hình ảnh, tranh vẽ đơn giản (thể hiện ở khả năng kể chuyện theo tranh).

– Thuộc một số đoạn văn, khổ thơ (khoảng 30 đến 60 tiếng).

1.2. Viết

1.2.1. Kĩ thuật viết

– Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25 cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa).

– Viết đúng chữ viết thường, chữ số (từ 0 đến 9); biết viết chữ hoa.

– Đặt dấu thanh đúng vị trí. Viết đúng quy tắc các tiếng mở đầu bằng các chữ *c, k, g, gh, ng, ngh.*

– Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 – 35 tiếng theo hình thức nhìn viết (tập chép), nghe viết. Tốc độ viết khoảng 30 – 35 tiếng trong 15 phút.

1.2.2. Viết câu, đoạn văn ngắn

Quy trình viết

Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: "Viết về ai?"; "Viết về cái gì, việc gì?".

Thực hành viết

– Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.

– Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu nói về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý.

– Điền được phần thông tin còn trống, viết câu trả lời hoặc viết lại câu đã nói để giới thiệu bản thân dựa trên gợi ý.

1.3. Nói và nghe

1.3.1. Nói

– Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói.

– Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi.

– Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe.

– Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, đồ vật yêu thích dựa trên gợi ý.

– Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh).

1.3.2. Nghe

– Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). Đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ.

– Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy trong lớp học.

– Nghe một câu chuyện và trả lời được các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Khi nào?"; "Ở đâu?".

1.3.3. Nói nghe tương tác

– Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu.

– Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản.

2. Các năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học: Bước đầu biết cách học, cách phát biểu ý kiến trong nhóm, trong lớp; tự chuẩn bị đồ dùng học tập, sử dụng và giữ gìn đồ dùng học tập; tự thực hiện nhiệm vụ học tập; tự đọc sách và sưu tầm tài liệu học tập.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác: Bước đầu biết làm việc nhóm; giao tiếp thân thiện, hợp tác với bạn cùng nhóm, cùng lớp, cùng lứa tuổi trong học tập, lao động, vui chơi; biết chia sẻ những điều đã học được với người thân.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Bước đầu biết vận dụng những điều đã học để thực hiện giao tiếp hằng ngày ở trường học, gia đình và cộng đồng.

3. Các phẩm chất chủ yếu

– Yêu nước: Yêu gia đình, quê hương.

– Nhân ái: Yêu thích cái đẹp, cái thiện; kính trọng, lễ phép với ông bà, cha mẹ và người trên; yêu quý bạn bè; yêu thích và có ý thức bảo vệ các con vật có ích.

– Chăm chỉ: Có hứng thú học tập, ham thích lao động.

– Trung thực: Thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống.

– Trách nhiệm: Có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và môi trường xung quanh; biết giữ vệ sinh thân thể; giữ vệ sinh nơi học tập và sinh hoạt; bảo vệ môi trường sống xung quanh; giữ gìn đồ dùng học tập và sinh hoạt.

B. NỘI DUNG DẠY HỌC

1. Kiến thức tiếng Việt

1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Âm, vần, thanh; chữ và dấu thanh.

– Quy tắc chính tả phân biệt: *c* và *k*, *g* và *gh*, *ng* và *ngh*.

– Quy tắc viết hoa: viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên riêng.

1.2. Từ ngữ

– Vốn từ theo chủ điểm.

– Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi.

1.3. Ngữ pháp

Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu.

1.4. Giao tiếp

– Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường.

– Một số nghi thức giao tiếp thông dụng ở nhà và ở trường: chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép.

1.5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

2. Kiến thức văn học

2.1. Câu chuyện, bài thơ

2.2. Nhân vật trong truyện

3. Ngữ liệu

3.1. Văn bản văn học

– Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả (khoảng 90 – 130 tiếng).

– Đoạn thơ, bài thơ, bài đồng dao (khoảng 50 – 70 tiếng).

3.2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với HS (khoảng 90 tiếng).

II. NỘI DUNG SÁCH *TIẾNG VIỆT 1*

A. CẤU TRÚC TỔNG THỂ

1. Tổng thời lượng: *Tiếng Việt 1* được học trong 35 tuần, mỗi tuần 12 tiết, tổng thời lượng học là 420 tiết.

2. Cấu trúc sách

Bộ sách gồm 4 phần:

– Phần *Chuẩn bị*.

– Phần *Học chữ*: dạy âm và chữ cái, cách ghép âm (chữ cái) thành những tiếng có mô hình "âm đầu + âm chính".

– Phần *Học vần*: dạy cách ghép âm (chữ cái) thành các vần có mô hình "âm chính + âm cuối", "âm đệm + âm chính", "âm đệm + âm chính + âm cuối", từ đó tạo thành những tiếng có mô hình khác nhau.

– Phần *Luyện tập tổng hợp*: giúp HS nâng cao các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói để chuẩn bị học chương trình lớp 2.

Theo truyền thống, ba phần đầu được ghép với nhau thành một, lấy tên chung là *Học vần*, học đến hết tuần 26. Phần *Luyện tập tổng hợp* bắt đầu từ tuần 27.

B. PHẦN CHUẨN BỊ

Phần *Chuẩn bị* được bố trí 4 tiết để GV giúp HS làm quen với trường lớp, thầy cô, bạn bè và hướng dẫn HS:

– Tên và cách sử dụng đồ dùng học tập (sách, vở, bút chì, bút chì màu, phấn, tẩy, thước kẻ, bảng con,...).

– Những kí hiệu về tổ chức hoạt động lớp (lấy sách giáo khoa (SGK), cất SGK; lấy bảng, cất bảng; lấy vở, cất vở,...).

– Tư thế ngồi đọc, ngồi viết, ngồi học.

– Các hoạt động làm việc cá nhân, làm việc nhóm, phát biểu trước lớp,…

– Các hoạt động học ở lớp, học ở điểm tham quan, học ở nhà với người thân, học trong đời sống.

– Tập viết các nét chữ cơ bản.

C. PHẦN HỌC CHỮ

1. Chữ cái và dấu thanh

1.1. Chữ cái

Cánh Diều

1.1.1. Khái niệm chữ cái

Chữ cái là kí hiệu cơ bản để ghi âm vị của một ngôn ngữ. Bộ chữ quốc ngữ tiếng Việt dựa trên bộ chữ cái Latin, có sử dụng thêm một số dấu phụ và ghép một số chữ cái Latin để ghi những âm vị tiếng Việt mà một chữ cái Latin không ghi được. Ví dụ (VD):

– Chữ cái Latin: a, b, c,…

– Chữ cái có thêm dấu phụ: ă, â, ê, ô, ơ, ư.

– Chữ ghép một số chữ cái Latin: ch, gi, gh, kh, ng, nh, ngh, ph, th, tr.

Bảng chữ cái tiếng Việt được giới thiệu ở trang 3 SGK *Tiếng Việt 1*, tập một.

1.1.2. Một số giải pháp sư phạm về dạy âm và chữ cái

a) Đánh vần

Đánh vần là đọc thành tiếng những âm vị được ghi bằng chữ cái trong một tổ hợp chữ cái (khối chữ cái viết liền nhau) để ghép chúng thành vần, thành tiếng. VD: phát âm "bờ - a - ba" khi gặp tổ hợp chữ cái *ba*; phát âm "bờ - a - ba - huyền - bà" khi gặp tổ hợp chữ cái *bà*.

Để tiện dạy đánh vần, GV có thể gọi tên chữ cái theo âm vị mà chữ cái đó thể hiện, trừ một vài trường hợp đặc biệt. Nhưng về nhận thức, không được lẫn giữa âm vị với tên chữ cái. VD: tên chữ *b* là "bê", chứ không phải chữ "bờ"; tên chữ *c* là "xê", chứ không phải chữ "cờ"; tên chữ *g* là "giê", chứ không phải chữ "gờ",...

GV cũng cần chú ý là trên thực tế, âm vị mà chữ *b* biểu thị là /b/; âm vị mà chữ *c* biểu thị là /k/; việc chúng ta phát âm rõ "bờ", "cờ" (với chữ ơ kéo dài và thanh huyền) chỉ là để HS dễ nhận ra.

b) Âm /k/ và chữ ghi âm /k/

Để tránh sa vào việc phân biệt *c, k, q* quá phức tạp đối với HS lớp 1, nhất là trong trường hợp HS đầu lớp 1 chưa học âm đệm, khi đánh vần, *qu* được coi như một chữ kép, phát âm là "quờ". Khi đánh vần, ta lấy "quờ" ghép với âm chính và âm cuối. VD:

quê = quờ - ê - quê

quả = quờ - a - qua - hỏi - quả

quang = quờ - ang - quang

quạt = quờ - at - quat - nặng - quạt

Ngoại lệ: *quốc = quờ - uôc - quôc - sắc - quốc* (chứ không phải = quờ - ôc - quôc - sắc - quốc). Lí do: Tiếng *quốc* (theo cách phát âm hiện nay, chứ không phải là *quấc* theo cách phát âm đầu thế kỉ XX) gồm âm đầu *quờ* (*k*) ghép với vần *uôc*, trong đó có nguyên âm đôi *uô*. Khi phát âm, không thể biến *uô (uôc)* thành *ô (ôc)*.

Nhưng khi viết, theo nguyên tắc tiết kiệm, chữ *u* trong *uô* được ghép với chữ *u* trong *quờ*. Điều này cũng giống như khi đánh vần tiếng *giếng*, ta phải giữ nguyên âm đôi *iê: gi - iêng - giêng - sắc - giếng*. Nhưng khi viết, ta phải ghép chữ *i* trong nguyên âm đôi *iê* với chữ *i* trong âm đầu *gi* làm một.

c) Âm /j/ và chữ ghi âm /j/

Vào thời chữ quốc ngữ hình thành, tiếng Việt phân biệt hai âm vị /z/ và /j/. Các nhà làm chữ quốc ngữ ghi /z/ bằng chữ *d* (VD: *da dẻ*); ghi /j/ bằng chữ kép *gi* (VD: *gia đình*). Do những biến đổi về ngữ âm trong lịch sử, ngày nay, đại đa số người Việt không còn phát âm phân biệt /j/ với /z/ nữa. Tuy vậy, chính tả vẫn không cho phép viết lẫn *gi* và *d*. Để giúp HS viết đúng chính tả, khi đánh vần, GV đọc *gi* là "gi", đọc *d* là "dờ".

d) Nguyên âm đôi và chữ ghi nguyên âm đôi

Tiếng Việt có 3 nguyên âm đôi là /iê/, /uô/ và /ươ/.

Trong những tiếng không có âm cuối (âm tiết mở), chúng được viết là *ia* (VD: *chia*), *ua* (VD: *chua*) và *ưa* (VD: *chưa*).

Trong những tiếng có âm cuối (âm tiết nửa mở và âm tiết khép), chúng được viết là *iê* (VD: *chiều, biển*), *uô* (VD: *chuối, buồng*) và *ươ* (VD: *bưởi, trường*).

Trong trường hợp tiếng có âm đệm hoặc không có âm đầu, nguyên âm đôi /iê/ được viết là *ya* (VD: *khuya*) hoặc *yê* (VD: *khuyên, yêu*).

Đối với HS lớp 1, việc dạy nguyên âm đôi với những cách biểu hiện đa dạng của chúng là chưa cần thiết. Vì vậy, SGK *Tiếng Việt 1* coi *ia, ua, ưa* và những tổ hợp chữ cái biểu thị nguyên âm đôi nói chung là chữ kép được ghép từ 2 hoặc 3 chữ cái để ghi một âm, giống như *gh, ngh, kh, ch, th, tr*. SGK cũng không coi các tổ hợp chữ cái nói trên là vần (vì không thể giải thích cấu tạo của các "vần" đó).

Chữ *ia* được dạy sau chữ *i*; các chữ *ua, ưa* được dạy sau *u, ư*. Còn *ya, yê, uô, ươ* được dạy gắn liền với mô hình vần mà chúng xuất hiện.

1.2. Dấu thanh

1.2.1. Khái niệm dấu thanh

Dấu thanh là kí hiệu ghi thanh điệu (một loại âm vị siêu đoạn tính, được người nói phát âm đồng thời với âm chính, chứ không phải trước hoặc sau khi phát âm âm chính trong một tiếng).

Bộ chữ quốc ngữ sử dụng 5 dấu thanh để ghi 5 thanh điệu huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng trong tiếng Việt. Riêng thanh ngang không dùng dấu.

1.2.2. Vị trí đặt dấu thanh

a) Các dấu huyền, sắc, hỏi, ngã đặt trên đầu chữ cái ghi âm chính trong một tiếng. VD: *nhà, ngói, mít,…*

Dấu nặng đặt dưới chân chữ cái ghi âm chính. VD: *nhạc, hoạ.*

b) Khi âm chính là nguyên âm đôi, được ghi bằng 2 chữ cái, cách đánh dấu thanh như sau:

– Đối với các kí hiệu *ia, ua, ưa* (tiếng không có âm cuối), dấu thanh đặt trên hoặc dưới chữ cái thứ nhất ghi âm chính. VD: *bìa*, *lụa*, *lửa*.

– Đối với các kí hiệu *iê, yê, uô, ươ* (tiếng có âm cuối), dấu thanh đặt trên hoặc dưới chữ cái thứ hai ghi âm chính. VD: *biển, thuyền, nhuộm, được.*

2. Sắp xếp chữ cái và dấu thanh

2.1. Số chữ cái, dấu thanh được dạy ở mỗi bài

Thông thường, mỗi bài dạy 2 chữ cái (hoặc dấu thanh).

2.2. Chữ cái mở đầu sách

Về nguyên tắc, có thể chọn bất kì chữ cái nào để mở đầu sách nhưng SGK *Tiếng Việt 1* chọn chữ *a* vì nó đáp ứng các yêu cầu sau đây:

– Chữ *a* là chữ đầu tiên trong bảng chữ cái, đỡ gây ra những thắc mắc, tranh luận không đáng có [1].

– Chữ *a* dễ viết hơn một số chữ ghi âm chính khác như *e, ê, ô, ơ, ư, y,...*

– Chữ *a* có khả năng tạo ra nhiều tiếng có nghĩa hơn một số chữ ghi âm chính khác như *i, u, e* [2].

2.3. Thứ tự các chữ cái được dạy

Về nguyên tắc, có nhiều cách sắp xếp thứ tự (TT) dạy chữ cái:

– Dạy theo TT bảng chữ cái tiếng Việt. VD: *a, b, c, d, đ,…*

– Dạy theo nhóm chữ cái có nét giống nhau. VD: *i, t, n, m, u, ư* hoặc *c, o, ô, ơ* hay *e, ê, l, b,...*

SGK *Tiếng Việt 1* sắp xếp việc dạy chữ cái theo nhóm chữ có nét giống nhau, đồng thời kết hợp dạy theo TT bảng chữ cái và dạy một số chữ dễ lẫn thành cặp để giúp HS viết đúng chính tả [3].

---

(1) Như thắc mắc, tranh luận đối với SGK *Tiếng Việt 1* năm 1979 (dạy chữ đầu tiên là chữ *o*) hay SGK *Tiếng Việt 1* năm 2001 (dạy chữ đầu tiên là chữ *e*).

(2) Sách dạy chữ bình dân học vụ trước đây mở đầu bằng chữ *i*, chữ *t* là những chữ dễ viết nhất, phù hợp với yêu cầu xoá mù chữ cho những người lớn tuổi chưa hề được làm quen với chữ và việc viết chữ. Tuy nhiên, những chữ này không tạo ra nhiều tiếng có nghĩa ngay từ bài học đầu tiên. Ngày nay, HS đã được làm quen với chữ cái ở trường Mầm non, trước khi vào lớp 1; vì vậy, có thể bắt đầu dạy từ chữ *a*, chữ *c* mặc dù những chữ này có thể khó viết hơn chữ *i*, chữ *t*.

(3) Điều này phù hợp với định hướng của SGK *Tiếng Việt 1* là dạy chữ để HS biết đọc, biết viết, đáp ứng mục tiêu của Chương trình Tiếng Việt lớp 1. Một số sách khác tuy tuyên bố không dạy chữ mà dạy ngữ âm học (thậm chí, dạy âm vị học) nhưng vẫn dạy theo TT bảng chữ cái, chứ không dạy theo TT các khái niệm ngữ âm học: nguyên âm – phụ âm, nguyên âm hàng trước – nguyên âm hàng sau, phụ âm đầu – phụ âm cuối, phụ âm tắc – phụ âm xát,...

2.4. Thứ tự các dấu thanh được dạy

Về nguyên tắc, có nhiều cách sắp xếp TT dạy dấu thanh nhưng SGK *Tiếng Việt 1* chia dấu thanh thành một số nhóm: các dấu thanh ghi những thanh mà trẻ em dễ phát âm dạy trước; các dấu thanh ghi những thanh khó phát âm dạy sau.

3. Chữ hoa

Từ giữa học kì II (bắt đầu phần *Luyện tập tổng hợp*), HS lớp 1 mới bắt đầu học tô chữ hoa. Tuy nhiên, ngay từ những bài học đầu tiên, theo quy định chính tả, SGK đã phải viết hoa chữ cái đầu câu và viết hoa tên riêng. Để khắc phục độ vênh giữa kế hoạch dạy học với yêu cầu viết hoa đúng chính tả, SGK *Tiếng Việt 1* và vở *Luyện viết 1* kèm theo SGK chọn giải pháp sau:

– SGK dạy HS chữ nào thì giới thiệu chữ in hoa tương ứng ở chân trang.

– Vở *Luyện viết 1* in sẵn chữ viết hoa ở đầu câu trong những bài có yêu cầu viết câu.

Trong trường hợp HS không sử dụng vở *Luyện viết 1* và trong các bài tập khác, HS có thể viết chữ in hoa.

4. Ngữ liệu

Để giúp HS có điều kiện luyện tập, củng cố kiến thức, tăng cường kĩ năng ngay từ những bài học đầu tiên, SGK *Tiếng Việt 1* đã có nhiều bài tập đọc, chính tả, tập viết. Vì phải biên soạn bài đọc trong điều kiện số chữ HS biết còn rất ít và mô hình tiếng chỉ có âm đầu + âm chính nên tác giả sách sử dụng các hình thức đối thoại, truyện tranh, đối thoại kết hợp tranh,... tạo ra những bài tập đọc nhẹ nhàng, vui tươi, tự nhiên, không gượng ép.

Để phù hợp với khả năng đọc của HS, ở phần *Học chữ*, độ dài bài Tập đọc tăng dần từ 6, 7 tiếng đến 25 – 30 tiếng, cuối phần *Học chữ* khoảng 35 tiếng. Các văn bản dùng cho bài Kể chuyện được biên soạn theo hướng giảm bớt tình tiết, độ dài khoảng từ gần 100 đến dưới 200 tiếng.

Các bài ôn tập biên soạn theo hướng chú trọng luyện đọc, luyện viết là chính, không tập trung vào việc củng cố kiến thức đơn thuần.

5. Các kiểu bài học và phân bổ thời lượng

Phần Học chữ gồm các kiểu bài học sau:

5.1. Bài Học chữ (học chữ cái hoặc dấu thanh)

5.1.1. Thời lượng: 2 tiết / bài; 4 bài / tuần.

5.1.2. Mục tiêu: Dạy âm và chữ cái, thanh và dấu thanh; cách ghép âm (chữ cái) và thanh (dấu thanh) thành những tiếng có mô hình "âm đầu + âm chính"; rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói, trọng tâm là kĩ năng đọc. Với những văn bản đọc có độ dài khoảng 30 – 40 tiếng, sẽ có câu hỏi tìm hiểu nội dung bài đọc thể hiện chủ yếu dưới hình thức trắc nghiệm khách quan để phù hợp với thực tế là số chữ HS biết còn rất ít.

5.1.3. Cấu trúc bài [1]

– **Tên bài**: lấy tên theo chữ được học (VD: *n, nh)*.

– **Hoạt động chia sẻ**: SGK giới thiệu từ khoá và tranh minh hoạ. GV hướng dẫn HS dựa vào tranh minh hoạ và kinh nghiệm của các em để nói tên các sự vật, hiện tượng được minh hoạ trong tranh.

– **Hoạt động khám phá**: SGK giới thiệu mô hình tiếng ở những bài bắt đầu dạy một kiểu cấu tạo tiếng mới, vần mới để hướng dẫn HS đọc chữ. Đối với loại bài này, GV có thể dạy HS đánh vần để đọc tiếng, vần.

– **Hoạt động luyện tập**

+ Mở rộng vốn từ: tìm và đọc tiếng, từ chứa âm, thanh điệu, chữ cái, dấu thanh mới học.

+ Tập đọc: đọc tiếng, từ, câu, bài chứa chữ đã học; trả lời câu hỏi đọc hiểu đơn giản (với những bài đọc có độ dài từ 30 – 40 tiếng).

+ Tập viết: viết vào bảng con chữ, tiếng chứa chữ mới học.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): khuyến khích HS đọc chữ gặp trên sách, báo, pa nô,... ở nhà và trên đường đi học, đi chơi; đọc truyện tranh phù hợp (vào cuối học kì I).

5.2. Bài Tập viết

5.2.1. Thời lượng: 1 tiết / bài; 2 bài / tuần.

5.2.2. Mục tiêu: rèn kĩ năng viết chữ với yêu cầu viết đúng mẫu, biết nối liền nét các chữ trong một tiếng, tốc độ nhanh dần, giữ vở sạch sẽ.

5.2.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: sử dụng tên chung với bài *Học chữ* (VD: *n, nh*).

– **Hoạt động chia sẻ**: Ở bài *Học chữ*, HS đã làm quen với chữ cái ghi âm mới học (các kiểu chữ in thường, chữ in hoa và chữ viết thường). Mở đầu bài Tập viết, GV hướng dẫn HS nhận ra chữ cái kiểu viết thường mà các em đã biết.

– **Hoạt động khám phá**: SGK giới thiệu mẫu chữ cái (chữ viết thường cỡ to, có đánh dấu các điểm chuyển hướng). GV hướng dẫn HS quan sát, mô tả cách viết (chiều cao, chiều rộng, các nét và điểm chuyển hướng).

– **Hoạt động luyện tập**

+ HS tập viết vào bảng con chữ cái mới học.

+ HS viết vào vở chữ cái, tiếng, từ chứa chữ cái, dấu thanh mới học (bằng chữ viết thường cỡ vừa).

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): Khuyến khích HS tập viết chữ ở nhà.

---

(1) Cấu trúc bài thể hiện 3 hoạt động chính của HS là Chia sẻ, Khám phá và Luyện tập. Các hoạt động cần được thực hiện tuần tự theo quy trình nhưng ở một số bài học, sách giáo viên (SGV) có thể trình bày ghép 2 hoạt động cho phù hợp với đặc thù của bài.

5.3. Bài Kể chuyện

5.3.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

5.3.2. Mục tiêu: rèn kĩ năng nghe và nói cho HS.

5.3.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: là tên truyện (VD: *Dê đen và dê trắng*).

– **Hoạt động chia sẻ**: GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ và dựa vào kinh nghiệm của các em để nói tên (hoặc đoán tên) các nhân vật, hoạt động được minh hoạ trong tranh.

– **Hoạt động khám phá và luyện tập**

+ GV kể (3 lần) cho HS nghe câu chuyện (in toàn văn trong SGV).

+ GV hướng dẫn HS nhìn tranh minh hoạ, trả lời câu hỏi về diễn biến câu chuyện để ghi nhớ câu chuyện.

+ HS nhìn tranh, kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện không cần câu hỏi (đối với HS khá, giỏi).

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): Khuyến khích HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện mới học.

5.4. Bài Ôn tập

5.4.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

5.4.2. Mục tiêu: ôn luyện, củng cố những chữ (dấu thanh) đã học.

5.4.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: *Ôn tập*.

– **Bài tập củng cố**: ghép âm, chữ đã học thành tiếng.

– **Bài thực hành đọc**: đọc tiếng, từ, câu hoặc bài đọc chứa những tiếng, từ có chữ cái, dấu thanh mới học trong tuần.

– **Bài thực hành viết**: điền chữ cái hoặc điền tiếng chứa chữ cái mới học vào chỗ trống; tập chép.

D. PHẦN HỌC VẦN

1. Vần và sắp xếp vần

1.1. Số vần được dạy ở mỗi bài

Thông thường, mỗi bài dạy 2 vần.

1.2. Sắp xếp các vần theo mô hình cấu tạo

Các vần được sắp xếp TT theo mô hình cấu tạo, cụ thể như sau:

– Vần có mô hình "âm chính + phụ âm cuối".

– Vần có mô hình "âm chính + bán âm cuối" (1).

(1) Về nguyên tắc, có thể học mô hình "âm chính + bán âm cuối" trước mô hình "âm chính + phụ âm cuối". Tuy nhiên, khi học đến âm đệm, thì theo lô gích, cũng sẽ phải học mô hình "âm đệm + âm chính + bán âm cuối" trước, trong đó có nhiều vần khó, ít gặp (VD: *oao, oeo, uêu*).

– Vần có mô hình "âm đệm + âm chính" [1].

– Vần có mô hình "âm đệm + âm chính + phụ âm cuối".

– Vần có mô hình "âm đệm + âm chính + bán âm cuối".

1.3. Sắp xếp các vần có cùng mô hình cấu tạo

Các vần thuộc cùng một mô hình cấu tạo được sắp xếp theo TT trong bảng chữ cái của chữ có tác dụng phân biệt. VD:

– Các vần có mô hình "âm chính + phụ âm cuối" được sắp xếp theo từng cặp phụ âm cuối đối ứng (*m – p, n – t, ng – c, nh – ch*), trong đó chữ có tác dụng phân biệt cặp này với cặp khác là chữ ghi phụ âm cuối đầu tiên trong cặp: *m, n, ng, nh* [2].

– Trong mỗi cặp đối ứng nói trên, các vần mở đầu bằng chữ *a* được lấy làm mẫu, các vần còn lại được sắp xếp theo TT trong bảng chữ cái của chữ mở đầu vần. VD: *am – ap* (được lấy làm mẫu), *ăm – ăp, âm – âp, em – ep, êm – êp, im – ip, iêm – iêp, om – op, ơm – ơp, ôm – ôp, ơm – ơp*.

– Một số vần dễ lẫn do cách phát âm địa phương sẽ được chú ý phân biệt bằng các bài tập thực hành. VD: khi dạy *ang*, sẽ chú ý phân biệt với *an*; khi dạy *ac*, sẽ chú ý phân biệt với *at*.

– Một số vần ít gặp (*oong, ooc, oap, uyp, uâng, oao, oeo, uêu, uyu*) được tập hợp trong một bài riêng.

2. Ngữ liệu

Giống như phần Học chữ, ở giai đoạn Học vần, để giúp HS có điều kiện luyện tập, củng cố kiến thức, tăng cường kĩ năng đọc trong điều kiện số vần HS biết còn ít, tác giả sách biên soạn những đoạn văn, bài văn, thơ, mẩu chuyện chứa vần vừa học, vần đã học trước đó. Độ dài văn bản ở cuối phần Học vần trên dưới 75 tiếng. Các văn bản dùng cho bài Kể chuyện được biên soạn theo hướng giảm bớt tình tiết, có độ dài trên dưới 200 tiếng.

3. Các kiểu bài học và phân bố thời lượng

Phần Học vần gồm các kiểu bài học sau:

3.1. Bài Học vần

3.1.1. Thời lượng: 2 tiết / bài; 4 bài / tuần.

---

(1) Có sách dạy mô hình "âm đệm + âm chính" trước các mô hình "âm chính + phụ âm cuối", "âm chính + bán âm cuối". Tuy nhiên, theo cách này, các mô hình có âm đệm sẽ được học cách quãng (xen giữa các mô hình không có âm đệm), không thuận lợi cho sự tiếp thu của HS.

(2) Việc dạy vần có mô hình "âm chính + phụ âm cuối" theo từng cặp phụ âm cuối đối ứng (*am – ap, ăm – ăp, âm – âp, em – ep, êm – êp, im – ip,...*) có sức sản sinh lớn, giúp HS học nhanh hơn cách dạy truyền thống (lần lượt thay đổi âm chính, giữ âm cuối. VD: *am, ăm, âm, em, êm, im,...; an, ăn, ân, en, ên, in,...*).

3.1.2. Mục tiêu: dạy các mô hình vần; rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói, trọng tâm là kĩ năng đọc. Các văn bản đọc có câu hỏi tìm hiểu nội dung bài đọc chủ yếu dưới hình thức trắc nghiệm khách quan (đối chiếu, lựa chọn, đúng – sai,...).

3.1.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: lấy tên theo vần được học (VD: *am, ap*).

– **Hoạt động chia sẻ**: SGK giới thiệu từ khoá và tranh minh hoạ. GV hướng dẫn HS dựa vào tranh minh hoạ và kinh nghiệm của các em để nói tên các sự vật, hiện tượng được minh hoạ trong tranh.

– **Hoạt động khám phá**: SGK giới thiệu mô hình vần ở những bài bắt đầu dạy một kiểu cấu tạo vần mới để hướng dẫn HS đọc chữ. Đối với loại bài này, GV có thể dạy HS đánh vần để đọc vần. Với những bài dạy vần cùng kiểu (VD các bài *ăm – ăp, âm – âp, em – ep, êm – êp,…* cùng kiểu với vần *am – ap*), GV chỉ dạy đánh vần khi khả năng đọc của HS còn yếu.

– **Hoạt động luyện tập**

+ Mở rộng vốn từ: tìm và đọc từ chứa vần mới học.

+ Tập viết: viết vào bảng con vần, tiếng có vần mới học (Từ giai đoạn Học vần, nội dung Tập viết bảng con chuyển lên tiết 1, để dành tiết 2 cho Tập đọc).

+ Tập đọc: đọc bài chứa tiếng có vần đã học; trả lời câu hỏi đọc hiểu.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): khuyến khích HS đọc chữ gặp trên sách, báo, pa nô,… ở nhà và trên đường đi học, đi chơi; đọc truyện tranh và truyện phù hợp.

Cánh Diều

3.2. Bài Tập viết

3.2.1. Thời lượng: 1 tiết / bài; 2 bài / tuần.

3.2.2. Mục tiêu: rèn kĩ năng viết chữ với yêu cầu biết nối liền nét các chữ trong một tiếng, tốc độ nhanh dần, giữ vở sạch sẽ.

3.2.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: sử dụng tên chung với bài *Học vần* (VD: *am, ap*).

– **Hoạt động luyện tập**: HS viết vào vở *Luyện viết 1* các từ, câu có tiếng chứa vần mới học bằng chữ viết thường cỡ vừa (phần Học vần ở học kì I). Từ học kì II, HS vẫn luyện viết chữ cỡ vừa nhưng bắt đầu làm quen với chữ cỡ nhỏ.

3.3. Bài Kể chuyện

3.3.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

3.3.2. Mục tiêu: rèn kĩ năng nghe và nói cho HS.

3.3.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: là tên truyện (VD: *Chú thỏ thông minh*).

– **Hoạt động chia sẻ**: GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ và dựa vào kinh nghiệm của các em để nói tên (hoặc đoán tên) các nhân vật, hoạt động được minh hoạ trong tranh.

– **Hoạt động khám phá và luyện tập**

+ GV kể (3 lần) cho HS nghe câu chuyện (in toàn văn trong SGV).

+ GV hướng dẫn HS nhìn tranh minh hoạ, trả lời câu hỏi về diễn biến câu chuyện để ghi nhớ câu chuyện.

+ HS kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện không cần câu hỏi.

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): Khuyến khích HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện mới học.

3.4. Bài Ôn tập (hoặc Ôn tập - Kiểm tra giữa học kì I, cuối học kì I và kiểm tra giữa học kì II)

3.4.1. Thời lượng: 12 tiết / tuần. Riêng giữa học kì II chỉ có 6 tiết kiểm tra.

3.4.2. Mục tiêu: ôn luyện, củng cố những vần đã học.

3.4.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: *Ôn tập*.

– **Bài tập củng cố** (ghép âm thành vần, ghép phụ âm đầu với vần thành tiếng).

– **Bài thực hành đọc**.

– **Bài thực hành viết** (điền chữ, điền tiếng,...; tập chép; nghe viết).

Ngoài các tiết Ôn tập cuối tuần, phần *Học vần* còn có 1 tuần Ôn tập giữa học kì I, 1 tuần Ôn tập cuối học kì I và 1 bài đánh giá giữa học kì II (6 tiết). Bài Ôn tập giữa và cuối học kì I dành khoảng 4 tiết cho Luyện tập và làm bài luyện tập chuẩn bị kiểm tra. Bài đánh giá giữa học kì là đánh giá thử. Bài đánh giá cuối học kì sẽ đánh giá chính thức khả năng đọc thành tiếng, đọc hiểu, khả năng viết của HS. Nội dung đánh giá *Đọc thành tiếng* và nội dung *Viết* (*Đọc hiểu – Viết chính tả)* thể hiện trong SGK được xem là mẫu để GV hướng dẫn HS luyện tập, chuẩn bị làm bài kiểm tra, cũng là VD để GV tham khảo khi ra đề kiểm tra.

E. PHẦN LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

1. Sắp xếp bài

– Các bài trong phần *Luyện tập tổng hợp* được sắp xếp theo chủ đề (tức là chủ điểm lớn; thuật ngữ tiếng Anh: *theme*).

– Ba chủ đề ở lớp 1 là Gia đình, Trường học, Thiên nhiên.

– Mỗi tuần luân phiên thể hiện một chủ đề.

– Tuần cuối dành để ôn tập, kiểm tra kết thúc năm học.

2. Ngữ liệu

Ngữ liệu đọc – viết ở phần *Luyện tập tổng hợp* gồm:

– Các sáng tác văn học (đồng dao, vè, ca dao, cổ tích, truyện vui, thơ văn hiện đại Việt Nam và nước ngoài).

– Các bài viết về kiến thức đời sống và kĩ năng sống (giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống, bảo vệ môi trường,…).

Để đảm bảo yêu cầu sư phạm, văn bản tập đọc có độ dài khoảng từ 80 đến 110 tiếng (văn bản thơ có số chữ ít hơn – dưới 70 tiếng). Các văn bản dùng cho bài Kể chuyện có độ dài khoảng 200 – 250 tiếng.

3. Các kiểu bài học và phân bổ thời lượng

3.1. Bài Tập đọc

3.1.1. Thời lượng: 3 bài / tuần, gồm 2 loại – bài 2 tiết (văn xuôi), bài 1 tiết (văn vần hoặc truyện vui).

3.1.2. Mục tiêu: rèn luyện kĩ năng đọc.

3.1.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: VD: *Chuột con đáng yêu*.

– **Hoạt động chia sẻ**: SGK giới thiệu tên bài và tranh minh hoạ. GV hướng dẫn HS dựa vào tranh minh hoạ và kinh nghiệm của các em để nói tên các con vật và đoán tình huống được minh hoạ trong tranh hoặc tổ chức trò chơi để HS hướng vào đề tài của bài đọc. VD: Đối với bài đọc *Chuột con đáng yêu*, GV có thể cho HS chơi trò chơi "Mèo về chuột" và đặt câu hỏi: "Nếu là một con chuột con, em có muốn hoá thành mèo không? Chuột con hoá thành mèo thì có lợi gì, có gặp điều gì phiền phức không? VD: Chuột mẹ có nhận ra nó, có còn yêu nó không?".

– **Hoạt động khám phá và luyện tập**: HS đọc bài, trả lời câu hỏi đọc hiểu.

– **Hoạt động ứng dụng**: Về nhà đọc, đọc thuộc lòng hoặc kể cho người thân nghe câu chuyện, bài thơ vừa được học.

3.2. Bài Chính tả

3.2.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

3.2.2. Mục tiêu: rèn luyện các kĩ năng viết và nghe.

3.2.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: lấy tên chung là *Chính tả*.

– **Hoạt động luyện tập**: BT Tập chép (Nhìn viết) hoặc Nghe viết; độ dài trên dưới 30 tiếng. / BT về quy tắc chính tả (c / k, g / gh, ng / ngh). / BT điền vần khó.

3.3. Bài Tập viết

3.3.1. Thời lượng: 1 tiết / bài; 2 bài / tuần.

3.3.2. Mục tiêu: tập tô chữ hoa; tiếp tục rèn kĩ năng viết chữ với yêu cầu viết đúng mẫu, biết nối nét các chữ trong một tiếng, tốc độ nhanh dần, giữ vở sạch sẽ.

3.3.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: tên chữ hoa (VD: Ă, Ă, Â).

– **Hoạt động chia sẻ**: Bắt đầu từ phần *Học vần*, HS có nhiệm vụ tập tô chữ viết hoa. Chữ viết hoa về căn bản dựa trên đường nét chữ in hoa, chỉ khác ở nét uốn mềm mại. Mở đầu bài *Tập viết* (tô chữ hoa), GV hướng dẫn để HS nhận ra (hoặc đoán ra) chữ đã quen và nắm được nhiệm vụ học tập.

– **Hoạt động khám phá**: GV hướng dẫn HS quan sát, mô tả cách viết chữ hoa.

– **Hoạt động luyện tập**

+ HS tập tô chữ hoa.

+ HS viết vào vở các từ, câu ứng dụng (cỡ nhỏ).

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): Khuyến khích HS tập viết chữ ở nhà.

3.4. Góc sáng tạo

3.4.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

3.4.2. Mục tiêu: rèn luyện kĩ năng vận dụng những điều đã học vào thực tế dưới hình thức viết, vẽ, sưu tầm tài liệu và trưng bày sản phẩm. Đây là một hình thức tập làm văn viết gắn với thực tế.

3.4.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: tên hoạt động sáng tạo cần thực hiện trong bài học (VD: *Bưu thiếp "Lời yêu thương"*).

– **Hoạt động chia sẻ**: SGK giới thiệu tên bài và tranh minh hoạ. VD: Trình bày một vài tấm bưu thiếp. GV hướng dẫn HS dựa vào tên bài, tranh minh hoạ và kinh nghiệm của các em để nói tên sự vật (bưu thiếp) và đoán xem phải làm gì (làm bưu thiếp, viết lên đó những lời yêu thương).

– **Hoạt động khám phá**: GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ, nêu nhận xét về tranh (mẫu bưu thiếp: có hình trang trí, có lời chúc hoặc lời thể hiện tình cảm yêu thương đối với người nhận).

– **Hoạt động luyện tập**: GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động trong bài học.

– **Hoạt động ứng dụng**: HS mang sản phẩm về nhà, tặng người thân hoặc cho người thân xem, cùng trao đổi để hoàn thiện sản phẩm, chuẩn bị trưng bày ở lớp vào tuần tiếp theo.

3.5. Bài Kể chuyện

3.5.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

3.5.2. Mục tiêu: rèn kĩ năng nghe và nói cho HS.

3.5.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: là tên truyện kể (VD: *Ba món quà*).

– **Hoạt động chia sẻ**: GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ và dựa vào kinh nghiệm của các em để nói (đoán) về nhân vật, đề tài, nội dung câu chuyện.

– **Hoạt động khám phá và luyện tập**

+ GV kể (3 lần) cho HS nghe câu chuyện (in toàn văn trong SGV).

+ GV hướng dẫn HS nhìn tranh minh hoạ, trả lời câu hỏi về diễn biến câu chuyện để ghi nhớ câu chuyện.

+ HS kể từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện không cần câu hỏi (với HS giỏi).

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện vừa học.

3.6. Bài Đọc sách báo

3.6.1. Thời lượng: 2 tiết / tuần.

3.6.2. Mục tiêu

– Mục tiêu chung: rèn luyện kĩ năng đọc và một số kĩ năng sống liên quan (làm quen với sách báo, thư viện; lựa chọn sách báo; hình thành thói quen đọc sách báo).

– Mục tiêu của từng bài: toàn bộ SGK *Tiếng Việt 1* có 8 bài *Đọc sách báo*. Mỗi bài có một mục tiêu cụ thể: hướng dẫn chung về đọc sách và chia sẻ những điều đã đọc với bạn, hướng dẫn đọc truyện, hướng dẫn đọc truyện tranh, hướng dẫn đọc thơ, hướng dẫn đọc sách về kiến thức hoặc kĩ năng sống, hướng dẫn đọc báo thiếu nhi, hướng dẫn đọc sách ở thư viện, củng cố kĩ năng đọc sách báo.

3.6.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài**: tên chung là *Tự đọc sách báo.*

– **Hoạt động chia sẻ**: HS dựa vào yêu cầu của bài học và tranh minh hoạ, xác định tình huống hoạt động của các em (đọc sách tại lớp hoặc thư viện).

– **Hoạt động khám phá và luyện tập**: HS giới thiệu quyển sách, bài báo các em mang đến với bạn bè hoặc tìm hiểu cách chọn sách, mượn sách, trả sách ở thư viện; thực hiện hoạt động đọc, chia sẻ những điều đã đọc với bạn bè.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): HS chia sẻ với người thân về quyển sách, bài báo các em đã đọc; thực hành đọc sách báo ở nhà.

3.7. Bài Ôn tập cuối năm

3.7.1. Thời lượng: 12 tiết.

3.7.2. Mục tiêu: ôn luyện, củng cố kiến thức, kĩ năng đã học (2 tiết); làm bài luyện tập, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (10 tiết).

3.7.3. Cấu trúc bài

– Tên bài: *Ôn tập cuối năm.*

– Bài thực hành đọc.

– Bài thực hành viết (điền chữ, điền vần, tập chép hoặc nghe viết).

– Đánh giá các kĩ năng *Đọc thành tiếng* và *Viết* (*Đọc hiểu – Viết chính tả).* Nội dung đánh giá thể hiện trong SGK là mẫu để GV hướng dẫn HS luyện tập, chuẩn bị làm bài kiểm tra, đồng thời là mẫu để GV tham khảo khi ra đề kiểm tra.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Bản chất và ý nghĩa của phương pháp dạy học mới

Để thực hiện mục tiêu đào tạo thế hệ trẻ thành lớp người mới có kiến thức, kĩ năng vững vàng, có tinh thần dám nghĩ dám làm, năng động, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước nhà trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chương trình giáo dục (CTGD) được xây dựng theo định hướng hình thành và phát triển năng lực của HS. Nói một cách vắn tắt, nếu như chương trình (CT) hiện hành và các CT trước đây trả lời cho câu hỏi: "Học xong CT, HS ***biết*** được những gì?" thì CT Giáo dục phổ thông 2018 tập trung trả lời cho câu hỏi: "Học xong CT, HS ***làm*** được những gì?". Phương pháp dạy học (PPDH) thích hợp nhất để thực hiện CT này là *Tổ chức hoạt động*, biểu hiện của triết lí "lấy HS làm nhân vật trung tâm".

Bản chất của phương pháp (PP) Tổ chức hoạt động là tích cực hoá hoạt động của người học, trong đó GV đóng vai trò người tổ chức hoạt động cho HS, mỗi HS đều được hoạt động, mỗi HS đều được bộc lộ mình và được phát triển.

Những dấu hiệu đặc trưng của PP Tổ chức hoạt động là:

– GV là người tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HS, tạo môi trường học tập thân thiện để khuyến khích HS tích cực tham gia vào các hoạt động, không làm thay hoặc áp đặt quan điểm của mình cho HS.

– HS được đặt vào các tình huống có vấn đề, trực tiếp quan sát, thảo luận, làm thí nghiệm và được khuyến khích đưa ra cách giải quyết vấn đề theo quan điểm riêng của mình.

– Giữa GV với HS và giữa các HS với nhau thiết lập được quan hệ hợp tác nhiều chiều; khi làm việc, không chỉ có câu hỏi GV đặt ra cho HS mà có cả câu hỏi HS đặt ra cho GV hoặc đặt ra cho HS khác.

– HS có hứng thú học tập, có khả năng chủ động đề xuất nội dung học tập và khả năng tự đánh giá.

– Qua hoạt động học tập tích cực, HS được hình thành kiến thức, kĩ năng một cách vững chắc và học được PP tiếp cận vấn đề, PP tự học; ngày càng có nhiều HS thể hiện được bản sắc riêng trong nhận thức, kĩ năng và nhân cách.

Sự ra đời của PP Tổ chức hoạt động có lí do thực tế: Kiến thức, kĩ năng (năng lực) chỉ được hình thành, phát triển thông qua hoạt động có ý thức của con người; những tư tưởng, tình cảm và nhân cách tốt đẹp (phẩm chất) cũng chỉ có thể được hình thành qua rèn luyện trong thực tế.

PP Tổ chức hoạt động còn tạo ra năng lực tự học và hợp tác ở HS, phù hợp với điều kiện tiếp cận thông tin và những yêu cầu đối với người lao động trong xã hội hiện đại.

Dạy học theo PP Tổ chức hoạt động là một giải pháp thực hiện yêu cầu của Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kĩ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kĩ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khoá, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học".

2. Hoạt động của giáo viên trong tiết học theo phương pháp dạy học mới

Khi dạy học theo PP Thuyết trình, hoạt động của GV chủ yếu là bằng lời. Dạy học theo PP Tổ chức hoạt động, GV có ba việc phải làm như sau:

a) Giao việc cho HS

Nội dung của công việc này là:

– Nêu nhiệm vụ thầy và trò cần thực hiện trong tiết học. Thông thường, đây là những nhiệm vụ đã được nêu trong SGK. Nhưng cũng không ít trường hợp, đó là những nhiệm vụ do GV bổ sung căn cứ tình hình cụ thể của lớp hoặc nhiệm vụ do chính HS đề xuất.

– Cho HS thực hiện một phần nhiệm vụ (làm mẫu, làm thử) nếu nhiệm vụ đặt ra trong những câu hỏi, bài tập ấy là khó hoặc mới đối với HS. Sau khi cả lớp đã hoàn thành nhiệm vụ làm thử, GV tổ chức chữa bài để giúp HS nắm được cách làm và nhắc nhở những điểm HS cần chú ý khi làm bài.

– Nêu yêu cầu về hình thức hoạt động của HS (làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, hoặc làm việc theo lớp) để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đã giao.

b) Tổ chức cho HS làm việc

Hoạt động của HS trong tiết học Tiếng Việt theo PP Tổ chức hoạt động là hoạt động giao tiếp (đọc, viết, nghe, nói), phân tích, tổng hợp, cảm thụ, thực hành,… Trong quá trình HS làm việc, GV cần kiểm tra công việc của các em. Nội dung kiểm tra là:

– Xem HS có làm việc không; nếu HS không làm việc thì cần tìm hiểu lí do, động viên các em làm việc để đảm bảo yêu cầu tích cực hoá hoạt động học tập của người học.

– Xem HS có hiểu việc phải làm không; nếu HS không hiểu việc phải làm thì cần giải thích, hướng dẫn lại cho HS làm để hoạt động của các em đạt được mục đích đề ra.

– Trả lời thắc mắc của HS.

c) Tổ chức cho HS báo cáo và đánh giá kết quả làm việc

HS có thể báo cáo trực tiếp với GV, báo cáo trong nhóm, báo cáo trước lớp. Các hình thức báo cáo có thể là: báo cáo bằng miệng, bằng phiếu học tập, bảng con hoặc bằng cách trình bày trên bảng lớp, trên máy chiếu; cá nhân trình bày hay thi đua giữa các nhóm,… Theo PPDH mới, người đánh giá HS không nhất thiết là GV. Có thể hướng dẫn để HS tự đánh giá hoặc đánh giá nhau trong nhóm hoặc trước lớp.

Thực hiện PP Tổ chức hoạt động không có nghĩa là loại bỏ các PPDH truyền thống, đoạn tuyệt với những kinh nghiệm và kĩ thuật dạy học đã tích luỹ được. Sự vận dụng đúng lúc, đúng chỗ, đúng mức một số PPDH truyền thống có thể bù đắp cho những hạn chế dễ mắc phải nếu chưa hiểu biết thấu đáo về PP Tổ chức hoạt động. VD, khi hướng dẫn HS làm việc, nếu HS chưa hiểu cách làm, GV phải giảng giải cách thực hiện nhiệm vụ cho các em; lúc giới thiệu bài, lúc liên hệ, tổng kết hay củng cố, dặn dò, GV cũng không tránh được việc thuyết trình. Điều quan trọng nhất là GV không lấy việc giảng bài làm chính, không nói thay, làm thay học trò, đặt học trò vào vai thụ động ngồi nghe GV thuyết trình.

3. Hoạt động của học sinh theo phương pháp dạy học mới

3.1. Các loại hoạt động

Trong mỗi bài học, HS được hướng dẫn thực hiện các hoạt động sau:

3.1.1. Hoạt động Chia sẻ (Khởi động): HS chia sẻ những điều đã trải nghiệm liên quan đến bài học hoặc thực hiện một số hoạt động dựa trên kinh nghiệm đã có để chuẩn bị cho bài học mới.

3.1.2. Hoạt động Khám phá: HS phát hiện vấn đề, phân tích và xử lí tình huống mới để học kiến thức mới, tích luỹ kinh nghiệm mới.

3.1.3. Hoạt động Luyện tập: HS phát hiện vấn đề, phân tích và xử lí tình huống tương tự tình huống mới học để củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng thực hành.

3.1.4. Hoạt động Ứng dụng: HS vận dụng những điều đã học để phát hiện vấn đề, phân tích và xử lí những tình huống có thực trong đời sống tương tự tình huống mới học. Hoạt động ứng dụng có thể được thực hiện ngay trong tiết học (ở trong lớp, trong hoặc ngoài khuôn viên nhà trường) hoặc thực hiện ở nhà.

Nói tóm lại là mỗi bài học bắt đầu từ kinh nghiệm sống đã có của HS, hướng dẫn HS tích luỹ kinh nghiệm mới rồi đem những kinh nghiệm mới ấy ứng dụng vào đời sống. Quy trình này phù hợp với đặc điểm chức năng của năng lực là gắn với yêu cầu giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và cũng phù hợp với quy luật nhận thức mà V.I. Lê nin đã tổng kết: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí, của sự nhận thức thực tại khách quan" (1).

3.2. Các hình thức hoạt động

3.2.1. Tổng quan

Các hoạt động Chia sẻ, Khám phá, Luyện tập và Ứng dụng đều có thể được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: Hoạt động lớp (làm việc theo lớp), Hoạt động nhóm (làm việc nhóm), Hoạt động độc lập (làm việc độc lập).

Trong phần lớn các trường hợp, nhất là trong trường hợp câu hỏi, bài tập, đề ra đã rất cụ thể, HS sẽ làm việc tốt hơn khi được hoạt động độc lập.

Trong trường hợp câu hỏi, bài tập tương đối trừu tượng hoặc đòi hỏi một sự khái quát nhất định và trong trường hợp nếu làm việc chung theo đơn vị lớp sẽ có ít HS được hoạt động thì làm việc theo nhóm là giải pháp tốt nhất.

Hình thức làm việc chung theo đơn vị lớp được áp dụng chủ yếu trong trường hợp GV thực hiện các khâu giới thiệu bài, củng cố bài, hướng dẫn HS cả lớp hiểu đúng yêu cầu của câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ, nêu những câu hỏi HS không cần phải suy nghĩ lâu hoặc để HS trình bày kết quả làm việc,…

3.2.2. Hoạt động lớp

3.2.2.1. Khái niệm

Hoạt động lớp (hoặc *Làm việc theo lớp*) là một hình thức tổ chức dạy học rất quen thuộc. Trong CTGD cũ, học theo lớp gần như là cách thức làm việc duy nhất và ở đó hoạt động thuyết trình của GV đóng vai trò trung tâm.

Hình thức dạy học này được kế thừa trong CTGD mới nhưng thay đổi về bản chất với việc đề cao hoạt động học tập của HS.

3.2.2.2. Một số biện pháp Hoạt động lớp

a) Biện pháp Phân tích mẫu

Phân tích mẫu là tác động vào vật liệu mẫu bằng những cách khác nhau để làm rõ cấu tạo và quy luật vận động của sự vật, hiện tượng.

(1) Dẫn theo *Từ điển triết học*. NXB Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1989, tr.179.

Trong môn Tiếng Việt 1, biện pháp Phân tích mẫu được thể hiện ở 2 kĩ thuật sau:

– Đánh vần để có ý niệm về cấu tạo của vần, của tiếng và biết đọc, biết viết.

– Xác định các điểm chuyển hướng ngòi bút để có ý niệm về cấu tạo chữ và biết viết.

Vật liệu mẫu là các từ khoá và các mẫu chữ cái.

Về nguyên tắc, vật liệu mẫu cần có dung lượng vừa đủ, nghĩa là gọn và thể hiện đầy đủ đặc điểm của đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ cần phân tích. Có như vậy, sau hoạt động phân tích mẫu, HS mới rút ra được đầy đủ các đặc điểm của đối tượng. Yêu cầu "vừa đủ" của vật liệu mẫu cũng tạo điều kiện cho HS tập trung vào sự kiện chính, tránh phân tán tư tưởng. VD:

– Để phân tích cấu tạo của vần *am*, chỉ cần từ khoá *cam*.

– Để phân tích cấu tạo của chữ *c*, chỉ cần chữ *c* viết thường, còn chữ *c* in thường được giới thiệu ở từ khoá và chân trang, chữ *C* in hoa giới thiệu ở chân trang, và chữ *C* viết hoa là vật liệu mẫu ở bài khác.

b) Biện pháp Làm mẫu

Làm mẫu là thực hiện một hoạt động để giúp những người quan sát hoạt động ấy hiểu nhiệm vụ họ cần thực hiện và biết cách thực hiện nhiệm vụ.

Hoạt động làm mẫu có thể do GV hoặc một vài HS (thường là HS khá, giỏi) thực hiện.

Nhiệm vụ cần được làm mẫu là những nhiệm vụ mới (khi phân tích vật liệu mẫu) hoặc nhiệm vụ khó (khi thực hành). VD, trong những tiết tập viết đầu tiên, GV cần thực hiện thao tác viết chữ mẫu trên bảng để HS học theo. GV cũng có thể hướng dẫn HS sử dụng sách điện tử để nắm được cách viết chữ.

c) Biện pháp Rèn luyện theo mẫu

Rèn luyện theo mẫu là vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học hoặc mô hình đã biết vào thực hành nhằm củng cố, nâng cao kiến thức, kĩ năng.

Ở lớp 1, các bài tập viết chữ thường, tập tô chữ hoa, các bài tập tìm tiếng có âm hoặc vần đã học, các bài tập kể chuyện,… đều là những bài rèn luyện theo mẫu.

d) Biện pháp Sơ đồ hoá (Mô hình hoá)

Sơ đồ hoá là hình thức tổng kết kiến thức bằng các hình vẽ kèm theo kí hiệu, màu sắc và lời giải thích ngắn gọn.

Trong SGK *Tiếng Việt 1*, toàn bộ các bài học chữ và vần đều được triển khai theo mô hình cấu tạo vần, tạo thành một hệ thống có tính sản sinh cao, giúp HS chóng biết đọc, biết viết. VD:

– Qua bài mở đầu phần *Học chữ*, HS không chỉ biết chữ *c*, chữ *a* mà còn biết cách đánh vần và có ý niệm về mô hình "âm đầu + âm chính", nhờ đó và nhờ cảm nhận của người bản ngữ, học chữ nào ghi âm đầu trong bảng chữ cái, HS cũng biết ghép nó với chữ ghi âm chính để thành vần.

– Qua bài học vần *am*, vần *ap*, HS không chỉ biết các vần cụ thể này mà còn biết cách đánh vần và tạo ra vần theo mô hình "âm đầu + âm cuối" với các chữ khác, như: *ăm – ăp, âm – âp, em – ep, êm – êp, im – ip, iêm – iêp,...*

GV cần áp dụng PP Sơ đồ hoá để phát huy lợi thế mà các bài học này đem lại.

3.2.3. Hoạt động nhóm

3.2.3.1. Khái niệm

Hoạt động nhóm (hoặc *làm việc nhóm*) là tổ chức lớp học thành những nhóm nhỏ để HS cùng nhau thực hiện nhiệm vụ học tập bằng cách kết hợp giữa làm việc cá nhân với chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác trong nhóm.

Có ba loại nhóm là nhóm tạm thời, nhóm trung hạn và nhóm dài hạn.

Nhóm tạm thời (nhóm đôi, nhóm vòng tròn gồm hơn 2 HS) là những nhóm có tính chất tức thì, chỉ kéo dài vài phút trong giờ học. Loại nhóm này thích hợp với những công việc có yêu cầu cụ thể, nhất thời, như tập đánh vần, tìm tiếng chứa âm, chữ hoặc vần mới học. Việc thực hiện các bài tập tìm tiếng chứa âm, chữ hoặc vần mới học vừa có tác dụng củng cố kiến thức mới học, vừa giúp HS mở rộng hiểu biết, mở rộng vốn từ. Các hình ảnh và từ ngữ về người, đồ vật, sự vật, con vật, cây cối được giới thiệu trong các bài tập này là những hình ảnh sinh động, những từ ngữ gần gũi với HS lớp 1. Tuy nhiên, cũng có thể có những người, đồ vật, sự vật, con vật, cây cối mà một số HS chưa biết. Làm việc nhóm là một cách để HS trao đổi với nhau, giúp nhau bổ khuyết vốn hiểu biết, vốn từ.

Nhóm trung hạn được lập ra để đảm bảo cho HS có đủ thời gian hỗ trợ nhau hoàn thành một nhiệm vụ nhất định. Một nhóm trung hạn có thể kéo dài vài ngày hoặc vài tuần, VD: ở phần *Luyện tập tổng hợp*, có thể thành lập các nhóm tự đọc sách để HS trao đổi sách báo, cùng đi thư viện, hỗ trợ nhau đọc sách.

Nhóm dài hạn là nhóm được lập ra để HS hỗ trợ lẫn nhau trong suốt một học kì hoặc một năm, VD: nhóm HS ở gần nhà nhau, nhóm HS giỏi và HS yếu,…

Khi tổ chức cho HS học theo nhóm, GV cần chú ý:

– Hạn chế tổ chức nhóm dựa theo khả năng đồng đều của HS. Nhóm gồm toàn HS kém sẽ đưa đến hiệu quả âm. HS kém được bố trí vào nhóm có những bạn khá hơn sẽ có kết quả học khả quan hơn. Hiệu quả của việc học nhóm gồm toàn HS khá, giỏi là dương, nhưng rất nhỏ. HS có trình độ trung bình có lợi nhiều nhất trong việc học nhóm cùng trình độ.

– Mỗi nhóm hợp tác chỉ nên có số lượng HS ở mức tối thiểu. Tổ chức nhóm đôi là cách làm phù hợp với hoàn cảnh lớp học có diện tích nhỏ hoặc có cách sắp xếp bàn ghế không thuận tiện cho việc chia nhóm. Nhược điểm của nhóm đôi là hai thành viên dễ thoả hiệp với nhau trong thảo luận. Do đó, chỉ nên tổ chức nhóm đôi khi thực hiện những nhiệm vụ tương đối đơn giản hoặc khi cần tăng số lượng

HS được thực hành tập đọc, kể chuyện trong giờ học. Thông thường, nên tổ chức nhóm 3 hoặc nhóm 4. Những nhóm nhỏ gồm 3, 4 thành viên làm việc có hiệu quả hơn là nhóm lớn.

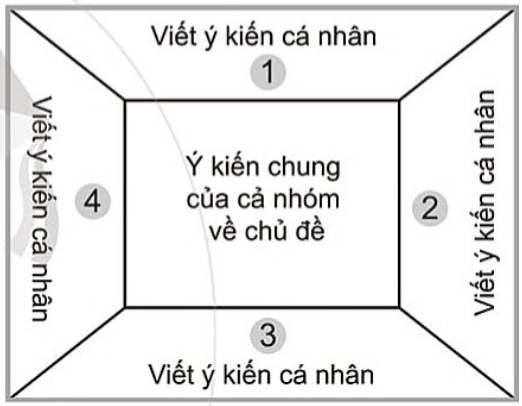
– Không lạm dụng hình thức Hoạt động nhóm, nhất là với những HS lớp 1 rất hiếu động, chưa có khả năng tập trung chú ý. GV cần dựa trên đặc điểm của từng kiểu câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ và đặc điểm của đối tượng HS để cân nhắc nên chọn hình thức Hoạt động lớp, Hoạt động độc lập hay Hoạt động nhóm thì mang lại hiệu quả cao hơn. Hoạt động nhóm rèn cho HS lớp 1 bước đầu có kĩ năng hợp tác, chia sẻ nhưng chỉ nên tổ chức khi tin chắc là sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn. Một vài tuần đầu của lớp 1, HS còn bỡ ngỡ, chưa nên tổ chức cho HS Hoạt động nhóm.

3.2.3.2. Một số biện pháp Hoạt động nhóm

a) Biện pháp Khăn trải bàn

Gọi cách tổ chức này là Khăn trải bàn vì kết quả hợp tác giữa các thành viên trong nhóm được trình bày trên một tờ giấy to (khổ A0) giống như một chiếc khăn trải bàn.

Sơ đồ kĩ thuật Khăn trải bàn



Theo cách làm này, mỗi nhóm HS sử dụng một tờ giấy to. Chia tờ giấy thành nhiều phần: phần chính giữa để ghi ý kiến chung và một số phần xung quanh tương ứng với số thành viên của nhóm (VD nhóm 4 HS). Mỗi HS ngồi vào vị trí tương ứng với phần xung quanh, làm việc độc lập để trả lời câu hỏi hoặc nêu cách giải quyết vấn đề và viết vào phần dành cho mình. Sau đó, cả nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến và viết vào phần chính giữa.

Trong trường hợp không đủ chỗ để tất cả các thành viên của nhóm viết vào "khăn trải bàn", nhóm trưởng có thể phát cho thành viên những mảnh giấy nhỏ để ghi lại ý kiến cá nhân, rồi đính vào phần xung quanh khăn trải bàn. Những ý kiến trùng nhau có thể đính chồng lên nhau.

Sau khi hoàn thành công việc, mỗi nhóm cử một đại diện trình bày kết quả trước lớp; HS trong lớp tham gia đánh giá kết quả làm việc của từng nhóm.

b) Biện pháp Phòng tranh

Biện pháp này giống biện pháp Khăn trải bàn, chỉ khác ở hình thức thể hiện: Mỗi HS không viết suy nghĩ, ý tưởng của mình vào một góc "khăn trải bàn" mà viết

Cánh Diều

vào một tờ giấy riêng, rồi đính lên bàn hay lên tường, giống như một phòng tranh. Sau đó, cả nhóm tham quan "phòng tranh", lần lượt nghe tác giả từng "bức tranh" giới thiệu ý kiến của mình. Rồi cùng trao đổi, nhận xét, lựa chọn phương án tối ưu hoặc thống nhất cùng xây dựng một phương án tối ưu. Biện pháp này có thể áp dụng khi trưng bày sản phẩm của các bài học "Góc sáng tạo".

c) Biện pháp Nhóm tranh luận

Áp dụng biện pháp Nhóm tranh luận là tổ chức những nhóm có quan điểm đối lập nhau hoặc khác nhau ở mức độ nhất định để cùng bàn thảo về một vấn đề. Mục tiêu của tranh luận không phải nhằm "đánh bại" những ý kiến khác với mình mà nhằm phát triển kĩ năng tranh luận, đồng thời giúp các em cùng xem xét một vấn đề với cái nhìn toàn diện, sâu sắc hơn.

Cách tổ chức nhóm tranh luận như sau:

– Trước hết, các thành viên trong lớp được chia thành các nhóm theo những quan điểm đối lập nhau về một vấn đề được bàn thảo. Việc chia nhóm có thể theo nguyên tắc ngẫu nhiên hoặc theo nguyện vọng của các thành viên muốn đứng trong nhóm ủng hộ hay phản đối.

– Từng nhóm trao đổi, lập luận để bảo vệ quan điểm của nhóm mình.

– Mỗi nhóm lần lượt cử đại diện trình bày lập luận của mình và phản bác quan điểm của nhóm khác.

– Sau cùng, cả lớp thảo luận chung, đi đến đánh giá và kết luận.

Dưới đây là một VD về tổ chức nhóm tranh luận ở bài Tập đọc *Kiến em đi học* thuộc phần *Luyện tập tổng hợp*.

Các câu hỏi sau bài đọc:

1. Vì sao từ trường trở về, kiến em rất buồn?

2. Nếu em là kiến anh, em sẽ làm gì? Chọn ý trả lời em thích: a) Nói với mẹ xin chuyển kiến em sang lớp của thầy kiến. b) Khuyên em đừng buồn vì thầy là voi thì không đọc được chữ của kiến. c) Ý kiến khác.

Nhiệm vụ trả lời câu hỏi 2 là nhiệm vụ thích hợp để tổ chức tranh luận vì 2 phương án trả lời mà SGK nêu ra đều có lí; ngoài ra, HS còn có thể đưa ra phương án khác với gợi ý của SGK.

GV có thể tổ chức cho HS tranh luận theo các bước như sau:

a) HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập: Mỗi người có thể đưa ra cách giải quyết của mình. Cần trao đổi, tranh luận để bảo vệ ý kiến của mình, đồng thời thuyết phục nhau, làm sáng tỏ vấn đề.

b) Hình thành các nhóm theo 3 gợi ý của SGK: nhóm đề nghị *chuyển kiến em đến một lớp phù hợp hơn*, nhóm *an ủi kiến em*, nhóm có ý kiến khác. Có thể áp dụng

cách tập hợp nhóm như sau: một HS giơ tấm biển ghi ý kiến (VD: *Chuyển lớp, An ủi* hay *Ý kiến khác*), HS tán thành ý kiến nào thì ngồi vào nhóm ấy.

c) Các nhóm trao đổi, lập luận để bảo vệ ý kiến của nhóm mình, phản bác ý kiến của nhóm bạn. GV tôn trọng quan điểm riêng của HS, hướng dẫn và giúp đỡ từng nhóm.

d) Các nhóm cử đại diện tham gia tranh luận. Đối với lớp 1, có thể tổ chức tranh luận theo cách sau:

– Trước hết, đại diện mỗi nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình. VD, nhóm đề nghị *Chuyển lớp* có thể lập luận: "Kiến thì phải học lớp của kiến. Thầy kiến đọc được chữ kiến thì mới giúp kiến em tiến bộ được.". Nhóm *An ủi* lập luận: "Nên động viên để kiến em tự tin. Kiến em học cùng các loài khác thì sẽ biết thêm nhiều điều mới lạ.". Nhóm thứ ba có thể nói: "Nên đề nghị nhà trường mua máy chiếu hắt để phóng to chữ của kiến em.".

– Đại diện của nhóm có ý kiến khác biệt tranh luận. VD, nhóm *Chuyển lớp* tranh luận với nhóm *An ủi*: "Dù thầy voi quan tâm đến kiến thì thầy cũng không đọc được chữ của kiến, do đó không giúp kiến em tiến bộ được.". Nhóm *An ủi* tranh luận với nhóm *Chuyển lớp*: "Chưa chắc đã có lớp học riêng của kiến; hoặc có nhưng lớp ấy xa.".

e) Sau mỗi cuộc tranh luận, cả lớp cùng GV nhận xét, đánh giá. GV quan tâm phát hiện, biểu dương những ý kiến hay của HS để khuyến khích các em phát huy sự tự tin và năng lực lập luận.

3.2.4. Hoạt động độc lập

Hoạt động độc lập (hoặc *làm việc độc lập*) là làm việc cá nhân, theo đó mỗi HS tự hoàn thành nhiệm vụ học tập của mình mà không có hoặc có rất ít sự trao đổi, trợ giúp của bạn học.

Nhiều GV, trong đổi mới PPDH hiện nay, thường quá đề cao Hoạt động nhóm, thậm chí có xu hướng lạm dụng hình thức này. Thực ra, phần lớn thời gian học trên lớp nên được dành để HS làm việc độc lập, nhất là trong trường hợp nhiệm vụ học tập đã cụ thể, rõ ràng. Được làm việc độc lập, mỗi HS sẽ có điều kiện để suy nghĩ sâu hơn, thấm thía hơn về bài học và rèn luyện kĩ năng thuần thục hơn, bản lĩnh vững vàng hơn.

Ở lớp 1, HS cần được làm việc độc lập khi tập viết chữ, viết chính tả, khi làm các bài tập không đòi hỏi suy luận nhiều và các bài tập đã được rèn luyện nhiều trước đó.

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

Các bài soạn trong phần *Hướng dẫn cụ thể* giúp GV hiểu đúng mục đích, yêu cầu (MĐYC) của từng bài học, gợi ý một phương án triển khai để anh chị em GV tham khảo, trên cơ sở đó, phát huy sáng tạo, tổ chức hoạt động học tập phù hợp với đối tượng HS, với điều kiện cụ thể của địa phương, trường lớp, nhằm đạt hiệu quả giảng dạy cao.

Bài Mở đầu

EM LÀ HỌC SINH

(4 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Làm quen với thầy cô và bạn bè.

– Làm quen với những hoạt động học tập của HS lớp 1: đọc sách, viết chữ, phát biểu ý kiến, hợp tác với bạn,...

– Có tư thế ngồi đọc, ngồi viết đúng; có tư thế đúng khi đứng lên đọc bài hoặc phát biểu ý kiến; biết cách cầm bút, tập viết các nét chữ cơ bản; có ý thức giữ gìn sách, vở, đồ dùng học tập (ĐDHT),...

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Máy chiếu để chiếu lên màn hình minh hoạ bài học trong SGK *Tiếng Việt 1.*

– Vở *Luyện viết 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

1. Thầy cô tự giới thiệu về mình (Bỏ qua hoạt động này, nếu thầy trò đã làm quen với nhau từ trước).

2. HS tự giới thiệu bản thân: GV mời HS tiếp nối nhau tự giới thiệu (to, rõ) trước thầy cô và các bạn trong lớp: tên, tuổi (ngày, tháng, năm sinh), học lớp…, sở thích, nơi ở,...

* GV cần tạo điều kiện cho tất cả HS trong lớp được tự giới thiệu. Để đỡ mất thời gian, HS có thể đứng trước lớp hoặc đứng tại chỗ, quay mặt nhìn các bạn tự giới thiệu. Sau lời giới thiệu của mỗi bạn, cả lớp vỗ tay.

GV khuyến khích HS giới thiệu vui, tự nhiên, hồn nhiên. Khen ngợi những HS giới thiệu về mình to, rõ, ấn tượng.

3. GV giới thiệu SGK *Tiếng Việt 1,* tập một

– Đây là sách *Tiếng Việt 1,* tập một. Sách dạy các em biết đọc, viết; biết nghe,

nói, kể chuyện; biết nhiều điều thú vị. Sách đẹp, có rất nhiều tranh, ảnh. Các em cần giữ gìn sách cẩn thận, không làm quăn mép sách, không viết vào sách.

– HS mở trang 2, nghe thầy cô giới thiệu các kí hiệu trong sách.

Tiết 2

4. GV giới thiệu bài Mở đầu, những hoạt động mới và đồ dùng học tập

GV: Từ hôm nay, các em đã là HS lớp 1. Các em sẽ làm quen với nhiều hoạt động mới. (GV hướng dẫn HS mở SGK trang 4, 5 hoặc chiếu lên màn hình các hình minh hoạ, hướng dẫn HS học bài Mở đầu *Em là học sinh*).

a) Kĩ thuật viết

– HS nhìn hình 1: Em viết. GV: Trong hình, bạn nhỏ đang làm gì? (Bạn đang viết chữ). Các em chú ý tư thế ngồi của bạn: ngồi thẳng lưng, không tì ngực vào bàn, đầu hơi cúi, mắt cách vở khoảng 25 – 30 cm, tay phải cầm bút, tay trái tì nhẹ lên mép vở.

– GV yêu cầu HS cầm bút, hướng dẫn HS cầm bút bằng 3 ngón tay (ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa). Khi viết, dùng ba ngón tay di chuyển bút từ trái sang phải, cán bút nghiêng về phía bên phải cổ tay, khuỷu tay và cánh tay cử động theo mềm mại, thoải mái.

– GV gắn lên bảng lớp hoặc chiếu lên màn hình các nét cơ bản và nét phụ (không cần nói kĩ hoặc yêu cầu HS nhớ):

CÁC NÉT CƠ BẢN		
Loại nét cơ bản	**Dạng – kiểu**	**Nét minh hoạ**
1. Nét thẳng	– Thẳng đứng – Thẳng ngang – Thẳng xiên	
2. Nét cong	– Cong kín – Cong hở + Cong phải + Cong trái	
3. Nét móc	– Móc xuôi (móc trái) – Móc ngược (móc phải) – Móc 2 đầu	
4. Nét khuyết	– Khuyết xuôi – Khuyết ngược	
5. Nét hất		

– GV vừa nói tên từng nét vừa dùng bút tô các nét cơ bản cho HS thấy quy trình tô.

– HS mở vở *Luyện viết 1,* tập một, tập tô các nét cơ bản (theo lệnh của GV), mỗi nét tô 3 hoặc 4 lần.

– GV giới thiệu vở của 3 – 4 HS tô đúng, đẹp; nhận xét, khen ngợi HS.

– GV tham khảo các nét phụ (không cần giới thiệu ngay với HS):

CÁC NÉT PHỤ

Nét chữ	Minh hoạ
1. Nét cong trên	
2. Nét cong dưới	
3. Nét thắt	
4. Nét râu	

Tiết 3

b) Kĩ thuật đọc

HS nhìn hình 2: Em đọc. GV: Trong hình 2, hai bạn nhỏ đang làm gì? (Hai bạn đang làm việc nhóm đôi, cùng đọc sách, trao đổi về sách). Từ hôm nay, các em bắt đầu đọc bài trong SGK. Sang học kì II, mỗi tuần các em sẽ có 2 tiết đọc sách tự chọn, sau đó đọc lại cho thầy cô và các bạn nghe những gì mình đã đọc. Các tiết học này sẽ giúp các em tăng cường kĩ năng đọc và biết thêm nhiều điều thú vị, bổ ích.

GV hướng dẫn HS tư thế ngồi đọc: ngồi thẳng lưng, mắt cách xa sách khoảng 25 – 30 cm để không mắc bệnh cận thị.

c) Hoạt động nhóm

– HS nhìn hình 3: Em làm việc nhóm. GV: Các bạn HS trong hình 3 đang làm gì? (Các bạn đang làm việc nhóm). Đó là nhóm lớn (4 người). Làm việc nhóm sẽ giúp các em có kĩ năng hợp tác với bạn để hoàn thành bài tập. Ở học kì I, các em sẽ được làm quen với hoạt động nhóm đôi (2 bạn), đôi khi với nhóm 3 – 4 bạn. Từ học kì II, đến phần *Luyện tập tổng hợp*, các em sẽ hoạt động nhóm 3 – 4 bạn nhiều hơn.

– GV giúp HS hình thành nhóm: nhóm đôi – nhóm với bạn ngồi bên cạnh; nhóm 4 (ghép 2 bàn học lại). Có thể chờ đến học kì II mới hình thành nhóm 4 (VD: nhóm tự đọc sách để HS trao đổi sách báo, cùng đi thư viện, hỗ trợ nhau đọc sách,…). GV chỉ định 1 HS làm nhóm trưởng trong tháng đầu. Mỗi HS trong nhóm sẽ lần lượt làm

nhóm trưởng trong những tháng tiếp theo. Để các thành viên trong nhóm ai cũng làm việc, cũng góp sức, các em sẽ cùng trao đổi, thảo luận, hoàn thành bài tập, hoàn thành trò chơi, hợp tác báo cáo kết quả (không chỉ đại diện nhóm báo cáo kết quả).

d) Nói – phát biểu ý kiến

– HS nhìn hình 4: Em nói. GV: Bạn HS trong tranh đang làm gì? (Bạn đang phát biểu ý kiến). Các em chú ý tư thế của bạn: Đứng thẳng, mắt nhìn thẳng, thái độ tự tin. GV mời 1, 2 HS làm mẫu. (Nhắc HS không cần khoanh tay khi đứng lên phát biểu).

– GV: Khi phát biểu ý kiến trước lớp, các em cần nói to, rõ để thầy / cô và các bạn nghe rõ những điều mình nói. Nói quá nhỏ thì thầy / cô và các bạn không nghe được.

– HS thực hành luyện nói trước lớp. VD: Giới thiệu bản thân; nói về bố mẹ,…

e) Học với người thân

HS nhìn hình 5: Em học ở nhà. GV: Bạn HS đang làm gì? (Bạn đang trao đổi cùng bố mẹ về bài học. Bố mẹ ân cần giúp đỡ bạn). Những gì các em đã học ở lớp, các em hãy trao đổi thường xuyên cùng bố mẹ, ông bà, anh chị em,... Mọi người hiểu việc học của em, sẽ giúp đỡ em rất nhiều.

g) Hoạt động trải nghiệm – đi tham quan

HS nhìn hình 6: Em trải nghiệm. GV: Các bạn HS đang làm gì? (Các bạn đang tham quan chùa Một Cột ở Hà Nội cùng cô giáo). Ở lớp 1, các em sẽ được đi tham quan một số cảnh đẹp, một số di tích lịch sử của địa phương. Đi tham quan cũng là một cách học. Các em lưu ý: Khi đi tham quan, các em cần thực hiện đúng yêu cầu của thầy / cô: bám sát lớp và thầy / cô, không đi tách đoàn, la cà dễ bị lạc; đặc biệt khi qua đường cần theo đúng hướng dẫn của thầy / cô.

h) Đồ dùng học tập của em

– HS nhìn hình các đồ dùng học tập. GV: Đây là gì? (HS: Đây là ĐDHT của HS). GV chỉ từng hình, HS nói: cặp sách, vở, bảng con, thước kẻ, sách, hộp bút màu, bút mực, bút chì, tẩy, kéo thủ công,...

– HS bày trên bàn học ĐDHT của mình cho thầy / cô kiểm tra.

– GV: ĐDHT là bạn học thân thiết của em, giúp em rất nhiều trong học tập. Hằng ngày đi học, các em đừng quên mang theo ĐDHT; hãy giữ gìn ĐDHT cẩn thận. Chú ý đừng làm quăn mép sách, vở; không viết vào sách.

5. Nghe thầy / cô giới thiệu những kí hiệu về tổ chức hoạt động lớp; thực hành luyện tập. VD:

S: SGK. Các kí hiệu lấy SGK, cất SGK.

B: Bảng. Các kí hiệu lấy bảng, cất bảng.

V: Vở. Các kí hiệu lấy vở, cất vở.

Tiết 4

6. Cùng học hát bài *Chúng em là học sinh lớp Một*

a) Mục tiêu

– Dạy bài hát về HS lớp 1, tạo tâm thế hào hứng cho HS bước vào lớp 1 (Cuối lớp 1, HS sẽ được học bài thơ *Gửi lời chào lớp Một*, chuẩn bị tâm thế lên lớp 2).

– Giúp HS bước đầu cảm nhận được vẻ đẹp của tiếng Việt.

– Giúp HS bước đầu làm quen với các kí hiệu khác nhau (kí hiệu ghi nốt nhạc, kí hiệu ghi tiếng nói – tức là chữ viết).

b) Dạy hát

HS mở SGK trang 11, GV dạy HS hát bài *Chúng em là học sinh lớp Một.*

c) Trao đổi cuối tiết học

– Hỏi HS cảm nhận về tiếng Việt: Tiếng Việt có hay không?

– Hỏi HS về các kí hiệu trong bản nhạc:

+ Những kí hiệu nào thể hiện giọng hát (cao thấp, dài ngắn) của các em? Các thầy / cô môn Âm nhạc sẽ dạy các em cách đọc những kí hiệu này.

+ Những kí hiệu nào ghi lại lời hát của các em? Thầy / cô sẽ dạy các em những chữ này để các em biết đọc, biết viết.

PHẦN HỌC CHỮ

Bài 1

a c

(3 tiết) [1]

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Phát triển các năng lực đặc thù – năng lực ngôn ngữ

– Nhận biết các âm và chữ cái **a**, **c**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có mô hình "âm đầu + âm chính": **ca**.

– Nhìn tranh, ảnh minh hoạ, phát âm (hoặc được GV hướng dẫn phát âm) và tự phát hiện được tiếng có âm **a**, âm **c**; tìm được chữ **a**, chữ **c** trong bộ chữ.

– Viết đúng các chữ cái **a**, **c** và tiếng **ca** [2].

---

(1) Tuỳ vào đặc điểm của HS lớp mình, GV phân bố nội dung học ở bài này phù hợp với số tiết.

(2) Một số sách sử dụng thuật ngữ ***tiếng*** để chỉ âm tiết (VD: phát âm tiếng *ca*) và ***chữ*** để chỉ âm tiết được ghi bằng chữ viết (VD: viết chữ *ca*). Nhưng ***chữ*** còn được dùng để chỉ *chữ cái* (VD: chữ a, chữ e). Để đảm bảo mỗi thuật ngữ chỉ có một nghĩa và mỗi khái niệm chỉ được diễn đạt bằng một thuật ngữ, SGK *Tiếng Việt 1* thống nhất sử dụng thuật ngữ ***tiếng*** để chỉ âm tiết cả khi nói và khi viết. Điều này cũng đảm bảo thống nhất với cách sử dụng các thuật ngữ khác như ***từ*** (cả khi nói lẫn khi viết đều gọi là *từ*), ***câu*** (cả khi nói lẫn khi viết đều gọi là *câu*).

2. Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất [1]

– Khơi gợi tình yêu thiên nhiên.

– Khơi gợi óc tìm tòi, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Máy chiếu (nếu có) để chiếu minh hoạ từ khoá, từ trong bài tập / hoặc tranh ảnh, mẫu vật, vật thật.

– Bảng cài, bộ thẻ chữ, đủ cho mỗi HS làm bài tập (BT) 5.

– Bảng con, phấn (bút dạ) để HS làm BT 6 (Tập viết).

– *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1, 2

1. Giới thiệu bài: GV viết lên bảng lớp tên bài: **a**, **c**; giới thiệu: Hôm nay, các em sẽ học bài đầu tiên: âm **a** và chữ **a**; âm **c** và chữ **c**.

– GV chỉ chữ **a**, nói: **a**. HS (4 – 5 em, cả lớp): **a**.

– GV chỉ chữ **c**, nói: **c** (cờ). HS (cá nhân, cả lớp): **c**.

2. Chia sẻ (BT 1: Làm quen)

– GV đưa lên bảng lớp hình cái ca (hoặc cái ca thật), hỏi: Đây là cái gì? (HS 1: Cái ca. HS 2: Cái ca).

– GV chỉ tiếng **ca**, HS nhận biết: **c**, **a**; đọc: **ca**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **ca**.

3. Khám phá (BT 2: Đánh vần) [2]

a) Phân tích

– GV chỉ tiếng **ca** và mô hình tiếng **ca**, hỏi: Tiếng **ca** gồm những âm nào?

– HS nối tiếp nhau (cá nhân, cả lớp) trả lời: Tiếng **ca** gồm có âm **c** và âm **a**. Âm **c** đứng trước, âm **a** đứng sau.

b) Đánh vần

– GV hướng dẫn HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **ca**.

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **cờ**.

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **a**.

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **ca**.

– GV cùng 1 tổ HS đánh vần lại (vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay), với tốc độ nhanh hơn: **cờ - a - ca**.

---

(1) Sau bài học này, SGV sẽ chỉ tập trung nêu mục đích, yêu cầu phát triển năng lực ngôn ngữ là nội dung mới của mỗi bài học. Căn cứ vào nội dung cụ thể của từng bài, GV sẽ tự xác định mục đích, yêu cầu về phát triển các năng lực khác và phát triển phẩm chất.

(2) SGK *Tiếng Việt 1* chỉ hướng dẫn đánh vần ở những bài mở đầu mô hình mới, cụ thể là: bài 1 (*a – c*, mô hình "âm đầu + âm chính"), bài 36 (*am – ap*, mô hình "âm chính + phụ âm cuối"), bài 97 (*ai – ay*, mô hình "âm chính + bán âm cuối"), bài 113 (*oa – oe*, mô hình "âm đệm + âm chính"), bài 118 (*oam – oăm*, mô hình "âm đệm + âm chính + phụ âm cuối").

– Cá nhân, tổ tiếp nối nhau đánh vần: **cờ - a - ca**.

– Cả lớp đánh vần: **cờ - a - ca**.

* Củng cố: GV: Các em vừa học 2 chữ mới là chữ gì? (Chữ **c**, chữ **a**). Các em vừa học tiếng mới là tiếng gì? (Tiếng **ca**). GV chỉ mô hình tiếng **ca**, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần, đọc trơn: **cờ - a - ca / ca**.

4. Luyện tập

4.1. Mở rộng vốn từ (BT 3: Nói to tiếng có âm **a**…). (Tổ chức vui, nhanh).

a) Xác định yêu cầu (YC) của BT (GV nêu YC): *Nói to tiếng có âm **a**. Nói thầm* (nói khẽ) *tiếng không có âm **a***. HS nhìn vào SGK (trang 6).

b) Nói tên sự vật

– GV chỉ từng hình theo số TT, mời 1 HS nói tên từng con vật, sự vật (không cần nói số TT): *gà, cá, cà, nhà, thỏ, lá*. Nếu HS không nói được thì GV nói cho HS nói theo.

– GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh nói tên từng sự vật.

– HS làm việc độc lập, nối **a** với hình chứa tiếng có âm **a** trong vở bài tập (VBT).

c) Tìm tiếng có âm **a**: Làm mẫu: GV chỉ hình **gà**, mời 1 HS làm mẫu, nói to: **gà** (vì tiếng **gà** có âm **a**). GV chỉ hình **thỏ**, HS nói thầm (không thành tiếng): **thỏ** (vì tiếng **thỏ** không có âm **a**). Nếu HS không phát hiện ra tiếng có âm **a** thì GV phát âm thật chậm, kéo dài để giúp HS phát hiện ra.

d) Báo cáo kết quả

– GV chỉ từng hình, mời 1 HS báo cáo kết quả:

+ GV chỉ hình (1), HS nói to: **gà**.

+ GV chỉ hình (2), HS nói to: **cá**.

+ GV chỉ hình (3), HS nói to: **cà**.

+ GV chỉ hình (4), HS nói to: **nhà**.

+ GV chỉ hình (5), HS nói thầm: **thỏ**.

+ GV chỉ hình (6), HS nói to: **lá**.

– GV chỉ từng hình (TT đảo lộn), mời 1 tổ HS báo cáo kết quả. (Có thể báo cáo kết quả theo hình thức đố vui: 2 nhóm đố nhau trước lớp: nhóm 1 chỉ vào 1 hình (trên bảng lớp), nhóm 2 nói to hoặc nói thầm tiếng đó; nếu nhóm 2 nói đúng thì được đổi vai, hỏi nhóm 1).

– Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh nói to tiếng có âm **a**, nói thầm tiếng không có âm **a**.

* GV có thể đố HS tìm thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **a**. (VD: cha, ba, má, đa,...); giới thiệu một vài hình ảnh hỗ trợ HS tìm ra các tiếng có âm **a** (lướt nhanh).

4.2. Mở rộng vốn từ (BT 4: Tìm tiếng có âm **c**). (Tổ chức vui, nhanh).

a) Xác định YC của BT: Đi tìm âm **c**. Cách thực hiện: *Nói to tiếng có âm **c** (cờ); nói thầm tiếng không có âm **c***. Có thể chọn cách vui hơn: *Vừa nói to tiếng có âm **c** vừa vỗ tay. Nói thầm tiếng không có âm **c**.*

Cánh Diều

b) Nói tên sự vật

– GV chỉ hình theo số TT, 1 HS nói tên từng sự vật: *cờ, vịt, cú, cò, dê, cá.* Nếu HS không biết tên con vật, sự vật thì GV nói cho HS nói theo.

– GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh nhắc lại tên từng sự vật (nói nhỏ). (GV giải nghĩa từ ***cú***: loài chim ăn thịt, kiếm mồi vào ban đêm, có mắt lớn, rất tinh).

– HS làm việc độc lập, nối **c** với hình chứa tiếng có âm **c** trong VBT.

c) Báo cáo kết quả

– GV chỉ từng hình, mời 2 HS báo cáo kết quả (làm mẫu):

+ GV chỉ hình (1), 2 HS vừa nói **cờ** vừa vỗ tay 1 cái.

+ GV chỉ hình (2), 2 HS nói thầm (mấp máy môi): **vịt**, không vỗ tay.

+ GV chỉ hình (3), 2 HS vừa nói **cú** vừa vỗ tay 1 cái.

+ GV chỉ hình (4), 2 HS vừa nói **cò** vừa vỗ tay 1 cái.

+ Thực hiện tương tự với **dê**, **cá**.

(Nếu HS không phát hiện ra tiếng có âm **c** thì GV phát âm thật chậm, kéo dài, giúp HS phát hiện ra). Có thể tổ chức báo cáo kết quả theo hình thức đố vui giữa các nhóm.

– Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh, vỗ tay khi nói tiếng có âm **c**.

* Có thể yêu cầu HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **c** (YC không bắt buộc). GV giới thiệu một vài hình ảnh gợi ý, VD: cỏ, cụ, củ, cáo,...

4.3. Tìm chữ *a*, chữ *c* (BT 5)

a) Giới thiệu chữ **a**, chữ **c**

– GV giới thiệu chữ **a**, chữ **c** in thường: Các em vừa học âm **a** và âm **c**. Âm **a** được ghi bằng chữ **a**. Âm **c** được ghi bằng chữ **c** (tạm gọi là chữ **cờ**) – mẫu chữ (in thường) ở dưới chân trang thứ nhất của bài học.

– GV giới thiệu chữ **A**, chữ **C** in hoa dưới chân trang thứ hai của bài học.

b) Tìm chữ **a**, chữ **c** trong bộ chữ

– GV gắn (hoặc chiếu) lên bảng lớp hình minh hoạ BT 5; giới thiệu tình huống trong SGK: Bi và Hà cùng đi tìm chữ **a** và chữ **c** giữa các thẻ chữ. Hà đã tìm thấy chữ **a**. Còn Bi chưa tìm thấy chữ nào. Mỗi HS trong lớp cần đi tìm chữ **a**, chữ **c**.

– Tìm chữ **a** trong bộ chữ:

+ HS tìm chữ **a**, cài lên bảng.

+ Cả lớp giơ bảng, một vài HS đứng trước lớp, giơ bảng, nói kết quả: **a**.

+ GV kiểm tra, khen HS làm đúng.

+ Cả lớp nhắc lại: **a**.

– HS tìm chữ **c** trong bộ chữ, cài lên bảng cài theo cách tương tự.

– Có thể tổ chức hoạt động theo hình thức khác: HS làm việc độc lập, khoanh tròn chữ **a**, chữ **c** trong VBT.

Tiết 3

* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại 2 trang vừa học: các chữ **a**, **c**, tiếng **ca**; đánh vần, đọc trơn: **cờ - a - ca** / **ca**; nói lại tên các sự vật, con vật (BT 3, 4).

4.4. Tập viết (bảng con – BT 6)

a) Chuẩn bị

– HS lấy bảng con để chuẩn bị tập viết.

– GV hướng dẫn HS cách lấy bảng, cách đặt bảng con lên bàn, cách cầm phấn (bút dạ), khoảng cách từ mắt đến bảng (khoảng 25 – 30 cm), cách giơ bảng, lau bảng nhẹ nhàng bằng khăn ẩm để tránh bụi.

b) Làm mẫu

– GV giới thiệu mẫu chữ viết thường **a**, **c** cỡ vừa (BT 6). GV chỉ bảng, cả lớp đọc.

– GV vừa viết mẫu từng chữ và tiếng trên khung ô li phóng to vừa hướng dẫn quy trình (tiết Tập viết sẽ giới thiệu kĩ hơn). Dạy chữ **c** trước vì nét viết đơn giản hơn chữ **a**.

+ Chữ **c**: cao 2 li, rộng 1,5 li; chỉ gồm 1 nét (*nét cong trái*). Điểm đặt bút (phấn) dưới đường kẻ (ĐK) 3.

+ Chữ **a**: cao 2 li, rộng 1,5 li; gồm 2 nét (*nét cong kín* và *nét móc ngược*). Điểm đặt bút (phấn) dưới ĐK 3. Từ điểm dừng của nét 1, lia bút lên ĐK 3, viết tiếp nét móc ngược sát nét cong kín, đến ĐK 2 thì dừng lại.

+ Tiếng **ca**: viết chữ **c** trước, chữ **a** sau, chú ý nét nối giữa chữ **c** và **a**.

c) Thực hành viết

– HS viết các chữ **c**, **a** và tiếng **ca** lên khoảng không trước mặt bằng ngón tay trỏ.

– HS tập viết trên bảng con chữ *c, a* (2 – 3 lần). (Viết 2 – 3 lần để HS được luyện tập nhiều hơn, không có thời gian trống để làm việc riêng).

d) Báo cáo kết quả

– HS giơ bảng. GV mời 3 – 4 HS giới thiệu bài viết trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét.

– HS xoá bảng, viết tiếng **ca** (2 – 3 lần). HS giơ bảng. Cả lớp và GV nhận xét.

5. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét, đánh giá tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.

– Dặn HS về nhà làm lại BT 5 cùng người thân; xem trước nội dung, tranh ảnh minh hoạ bài 2 (*cà, cá*).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau bài 1)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Phát triển các năng lực đặc thù – năng lực ngôn ngữ

Tô đúng, viết đúng các chữ **a**, **c** và tiếng **ca** – chữ viết thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, theo đúng quy trình viết, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

2. Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất [1]

Bài học rèn cho HS tính kiên nhẫn, cẩn thận, có ý thức thẩm mĩ khi viết chữ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Các chữ mẫu *c, a* đặt trong khung ô li (theo mẫu chữ thể hiện trong vở *Luyện viết 1,* tập một, có đánh số TT các dòng kẻ ngang và dọc trên khung ô li). Tuỳ điều kiện của trường, có thể sử dụng bìa chữ mẫu, chữ mẫu trên máy chiếu hoặc phần mềm hướng dẫn viết chữ. Các bài sau sẽ không nhắc lại hướng dẫn này.

– Vở *Luyện viết 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV hướng dẫn HS nhận mặt các chữ *a, c* và tiếng *ca*; hiểu YC của bài học: tập tô, tập viết vào vở *Luyện viết 1,* tập một, các chữ *a, c* và tiếng *ca* – kiểu chữ viết thường, cỡ vừa.

2. Khám phá

– GV giới thiệu chữ và tiếng làm mẫu (viết trên bảng lớp hoặc bảng phụ, dùng bìa chữ hoặc máy chiếu, phần mềm hướng dẫn viết chữ): *c, a, ca*.

– Cả lớp nhìn bảng, đọc.

– GV hướng dẫn *đặc điểm, cấu tạo, cách viết* rồi viết mẫu (kết hợp nhắc lại cách viết):

+ Chữ *c*: cao 2 li, rộng 1,5 li; chỉ gồm 1 nét (*nét cong trái*). Cách viết: đặt bút dưới ĐK 3 một chút, viết nét cong trái, đến khoảng giữa ĐK 1 và ĐK 2 thì dừng lại.

+ Chữ *a*: cao 2 li, rộng 1,5 li; gồm 2 nét (*nét cong kín và nét móc ngược)*. Cách viết: đặt bút dưới ĐK 3 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái). Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK 3 viết nét móc ngược sát nét cong kín; đến ĐK 2 thì dừng lại.

+ Tiếng *ca*: viết chữ *c* trước, chữ *a* sau. Chú ý: Không viết rời từng chữ *c, a* mà có nét nối từ chữ *c* sang chữ *a*.

3. Luyện tập

– HS mở vở *Luyện viết 1*, tập một, tô các chữ *c, a* và tiếng *ca* trong vở. Sau đó viết tiếp các chữ và tiếng vừa tô. GV hướng dẫn HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng, viết đúng quy trình; khuyến khích HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

– GV kiểm tra, nhận xét, chữa bài; khen ngợi những HS viết đúng quy trình, viết nhanh, dãn cách hợp lí giữa các con chữ.

* GV có thể cho HS viết làm 2 đợt: Sau khi nghe thầy, cô hướng dẫn, tập tô, tập viết chữ *c*, chữ *a*, HS dừng bút, nghỉ tay, nghe GV hướng dẫn cách viết tiếng *ca*, rồi tô, viết tiếng *ca*; viết phần *Luyện tập thêm*.

---

(1) Sau bài học này, SGV sẽ chỉ tập trung nêu mục đích, yêu cầu phát triển năng lực ngôn ngữ là nội dung mới của mỗi bài học. Căn cứ vào nội dung cụ thể của từng bài, GV sẽ tự xác định mục đích, yêu cầu về phát triển các năng lực khác và phát triển phẩm chất.

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học.

– Nhắc những HS chưa hoàn thành bài viết về nhà tiếp tục luyện viết.

Bài 2

cà cá

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết thanh huyền và dấu huyền, thanh sắc và dấu sắc.

– Biết đánh vần tiếng có mô hình "âm đầu + âm chính + thanh": **cà, cá**.

– Nhìn hình minh hoạ, phát âm (hoặc được GV hướng dẫn phát âm), tự tìm được tiếng có thanh huyền, thanh sắc.

– Viết đúng các tiếng **cà**, **cá** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Máy chiếu để chiếu hình minh hoạ từ khoá và từ trong BT Mở rộng vốn từ hoặc tranh ảnh, mẫu vật, vật thật.

– 2 bộ thẻ chữ và hình ảnh để 2 HS làm BT 5 trên bảng lớp.

– Bảng cài, bộ thẻ chữ để HS làm BT 5.

– Bảng con, phấn (bút dạ) để HS làm BT 6 (Tập viết).

– *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

– GV viết lên bảng các chữ **a**, **c** và tiếng **ca**; chỉ chữ (có thể đảo lộn TT), mời 3 – 4 HS đọc; sau đó cả lớp đọc đồng thanh.

– GV đọc cho cả lớp viết vào bảng con tiếng **ca**; mời 3 – 4 HS viết đúng và đẹp, giơ bảng trước lớp, mỗi em tự đọc chữ mình vừa viết. Cả lớp đọc lại. GV nhận xét.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

– GV viết (hoặc chiếu) lên bảng tên bài **cà**, **cá**; giới thiệu: Hôm nay, các em sẽ làm quen với 2 thanh của tiếng Việt là thanh huyền, thanh sắc; học đọc tiếng có thanh huyền, thanh sắc: **cà, cá**.

– GV chỉ từng tiếng **cà**, **cá**. HS (cá nhân, cả lớp): **cà**, **cá**.

2. Chia sẻ và khám phá (Dạy kĩ, chắc chắn)

2.1. Dạy tiếng **cà**

a) Chia sẻ (BT 1: Làm quen)

– GV đưa lên bảng lớp hình quả cà; chỉ hình, hỏi: Đây là quả gì? (Quả cà).

– GV viết lên bảng tiếng **cà**, nói: **cà**. HS (cá nhân, cả lớp): **cà**.

b) Khám phá (BT 2: Đánh vần)

b1) Phân tích tiếng **cà**

– GV che dấu huyền ở tiếng **cà**, hỏi: Ai đọc được tiếng này? 1 HS đọc: ca. Cả lớp: ca.

– GV chỉ vào tiếng **cà**, nói: Đây là một tiếng mới. So với tiếng **ca** các em đã học, tiếng này có gì khác? (Tiếng này có thêm dấu).

– GV: Đó là dấu huyền [1]. GV đọc: **cà**. HS (cá nhân, cả lớp): **cà**.

– GV chỉ tiếng **cà**, hỏi: Tiếng **cà** gồm có những âm nào, thanh nào? HS: Tiếng **cà** gồm có âm **c** và âm **a**. Âm **c** đứng trước, âm **a** đứng sau, dấu huyền đặt trên **a**. 1 – 2 HS nhắc lại. Cả lớp nhắc lại.

b2) Đánh vần tiếng **cà**

– GV: Hôm trước, các em đã biết cách đánh vần tiếng **ca**: **cờ - a - ca**. Hôm nay, tiếng **ca** có thêm dấu huyền, ta đánh vần như thế nào? HS: **ca - huyền - cà**.

– GV cùng cả lớp vừa đánh vần vừa thể hiện bằng động tác tay như sau:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **cà**.

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **ca**.

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **huyền**.

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **cà**.

– GV mời 2 HS; sau đó mời 1 tổ, cả lớp làm lại – vừa đánh vần vừa vỗ tay.

– GV: Bây giờ chúng ta gộp bước đánh vần tiếng **ca** với bước đánh vần tiếng **cà** làm một cho gọn. GV giới thiệu mô hình tiếng **cà** (BT 2, bên trái trang sách); chỉ từng kí hiệu trong mô hình, đánh vần tiếng: **cờ - a - ca - huyền - cà**.

– HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cờ - a - ca - huyền - cà**.

2.2. Dạy tiếng **cá** (tương tự tiếng **cà**)

– GV chỉ hình con cá, hỏi: Đây là con gì? (Con cá).

– GV đưa lên bảng tiếng **cá**. HS (cá nhân, cả lớp): **cá**.

– GV giới thiệu tiếng **cá**: Đây là tiếng mới. Tiếng **cá** khác tiếng **ca** là có thêm thanh sắc. GV đọc: **cá**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cá**.

– Phân tích:

+ GV: Tiếng **cá** gồm có những âm nào, thanh nào? HS (cá nhân, cả lớp): Tiếng **cá** gồm có âm **c** đứng trước, âm **a** đứng sau, dấu sắc đặt trên **a**.

+ GV: Tiếng **cá** khác tiếng **cà** ở thanh gì? (Tiếng **cá** có thanh sắc. Tiếng **cà** có thanh huyền). GV đọc: **cà**, **cá**. HS (cá nhân, cả lớp): **cà**, **cá**.

– GV cùng HS cả lớp đánh vần đầy đủ (**cờ - a - ca - sắc - cá**), sau đó đánh vần nhanh: **ca - sắc - cá** rồi thể hiện bằng động tác tay (như cách làm đối với tiếng **cà**).

---

(1) GV có thể nói: "Đó là dấu huyền chỉ thanh huyền". Nói như vậy đầy đủ hơn, nhưng HS có thể khó tiếp thu. Đối với HS lớp 1, có thể tạm chấp nhận việc các em lẫn lộn thanh (huyền) với dấu (huyền) hoặc âm (cờ) với chữ (cờ). Mục tiêu số một ở lớp 1 là HS phải biết đọc, biết viết.

– GV đưa lên bảng mô hình tiếng **cá** (BT 2, bên trái trang sách); hướng dẫn HS đánh vần gộp: **cờ - a - ca - sắc - cá**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cờ - a - ca - sắc - cá**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 3: Đố em: Tiếng nào có thanh huyền?)

a) Xác định YC của BT (GV nêu YC): *Nói to tiếng có **thanh huyền**, nói thầm tiếng không có **thanh huyền**.*

b) Nói tên sự vật: GV chỉ từng hình theo số TT. Cả lớp đồng thanh nói tên từng sự vật: *cò, bò, nhà, thỏ, nho, gà*. (Lặp lại lần 2 với TT đảo lộn).

c) Tìm tiếng có thanh huyền

– GV chỉ hình (1) **cò**, mời 1 HS làm mẫu, nói to: **cò** (vì **cò** có thanh huyền).

– GV chỉ hình (4) **thỏ**, 1 HS nói thầm: **thỏ** (vì **thỏ** không có thanh huyền).

– HS nối dấu huyền với hình chứa tiếng có thanh huyền trong VBT.

d) Báo cáo kết quả

– GV chỉ từng hình, mời 2 HS cùng báo cáo kết quả:

+ GV chỉ hình (1), HS nói to: **cò**.

+ GV chỉ hình (2), HS nói to: **bò**.

+ GV chỉ hình (3), HS nói to: **nhà**.

+ GV chỉ hình (4), HS nói thầm: **thỏ**.

+ GV chỉ hình (5), HS nói thầm: **nho**.

+ GV chỉ hình (6), HS nói to: **gà**.

– Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh (nói nhỏ): *Tiếng **cò** có thanh huyền. Tiếng **bò** có thanh huyền... Tiếng **thỏ** không có thanh huyền...*

* GV có thể đố HS tìm thêm tiếng có thanh huyền. VD: cà, bà, già, hồng,... GV có thể dùng một vài hình ảnh gợi ý. (Lướt nhanh).

3.2. Mở rộng vốn từ (BT 4: Tiếng nào có thanh sắc?) (Làm nhanh)

a) Xác định YC của BT: *Vừa nói vừa vỗ tay tiếng có **thanh sắc**.*

b) Nói tên sự vật

– GV chỉ từng hình theo số TT, 1 HS nói / sau đó cả lớp nói tên từng sự vật: *bé, lá, cú, hổ, bóng, chó*. Lặp lại lần 2 không theo TT.

– HS nối dấu sắc với hình chứa tiếng có thanh sắc trong VBT.

c) Tìm tiếng có thanh sắc

GV chỉ hình (1) **bé**; mời 2 HS làm mẫu: nói **bé** và vỗ tay 1 cái.

d) Báo cáo kết quả

– GV chỉ từng hình cho 2 HS báo cáo:

+ GV chỉ hình (1), 2 HS nói **bé**, 1 HS vỗ tay (1 cái).

+ GV chỉ hình (2), 2 HS nói **lá**, 1 HS vỗ tay (1 cái).

+ GV chỉ hình (3), 2 HS nói **cú**, 1 HS vỗ tay (1 cái).

+ GV chỉ hình (4), 2 HS nói thầm **hổ**, HS kia không vỗ tay.

+ Làm tương tự với hình 5, 6 và các từ **bóng**, **chó**.

– Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh (vừa nói tiếng có thanh sắc vừa vỗ tay; nói tiếng không có thanh sắc, không vỗ tay).

* Có thể yêu cầu HS tìm thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có thanh sắc. VD: cháo, đá, bốn, táo,... (Lướt nhanh).

3.3. Ghép chữ

– GV nêu YC: Tìm chữ và dấu trong bộ chữ, ghép 2 tiếng mới học **cà**, **cá**.

– HS lần lượt ghép tiếng **cà**, tiếng **cá** lên bảng cài; giơ bảng cài.

– GV và cả lớp nhận xét.

Tiết 2

3.4. Tìm hình ứng với mỗi tiếng (BT 5)

a) Xác định YC của BT: GV đưa lên bảng lớp hình minh hoạ BT 5 và 3 thẻ chữ xếp theo TT đảo lộn (như SGK); mời 1 HS đọc: **cà**, **cá**, **ca**.

b) Thực hiện YC

– GV chỉ từng thẻ chữ, mời HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: **cà**, **cá**, **ca**.

– GV chỉ từng chữ, TT đảo lộn, cả lớp đọc.

– HS làm bài vào VBT (nối hình với tiếng tương ứng).

c) Báo cáo kết quả

– GV gắn lên bảng lớp 2 bộ thẻ chữ và hình ảnh; mời 2 HS lên bảng thi gắn (nối) nhanh chữ với hình.

– HS chỉ hình, chỉ chữ, nói kết quả: Hình 1: ca. Hình 2: cá. Hình 3: cà.

– Cả lớp đọc lại kết quả.

* Cả lớp mở SGK, đọc lại những gì vừa học ở 2 trang sách.

3.5. Tập viết (bảng con – BT 6)

a) Chuẩn bị: HS lấy bảng con, phấn (hoặc bút) để tập viết.

b) Làm mẫu

– GV viết lên bảng: **cà, cá**. Cả lớp nhìn bảng, đọc.

– GV vừa viết mẫu **cà, cá** trên bảng lớp vừa hướng dẫn cách viết:

+ Dấu huyền: Viết nét xiên trái ngắn (\). Dấu sắc: Viết nét xiên phải ngắn (/). Độ nghiêng của các dấu khoảng 45°; vị trí hai dấu đều nằm trong khoảng cách giữa ĐK 3 và ĐK 4.

+ Tiếng **cà**: Viết chữ **c** (nét cong trái, cao 2 li); sau đó viết chữ **a** (2 li); đánh dấu huyền (nét xiên trái ngắn) trên chữ **a**. Chú ý nét nối giữa **c** và **a**.

+ Tiếng **cá**: Viết chữ **c**, tiếp đến chữ **a**, dấu sắc (nét xiên phải ngắn) trên chữ **a**.

c) Thực hành viết

– HS viết tiếng **cà**, tiếng **cá** lên khoảng không trước mặt bằng ngón tay trỏ.

– HS tập viết trên bảng con: **cà**, **cá** (2 lần).

d) Báo cáo kết quả: HS giơ bảng. GV mời 4 – 5 em viết đúng, đẹp giơ bảng trước lớp cho các bạn xem. Cả lớp và GV nhận xét.

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.

– Dặn HS về nhà cùng người thân tìm thêm 5 tiếng có thanh huyền, 5 tiếng có thanh sắc. Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

– Nhắc HS xem trước tranh ảnh minh hoạ truyện *Hai con dê*.

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau bài 2)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Tô đúng, viết đúng các tiếng **cà, cá** chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét; viết đúng dấu sắc, dấu huyền, đặt dấu đúng vị trí; đưa bút theo quy trình viết; dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu chữ trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Các chữ mẫu *cà*, *cá* (sử dụng thiết bị dạy học hiện có).

– Vở *Luyện viết 1*, tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV hướng dẫn HS nhận diện các tiếng *cà*, *cá*; hiểu MĐYC của bài học: tập tô, tập viết các tiếng *cà*, *cá*; ôn lại cách viết các chữ *c*, *a* và tiếng *ca* – kiểu chữ thường, cỡ vừa.

2. Khám phá

– GV viết lên bảng lớp hoặc sử dụng thiết bị dạy học (TBDH): *c*, *a*, *ca*, *cà*, *cá*.

– Cả lớp nhìn bảng, đọc.

– 1 HS nhìn bảng lớp, nói cách viết từng tiếng:

+ Tiếng *ca*: gồm 2 chữ *c* và *a*, cao 2 li. Chữ *c* viết trước, *a* viết sau.

+ Tiếng *cà*: chữ *ca* có thêm *dấu huyền* trên *a*.

+ Tiếng *cá*: chữ *ca* có thêm *dấu sắc* trên *a*.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng tiếng, vừa nói lại quy trình viết. Nhắc HS chú ý nối nét giữa *c* và *a*.

3. Luyện tập

– HS mở vở *Luyện viết 1*, tập một, tập tô, tập viết các chữ *c, a, ca, cà, cá*. GV hướng dẫn HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng; khuyến khích HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm*. (Chú ý cho HS nghỉ trước khi viết phần *Luyện tập thêm*).

– GV nhận xét, chữa bài cho HS; khen ngợi những HS viết đúng, nhanh.

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen ngợi những HS viết đúng, nhanh, đẹp.

– Nhắc những HS chưa viết xong về nhà tiếp tục luyện viết.

Bài 3

KỂ CHUYỆN
HAI CON DÊ

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Phát triển các năng lực đặc thù

1.1. Phát triển năng lực ngôn ngữ

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi dưới tranh.

– Nhìn tranh (không cần GV hỏi), kể được từng đoạn của câu chuyện.

1.2. Phát triển năng lực văn học

– Nhận biết và đánh giá được tính cách của hai nhân vật dê đen, dê trắng.

– Hiểu lời khuyên của câu chuyện: Phải biết nhường nhịn nhau. Tranh giành, đánh nhau thì sẽ có kết quả đáng buồn.

2. Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất [1]

– Chăm chú lắng nghe, trả lời câu hỏi một cách tự tin.

– Biết vận dụng lời khuyên của câu chuyện vào đời sống.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Tranh minh hoạ truyện kể trong SGK (phóng to).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán

– GV gắn (hoặc chiếu) lên bảng lớp 4 tranh minh hoạ truyện *Hai con dê*. Yêu cầu HS xem tranh, đoán nội dung câu chuyện.

– HS nói điều mình đoán. (VD: Hai con dê muốn qua cầu. / Hai con dê rơi xuống suối.). (Lướt nhanh YC này vì mục đích chỉ là kích thích trí tò mò để HS lắng nghe chuyện).

1.2. Giới thiệu chuyện: Hôm nay, các em sẽ được nghe kể câu chuyện về hai con dê (dê đen và dê trắng) khi chúng cùng đi qua một chiếc cầu hẹp bắc ngang một dòng suối nhỏ. Điều gì đã xảy ra với chúng?

---

(1) Sau bài học này, SGV sẽ chỉ tập trung nêu mục đích, yêu cầu phát triển năng lực ngôn ngữ là nội dung mới của mỗi bài học. Căn cứ vào nội dung cụ thể của từng bài, GV sẽ tự xác định mục đích, yêu cầu về phát triển các năng lực khác và phát triển phẩm chất.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện

– GV kể từng đoạn chuyện với giọng diễn cảm: Đoạn 1 kể với giọng khoan thai. Đoạn 2, 3: Giọng căng thẳng. Đoạn 4: Thể hiện sự đáng tiếc vì một kết thúc không tốt đẹp. Lời khuyên kể với giọng thấm thía.

– GV kể 3 lần:

+ Lần 1: Kể tự nhiên, không chỉ tranh; HS nghe toàn bộ câu chuyện.

+ Lần 2: Vừa chỉ từng tranh vừa kể thật chậm; HS nghe và quan sát tranh.

+ Kể lần 3 (như lần 2) để HS một lần nữa khắc sâu nội dung câu chuyện.

Nội dung câu chuyện:

Hai con dê

(1) Có hai con dê cùng muốn đi qua một chiếc cầu hẹp, bắc ngang một dòng suối nhỏ. Dê đen đi từ đằng này lại. Dê trắng đi từ đằng kia sang.

(2) Cả hai con đều tranh sang trước. Không con nào chịu nhường con nào.

(3) Đến giữa cầu, chúng cãi nhau, rồi húc nhau.

(4) Cả hai cùng lăn tòm xuống nước.

Thế là, chỉ vì không biết nhường nhau mà cả hai con dê vừa ngã đau, vừa không qua được suối.

Phỏng theo LA PHÔNG-TEN (Hoàng Minh kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh

– GV hỏi một vài HS, mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh:

+ GV chỉ tranh 1, hỏi: *Hai con dê muốn làm gì?* (Hai con dê cùng muốn qua một chiếc cầu hẹp, bắc ngang một dòng suối nhỏ. / HS giỏi có thể kể kĩ hơn:... Dê đen đi từ đằng này lại. Dê trắng đi từ đằng kia sang.).

+ GV chỉ tranh 2: *Trên cầu, hai con dê thế nào?* (Chúng có nhường nhau không?). (Hai con dê đều tranh sang trước. Không con nào chịu nhường con nào.).

+ GV chỉ tranh 3: *Đến giữa cầu, hai con dê làm gì?* (Đến giữa cầu, hai con dê cãi nhau rồi húc nhau.).

+ GV chỉ tranh 4: *Kết quả ra sao?* (Cả hai cùng lăn tòm xuống suối.).

– GV: Thế là, chỉ vì không biết nhường nhịn nhau mà điều tai hại đã xảy ra: Cả hai con dê vừa ngã đau, vừa không qua được suối.

* GV hướng dẫn HS hướng đến người nghe khi trả lời câu hỏi: nói to, rõ, nhìn vào người nghe. Với mỗi câu hỏi, có thể mời 2 HS tiếp nối nhau trả lời. Ý kiến của các em có thể lặp lại. GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi đầy đủ, nói thành câu.

b) Trả lời các câu hỏi dưới 2 tranh liền nhau

GV hỏi một vài HS, mỗi HS trả lời câu hỏi ở 2 tranh liền nhau.

c) Trả lời tất cả các câu hỏi dưới 4 tranh

GV hỏi một vài HS, mỗi HS trả lời tất cả các câu hỏi dưới 4 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (không dựa vào câu hỏi)

– Một vài HS dựa vào 1 tranh minh hoạ, kể chuyện (KC).

– Một vài HS dựa vào 2 tranh minh hoạ, KC.

– Một vài HS kể chuyện theo bất kì tranh nào bằng trò chơi *Ô cửa sổ*: GV chiếu lên màn hình ô cửa sổ được đánh số tương ứng với số TT hình minh hoạ câu chuyện. HS được mời sẽ chọn 1 ô cửa bất kì (VD: ô số 3). GV mở cửa sổ làm hiện ra tranh minh hoạ 1 đoạn truyện (VD: tranh 2). HS kể lại đoạn 2 theo tranh 2. GV mời HS khác với cách làm tương tự.

– Một vài HS giỏi dựa vào tranh minh hoạ, kể toàn bộ câu chuyện.

* Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, kể hay, biết hướng đến người nghe khi kể.

* Với HS vùng khó khăn, vùng dân tộc, có thể dừng ở YC trả lời câu hỏi theo tranh (2 điểm tựa để HS nói được là câu hỏi và tranh). GV cho nhiều HS trả lời lặp lại 1 câu hỏi, quay vòng 2 – 3 lượt cho HS cả lớp trả lời câu hỏi theo tranh.

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Câu chuyện khuyên các em điều gì? (Câu chuyện khuyên chúng ta phải biết nhường nhịn nhau.).

– Cả lớp bình chọn HS hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen những HS kể chuyện hay. Dặn HS về nhà kể lại cho người thân nghe câu chuyện về hai con dê không biết nhường nhịn nhau.

– Nhắc HS chuẩn bị cho tiết KC *Chồn con đi học* tuần tới; xem trước bài 4 (*o, ô*).

Cánh Diều

Bài 4

O Ô

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các âm và chữ cái **o**, **ô**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có mô hình "âm đầu + âm chính": **co, cô**.

– Nhìn tranh ảnh minh hoạ, phát âm (hoặc được GV hướng dẫn phát âm) và tự phát hiện được tiếng có âm **o**, âm **ô**; tìm được chữ **o**, chữ **ô** trong bộ chữ.

– Viết đúng các chữ cái **o**, **ô**, tiếng **co**, **cô**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu (chiếu nội dung các BT).

– Bảng cài hoặc 12 thẻ chữ viết các chữ cái ở BT 4.

– Bảng con, phấn (bút dạ).

– *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

– GV viết lên bảng các chữ **ca**, **cà**, **cá**; mời 3 – 4 HS đọc; cả lớp đọc.

– GV đọc cho HS cả lớp viết bảng con: **cà**, **cá**. HS giơ bảng. GV mời 3 – 4 HS viết đúng, viết đẹp đứng trước lớp giơ bảng, đọc chữ vừa viết.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

– GV viết lên bảng lớp tên bài: **o**, **ô**; giới thiệu: Hôm nay, các em học bài về âm **o** và chữ **o;** âm **ô** và chữ **ô**.

– GV chỉ chữ **o**, nói: **o**. HS (cá nhân, cả lớp): **o**.

– GV chỉ chữ **ô**, nói: **ô**. HS (cá nhân, cả lớp): **ô**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy âm **o**, chữ **o**

– GV đưa lên bảng lớp hình ảnh HS kéo co và chữ **co**, hỏi: Các bạn HS đang chơi trò chơi gì? (Các bạn đang chơi kéo co).

– GV chỉ chữ **co**. HS nhận biết: **c**, **o** = **co**. HS (cá nhân, cả lớp): **co**.

– Phân tích: GV chỉ tiếng **co** và mô hình tiếng **co**, hỏi: Tiếng **co** gồm những âm nào? (Tiếng **co** gồm có 2 âm: âm **c** và âm **o**. Âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau) [(1)].

– Đánh vần: GV đưa lên bảng mô hình tiếng **co** (vẽ mô hình theo mẫu), hướng dẫn 2 HS làm mẫu – đánh vần kết hợp động tác tay: **cờ - o - co / co**.

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **co**.

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **cờ**.

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **o**.

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **co**.

– GV cùng HS cả lớp vừa đánh vần vừa thể hiện bằng động tác tay.

2.2. Dạy âm **ô**, chữ **ô** (như cách dạy âm **o**, chữ **o**)

– GV chỉ hình cô giáo và chữ **cô**, hỏi: Đây là hình ai? (Cô giáo).

– GV chỉ chữ **cô**. HS nhận biết: **c**, **ô** = **cô**. HS (cá nhân, cả lớp): **cô**.

– Phân tích: Tiếng **cô** gồm 2 âm: âm **c** và âm **ô**. Âm **c** đứng trước, **ô** đứng sau.

– Đánh vần: GV đưa mô hình tiếng **cô**, GV cùng HS (cá nhân, cả lớp) vừa đánh vần và đọc trơn vừa thể hiện bằng động tác tay: **cờ - ô - cô / cô**.

---

(1) Sau bài **cà, cá** dạy về thanh và dấu thanh, có thể hỏi: "Tiếng **co** gồm những âm nào, thanh nào?" và trả lời là: "Tiếng **co** gồm có âm **c**, âm **o** và thanh ngang". Nhưng ở những bài đầu, chưa cần nói đến thanh ngang vì việc giải thích thanh ngang không thể hiện bằng dấu nào đối với HS lớp 1 là rất khó hiểu.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2)

a) Xác định YC của BT: *Vừa nói tiếng có âm **o** vừa vỗ tay.*

b) Nói tên sự vật: GV chỉ từng hình theo số TT, cả lớp nói tên từng sự vật: *cò, thỏ, dê, nho, mỏ, gà.* Lặp lại lần 2 (GV chỉ hình TT đảo lộn). Nếu HS không nói được tên con vật thì GV nói cho HS nói theo.

c) Tìm tiếng có âm **o**

– HS nối **o** với hình chứa tiếng có âm **o** trong VBT.

– GV chỉ hình, mời 2 HS làm mẫu, vừa nói to tiếng có âm **o** vừa vỗ tay; nói thầm tiếng không có âm **o**.

d) Báo cáo kết quả

GV chỉ hình, cả lớp đồng thanh:

+ GV chỉ hình (1), cả lớp vừa nói **cò** vừa vỗ tay.

+ GV chỉ hình (2), cả lớp vừa nói **thỏ** vừa vỗ tay.

+ GV chỉ hình (3), cả lớp nói thầm **dê**, không vỗ tay.

+ Thực hiện tương tự với các hình 4, 5, 6 và các từ **nho**, **mỏ, gà**.

(Nếu HS không phát hiện ra tiếng có âm **o** thì GV phát âm thật chậm, kéo dài để giúp HS phát hiện ra) [1].

e) HS có thể nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **o**. VD: bò, mò, ho, nhỏ,...

3.2. Mở rộng vốn từ (BT 3)

a) Xác định YC của BT: *Tìm tiếng có âm **ô***. (Vừa nói tiếng có âm **ô** vừa vỗ tay).

b) Nói tên sự vật: *hổ, tổ, rổ, dế, hồ, xô.*

c) Tìm tiếng có âm **ô**

– HS nối tên sự vật có âm **ô** với chữ **ô** trong VBT.

– GV chỉ hình, 2 HS làm mẫu, vừa nói tiếng có âm **ô** vừa vỗ tay; nói thầm tiếng không có âm **ô**.

d) Báo cáo kết quả: GV chỉ từng hình, cả lớp nói đáp án: GV chỉ hình (1), cả lớp vừa nói **hổ** vừa vỗ tay. / GV chỉ hình (2), cả lớp vừa nói **tổ** vừa vỗ tay. / GV chỉ hình (3), cả lớp vừa nói **rổ** vừa vỗ tay. / GV chỉ hình (4), cả lớp nói thầm **dế**, không vỗ tay. / Làm tương tự với các hình 5, 6 và các từ ***hồ, xô***.

e) HS có thể nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **ô**. VD: bố, cổ, hố, mổ, phố,...

3.3. Tìm chữ *o*, chữ *ô* (BT 4)

a) Giới thiệu chữ **o**, chữ **ô**

– GV giới thiệu chữ **o**, chữ **ô** in thường dưới chân trang 12 của bài học.

– GV giới thiệu chữ **O**, chữ **Ô** in hoa dưới chân trang 13 của bài học.

---

(1) Từ các bài tập sau, SGV không lặp lại điều này.

b) Tìm chữ **o**, chữ **ô** trong bộ chữ

– GV đưa lên bảng lớp hình minh hoạ BT 4; giới thiệu tình huống: Bi và Hà đang lúi húi đi tìm chữ **o**, chữ **ô** trong bộ chữ. Hai bạn chưa tìm được chữ nào. YC mỗi HS trong lớp cùng tìm chữ **o**, chữ **ô**.

– HS tìm chữ **o**, chữ **ô** trong bộ chữ, cài lên bảng cài. HS giơ bảng cài. (HS có thể tìm và khoanh tròn chữ **o**, chữ **ô** trong VBT).

* Cả lớp làm việc với SGK, đọc lại những gì vừa học ở 2 trang của bài 4.

Tiết 2

3.4. Tập viết (bảng con – BT 5)

a) Chuẩn bị: HS lấy bảng con, phấn, khăn lau, chuẩn bị tập viết.

b) Làm mẫu

– GV giới thiệu mẫu chữ viết thường **o**, **ô** (BT 5). GV chỉ bảng, cả lớp đọc.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng trên khung ô li phóng to vừa hướng dẫn quy trình (tiết Tập viết riêng sẽ giới thiệu kĩ hơn).

– Chữ **o**: cao 2 li, rộng 1,5 li; gồm 1 nét cong kín. (Sau đây SGV không nhắc lại độ rộng của các chữ nữa vì độ rộng các chữ nhìn chung giống nhau). Đặt bút ở phía dưới ĐK 3, viết nét cong kín (từ phải sang trái), dừng bút ở điểm xuất phát.

– Chữ **ô**: viết nét 1 như chữ **o**, nét 2 và 3 là hai nét thẳng xiên ngắn (trái – phải) chụm đầu vào nhau tạo thành dấu mũ (^).

– Tiếng **co**: viết chữ **c** rồi đến **o**. Chú ý viết **c** sát **o** để nối với **o**.

– Tiếng **cô**: viết tiếng **co**, thêm dấu mũ trên chữ **o** để thành tiếng **cô**.

c) Thực hành viết

HS tập viết trên bảng con **o**, **ô** (2 lần). Sau đó viết **co**, **cô** (2 lần).

d) Báo cáo kết quả: HS giơ bảng báo cáo kết quả.

4. Củng cố, dặn dò

– GV đánh giá tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.

– Dặn HS về nhà làm lại BT 2, 3 cùng người thân; xem trước nội dung, tranh ảnh minh hoạ bài 5 (*cỏ, cọ*).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

Bài 5

CỎ CỌ

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết thanh hỏi và dấu hỏi, thanh nặng và dấu nặng.

– Biết đánh vần tiếng có mô hình "âm đầu + âm chính + thanh": **cỏ, cọ**.

– Nhìn hình, phát âm, tự tìm được tiếng có thanh hỏi, thanh nặng.

– Đọc đúng bài Tập đọc.

– Viết đúng các tiếng **cỏ**, **cọ**, **cổ**, **cộ** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu.

– Bảng cài, bảng con, phấn (bút dạ) [1].

– *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

– Đọc: GV ghi bảng các chữ **o**, **ô**, **co**, **cô**; 3 – 4 HS đọc, cả lớp đọc.

– Viết: HS viết vào bảng con: **co**, **cô**. HS giơ bảng. GV mời 3 – 4 HS đứng dậy và giơ bảng, đọc chữ vừa viết.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

– Hôm nay, các em sẽ làm quen với 2 thanh khác của tiếng Việt là thanh hỏi, thanh nặng; biết đọc tiếng có thanh hỏi, thanh nặng: **cỏ, cọ**.

– GV chỉ từng tiếng: **cỏ, cọ**. HS (cá nhân, cả lớp): **cỏ, cọ**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Tiếng **cỏ**

– GV đưa lên bảng hình cây cỏ, chỉ hình, hỏi: Đây là gì? (Đây là cỏ).

– GV viết lên bảng tiếng **cỏ**, đọc: **cỏ**. HS (cá nhân, cả lớp): **cỏ**.

– GV che dấu hỏi ở tiếng **cỏ**, hỏi: Ai đọc được tiếng này? HS: **co**. GV: Tiếng **cỏ** là một tiếng mới. So với tiếng **co** các em đã học, tiếng này có gì khác? (Có thêm dấu). Đó là dấu hỏi. GV đọc: **cỏ**. HS (cá nhân, cả lớp): **cỏ**.

– Phân tích: Tiếng **cỏ** gồm có âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau, dấu hỏi đặt trên âm **o**. HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại.

– Đánh vần: GV chỉ mô hình tiếng **cỏ**, HS (cá nhân, cả lớp): **co - hỏi - cỏ / cỏ**.

– GV cùng HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **cỏ**.

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **co**.

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **hỏi**.

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **cỏ**.

– Đánh vần rút gọn: GV: Hôm trước, các em đã biết cách đánh vần tiếng **co**: **cờ - o - co**. Hôm nay, các em biết cách đánh vần tiếng ***cỏ: co - hỏi - cỏ***. Bây giờ chúng ta gộp 2 bước đánh vần thành: **cờ - o - co - hỏi - cỏ**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cờ - o - co - hỏi - cỏ**.

---

(1) Từ bài sau, SGV không lặp lại các ĐDDH này.

2.2. Tiếng **cọ**

– GV chỉ hình cây cọ, hỏi: Đây là cây gì? (Cây cọ).

– GV đưa tiếng **cọ**. HS (cá nhân, cả lớp) đọc theo GV: **cọ**.

– GV chỉ tiếng **cọ**: Đây là tiếng mới. Tiếng **cọ** khác tiếng **co** ở điểm nào? (Tiếng **cọ** có thêm *dấu nặng*).

– GV: Tiếng **cọ** khác tiếng **cỏ** ở dấu thanh gì? (Tiếng **cọ** có dấu nặng. Tiếng **cỏ** có dấu hỏi). GV đọc: **cỏ**, **cọ**. Cả lớp: **cỏ**, **cọ**.

– Phân tích: Tiếng **cọ** có âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau, dấu nặng đặt dưới **o**.

– Đánh vần nhanh và đọc trơn (cá nhân, cả lớp): **co - nặng - cọ / cọ**.

– Đánh vần rút gọn và đọc trơn: HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **cờ - o - co - nặng - cọ / cọ.**

* Củng cố: GV nói các em vừa học nhận biết thanh hỏi và dấu hỏi, thanh nặng và dấu nặng. Cả lớp đọc: **cỏ**, **cọ**. Sau đó HS cài (ghép) bảng chữ: **cỏ**, **cọ**; giơ bảng để GV nhận xét. (Có thể thực hiện YC này sau BT 3).

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Đố em: Tiếng nào có thanh hỏi?)

a) Xác định YC của BT: GV đưa lên bảng nội dung BT 2; nêu YC, cách thực hiện: Nói to tiếng có thanh hỏi, nói thầm tiếng không có thanh hỏi.

b) Nói tên sự vật: GV chỉ từng hình theo TT cho 1 HS nói, cả lớp nói: *hổ, mỏ, thỏ, bảng, võng, bò.* / GV chỉ từng hình TT đảo lộn, cả lớp nhắc lại.

c) Tìm tiếng có thanh hỏi

– HS nối dấu hỏi với hình chứa tiếng có thanh hỏi trong VBT.

– GV chỉ hình (1), (6); mời 1 HS làm mẫu: nói to tiếng **hổ**; nói thầm tiếng **bò**.

d) Báo cáo kết quả: GV chỉ từng hình, 1 tổ báo cáo kết quả. Tổ nói đúng, cả lớp vỗ tay. Tổ nói sai (hoặc có bạn nói sai), cả lớp nói: "Sai rồi!", không vỗ tay.

GV chỉ từng hình, cả lớp báo cáo kết quả.

e) HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có thanh hỏi. VD: bỏ, đổ, nhỏ, cổ, cửa,... (YC không bắt buộc).

3.2. Mở rộng vốn từ (BT 3: Tìm tiếng có thanh nặng)

a) Xác định YC của BT: GV chỉ hình minh hoạ BT 3; nêu YC, cách thực hiện: Vừa nói to tiếng có thanh nặng vừa vỗ tay.

b) Nói tên sự vật: GV chỉ từng hình theo TT, 1 HS nói tên từng sự vật, sau đó cả lớp nói lại: *ngựa, chuột, vẹt, quạt, chuối, vịt.*

c) Tìm tiếng có thanh nặng

– HS nối dấu nặng với hình chứa tiếng có thanh nặng trong VBT.

– GV chỉ hình (1), mời 1 HS làm mẫu: vừa nói tiếng *ngựa* vừa vỗ tay.

d) Báo cáo kết quả: GV chỉ hình theo TT, 1 tổ báo cáo kết quả: Vừa nói to tiếng **ngựa** vừa vỗ tay,... Nói thầm tiếng **chuối**, không vỗ tay,... / GV chỉ từng hình không theo TT, cả lớp nói kết quả.

e) HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có thanh nặng. VD: bọ, họ, lọ, mọc,... (YC không bắt buộc).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 4)

a) GV đưa lên bảng nội dung bài đọc, giới thiệu: Bài đọc nói về các con vật, sự vật. Các em cùng xem đó là những gì.

b) Luyện đọc từ ngữ

– GV chỉ hình (1), hỏi: Gà trống đang làm gì? (Gà trống đang gáy ò... ó... o... báo trời sáng). GV chỉ chữ, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: ò... ó... o...

– GV chỉ hình (2), hỏi: Đây là con gì? (Con cò). GV: Con cò thường thấy ở làng quê Việt Nam. Con cò tượng trưng cho sự chăm chỉ, cần cù, chịu thương chịu khó của người nông dân. / GV chỉ chữ, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: **cò**. (HS nào đọc ngắc ngứ thì có thể đánh vần).

– GV chỉ hình (3), hỏi: Đây là cái gì? (Cái ô). / GV chỉ chữ, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: **ô**.

– GV chỉ vào cổ hươu hình (4), hỏi: Đây là cái gì? (Cái cổ của hươu cao cổ.). / GV: Hươu cao cổ có cái cổ rất dài. GV chỉ chữ, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đọc: **cổ**.

– GV chỉ hình theo thứ tự đảo lộn cho HS (cá nhân, cả lớp) đọc.

c) GV đọc lại: *ò... ó... o..., cò, ô, cổ.*

d) Thi đọc cả bài

– Các cặp / các tổ thi đọc (mỗi cặp / tổ đều đọc cả bài).

– Một vài HS thi đọc (mỗi HS đều đọc cả bài).

– Cả lớp đọc cả bài (hạ giọng, đọc nhỏ để không ảnh hưởng đến lớp bạn).

* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học trong 2 trang sách.

3.4. Tập viết (bảng con – BT 5)

HS lấy bảng con, phấn (hoặc bút). GV viết lên bảng lớp: **cỏ**, **cọ**, **cổ**, **cộ**. Cả lớp đọc.

a) GV vừa viết (hoặc tô) chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn quy trình:

– Dấu hỏi: viết 1 nét cong từ trên xuống (ʔ). Dấu nặng là một dấu chấm (.).

– Tiếng **cỏ**: viết chữ **c**, tiếp đến chữ **o**, dấu hỏi đặt ngay ngắn trên **o**, cách một khoảng ngắn, không dính sát **o** hoặc cách quá xa **o**, không nghiêng trái hay phải.

– Tiếng **cọ**: viết chữ **c**, tiếp đến chữ **o**, dấu nặng đặt dưới **o**, không dính sát **o**.

– Tiếng **cổ**: viết chữ **c**, tiếp đến chữ **ô**, dấu hỏi đặt trên **ô**.

– Tiếng **cộ**: viết chữ **c**, tiếp đến chữ **ô**, dấu nặng đặt dưới **ô**.

b) HS viết bảng con: **cỏ**, **cọ** (2 lần). Sau đó viết: **cổ**, **cộ** (2 lần).

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.

– Dặn HS về nhà đọc cho người thân nghe bài Tập đọc; xem trước bài 6 (*ơ, d*).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 4, 5)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Tô đúng, viết đúng các chữ **o**, **ô**, các tiếng **co**, **cô**, **cỏ**, **cọ**, **cổ**, **cộ** – chữ viết thường, cỡ vừa; đúng kiểu, đều nét, đưa bút đúng quy trình, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu chữ trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Các chữ mẫu *o, ô* đặt trong khung chữ, có đánh số TT vào các dòng kẻ ngang và các dòng kẻ dọc trên khung chữ mẫu.

– Vở *Luyện viết 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV hướng dẫn HS nhận mặt các chữ, các tiếng và nêu YC của bài học: tập tô, tập viết các chữ, các tiếng vừa học ở bài 4 và bài 5: *o, co, ô, cô, cỏ, cọ, cổ, cộ.*

2. Khám phá và luyện tập

Cả lớp đọc trên bảng các chữ, tiếng GV đã viết mẫu: *o, co, ô, cô, cỏ, cọ, cổ, cộ.*

a) Tập tô, tập viết: *o, co, ô, cô.*

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *o*: gồm 1 nét cong kín. Đặt bút dưới ĐK 3 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái); dừng bút ở điểm xuất phát.

+ Tiếng *co*: viết chữ *c* trước, chữ *o* sau. Chú ý viết *c* sát *o* để nối nét với *o*.

+ Chữ *ô*: viết như *o*, thêm dấu mũ để thành chữ *ô*. Dấu mũ là hai nét thẳng xiên ngắn (trái – phải) chụm vào nhau, đặt cân đối trên đầu chữ.

+ Tiếng *cô*: viết chữ *c* trước, *ô* sau. Chú ý viết *c* sát *ô* để nối nét với *ô*.

– HS tô, viết các chữ và tiếng *o, co, ô, cô* trong vở *Luyện viết 1*, tập một. GV đến từng bàn, hướng dẫn HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng, viết đúng.

b) Tập tô, tập viết: *cỏ, cọ, cổ, cộ*

– 1 HS nhìn bảng, đọc: *cỏ, cọ, cổ, cộ*; nói cách viết (chữ nào viết trước, chữ nào viết sau; độ cao các con chữ; vị trí đặt dấu thanh).

– GV hướng dẫn HS viết: Chú ý các chữ đều cao 2 li; viết đúng dấu hỏi, dấu nặng; đặt dấu cân đối, đúng vị trí, không dính sát hoặc cách quá xa.

– HS tô, viết: *cỏ, cọ, cổ, cộ* trong vở *Luyện viết 1,* tập một. GV khích lệ HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

– GV chữa bài cho HS; khen ngợi những HS viết đúng, nhanh, đẹp.

3. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.

– Nhắc những HS chưa hoàn thành bài viết tiếp tục luyện viết.

Bài 6

ơ d

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các âm và chữ cái **ơ**, **d**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **ơ**, **d** với các mô hình "âm đầu + âm chính", "âm đầu + âm chính + thanh".

– Nhìn hình minh hoạ, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm **ơ**, âm **d**.

– Đọc đúng bài Tập đọc.

– Biết viết trên bảng con các chữ và tiếng: **ơ**, **d**, **cờ**, **da**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 3 – 4 HS đọc bài Tập đọc trong SGK (bài 5). (Hoặc kiểm tra cả lớp viết bảng con: cọ, cổ; giơ bảng. 3 – 4 HS giới thiệu bài trước lớp, đọc chữ vừa viết).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

– GV gắn hoặc chiếu lên bảng tên bài: **ơ**, **d**, giới thiệu bài học mới: âm **ơ** và chữ **ơ**; âm **d** và chữ **d**.

– GV chỉ chữ **ơ**, nói: **ơ**. HS (cá nhân, cả lớp): **ơ**.

– GV chỉ chữ **d**, nói: **d** (dờ). HS (cá nhân, cả lớp): **d**.

– GV giới thiệu chữ **Ơ**, **D** in hoa dưới chân trang 17.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy âm **ơ**, chữ **ơ**

– GV chỉ hình ảnh lá cờ, hỏi: Đây là gì? (Lá cờ).

– GV chỉ chữ **cờ**, HS nhận biết: **c**, **ơ**, dấu huyền = **cờ**. Cả lớp: **cờ**.

– Phân tích tiếng **cờ**: âm **c** đứng trước, âm **ơ** đứng sau; có thanh huyền đặt trên **ơ**. HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại.

– HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần và đọc trơn: **cờ - ơ - cơ - huyền - cờ / cờ**.

2.2. Dạy âm **d**, chữ **d**

– GV chỉ hình cặp da, hỏi: Đây là cái gì? (Cặp da).

– GV chỉ chữ **da**, HS nhận biết: **d**, **a** = **da**. Cả lớp: **da**.

– Phân tích tiếng **da**.

– HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần và đọc trơn: **dờ - a - da / da**.

* Củng cố: Các em vừa học 2 chữ mới là chữ gì? (Chữ **ơ**, chữ **d**). Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì? (**cờ**, **da**). HS ghép trên bảng cài: **c**, **ơ**, **cờ**; **d**, **a**, **da**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **ơ**?)

– GV nêu YC; cách thực hiện: vừa nói to tiếng có âm **ơ** vừa vỗ tay.

– GV chỉ từng hình theo TT, 1 HS nói tên từng sự vật: *nơ, chợ, rổ, phở, mơ, xe.* (Nếu HS không nói được tên sự vật thì GV nói giúp). Cả lớp nói lại.

– HS nối **ơ** với hình chứa tiếng có âm **ơ** trong VBT.

– GV chỉ từng hình, cả lớp vừa nói to tiếng **nơ** (có âm **ơ**) vừa vỗ tay 1 cái,... nói thầm tiếng **xe** (không có âm **ơ**), không vỗ tay.

– HS nói 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **ơ**. VD: bơ, thơ, thợ, sợ,... (lướt nhanh).

3.2. Mở rộng vốn từ (BT 3: Tìm tiếng có âm **d**)

– GV chỉ hình, HS nói tên từng sự vật: *dê, dế, khỉ, dâu, dừa, táo*.

– HS nối **d** với hình chứa tiếng có âm **d** trong VBT.

– GV chỉ từng hình, cả lớp vừa nói to tiếng **dê** (có âm **d**) vừa vỗ tay,... nói thầm tiếng **khỉ** (không có âm **d**), không vỗ tay,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **d** (dạ, dì, dao, dũng, dừng,...).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 4)

a) GV đưa lên bảng nội dung bài đọc; giới thiệu hình ảnh lá cờ, các con vật. Các em cùng xem đó là cờ gì, các con vật gì.

b) Luyện đọc từ ngữ

– GV chỉ từ dưới hình (1), HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần (nếu cần), đọc trơn: **cờ - ơ - cơ - huyền - cờ / cờ**. GV giải nghĩa từ: *cờ* (hình trong bài là lá cờ ngũ sắc – năm sắc, năm màu, dùng trong các lễ hội).

– GV chỉ hình (2), HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần, đọc trơn từng tiếng: **cá cờ**. GV: Cá cờ là loài cá nhỏ, vây và vẩy có nhiều sắc màu rất đẹp như màu cờ ngũ sắc.

– GV chỉ hình (3), HS: **da cá**. GV: Hình trong bài là da của cá da trơn.

– GV chỉ hình (4), HS: **cổ cò**. GV: Cổ cò rất dài.

– GV chỉ từ theo TT đảo lộn, kiểm tra một vài HS đọc.

c) GV đọc mẫu: **cờ, cá cờ, da cá, cổ cò**.

d) Thi đọc cả bài

– Các cặp / tổ / cá nhân thi đọc cả bài (mỗi cặp / tổ / cá nhân đều đọc cả bài).

– Cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ).

* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học trong 2 trang sách.

3.4. Tập viết (bảng con – BT 5)

a) HS lấy bảng con, phấn (bút dạ). GV viết lên bảng: **ơ, d, cờ, da**. Cả lớp đọc.

b) Viết chữ **ơ**, **d**

– GV vừa viết chữ mẫu vừa hướng dẫn:

+ Chữ **ơ**: viết như chữ **o** (1 nét cong kín), thêm 1 nét râu bên cạnh (phía trên, bên phải) không quá nhỏ hoặc quá to.

+ Chữ **d**: cao 4 li. Gồm 2 nét: nét cong kín (như chữ **o**) và nét móc ngược. Cách viết: từ điểm dừng bút của nét 1 (o), lia bút lên ĐK 5 viết tiếp nét móc ngược sát nét cong kín.

– HS viết trên bảng con: **ơ**, **d** (2 – 3 lần). HS giơ bảng, GV nhận xét.

c) Viết: **cờ**, **da**

– HS 1 đọc **cờ**, nói cách viết tiếng **cờ**; sau đó đọc **da**, nói cách viết tiếng **da** (chữ nào viết trước, chữ nào viết sau, độ cao các con chữ).

– GV vừa viết mẫu **cờ**, **da** vừa hướng dẫn: Tiếng **cờ** – viết chữ **c** trước, chữ **ơ** sau, dấu huyền đặt trên **ơ**. Độ cao của các chữ đều là 2 li. Tiếng **da** - viết **d** trước (cao 4 li), viết **a** sau (cao 2 li). Nhắc HS chú ý viết **c** và **ơ**, **d** và **a** sát nhau để nối nét với nhau.

– HS viết trên bảng con: **cờ**, **da** (2 lần).

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen ngợi những HS học tốt. Dặn HS về nhà giới thiệu với người thân các sự vật, con vật trong bài Tập đọc; xem trước nội dung bài 7 (*đ*, *e*).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

Bài 7

đ e

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– HS nhận biết các âm và chữ cái **đ**, **e**; đánh vần, đọc đúng tiếng có **đ**, **e** với các mô hình "âm đầu + âm chính + thanh".

– Nhìn tranh ảnh minh hoạ, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm **đ**, âm **e**.

– Đọc đúng bài Tập đọc.

– Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng và chữ số: **đ**, **e**, **đe**, **0**, **1**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 – 3 HS đọc bài Tập đọc (bài 6). Hoặc cả lớp viết, đọc các chữ **cờ**, **da**.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm **đ** và chữ **đ**; âm **e** và chữ **e**.

– GV chỉ chữ **đ**, nói: **đ** (đờ). HS (cá nhân, cả lớp): **đ**.

– GV chỉ chữ **e**, nói: **e**. HS (cá nhân, cả lớp): **e**.

– GV giới thiệu chữ **Đ**, **E** in hoa dưới chân trang thứ hai của bài học.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

– GV đưa lên bảng lớp hình ảnh cái đe của thợ rèn; chỉ hình, hỏi: Đây là cái gì? (Hầu hết HS sẽ không biết đó là cái đe). GV: Đây là cái đe của thợ rèn, thường thấy ở làng quê ngày xưa. Bây giờ các em rất hiếm khi nhìn thấy cái đe. Cái đe bằng sắt rất nặng. Thợ rèn đặt thanh sắt đã nung đỏ lên đe, dùng búa sắt đập mạnh để làm mỏng thanh sắt, rèn dao, liềm,...

– GV viết bảng chữ **đ**, chữ **e**. HS phát âm: **đ**, **e = đe**. Cả lớp: **đe**.

– Phân tích tiếng **đe**: có âm **đ** đứng trước, âm **e** đứng sau.

– HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần: **đờ - e - đe / đe**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **đ**?)

– GV chỉ từng hình, 1 HS nói, cả lớp nhắc lại: *đèn, đỗ, ngỗng, đá, lọ, đàn.*

– HS nối **đ** với hình chứa tiếng có âm **đ** trong VBT.

– HS nhìn hình, nói tiếng có âm **đ**: *đèn, đỗ, đá, đàn.*

– GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh: Tiếng **đèn** có âm **đ**. Tiếng **đỗ** có âm **đ**. Tiếng **ngỗng** không có âm **đ**,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **đ** (đo, đổ, đào, đánh,...).

3.2. Mở rộng vốn từ (BT 3: Tiếng nào có âm **e**?)

– Thực hiện như BT 2. GV chỉ từng hình, HS nói: *ve, me, xe, sẻ, dứa, tre.* Cuối cùng, cả lớp nói kết quả: Tiếng **ve** có âm **e**,... Tiếng **dứa** không có âm **e**,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **e** (bè, bẻ, chè, khẽ, vẽ,...).

* Củng cố: Các em vừa học 2 chữ mới là chữ gì? (chữ **đ**, chữ **e**). Các em vừa học tiếng mới là tiếng gì? (tiếng **đe**). HS ghép lên bảng cài tiếng **đe**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 4)

a) Luyện đọc từ ngữ: GV hướng dẫn HS đọc từ dưới mỗi hình. Tuỳ trình độ của lớp, có thể cho HS đánh vần trước khi đọc trơn hoặc đọc trơn luôn.

– GV chỉ chữ dưới hình (1), HS (cá nhân, cả lớp): **đờ - a - đa / đa**. Giải nghĩa từ: *đa* (loại cây to, có rễ phụ mọc từ cành thõng xuống đất, trồng để lấy bóng mát, thường thấy ở làng quê Việt Nam).

– GV chỉ hình (2), HS (cá nhân, cả lớp): **đò**. GV: *đò* (con đò), còn gọi là con thuyền chở khách qua sông.

– GV chỉ hình (3), HS: **đố**. GV: Trong bài là hình ảnh 1 HS đang ra câu đố.

– GV chỉ hình (4), HS: **đổ**. GV: *đổ* (hình 2 chiếc ghế bị đổ).

– GV chỉ hình (5), HS: **dẻ**. GV: Hạt dẻ, ăn rất thơm, bùi.

– GV chỉ hình theo TT đảo lộn, kiểm tra một vài HS đọc.

b) GV đọc mẫu: *đa, đò, đố, đổ, dẻ.*

c) Thi đọc cả bài

– Các cặp, tổ, cá nhân thi đọc cả bài (mỗi cặp, tổ, cá nhân đều đọc cả bài).

– Cuối cùng, cả lớp đọc đồng thanh cả bài.

* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học ở bài 7; đọc cả 6 chữ vừa học trong tuần (dưới chân trang 18): o, ô, ơ, d, đ, e.

3.4. Tập viết (bảng con – BT 5)

a) Viết: **đ**, **e**, **đe**

– GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn:

+ Chữ **đ**: viết như chữ **d**. Điểm khác chữ **d** là có thêm một nét thẳng ngang ngắn cắt ngang phía trên nét móc ngược.

+ Chữ **e**: cao 2 li; là kết hợp của 2 nét cơ bản – nét cong phải và nét cong trái nối liền nhau, tạo vòng khuyết ở đầu chữ.

+ Tiếng **đe**: gồm 2 con chữ: **đ** và **e**. Viết chữ **đ** trước, chữ **e** sau, chú ý viết **đ** liền với **e**.

– HS tập viết trên bảng con: **e**, **đ** (2 – 3 lần). Sau đó viết **đe** (2 – 3 lần) [1].

b) Viết các chữ số: **0**, **1**

– GV vừa viết mẫu các chữ số trên bảng lớp vừa hướng dẫn:

+ Số **0**: cao 4 li; gồm 1 nét cong kín, chiều cao gấp đôi chiều rộng.

+ Số **1**: cao 4 li; gồm 2 nét – nét 1 thẳng xiên và nét 2 thẳng đứng.

– HS viết: **0**, **1** (2 lần).

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen ngợi những HS viết đúng, viết đẹp. Dặn HS về nhà kể với người thân: Ở lớp, em đã học được thêm những gì?; xem trước bài 9 (*Ôn tập*).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 6, 7)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Tô, viết đúng các chữ **ơ**, **d**, **đ**, **e**, các tiếng **cờ**, **da**, **đe** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, đưa bút theo đúng quy trình viết, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu chữ trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

– Tô, viết đúng các chữ số: **0**, **1**.

(1) Cách làm này giúp những HS viết nhanh được luyện tập nhiều hơn và không có thời gian nhàn rỗi để làm việc riêng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Các chữ mẫu *ơ, d, đ, e*; chữ số *0, 1*. (Thiết bị dạy học ở tiểu học).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV hướng dẫn HS hiểu YC của bài học.

2. Khám phá và luyện tập

a) Cả lớp đọc trên bảng lớp (hoặc bảng phụ) GV đã viết mẫu các chữ, tiếng, chữ số: *ơ, cờ, d, da, đ, e, đe, 0, 1,...*

b) Tập tô, tập viết: *ơ, cờ, d, da*

– 1 HS nhìn bảng, đọc: *ơ, cờ, d, da;* nói cách viết (chữ nào trước, chữ nào sau; độ cao các con chữ; vị trí đặt dấu thanh).

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *ơ*: gồm 1 nét cong kín, thêm 1 nét râu. Quy trình: Bắt đầu viết 1 nét cong kín. Sau đó đặt bút trên ĐK 3 một chút, viết thêm 1 nét râu bên cạnh (phía trên, bên phải) không nhỏ quá hoặc to quá.

+ Tiếng *cờ*: viết *c* trước, *ơ* sau, dấu huyền đặt trên *ơ*, chú ý viết *c* sát *ơ*.

+ Chữ d: cao 4 li. Đặt bút dưới ĐK 3 viết 1 nét cong kín. Từ điểm dừng bút, lia bút lên ĐK 5 viết nét móc ngược sát nét cong kín, đến ĐK 2 thì dừng.

+ Tiếng *da*: viết *d* (cao 4 li), viết *a* (cao 2 li). Chú ý viết *d* sát *a*.

– HS tô, viết các chữ, tiếng *ơ, cờ, d, da* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập tô, tập viết: *e, đ, đe*

– 1 HS nhìn bảng đọc: *e, đ, đe*; nói cách viết.

– GV vừa viết mẫu, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *e*: cao 2 li. Đặt bút cao hơn ĐK 1, viết nét cong phải từ dưới lên trên, lượn cong tới ĐK 3 rồi chuyển hướng viết tiếp nét cong trái tạo vòng khuyết ở đầu chữ *e* sao cho không to quá hoặc nhỏ quá. Dừng bút ở khoảng giữa ĐK 1 và ĐK 2.

+ Chữ *đ*: viết nét 1 và 2 giống chữ *d*. Từ điểm dừng bút ở nét 2, lia bút lên ĐK 4 viết nét thẳng ngang ngắn (trùng đường kẻ) tạo thành chữ *đ*.

+ Tiếng *đe*: viết *đ* (cao 4 li), *e* (cao 2 li). Chú ý nối nét giữa *đ* và *e* (từ điểm kết thúc chữ *đ*, viết nối sang nét cong phải của chữ *e*).

– HS tập tô, tập viết các chữ, tiếng *e, đ, đe* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

d) Tập tô, tập viết các chữ số: *0, 1*.

– GV vừa viết mẫu, vừa hướng dẫn:

+ Số *0*: cao 4 li, là nét cong kín chiều cao gấp đôi chiều rộng. Cách viết: Đặt bút dưới ĐK 5 một chút, viết nét cong kín, (từ phải sang trái). Dừng bút ở điểm xuất phát.

+ Số *1*: cao 4 li. Gồm 2 nét – nét 1 thẳng xiên, nét 2 thẳng đứng. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 4, viết nét thẳng xiên đến ĐK 5 thì dừng. Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng bút viết nét thẳng đứng xuống dưới đến ĐK 1 thì dừng.

– HS tập tô, tập viết các chữ số *0, 1*.

3. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen ngợi, biểu dương những HS viết đúng, viết nhanh, viết đẹp, dãn cách hợp lí giữa các con chữ.

– Nhắc những HS chưa hoàn thành bài viết tiếp tục luyện viết.

Bài 8

KỂ CHUYỆN
CHỒN CON ĐI HỌC
(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi dưới tranh.

– Nhìn tranh, không cần GV hỏi, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu lời khuyên của câu chuyện: Trẻ em phải chăm học. Có học thì mới biết chữ, biết nhiều điều bổ ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu hoặc 6 tranh minh hoạ truyện (phóng to).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

GV chỉ tranh 1, 2 minh hoạ truyện *Hai con dê*, nêu câu hỏi, mời 1 HS trả lời. Sau đó, chỉ tranh 3, 4, nêu câu hỏi cho HS 2 trả lời. Cuối cùng, mời 1 HS nói ý nghĩa câu chuyện.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán

– GV gắn / chiếu lên bảng 6 tranh minh hoạ, giới thiệu tên truyện *Chồn con đi học*; chỉ hình ảnh chồn có chiếc đuôi dài, xù to.

– Mời HS xem tranh, nói tên các con vật trong tranh (chồn, nhím, sư tử); đoán nội dung truyện. Để HS đoán đúng, GV nhắc các em xem ở tranh 1, chồn con làm gì? Ở tranh 2 nhím đi học, chồn có đi học không? Ở tranh 6, chồn làm gì?

– 1 – 2 HS nói điều mình đoán. (Chồn ham chơi, không đi học. Sau nó đã đến trường.). (Lướt nhanh YC này vì mục đích chỉ là kích thích trí tò mò của HS).

1.2. Giới thiệu truyện: Câu chuyện *Chồn con đi học* kể về một chú chồn con lúc đầu rất lười học, chỉ thích rong chơi, nhưng về sau đã thay đổi. Vì sao chú lại thay đổi như vậy? Các em hãy lắng nghe câu chuyện.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện

GV kể từng đoạn với giọng diễn cảm: Đoạn 1, 2, 3 kể với giọng khoan thai. Đoạn 4: Giọng kể thể hiện sự lo lắng, căng thẳng. Đoạn 5: Trở lại giọng khoan thai. Lời bác sư tử ân cần. Đoạn 6: Giọng kể vui.

GV kể 3 lần:

– Lần 1: Kể không chỉ tranh; HS nghe toàn bộ câu chuyện.

– Lần 2: Vừa chỉ từng tranh vừa kể thật chậm; HS nghe và quan sát tranh.

– Kể lần 3 (như lần 2) để HS một lần nữa khắc sâu nội dung câu chuyện.

Nội dung câu chuyện:

Chồn con đi học

(1) Có một chú chồn con đã tới tuổi đi học nhưng chú ta chỉ thích rong chơi, không chịu đến trường.

(2) Chồn rủ nhím đi chơi, nhím từ chối vì phải đi học. Các bạn thỏ, sóc, rùa,… cũng chẳng đi chơi với chồn vì ai cũng bận tới trường.

(3) Thế là chồn đành đi chơi một mình. Mải mê đuổi theo đàn bướm, chồn ta càng lúc càng đi sâu vào rừng.

(4) Trời sắp tối, chồn muốn về nhà nhưng không tìm được đường ra. Trong rừng có bảng chỉ dẫn đường nhưng chồn không biết chữ. Nó vừa sợ vừa hối hận vì đã không chịu đi học.

(5) Giữa lúc ấy, bác sư tử đi làm về. Thấy chồn con sắp khóc, bác sư tử hỏi: "Cháu không đọc được bảng chỉ dẫn phải không? Ta sẽ đưa cháu về nhà.".

(6) Sau lần ấy, chồn con rất chăm đi học.

Theo HÙNG LÂN

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Vì sao chồn con không tới trường?* (Chồn con không tới trường vì nó chỉ thích rong chơi. / ... vì nó thích chơi, không thích học.).

– GV chỉ tranh 2: *Vì sao các bạn không ai đi chơi với chồn con?* (Các bạn không ai đi chơi với chồn con vì các bạn đều bận đi học. / ... vì các bạn còn phải đến trường.).

– GV chỉ tranh 3: *Chồn con bị lạc trong rừng, vì sao?* (Chồn con bị lạc trong rừng vì mải mê đuổi theo đàn bướm. / ... vì chồn con đi sâu vào rừng.).

– GV chỉ tranh 4: *Vì sao chồn con không tìm được đường về?* (Chồn không tìm được đường về vì nó không đọc được chữ trên bảng chỉ dẫn. / ... vì nó không biết chữ nên không đọc được bảng chỉ dẫn lối ra khỏi rừng.). GV hỏi thêm: *Khi đó, chồn vừa sợ vừa hối hận về điều gì?* (Nó sợ và hối hận vì đã không đi học. /... không học chữ.).

– GV chỉ tranh 5: *Ai đã đưa chồn con về nhà?* (Bác sư tử đã đưa chồn con về).

– GV chỉ tranh 6: *Sau chuyện đó, chồn con thay đổi thế nào?* (Sau chuyện đó, chồn con rất chăm đi học.).

* Với mỗi câu hỏi, GV có thể mời 2 HS tiếp nối nhau trả lời. Ý kiến của các em có thể lặp lại. GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi đầy đủ, thành câu) [(1)].

b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 tranh: GV chỉ tranh 1, 2; nêu lần lượt từng câu hỏi cho 1 HS nhìn tranh, trả lời. (Có thể lặp lại với 1 HS nữa). Làm tương tự với các tranh còn lại và những HS khác.

c) 1 HS trả lời cả 6 câu hỏi theo 6 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (Trò chơi *Ô cửa số*): GV chiếu lên bảng các ô cửa sổ đánh số. 1 HS chọn ô cửa. GV mở cửa sổ làm hiện ra minh hoạ 1 đoạn truyện cho HS kể lại. GV mời thêm 1 – 2 HS khác với cách làm tương tự.

c) 1 HS chỉ 6 tranh, tự kể toàn bộ câu chuyện.

* GV cất tranh, 1 HS kể lại câu chuyện không cần tranh (YC không bắt buộc).

* GV nhắc HS: kể to, rõ, hướng đến người nghe khi kể. Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, hấp dẫn.

* Đối với HS vùng khó khăn, có thể dừng ở YC trả lời câu hỏi theo tranh. GV cho nhiều HS nhìn tranh trả lời lặp lại 1 câu hỏi, quay vòng 2 – 3 lượt cho HS trả lời.

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Câu chuyện này khuyên các em điều gì? (Câu chuyện khuyên chúng ta phải đi học thì mới biết chữ, biết đọc. / ... phải chăm học mới có hiểu biết. / ... lười học sẽ rất tai hại, gặp nguy hiểm.).

– GV: Câu chuyện khuyên các em phải chăm chỉ học hành. Có học thì mới biết chữ, biết nhiều điều bổ ích. Không biết chữ sẽ rất tai hại, có thể gặp nguy hiểm như chú chồn con trong câu chuyện này, bị lạc trong rừng mà không biết lối ra vì không đọc được bảng chỉ dẫn.

– Cả lớp bình chọn bạn HS kể chuyện hay, hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò

– GV biểu dương những HS kể chuyện hay.

– Dặn HS về nhà kể lại cho người thân nghe câu chuyện về chú chồn lúc đầu lười học, sau đã thay đổi vì đã hiểu ra: Không biết chữ thì rất tai hại.

– Nhắc HS xem trước tranh minh hoạ, chuẩn bị cho tiết KC *Hai chú gà con*.

---

(1) Đối với những HS vùng dân tộc thiểu số có hạn chế về khả năng sử dụng tiếng Việt, GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi theo cách nói nối tiếp. VD: – GV: *Vì sao chồn con không tới trường?* – GV: *Chồn con không tới trường vì...* HS: *... nó chỉ thích rong chơi.* Nhưng không nên kéo dài cách làm này vì cần dạy HS nói hoàn chỉnh câu.

Bài 9

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Biết ghép các âm đã học thành tiếng theo mô hình "âm đầu + âm chính". Biết thêm các thanh đã học vào mỗi tiếng để tạo tiếng mới.

– Đọc đúng bài Tập đọc.

– Tìm đúng từ ứng với mỗi hình.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Bảng ghép âm đầu + âm chính (BT 1).

– 4 hình ảnh kèm 4 thẻ từ, mỗi thẻ viết 1 từ ở BT 3 để 1 HS làm bài trước lớp.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: Học bài *Ôn tập* để củng cố lại tất cả các âm và chữ đã học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Ghép các âm đã học thành tiếng; thêm các thanh...) (tổ chức nhanh)

a) GV gắn (hoặc chiếu) lên bảng lớp bảng ghép âm; nêu YC 1.

– GV chỉ từng chữ (âm đầu) ở cột dọc, mời cả lớp đọc: **c**, **d**, **đ**.

– GV chỉ từng chữ (âm chính) ở cột ngang, mời cả lớp đọc: **a**, **o**, **ô**, **ơ**, **e**.

– GV chỉ chữ, cả lớp đồng thanh ghép từng tiếng theo cột ngang: ca, co, cô, cơ (không có ce) / da, do, dô, dơ, de / đa, đo, đô, đơ, đe.

b) GV nêu YC 2: Thêm các thanh đã học vào mỗi tiếng để tạo tiếng mới; mời cả lớp đọc mẫu: ca –> cà, cá. (Chú ý: **thanh ngã** chưa học).

– 5 HS tiếp nối nhau thêm các thanh đã học vào mỗi tiếng ở dòng 1: HS 1: ca, cà, cá, cả, cạ / HS 2: co, cò, có, cỏ, cọ / HS 3: cô, cồ, cố, cổ, cộ / HS 4: cơ, cờ, cớ, cở, cợ.

– Cả lớp đồng thanh nói các tiếng còn lại: da, dà, dá, dả, dạ / do, dò, dó, dỏ, dọ / đa, đà, đá, đả, đạ / đo, đò, đó, đỏ, đọ / đô, đồ, đố, đổ, độ / đơ, đờ, đớ, đở, đợ...

2.2. BT 2 (Tập đọc)

a) Luyện đọc từ ngữ

– GV chỉ từng từ ngữ trên bảng cho HS (cá nhân, bàn, tổ) đọc. (HS nào đọc ngắc ngứ thì có thể đánh vần). GV kết hợp giải nghĩa từ: *cố đô* (cố đô Huế là kinh đô cũ của Việt Nam).

– GV chỉ từng từ ngữ, cả lớp đọc đồng thanh (đọc nhỏ, để không ảnh hưởng đến lớp bạn).

b) GV đọc mẫu: *cờ đỏ, cố đô, đồ cổ, đa*.

c) Thi đọc cả bài (các cặp, tổ, cá nhân). Cuối cùng cả lớp đọc đồng thanh.

2.3. BT 3 (Tìm từ ứng với hình)

– GV nêu YC; chỉ từng từ trên bảng, HS (cá nhân, cả lớp) đọc: *dẻ, đá, cọ, cờ*.

– 1 HS làm bài trên bảng, gắn từ dưới hình tương ứng. GV chốt đáp án.

– Cả lớp đọc kết quả: 1) cờ, 2) cọ, 3) dẻ, 4) đá.

– GV chỉ hình, giải nghĩa từ: *cờ* có năm vòng tròn là cờ của Ô-lim-pích, tượng trưng cho 5 châu; *cọ* (cây cùng họ với cau, lá to, xoè, thường thấy ở vùng đồi núi trung du); *dẻ* (hạt dẻ ăn rất bùi và thơm).

– HS viết vào vở tên 4 sự vật (chữ thường, cỡ vừa) theo TT các hình trong SGK: *cờ, cọ, dẻ, đá*. (Hoặc làm vào VBT: nối từ với hình rồi viết chữ dưới hình).

3. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà chỉ hình, nói cho người thân nghe những sự vật em mới biết qua bài Tập đọc; xem trước bài 10 (*ê, l*).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

Bài 10 ê l

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các âm và chữ cái **ê, l**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **ê, l** với mô hình "âm đầu + âm chính", "âm đầu + âm chính + thanh".

– Nhìn tranh ảnh minh hoạ, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm **ê**, âm **l**.

– Đọc đúng bài Tập đọc.

– Biết viết trên bảng con các chữ **ê, l** và tiếng **lê**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 – 3 HS đọc bài Tập đọc (bài 9) hoặc kiểm tra cả lớp viết bảng con các chữ *cờ đỏ, cố đô*.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

– GV viết lên bảng tên bài: **ê, l**; giới thiệu bài học mới: âm **ê** và chữ **ê;** âm **l** và chữ **l**.

– GV chỉ chữ **ê**, nói: **ê**. HS (cá nhân, cả lớp): **ê**.

– GV chỉ chữ **l**, nói: **l** (lờ). HS (cá nhân, cả lớp): **l**.

– GV giới thiệu chữ **Ê**, **L** in hoa.

Cánh Diều

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

– GV chỉ hình quả lê (hoặc vật thật): Đây là thứ quả rất thơm ngon. Các em có biết đó là quả gì không? (Quả lê).

– GV viết lên bảng lần lượt chữ **l**, chữ **ê**. HS nhận biết: **l**, **ê** = **lê**. Cả lớp: **lê**.

– Phân tích (1 HS làm mẫu, một vài HS nhắc lại): Tiếng **lê** gồm có âm **l** đứng trước, âm **ê** đứng sau.

– GV đưa lên bảng mô hình tiếng **lê**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp đánh vần và đọc trơn): **lờ - ê - lê / lê**.

– GV cùng HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **lê**.

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **lờ**.

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **ê**.

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **lê**.

* Củng cố: HS nói 2 chữ mới vừa học là: chữ **ê**, chữ **l**; tiếng mới là **lê**. GV chỉ mô hình tiếng **lê**, cả lớp đánh vần. HS cài lên bảng cài chữ **l**, chữ **ê**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **ê**? Tiếng nào có âm **l**?)

– GV chỉ hình theo số TT, cả lớp nói tên từng sự vật: *bê* (bê là con bò con), *khế, lửa, lúa, (cá) trê, (thợ) lặn* (thợ lặn dưới đáy biển). (Từ nào HS không nói được, GV nói hộ.). Lặp lại lần 2 (chỉ hình TT đảo lộn).

– Từng cặp HS chỉ hình, nói tên các sự vật có âm **ê**, âm **l**; làm bài trong VBT.

– 2 HS báo cáo kết quả: Những tiếng có âm **ê**: *bê, khế, trê*. Những tiếng có âm **l**: *lửa, lúa, lặn.*

– GV chỉ từng hình theo số TT, cả lớp: Tiếng **bê** có âm **ê**… Tiếng **lửa** có âm **l**...

– HS nói tiếng ngoài bài có âm **ê** (bể, ghế, lễ, thề,...); âm **l** (lá, làm, lo, lội,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) Luyện đọc từ ngữ

– GV hướng dẫn HS đọc từng từ dưới mỗi hình. Có thể cho HS đánh vần trước khi đọc trơn hoặc đọc trơn luôn. GV kết hợp giải nghĩa từ: *la* (con vật cùng họ lừa); *lồ ô* (một loài tre to, mọc ở rừng, thân thẳng, thành mỏng); *le le* (một loài chim sống dưới nước, hình dáng giống vịt nhưng nhỏ hơn, mỏ nhọn); *đê* (bờ ngăn nước lũ, bảo vệ nhà cửa, đồng ruộng khi có mưa to, nước sông dâng cao); *lê la* (đi hết chỗ này chỗ kia; hình trong bài: cậu bé bò lê la theo quả bóng hết chỗ này đến chỗ kia).

– GV chỉ hình theo TT đảo lộn, kiểm tra một vài HS đọc.

Cánh Diều

Tiết 2

b) GV đọc mẫu: *la, lá, lồ ô, le le, dế, dê, đê, lọ, lê la.*

c) Thi đọc cả bài

– (Làm việc nhóm đôi) Từng cặp HS nhìn SGK cùng luyện đọc. GV kiểm tra các nhóm làm việc.

– Các cặp, tổ, cá nhân thi đọc cả bài (mỗi cặp, tổ, cá nhân đều đọc cả bài).

– Cuối cùng, cả lớp đọc đồng thanh.

* Cả lớp nhìn SGK đọc đồng thanh 2 trang nội dung bài 10.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

– Cả lớp nhìn bảng đọc các chữ, tiếng: **ê, l, lê**.

– GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp (**ê, l, lê**) vừa hướng dẫn quy trình:

+ Chữ **ê**: cao 2 li. Nét 1 viết như chữ e. Nét 2 và nét 3 là hai nét thẳng xiên ngắn chụm đầu vào nhau tạo thành dấu mũ (^).

+ Chữ **l**: cao 5 li, là kết hợp của 2 nét cơ bản: khuyết xuôi và móc ngược.

+ Tiếng **lê**: viết chữ **l** (nét khuyết xuôi, nét móc ngược), nối sang chữ **ê** (nét cong phải, nét cong trái), thêm dấu mũ để tạo thành ê; chú ý nối nét giữa **l** và **ê**.

– HS viết: **ê, l** (2 lần). Sau đó viết **lê** (2 – 3 lần).

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà kể cho người thân nghe tiết học hôm nay em đã biết thêm những sự vật, con vật, hoạt động gì; xem trước bài 11 (*b, bễ*).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

Cánh Diều

Bài 11

b bễ

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết âm và chữ cái **b**; nhận biết thanh ngã, dấu ngã; đánh vần, đọc đúng tiếng có **b** (mô hình "âm đầu + âm chính", "âm đầu + âm chính + thanh"): **bê, bễ**.

– Nhìn hình, phát âm, tự phát hiện được tiếng có âm **b**, có **thanh ngã**.

– Đọc đúng bài Tập đọc *Ở bờ đê*.

– Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng và chữ số: **b, bễ; 2, 3**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Tranh ảnh, mẫu vật, vật thật hoặc máy chiếu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

2 HS đọc lại bài Tập đọc (bài 10) hoặc cả lớp viết các chữ **ê, l, lê**.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: Âm và chữ cái **b**; thanh ngã và dấu ngã – chữ **bễ**.

– GV chỉ chữ **b**, nói: **b** (bờ). HS (cá nhân, cả lớp): **b**.

– GV chỉ chữ **bễ**, nói: **bễ**. HS (cá nhân, cả lớp): **bễ**.

– GV giới thiệu chữ **B** in hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **b** và chữ cái **b**

– GV chỉ hình con bê, hỏi: Đây là con gì? (Con bê).

– GV viết bảng chữ **b**, chữ **ê**. HS nhận biết: **b**, **ê** = **bê**. Cả lớp: **bê**.

– Phân tích tiếng **bê** (1 HS làm mẫu, một số HS nhắc lại): gồm có 2 âm: âm **b** đứng trước, âm **ê** đứng sau. GV chỉ mô hình, HS (cá nhân, tổ, cả lớp đánh vần và đọc trơn): **bờ - ê - bê / bê**.

– GV cùng HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **bê**.

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **bờ**.

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **ê**.

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **bê**.

2.2. Tiếng **bễ**

– GV chỉ hình ảnh cái bễ (lò rèn): Đây là cái bễ ở lò rèn. Bễ dùng để thổi lửa cho to hơn, mạnh hơn. GV chỉ tiếng **bễ**: Đây là tiếng **bễ**. Tiếng **bễ** khác tiếng **bê** ở điểm nào? (Tiếng **bễ** khác tiếng **bê** là có thêm dấu.). GV: Đó là dấu ngã. GV đọc: **bễ**. HS (cá nhân, cả lớp): **bễ**.

– GV đưa lên bảng mô hình tiếng **bễ**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần, đọc trơn: **bờ - ê - bê - ngã - bễ / bễ**.

– GV cùng HS đánh vần nhanh (**bê - ngã - bễ**), thể hiện bằng động tác tay:

+ Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **bễ**.

+ Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **bê**.

+ Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **ngã**.

+ Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **bễ**.

– Sau đó, gộp 2 bước đánh vần: **bờ - ê - bê - ngã - bễ**.

* Củng cố: HS nói chữ và dấu thanh, tiếng mới học là chữ **b**, dấu ngã, tiếng **bễ**. HS ghép trên bảng cài chữ **bễ**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **b**?)

– GV chỉ từng hình, 1 HS nói tên sự vật (*bò, lá, bàn, búp bê, bóng, bánh*). / GV chỉ hình lần 2 (TT đảo lộn), cả lớp nói tên từng sự vật.

– Từng cặp HS chỉ hình, nói tiếng có âm **b**; làm bài trong VBT (Nối **b** với hình chứa tiếng có **b**). / 2 HS báo cáo: Các tiếng có âm **b** (*bò, bàn, búp bê, bóng, bánh*).

– GV chỉ hình, cả lớp đồng thanh: Tiếng **bò** có âm **b**. Tiếng **lá** không có âm **b**...

– HS có thể nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **b** (ba, bế, bể, bi,...).

3.2. Mở rộng vốn từ (BT 3: Tiếng nào có thanh ngã?)

– Như BT 2: HS (cá nhân, cả lớp) nói tên từng sự vật, hoạt động (*vẽ, đũa, quạ, sữa, võ, nhãn)*. / Từng cặp HS làm bài, báo cáo kết quả. / Cả lớp nói: Tiếng **vẽ** có thanh ngã... Tiếng **quạ** không có thanh ngã...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có thanh ngã (dễ, khẽ, lễ, vẫn,...).

3.3. Tập đọc (BT 4) (Dạy kĩ, chắc chắn từng câu chữ của bài đọc dài đầu tiên)

a) Giới thiệu bài

– GV chỉ trên bảng 3 hình minh hoạ bài Tập đọc, hỏi: Đây là hình ảnh những con vật gì? (Tranh 1: con dê. Tranh 2: con dế. Tranh 3: con bê).

– GV: Bài đọc nói về con dê, con dế, con bê ở bờ đê. GV chỉ từng con vật cho cả lớp nhắc lại: dê, dế, bê. Các em cùng nghe xem các con vật làm gì.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: HS (cá nhân, cả lớp) nhìn bài đọc trên bảng đánh vần, đọc trơn các từ ngữ (đã gạch chân hoặc tô màu) theo thước chỉ của GV: **bờ đê**, **la cà**, **có dế, có cả bê**. GV giải nghĩa: *bờ đê* (bờ đất cao chạy dài dọc theo bờ sông, bờ biển để ngăn nước ngập); *la cà* (đi chỗ nọ chỗ kia).

Tiết 2

d) Luyện đọc từng câu, từng lời dưới tranh

– GV: Bài đọc có 3 tranh và 3 câu (GV chỉ từng câu cho cả lớp đếm). GV đánh số TT từng câu trong bài trên bảng. (Mỗi tranh có 1 câu.).

– (Đọc vỡ từng câu) GV: Các em sẽ đọc thầm tên bài, đọc từng câu theo thước chỉ. / GV chỉ chậm từng tiếng trong tên bài (*Ở bờ đê*) – cả lớp đọc thầm; sau đó 1 HS đọc, cả lớp đọc. Làm tương tự với câu 1 (dưới tranh 1) và 2 câu còn lại.

– (Đọc tiếp nối) (cá nhân / từng cặp)

+ Từng HS (nhìn bài trên bảng) tiếp nối nhau đọc từng lời dưới tranh: HS 1 (đầu bàn) đọc tên bài và câu 1, các bạn khác tự đứng lên đọc tiếp nối. Có thể lặp lại vòng 2 với những HS khác. GV phát hiện và sửa lỗi phát âm cho HS.

+ 3 cặp HS tiếp nối nhau đọc lời dưới 3 tranh. (Mỗi cặp cùng đọc lời dưới 1 tranh). Có thể lặp lại vòng 2 với các cặp khác.

– GV chỉ vài câu (TT đảo lộn), kiểm tra một vài HS đọc.

e) Thi đọc cả bài (theo cặp / tổ)

– (Làm việc nhóm đôi) Từng cặp HS (nhìn SGK) cùng luyện đọc trước khi thi. GV hướng dẫn HS chụm đầu, chỉ chữ trong SGK cùng đọc. Nhắc: 2 em cùng làm việc sẽ cùng báo cáo kết quả đọc trước lớp. Phải hợp tác tốt các em mới đọc đều, đọc đúng. (GV kiểm tra HS làm việc nhóm).

– Các cặp / tổ thi đọc cả bài (mỗi cặp, tổ đều đọc cả bài). Có thể lặp lại vòng 2.

– 1 HS đọc cả bài. (Có thể mời thêm 1 HS nữa).

– Cả lớp đọc đồng thanh cả bài.

* GV nhắc HS theo dõi các cặp, tổ đọc để nhận ra ưu điểm, phát hiện lỗi. Khi đọc theo tổ, cả lớp, cần đọc nhỏ để không ảnh hưởng đến lớp bạn.

g) Tìm hiểu bài đọc

Gợi ý các câu hỏi:

– Con gì la cà ở bờ đê? (Con dê la cà ở bờ đê.)

– Bờ đê còn có con gì? (Bờ đê còn có con dế.)

– Bờ đê có cả con gì nữa? (Bờ đê còn có cả con bê.)

* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học ở bài 11.

3.4. Tập viết (bảng con – BT 5)

a) HS đọc trên bảng lớp các chữ mẫu (**b**, **bê**, **bễ**), chữ số (**2**, **3**).

b) Viết: **b**, **bê**, **bễ**

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn quy trình:

+ Chữ **b**: cao 5 li. Gồm 3 nét: nét khuyết xuôi, nét móc ngược và nét thắt. Chú ý: Tạo khoảng rỗng nửa đầu chữ **b** không nhỏ quá hoặc to quá; nét thắt (vòng xoắn nhỏ) cuối nét lượn mềm mại.

+ Tiếng **bễ**: viết chữ **b**, chữ **ê**, dấu ngã đặt trên chữ **ê**. Viết dấu ngã là 1 nét lượn lên xuống từ trái sang phải (~).

– HS viết bảng con **b**, **bễ** (2 lần).

c) Viết các chữ số: **2**, **3**

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn quy trình:

+ Số **2**: cao 4 li. Gồm 2 nét – nét 1 là kết hợp của hai nét cơ bản: cong trên và thẳng xiên; nét 2 là nét thẳng ngang.

+ Số **3**: cao 4 li. Gồm 3 nét – nét 1 thẳng ngang, nét 2 thẳng xiên, nét 3 cong phải.

– HS viết trên bảng con: **2**, **3** (2 lần).

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà đọc cho người thân nghe bài Tập đọc *Ở bờ đê*; xem trước bài 12 (*g, h*).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau bài 10, 11)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Tô đúng, viết đúng các chữ **ê**, **l**, **b**, các tiếng **lê**, **bễ** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ.

– Tô, viết đúng các chữ số **2**, **3**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Các chữ mẫu *ê*, *l*, *b*; các chữ số *2*, *3* đặt trong khung chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp nhìn bảng, đọc các chữ, tiếng, chữ số: *ê, l, lê, b, bê, bễ, 2, 3.*

b) Tập tô, tập viết: *ê, l, lê*

– GV vừa viết mẫu từng chữ *ê, l, lê*, vừa hướng dẫn quy trình:

+ Chữ *ê*: cao 2 li, như chữ *e*, nhưng có thêm dấu mũ (là 2 nét thẳng xiên ngắn). Cách viết dấu mũ: Từ điểm dừng của nét 1, lia bút lên đầu chữ để viết dấu mũ nhỏ vừa phải, cân đối (khoảng giữa ĐK 3 và ĐK 4).

+ Chữ *l*: cao 5 li; viết liền 1 nét. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 2, viết nét khuyết xuôi (đầu nét khuyết chạm ĐK 6), đến gần ĐK 2 thì viết tiếp nét móc ngược; dừng bút ở ĐK 2.

+ Tiếng *lê*: Viết chữ *l* trước, chữ *ê* sau, chú ý nối nét giữa *l* và *ê*.

– HS viết: *ê, l, lê* (2 lần).

c) Tập tô, tập viết: *b, bê, bễ*

– GV vừa viết mẫu từng chữ *b, bê, bễ*, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *b*: cao 5 li. Gồm 3 nét: nét khuyết xuôi, nét móc ngược và nét thắt. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 2, viết nét khuyết xuôi cao 5 li, rộng 1 li. Đưa bút ngược lại theo thân nét khuyết xuôi, đến ĐK 2 nối liền với nét móc ngược và nét thắt; dừng bút gần ĐK 3.

+ Tiếng *bê*: gồm chữ *b* trước, chữ *ê* sau; chú ý nét nối giữa *b* và *ê*.

+ Tiếng *bễ*: viết *bê*, đặt dấu ngã trên chữ *ê* (dấu ngã đặt cân đối trên *ê*, không quá gần hoặc quá xa *ê*).

– HS viết: *b, bê, bễ* (2 lần).

d) Tập tô, tập viết chữ số: *2*, *3*

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Số *2*: cao 4 li, gồm 2 nét. Nét 1 là kết hợp của hai nét cơ bản: cong phải và thẳng xiên. Nét 2 là thẳng ngang. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 4, viết nét cong phải nối với nét thẳng xiên (từ trên xuống dưới, từ phải sang trái) đến ĐK 1 thì dừng. Từ điểm dừng của nét 1, chuyển hướng viết nét thẳng ngang (trùng ĐK 1) bằng độ rộng của nét cong trên.

Cánh Diều

+ Số *3*: cao 4 li; gồm 3 nét. Nét 1: thẳng ngang, nét 2: thẳng xiên, nét 3: cong phải. Cách viết: (nét 1) đặt bút trên ĐK 5, viết nét thẳng ngang (trùng ĐK 5) bằng một nửa chiều cao thì dừng. Nét 2: từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng viết nét thẳng xiên đến giữa ĐK 3 và ĐK 4 thì dừng. Nét 3: từ điểm dừng của nét 2 chuyển hướng viết nét cong phải xuống đến ĐK 1 rồi lượn lên đến ĐK 2 thì dừng.

– HS viết: *2*, *3* (2 lần).

– GV kiểm tra; nhận xét, chữa bài cho HS.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 12 g h

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– HS nhận biết các âm và chữ cái **g**, **h**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **g, h** với mô hình "âm đầu + âm chính", "âm đầu + âm chính + thanh": **ga**, **hồ**.

– Nhìn hình, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm **g**, âm **h**.

– Đọc đúng bài Tập đọc *Bé Hà, bé Lê*.

– Viết đúng trên bảng con các chữ **g**, **h** và các tiếng **ga**, **hồ**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 – 3 HS đọc lại bài Tập đọc *Ở bờ đê* (bài 11).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: GV giới thiệu bài học mới: âm và chữ cái **g**, **h**.

– GV chỉ chữ **g**, nói: **g** (gờ). HS (cá nhân, cả lớp): **g**. / Làm tương tự với chữ **h**.

– GV giới thiệu chữ **G**, **H** in hoa.

2. Chia sẻ, khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **g** và chữ **g**

– GV chỉ hình ảnh nhà ga; hỏi: Đây là cái gì? (Nhà ga).

– GV viết chữ **g**, chữ **a**. HS nhận biết: **g**, **a** = **ga**. Cả lớp: **ga**. GV giải nghĩa: ga / nhà ga là bến đỗ, nơi xuất phát của các đoàn tàu.

– Phân tích tiếng **ga**: có 2 âm, âm **g** đứng trước, âm **a** đứng sau.

– GV giới thiệu mô hình tiếng **ga**. HS (cá nhân, tổ, lớp): **gờ - a - ga** / **ga**.

2.2. Âm **h** và chữ **h:** Thực hiện như âm **g** và chữ **g**. / HS nhận biết: **h**, **ô**, dấu huyền = **hồ**. / Phân tích tiếng **hồ**. Đánh vần: **hờ - ô - hô - huyền - hồ** / **hồ**.

* Củng cố: HS nói 2 chữ / 2 tiếng mới vừa học. HS ghép bảng cài chữ: **ga**, **hồ**.

Cánh Diều

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **g**? Tiếng nào có âm **h**?)

– GV nêu YC; chỉ từng hình theo số TT cho HS (cá nhân, cả lớp) nói tên từng sự vật: *hổ, gấu, hoa hồng, hành, gừng, gà.*

– Từng cặp HS làm bài; báo cáo kết quả: HS 1 chỉ hình trên bảng lớp, nói các tiếng có âm **g** (*gấu, gừng, gà*). HS 2 nói các tiếng có âm **h** *(hổ, hoa hồng, hành).*

– GV chỉ từng hình, cả lớp: Tiếng **hổ** có âm **h**; tiếng **gấu** có âm **g**,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng có âm **g** (gò, gạo, gáo, gối,...); có âm **h** (hoa, hoả, hỏi, hội, húi,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ bài *Bé Hà, bé Lê*, giới thiệu: Bài có 4 nhân vật: Hà, bà, bé Lê (em trai Hà), ba của Hà [1]. GV xác định lời nhân vật trong từng tranh: Tranh 1 và 3 là lời của Hà. Tranh 2 và 4 là lời người kể chuyện.

b) GV đọc mẫu từng lời, kết hợp giới thiệu từng tình huống

– Tranh 1: Đọc lời Hà: *Bé Lê ho, bà ạ*. Tình huống: Bà nghe Hà nói: *Bé Lê ho*. Cạnh đó là bé Lê ngồi trên giường, đang ho và khóc.

– Tranh 2: Bà bế bé Lê.

– Tranh 3: Đọc lời Hà: *A, ba!*. Tình huống: *Ba về,* Hà reo lên, chạy ra đón. Hà giơ tay muốn ba bế Hà.

– Tranh 4: Ba bế cả Hà, cả bé Lê.

c) Luyện đọc từ ngữ: HS (cá nhân, cả lớp) nhìn bài trên bảng, đọc các từ ngữ (đã gạch chân / tô màu) theo thước chỉ của GV: **bé Lê ho**, **bà bế**, **cả Hà**, **cả bé Lê**.

Tiết 2

d) Luyện đọc từng câu, từng lời dưới tranh

– GV: Bài đọc có 4 tranh và lời dưới 4 tranh.

– (Đọc vỡ từng câu) GV chỉ chậm từng chữ trong tên bài cho cả lớp đọc thầm. Sau đó 1 HS đọc thành tiếng, cả lớp đọc. / Tiếp tục với câu 1 (lời Hà dưới tranh 1) và 3 câu dưới 3 tranh còn lại.

– (Đọc tiếp nối cá nhân / từng cặp)

+ 1 HS đầu bàn đọc lời dưới tranh 1, các bạn khác đứng lên tự đọc tiếp.

+ 1 cặp HS bàn đầu đọc, các cặp ở bàn tiếp theo tự đứng lên đọc tiếp.

e) Thi đọc cả bài (theo cặp / tổ)

– (Làm việc nhóm đôi) Từng cặp HS nhìn SGK cùng luyện đọc trước khi thi.

– Các cặp, các tổ thi đọc cả bài. / 1 HS đọc cả bài. / Cả lớp đọc cả bài.

---

(1) Các nhân vật trong một số bài đọc ở SGK *Tiếng Việt 1* sinh sống ở những vùng khác nhau. Bé Hà ở miền Nam nên gia đình sử dụng từ ngữ miền Nam. Bé Bi ở miền Bắc nên gia đình sử dụng từ ngữ miền Bắc.

g) Tìm hiểu bài đọc (lướt nhanh)

GV: Qua bài đọc, em hiểu điều gì? (Hà rất yêu quý bà, ba và bé Lê. / Bà và ba rất yêu quý chị em Hà, Lê. / Mọi người trong gia đình Hà rất quan tâm, yêu quý nhau.).

* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học ở bài 12.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS đọc trên bảng lớp: **g**, **h**, **ga**, **hồ**.

b) GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn quy trình

– Chữ **g**: cao 5 li; gồm 1 nét cong kín (như chữ **o**) và 1 nét khuyết ngược.

– Chữ **h**: cao 5 li; gồm 1 nét khuyết xuôi và 1 nét móc hai đầu.

– Tiếng **ga**: viết chữ **g** trước, chữ **a** sau, chú ý viết **g** gần **a**.

– Tiếng **hồ**: viết chữ **h** trước, chữ **ô** sau, đặt dấu huyền trên **ô**.

c) HS viết bảng con: **g**, **h** (2 lần). Sau đó viết: **ga**, **hồ** (2 lần).

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà đọc lại bài Tập đọc cho người thân nghe; xem trước bài 13 (*i, ia*).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

Bài 13

i ia

(2 tiết)

Cánh Diều

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các âm và chữ **i**, **ia**; đánh vần, đọc đúng tiếng có **i, ia** với mô hình "âm đầu + âm chính", "âm đầu + âm chính + thanh": **bi**, **bia**.

– Nhìn tranh ảnh minh hoạ, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm **i**, âm **ia**.

– Đọc đúng bài Tập đọc *Bé Bi, bé Li*.

– Biết viết các chữ **i**, **ia**; các tiếng **bi**, **bia**, các chữ số **4**, **5** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc lại bài Tập đọc *Bé Hà, bé Lê* (bài 12). (Hoặc cả lớp viết bảng con: *ga, hồ*).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: GV giới thiệu bài học về âm và chữ **i, ia**. GV chỉ từng chữ cho HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại. GV giới thiệu chữ **I** in hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **i** và chữ **i**

– GV chỉ hình các viên bi, hỏi: Đây là gì? (Các viên bi).

– GV viết **b**, viết **i**. HS: **b**, **i**; đọc: **bi**. HS (cá nhân, cả lớp): **bi**.

– Phân tích tiếng **bi**. / HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình: **bờ - i - bi / bi**.

2.2. Âm **ia** và chữ **ia**

– GV chỉ hình bia đá: Đây là các tấm bia ghi tên các tiến sĩ thời xưa.

– GV viết **b**, viết **ia**. HS: **b**, **ia**; đọc: **bia**. HS (cá nhân, cả lớp): **bia**.

– Phân tích tiếng **bia** gồm có âm **b** đứng trước, âm **ia** đứng sau.

– HS nhìn mô hình, đánh vần và đọc trơn: **bờ - ia - bia / bia**.

* HS nói lại chữ, tiếng vừa học: **i**, **ia**; **bi**, **bia**; ghép trên bảng cài chữ **i**, chữ **ia**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **i**? Tiếng nào có âm **ia**?)

– GV chỉ hình, 1 HS nói, sau đó cả lớp nói: *bí, ví, chỉ, mía, đĩa, khỉ.* / HS làm bài trong VBT, báo cáo: Tiếng có âm **i**: *bí, ví, chỉ, khỉ*. Tiếng có âm **ia**: *mía, đĩa*. / GV chỉ hình, cả lớp nói kết quả: Tiếng **bí** có âm **i**... Tiếng **mía** có âm **ia**...

– HS nói 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **i** (chị, phi, thi, nghỉ,...); có âm **ia** (chia, kia, phía, tỉa,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc kể về anh em bé Bi, bé Li (Li là em gái Bi.).

b) GV đọc mẫu từng lời dưới tranh, giới thiệu tình huống

Tranh 1: *Bé Li bi bô: – Bi, Bi.* (Li đang đi chập chững, giơ hai tay gọi anh. Giải nghĩa từ *bi bô*: nói chưa sõi, lặp đi lặp lại một số âm).

Tranh 2: *Bé ạ đi.* (Bi nói bé hãy "ạ" anh đi.).

Tranh 3: Nghe anh nói vậy, bé Li ngoan ngoãn "ạ" lia lịa nên bị ho. (Thấy bé ho, vẻ mặt Bi lo lắng. Giải nghĩa từ *lia lịa*: liên tục, liên tiếp, rất nhanh).

Tranh 4: *Bi dỗ bé.* (Bi thương em, ôm em vào lòng, dỗ em.).

c) Luyện đọc từ ngữ: HS (cá nhân, cả lớp) đánh vần, đọc trơn các từ ngữ (được tô màu hoặc gạch chân): **bi bô**, **lia lịa**, **bị ho**, **dỗ bé**.

Tiết 2

d) Luyện đọc từng lời dưới tranh

– GV: Bài có 4 tranh và lời dưới 4 tranh.

– (Đọc vỡ từng câu) GV chỉ từng chữ trong tên bài cho cả lớp đọc thầm, sau đó 1 HS đọc, cả lớp đọc. Làm tương tự với từng lời dưới tranh.

– (Đọc tiếp nối cá nhân / từng cặp) Từng HS, sau đó từng cặp tiếp nối nhau đọc lời dưới 4 tranh (HS 1 đọc cả tên bài). GV sửa lỗi phát âm cho HS, nhắc HS nghỉ hơi sau dấu chấm, dấu hai chấm dài hơn sau dấu phẩy.

e) Thi đọc đoạn, bài (theo cặp / tổ)

– Các cặp, tổ thi đọc từng đoạn (mỗi cặp / tổ đọc lời dưới 2 tranh).

– Các cặp, tổ thi đọc cả bài.

– 1 HS đọc cả bài.

– Cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ, để không ảnh hưởng đến lớp bạn).

g) Tìm hiểu bài đọc (lướt nhanh)

GV: Qua bài đọc, em hiểu điều gì? (Bé Li rất yêu anh Bi. Bi rất yêu em bé. / Anh em Bi rất thân nhau, yêu quý nhau.).

* Cả lớp đọc lại nội dung bài 13; đọc cả 7 chữ học trong tuần (cuối trang 28).

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp đọc trên bảng các chữ, tiếng, chữ số: **i**, **ia**, **bi**, **bia**; **4**, **5**.

b) Tập viết các chữ, tiếng: **i**, **ia**, **bi**, **bia**

– GV vừa viết từng chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn:

+ Chữ **i:** cao 2 li, gồm một nét hất, 1 nét móc ngược; dấu chấm (.) đặt trên đầu nét móc.

+ Chữ **ia**: viết chữ **i** trước, chữ **a** sau, chú ý nét nối giữa **i** và **a**.

+ Tiếng **bi**: viết chữ **b** (cao 5 li), chữ **i**, chú ý nét nối giữa **b** và **i**.

+ Tiếng **bia**: viết chữ **b**, viết tiếp **ia**.

– HS viết bảng con: **i**, **ia** (2 lần). Sau đó viết: **bi**, **bia** (2 lần).

c) Tập viết các chữ số: **4**, **5**

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Số **4**: cao 4 li; có 3 nét: nét 1 thẳng xiên, nét 2 thẳng ngang, nét 3 thẳng đứng.

+ Số **5**: cao 4 li; có 3 nét: nét 1 thẳng ngang, nét 2 thẳng đứng, nét 3 cong phải.

– HS viết trên bảng con: **4, 5** (2 lần).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau bài 12, 13)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Tô, viết đúng các chữ **g**, **h**, **i**, **ia**, và các tiếng **ga**, **hồ**, **bi**, **bia** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ.

– Tô, viết đúng các chữ số **4**, **5**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Các chữ mẫu *g, h, i, ia*; các chữ số *4, 5* đặt trong khung chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp đọc trên bảng các chữ, tiếng, chữ số: *g, ga, h, hồ, i, bi, ia, bia, 4, 5.*

b) Tập tô, tập viết: *g, ga, h, hồ*

– 1 HS nhìn bảng, đọc: *g, ga, h, hồ*; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *g*: cao 5 li; gồm 1 nét cong kín, 1 nét khuyết ngược. Quy trình (GV viết hoặc tô theo chữ mẫu): Đặt bút dưới ĐK 3 một chút, viết nét cong kín (như chữ *o*). Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK 3, viết nét khuyết ngược (kéo dài xuống ĐK 4 ở dưới), dừng bút ở ĐK 2 (trên).

+ Tiếng *ga*: viết chữ *g* trước, chữ *a* sau.

+ Chữ *h*: cao 5 li; gồm 1 nét khuyết xuôi, 1 nét móc hai đầu. Cách viết: đặt bút trên ĐK 2, viết nét khuyết xuôi (đầu khuyết chạm ĐK 6), dừng bút ở ĐK 1. Từ điểm dừng, rê bút lên gần ĐK 2 để viết nét móc hai đầu (chạm ĐK 3); dừng bút ở ĐK 2.

+ Tiếng *hồ*: viết chữ *h* (cao 5 li), chữ *ô*, dấu huyền.

– HS tô, viết các chữ, tiếng *g, ga, h, hồ* trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

c) Tập tô, tập viết: *i, bi, ia, bia*

– 1 HS nhìn bảng, đọc: *i, bi, ia, bia*; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Chữ *i*: cao 2 li; gồm 3 nét. Quy trình viết: đặt bút trên ĐK 2, viết nét hất, tới ĐK 3 thì dừng. Từ điểm dừng, chuyển hướng viết tiếp nét móc ngược, dừng bút ở ĐK 2. Đặt dấu chấm trên đầu nét móc.

+ Tiếng *bi*: viết *b* trước (cao 5 li), *i* sau (cao 2 li), chú ý nét nối giữa *b* và *i*.

+ Tiếng *bia*: viết *b* nối sang *ia*, chú ý nét nối giữa *b* và *ia*.

– HS tô, viết các chữ, tiếng *i, bi, ia, bia* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

d) Tập tô, tập viết chữ số: *4, 5*

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Số *4*: cao 4 li; gồm 3 nét. Nét 1: đặt bút trên ĐK 5, viết nét thẳng xiên (từ trên xuống) đến ĐK 2. Nét 2: từ điểm dừng của nét 1 chuyển hướng bút viết nét thẳng ngang rộng hơn một nửa chiều cao một chút. Nét 3: từ điểm dừng của nét 2, lia bút lên ĐK 4 viết nét thẳng đứng từ trên xuống (cắt ngang nét 2) đến ĐK 1.

+ Số *5*: cao 4 li; gồm 3 nét. Nét 1: đặt bút trên ĐK 5 viết nét thẳng ngang (trùng ĐK 5) bằng một nửa chiều cao thì dừng. Nét 2: từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút trở lại điểm đặt bút của nét 1, viết nét thẳng đứng đến ĐK 3. Nét 3: từ điểm dừng của nét 2 chuyển hướng bút viết nét cong phải đến ĐK 2.

– HS tô, viết các chữ số: *4, 5* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

3. Củng cố, dặn dò

– GV khen ngợi những HS viết đúng, viết nhanh, viết đẹp.

– Nhắc những HS chưa hoàn thành bài viết tiếp tục luyện viết.

Bài 14

KỂ CHUYỆN
HAI CHÚ GÀ CON
(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được câu hỏi dưới tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể được từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu lời khuyên của câu chuyện: Anh em phải yêu thương, nhường nhịn nhau, đừng tranh giành, nghĩ xấu về nhau để khỏi phải xấu hổ, ân hận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Tranh minh hoạ câu chuyện trong SGK (phóng to).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV đưa lên bảng tranh minh hoạ câu chuyện *Chồn con đi học*, mời HS 1 kể chuyện theo tranh 1, 2, 3. HS 2 nói lời khuyên của câu chuyện.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV chỉ tranh minh hoạ, mời HS xem tranh, đoán nội dung truyện. (Có 2 chú gà con, chú lớn là anh, chú bé hơn là em. Trước mặt hai anh em có con gì đó như là con giun. Hai anh em vẻ mặt căng thẳng như đang cãi nhau. Trong truyện còn có 1 con chuột).

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Câu chuyện *Hai chú gà con* kể về hai anh em gà. Nom chúng thật đáng yêu nhưng không rõ vì chuyện gì đó mà chúng cãi nhau.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện với giọng diễn cảm. Các đoạn 1, 2, 3, 4 (hai anh em gà cãi nhau): giọng căng thẳng, ngạc nhiên khi kể về con giun thoắt hiện thoắt biến. Đoạn 5: giọng chuột vui vẻ, hả hê khi chê bai hai anh em gà con. Đoạn 6: hai chú gà ân hận, giọng kể chậm, thấm thía.

GV kể 3 lần: Lần 1 kể tự nhiên, không chỉ tranh, HS nghe toàn bộ câu chuyện. Lần 2: Vừa chỉ từng tranh vừa kể chậm, HS nghe và quan sát tranh. Kể lần 3 (như lần 2) để HS khắc sâu nội dung câu chuyện.

Hai chú gà con

(1) Hai anh em gà con ra vườn kiếm ăn. Cả hai cùng nhìn thấy trong một hốc đất nhỏ có một con gì đó nom giống như một con giun to.

(2) Đang đói bụng, hai chú gà cùng lao vào vồ mồi.

(3) Nhưng con giun đột ngột biến mất. Gà em nghi ngờ gà anh đã chén con giun. Còn gà anh thì nghi ngờ gà em đã chén con giun. Thế là hai anh em cãi nhau.

(4) Bỗng con giun lại xuất hiện. Hai anh em lại lao vào bắt. Nhưng, con giun lại biến mất.

(5) Chợt một chú chuột vọt ra từ cái hốc gần đó. Chuột ta cười to:

– Đó đâu phải là con giun mà là cái đuôi của ta. Hai anh em ngươi thật ngốc!

(6) Hai chú gà ngơ ngác nhìn nhau. Chúng rất ân hận và xấu hổ. Chỉ vì hấp tấp và không biết nhường nhịn nhau nên chúng đã tranh nhau một cái đuôi chuột.

Theo LÊ THỊ QUẾ

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Ra vườn kiếm ăn, anh em gà con thấy gì?* (Ra vườn kiếm ăn, anh em gà con thấy con vật gì đó giống như một con giun).

– GV chỉ tranh 2: *Đang đói bụng, hai chú gà làm gì?* (Đang đói bụng, hai chú gà cùng lao vào vồ con giun).

– GV chỉ tranh 3: *Vì sao hai anh em gà cãi nhau?* (Vì con giun đột ngột biến mất, hai anh em người nọ nghi ngờ người kia đã chén mất con giun nên cãi nhau).

– GV chỉ tranh 4: *Khi lại thấy con mồi, anh em gà làm gì?* (Con giun lại xuất hiện, hai anh em gà lại lao vào bắt / vồ con giun. Nhưng con giun lại biến mất).

– GV (chuyển tiếp): Con giun lại biến mất và con gì vọt ra từ cái hốc gần đó? (Một con chuột). GV chỉ tranh 5: *Chuột xuất hiện và nói điều gì?* (Chuột nói: "Đó đâu phải là con giun mà là cái đuôi của ta. Hai anh em ngươi thật ngốc!").

– GV chỉ tranh 6: *Vì sao hai anh em gà ân hận, xấu hổ?* (Anh em gà ân hận, xấu hổ bởi vì chúng hấp tấp và không biết nhường nhịn nhau nên đã tranh nhau một cái đuôi chuột, bị chuột chê cười).

* Với mỗi câu hỏi, GV có thể mời 2 HS tiếp nối nhau trả lời. Ý kiến của các em có thể lặp lại. GV hướng dẫn HS trả lời thành câu. Với HS vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi theo cách nói nối tiếp. VD: GV: *Chuột xuất hiện và nói điều gì?* / GV: *Chuột xuất hiện và nói: Đó đâu phải là…* HS: *... con giun mà là cái đuôi của ta...* Nhưng không nên kéo dài cách làm này.

b) Mỗi HS trả lời liền các câu hỏi theo 2 tranh.

c) 1 HS trả lời tất cả các câu hỏi theo 6 tranh.

Với những HS ở vùng khó khăn, có thể dừng ở YC trả lời câu hỏi theo tranh. GV có thể quay vòng 2 – 3 lượt cho HS trả lời câu hỏi theo tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (không dựa vào câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (Trò chơi *Ô cửa sổ* hoặc bốc thăm).

c) Một HS chỉ 6 tranh, tự kể toàn bộ câu chuyện.

* GV cất tranh, 1 HS xung phong kể lại câu chuyện (YC không bắt buộc).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Câu chuyện khuyên các em điều gì? (Câu chuyện khuyên: Anh em phải yêu thương nhau. / Anh em tranh giành nhau sẽ phải ân hận, xấu hổ).

– GV: Câu chuyện là lời khuyên: Anh em phải yêu thương nhau; tranh giành, nghĩ xấu về nhau sẽ phải xấu hổ, ân hận.

– Cả lớp bình chọn những HS kể chuyện hay, hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò

– GV biểu dương những HS kể chuyện hay.

– Yêu cầu HS về nhà kể lại cho người thân nghe câu chuyện về hai anh em gà con đã biết ân hận, xấu hổ vì tranh nhau một cái đuôi chuột.

– Nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết KC *Đôi bạn* tuần tới.

Bài 15

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Biết ghép các âm đã học (âm đầu **l**, **b**, **h**, **g**, âm chính **a**, **o**, **ô**, **ơ**, **e**, **ê**, **i**, **ia**) thành tiếng theo mô hình "âm đầu + âm chính", "âm đầu + âm chính + thanh".

– Đọc đúng bài Tập đọc *Bể cá*.

– Tìm đúng từ ứng với mỗi hình, viết đúng từng từ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Mô hình ghép âm (BT 1).

– Hình ảnh và các thẻ từ để HS làm BT 3 (gắn từ dưới hình) trên bảng lớp.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Ghép các âm đã học thành tiếng) (Làm việc lớp – nhanh)

– GV gắn / chiếu lên bảng lớp mô hình ghép âm; nêu YC.

– GV chỉ từng chữ (âm đầu) ở cột dọc, cả lớp đọc: **l**, **b**, **h**, **g**.

– GV chỉ từng chữ (âm chính) ở cột ngang, cả lớp đọc: **a**, **o**, **ô**, **ơ**, **e**, **ê**, **i**, **ia**.

– GV chỉ chữ, mời từng tổ tiếp nối nhau ghép từng tiếng theo cột ngang: la, lo, lô, lơ, le, lê, li, lia / ba, bo, bô, bơ, be, bê, bi, bia / ha, ho, hô, hơ, he, hê, hi, hia / ga, go, gô, gơ (không có ge, gê, gi, gia).

– GV chỉ chữ, cả lớp đồng thanh đọc lại.

2.2. BT 2 (Tập đọc)

a) GV chỉ hình minh hoạ bài đọc, hỏi: Đây là cái gì? (Đây là bể cá cảnh). GV: Các em cùng đọc bài Tập đọc để biết bể cá cảnh này có những con vật gì.

Cánh Diều

b) GV đọc mẫu; kết hợp giải nghĩa từ: *cò đá* (cò làm bằng đá); *le le gỗ* (le le đẽo bằng gỗ).

c) Luyện đọc từ ngữ: HS (cá nhân, cả lớp) đánh vần (nếu cần), đọc trơn các từ ngữ được tô màu hoặc gạch chân trong bài: **bể cá**, **có cò**, **cò đá**, **le le gỗ**.

Tiết 2

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có mấy câu? (GV chỉ từng câu cho HS đếm: 4 câu).

– (Đọc vỡ từng câu) Cả lớp đọc thầm tên bài và câu 1 theo thước chỉ của GV. Sau đó 1 HS đọc thành tiếng, cả lớp đọc đồng thanh. Làm tương tự với câu 2, 3, 4.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân / từng cặp) [1].

e) Thi đọc cả bài

– Các cặp, tổ thi đọc cả bài.

– 1 HS đọc cả bài.

– Cả lớp đọc cả bài (đọc nhỏ để không ảnh hưởng đến lớp bạn).

2.3. BT 3 (Tìm từ ứng với hình)

– GV đưa lên bảng lớp 5 hình ảnh, 5 thẻ từ. GV chỉ từng từ, cả lớp đọc: *bí, lê, hổ, gà, đĩa*.

– 1 HS làm bài trên bảng: gắn từ dưới hình tương ứng.

– GV chỉ từng hình, cả lớp đọc: 1) gà, 2) bí, 3) đĩa, 4) lê, 5) hổ.

– HS làm vào VBT hoặc viết vào vở tên 5 sự vật theo TT hình của SGK.

3. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 16

gh

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết âm và chữ **gh**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **gh**.

– Nhìn chữ, tìm đúng tiếng có **g**, **gh**.

– Nắm được quy tắc chính tả: **gh** + **e**, **ê**, **i** / **g** + **a**, **o**, **ô**, **ơ**,...

– Đọc đúng bài Tập đọc *Ghế*.

– Viết đúng các chữ **gh**, tiếng **ghế gỗ**; chữ số: **6**, **7** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

(1) HS lớp 1 không có khả năng tập trung chú ý lâu, không theo dõi được lâu khi nghe các bạn đọc cá nhân để đọc tiếp nối. Khi đọc cá nhân, các em thường đọc nhỏ. Vì vậy, cần thay đổi liên tục các hình thức đọc, coi trọng đọc theo cặp (vì đọc cùng bạn, HS tự tin hơn, giọng đọc của 2 HS kết hợp lại sẽ to hơn), coi trọng đọc theo tổ, cả lớp để lôi cuốn nhiều HS vào hoạt động.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài Tập đọc *Bể cá* (bài 15).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: GV viết lên bảng chữ **gh**, giới thiệu bài học về âm **gờ** và chữ **gh** (tạm gọi là *gờ kép* để phân biệt với chữ **g** là *gờ đơn*).

GV chỉ chữ **gh**, phát âm: **gờ**. HS (cá nhân, cả lớp): **gờ**.

GV lưu ý: Ở đây, âm **gờ** được ghi bằng chữ **gờ kép**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

– GV chỉ hình ghế gỗ, hỏi: Đây là cái gì? (Ghế gỗ).

– GV: Trong từ **ghế gỗ**, tiếng nào có chữ gờ kép (Tiếng **ghế**).

– GV chỉ: **ghế**. HS phân tích: Tiếng **ghế** có âm **gờ** đứng trước, âm **ê** đứng sau, dấu sắc đặt trên **ê**. Âm **gờ** viết bằng chữ **gờ kép**. Một số HS nhắc lại.

– HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần và đọc tiếng: **gờ - ê - ghê - sắc - ghế / ghế**; **gờ - ô - gô - ngã - gỗ / gỗ**. HS gắn lên bảng cài chữ **gh** mới học.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có chữ **g**? Tiếng nào có chữ **gh**?)

– GV chỉ từng chữ dưới hình, HS đọc: *gà gô, ghi, gõ,...* GV giải nghĩa từ: *gà gô* (loại chim rừng, cùng họ gà nhưng nhỏ hơn, đuôi ngắn, sống ở đồi cỏ gần rừng); *ghẹ* (gần giống cua biển, mai màu sáng, có vân hoa, càng dài).

– HS làm bài trong VBT. / Báo cáo kết quả: HS 1 nói các tiếng có **g** (gờ đơn): *gà gô, gõ, gỗ, gỡ cá*. HS 2 nói các tiếng có **gh** (gờ kép): *ghi, ghẹ*.

– GV chỉ từng chữ, cả lớp nói: Tiếng **gà** có "**g** đơn"... Tiếng **ghi** có "**gh** kép"...

3.2. Quy tắc chính tả (BT 3: Ghi nhớ)

– GV giới thiệu quy tắc chính tả ***g*** / ***gh***; giải thích: Cả 2 chữ **g** (*gờ đơn*) và **gh** (*gờ kép*) đều ghi âm **gờ**. Bảng này cho các em biết khi nào âm **gờ** viết là *gờ đơn* (g); khi nào âm **gờ** viết là *gờ kép* (gh).

– GV chỉ sơ đồ 1: Khi đứng trước các chữ **e**, **ê**, **i**, âm **gờ** viết là **gh** kép. HS (cá nhân, cả lớp): gờ - **e** - ghe - nặng - ghẹ / gờ - **ê** - ghê - sắc - ghế / gờ - **i** - ghi.

– GV chỉ sơ đồ 2: Khi đứng trước các chữ khác (**a**, **o**, **ô**, **ơ**,...), âm **gờ** viết là **g** đơn. HS (cá nhân, cả lớp): gờ - **a** - ga - huyền - gà / gờ - **o** - go - ngã - gõ / gờ - **ô** - gô ngã - gỗ / gờ - **ơ** - gơ - ngã - gỡ,...

– Cả lớp nhìn sơ đồ, nhắc lại quy tắc trên: **gh + e, ê, i / g + a, o, ô, ơ**,...

3.3. Tập đọc (BT 4)

a) GV chỉ hình, giới thiệu: Bài đọc có Hà, ba Hà, bà Hà và bé Lê (em trai Hà). Mỗi người trong nhà Hà ngồi một loại ghế khác nhau.

b) GV đọc mẫu; kết hợp chỉ từng hình giới thiệu các loại ghế: *ghế gỗ* (của Hà), *ghế da* (của ba Hà), *ghế đá* (ở bờ hồ).

Tiết 2

c) Luyện đọc từ ngữ: **ghế gỗ**, **ghế da**, **ghế đá**, **bờ hồ**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 4 tranh và 4 câu bên tranh.

– (Đọc vỡ từng câu) GV chỉ chậm từng tiếng trong câu 1 cho cả lớp đọc thầm; sau đó 1 HS đọc, cả lớp đọc. / Tiếp tục với câu 2, 3, 4.

– (Đọc tiếp nối từng câu) HS (cá nhân, từng cặp) luyện đọc tiếp nối từng câu.

e) Thi đọc đoạn, bài

– (Làm việc nhóm đôi) Từng cặp HS nhìn SGK, cùng luyện đọc.

– Các cặp, tổ thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi cặp, tổ đọc lời dưới 2 tranh).

– Các cặp, tổ thi đọc cả bài.

– 1 HS đọc cả bài.

– Cả lớp đọc đồng thanh.

g) Tìm hiểu bài đọc (lướt nhanh)

– Hà có ghế gì? (Hà có ghế gỗ).

– Ba Hà có ghế gì? (Ba Hà có ghế da).

– Bờ hồ có ghế gì? (Bờ hồ có ghế đá).

– Bà bế bé Lê ngồi ghế nào? (Bà bế bé Lê ngồi ở ghế đá).

* Cả lớp đọc nội dung 2 trang của bài 16.

3.4. Tập viết (bảng con)

a) Cả lớp đọc trên bảng các chữ, tiếng, chữ số: **gh**, **ghế gỗ**; **6**, **7**.

b) GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn

– Chữ **gh**: là chữ ghép từ hai chữ cái **g** và **h**. Viết chữ **g** trước (1 nét cong kín, 1 nét khuyết ngược), chữ **h** sau (1 nét khuyết xuôi, 1 nét móc hai đầu).

– Tiếng **ghế**: viết **gh** trước, **ê** sau, dấu sắc đặt trên **ê**, chú ý nối nét giữa **gh** và **ê**.

– Tiếng **gỗ**: viết chữ **g** trước, chữ **ô** sau, dấu ngã đặt trên **ô**.

– Số **6**: cao 4 li. Là kết hợp của 2 nét cơ bản: cong trái và cong kín.

– Số **7**: cao 4 li. Gồm 3 nét: nét 1 thẳng ngang, nét 2 thẳng xiên, nét 3 thẳng ngang (ngắn) cắt giữa nét thẳng xiên.

c) HS viết: **gh** (2 – 3 lần). Sau đó viết: **ghế gỗ** (2 lần); **6**, **7** (2 lần).

4. Củng cố, dặn dò: GV nhắc HS ghi nhớ quy tắc chính tả g / gh.

Bài 17

gi k

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết âm và chữ cái **gi**, **k**; đánh vần, đọc đúng tiếng có mô hình âm đầu **gi** / **k** + âm chính.

– Nhìn chữ, tìm đúng tiếng có âm **gi** (**gi**), âm **k** (**cờ**).
– Nắm được quy tắc chính tả: **k** + **e**, **ê**, **i** / **c** + **a**, **o**, **ô**, **ơ**,...
– Đọc đúng bài Tập đọc *Bé kể*.
– Biết viết các chữ **gi**, **k** và các tiếng **giá** (đỗ), **kì** (đà) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài *Ghế* (bài 16) hoặc kiểm tra cả lớp viết bảng con: ghế gỗ.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm và chữ cái **gi**, **k**.

– GV chỉ tên bài (chữ **gi**), nói: **gi** (phát âm giống **di**). HS (cá nhân, cả lớp): **gi**.

– GV chỉ tên bài (chữ **k**), nói: **k** (ca). HS: ca. GV giải thích: Đây là âm **cờ**, được viết bằng chữ **ca**. Để khỏi lẫn với âm **cờ** viết bằng chữ **c** (**cờ**), ta đánh vần theo tên chữ cái là **ca**.

– GV giới thiệu chữ **K** in hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **gi**, chữ **gi**

– GV đưa lên bảng lớp hình ảnh và từ **giá đỗ**, hỏi HS: Đây là gì? (Giá đỗ). GV: Giá đỗ là một loại rau làm từ hạt đỗ nảy mầm.

– GV: Trong từ **giá đỗ**, tiếng nào có âm **gi**? (Tiếng **giá**).

– GV chỉ từ **giá**. HS nhận biết: **gi**, **a**, dấu sắc; đọc: **giá**. Cả lớp: **giá**.

– Phân tích tiếng **giá**. / HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **gi - a - gia - sắc - giá / giá đỗ**.

2.2. Âm **k**, chữ **k**: GV giới thiệu hình ảnh kì đà (một loài thằn lằn cỡ to, sống ở nước, da có vảy, ăn cá); viết: **kì đà**. / HS nhận biết: Tiếng **kì** có âm **k** (ca). /Phân tích tiếng **kì**: có âm **k** (ca), âm **i** và dấu huyền đứng trên **i**. / Đánh vần, đọc trơn: **ca - i - ki - huyền - kì / kì đà**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có chữ **gi**? Tiếng nào có chữ **k**?) (như những bài trước)

– GV chỉ từng từ, cả lớp đọc: **kể**, **giẻ**, **kẻ**,...

– HS trao đổi nhóm đôi: tìm tiếng có **gi**, có **k**; làm bài trong VBT; báo cáo.

– GV chỉ từng từ (in đậm), cả lớp: Tiếng **kể** có **k**. Tiếng **giẻ** có **gi**...

– HS nói thêm tiếng có **gi** (gian, giàn, giao, giáo,...); có **k** (kì, kê, kém, kiên,...).

3.2. Quy tắc chính tả (BT 3: Ghi nhớ)

– GV giới thiệu quy tắc chính tả **c** / **k**: Cả 2 chữ **c** (*cờ*) và **k** (*ca*) đều ghi âm **cờ**. Bảng này cho các em biết khi nào âm **cờ** viết là **c**; khi nào âm **cờ** viết là **k**.

– GV chỉ sơ đồ 1: Khi đứng trước **e**, **ê**, **i**, âm **cờ** viết là **k**. HS (cá nhân, cả lớp): ca - **e** - ke - hỏi - kẻ / ca - **ê** - kê - hỏi - kể / ca - **i** - ki - huyền - kì.

– GV chỉ sơ đồ 2: Khi đứng trước các chữ khác (**a**, **o**, **ô**, **ơ**,…), âm **cờ** viết là **c**. HS (cá nhân, cả lớp): cờ - **a** - ca - sắc - cá / cờ - **o** - co - hỏi - cỏ / cờ - **ô** - cô / cờ - **ơ** - cơ - huyền - cờ...

– HS (cá nhân, cả lớp) nhìn sơ đồ, nói lại quy tắc chính tả: **k + e, ê, i / c + a, o, ô, ơ**,...

3.3. Tập đọc (BT 4)

a) GV chỉ hình ảnh mâm cỗ trong bữa giỗ; hỏi: Mâm cỗ có những món ăn gì? (Mâm cỗ có giò, xôi, gà, giá đỗ, nem, canh, món xào). GV: Các em cùng đọc bài xem bé Lê kể gì về mâm cỗ.

b) GV đọc mẫu.

Tiết 2

c) Luyện đọc từ ngữ (đánh vần, đọc trơn): **bi bô**, **bé kể**, **giã giò**, **giá đỗ**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 6 câu (GV đánh số TT từng câu trên bảng).

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm, rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp). Chỉ liền 2 câu (*Đó là bé kể: Dì Kế giã giò.*), liền 2 câu (*Bé bi bô: "Dì... giò..."*).

– Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 – 3 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài (theo cặp, tổ). Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc đồng thanh. (Chia bài làm 2 đoạn đọc: 3 câu / 3 câu).

* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại 2 trang bài 17.

3.4. Tập viết (bảng con – BT 5)

a) HS đọc: **gi**, **k**, **giá đỗ**, **kì đà**.

b) GV vừa viết từng chữ, tiếng vừa hướng dẫn:

– Chữ **gi**: là chữ ghép từ hai chữ **g** và **i**. Viết **g** trước, **i** sau.

– Chữ **k**: cao 5 li; gồm 1 nét khuyết xuôi, 1 nét cong trên, 1 nét thắt và 1 nét móc ngược.

– Tiếng **giá** (đỗ): viết **gi** trước, **a** sau, dấu sắc đặt trên **a**.

– Tiếng **kì** (đà): viết **k** trước, **i** sau, dấu huyền đặt trên **i**.

c) HS viết: **gi**, **k** (2 lần). Sau đó viết: **giá** (đỗ), **kì** (đà).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 16, 17)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Tô, viết đúng các chữ **gh**, **gi**, **k**, **ghế gỗ**, **giá đỗ**, **kì đà** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

– Tô, viết đúng các chữ số **6**, **7**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Các chữ mẫu *gh, gi, k* đặt trong khung chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS đọc trên bảng các chữ, tiếng: *gh, ghế gỗ, gi, giá đỗ, k, kì đà.*

b) Tập tô, tập viết: *gh, ghế gỗ*

– 1 HS nhìn bảng, đọc: *gh, ghế gỗ*; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *gh*: là chữ ghép từ 2 chữ *g, h*. Viết chữ *g* trước, chữ *h* sau.

+ Tiếng *ghế*: viết *gh* (*gờ kép*) trước, *ê* sau, dấu sắc đặt trên *ê*.

+ Tiếng *gỗ*: viết *g* trước, *ô* sau, dấu ngã đặt trên *ô*.

– HS tô, viết các chữ, tiếng *gh, ghế gỗ* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập tô, tập viết: *gi, k, giá đỗ, kì đà* (như mục b)

– GV vừa viết mẫu từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *gi*: ghép từ 2 chữ *g* và *i*. Viết *g* trước, *i* sau (1 nét hất, 1 nét móc ngược, 1 nét chấm).

+ Tiếng *giá*: viết *gi* trước, *a* sau, dấu sắc ở trên *a*. / Tiếng *đỗ*: viết *đ* trước, *ô* sau, dấu ngã ở trên *ô*.

+ Chữ *k*: cao 5 li, rộng 2,5 li. Gồm 1 nét khuyết xuôi, 1 nét cong trên, 1 nét thắt và 1 nét móc ngược. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 2, viết nét khuyết xuôi (đầu khuyết chạm ĐK 6), dừng bút ở ĐK 1. Từ điểm dừng, rê bút lên gần ĐK 2 viết tiếp nét cong trên rộng 0,5 li, chỗ cong của nét chạm ĐK 3. Từ điểm kết thúc của nét cong trên ở ĐK 2, viết tiếp nét thắt và nét móc ngược, dừng bút ở ĐK 2.

+ Tiếng *kì*: viết *k* trước, *i* sau, dấu huyền ở trên *i*. / Tiếng *đà*: viết *đ* trước, *a* sau, dấu huyền trên *a*.

– HS tô, viết các chữ, tiếng: *gi, giá đỗ, k, kì đà.*

d) Tập tô, tập viết chữ số: *6, 7*

– Số *6*: cao 4 li. Là kết hợp của 2 nét cơ bản: cong trái và cong kín. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 4, viết nét cong trái (từ phải sang trái), đến ĐK 2 thì viết tiếp nét cong kín. Khi chạm vào nét cong thì dừng.

– Số *7*: cao 4 li; gồm 3 nét: thẳng ngang, thẳng xiên, thẳng ngang (ngắn) cắt giữa nét thẳng xiên. Cách viết: Nét 1: Đặt bút trên ĐK 5 viết nét thẳng ngang (trùng ĐK 5) bằng một nửa chiều cao. Nét 2: Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng bút viết nét thẳng xiên (từ trên xuống dưới, từ phải sang trái) đến ĐK 1. Nét 3: Từ điểm dừng của nét 2, lia bút lên khoảng giữa, viết nét thẳng ngang ngắn trên ĐK 3 (cắt ngang nét 2).

– HS tô, viết các chữ số: *6, 7* trong vở *Luyện viết 1*, tập một; hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 18

kh m

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết âm và chữ cái **kh**, **m**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **kh**, **m**.

– Nhìn chữ, tìm đúng tiếng có âm **kh**, âm **m**.

– Đọc đúng bài Tập đọc *Đố bé*.

– Biết viết trên bảng con các chữ và tiếng: **kh**, **m**, **khế**, **me**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

– 2 HS đọc bài Tập đọc *Bé kể* (bài 17).

– 1 HS nhắc lại quy tắc chính tả: k (ca) + e, ê, i / c (cờ) + a, o, ô, ơ,…

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: GV chỉ tên bài: **kh**, **m**, giới thiệu bài: âm và chữ **kh**, **m**.

– GV chỉ chữ **kh**: âm **kh** (khờ). GV: **kh** (khờ). HS (cá nhân, cả lớp): **khờ**. / Thực hiện tương tự với **m**.

– GV giới thiệu chữ **M** in hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **kh** và chữ **kh**

– GV chỉ hình quả khế (hoặc vật thật), hỏi: Đây là quả gì? (Quả khế). GV: Khế có loại ngọt, có loại chua, thường được dùng để làm mứt hoặc nấu canh.

– GV viết bảng **khế**. / HS phân tích tiếng **khế**: âm **khờ**, âm **ê**, dấu sắc = **khế**. / Đánh vần và đọc trơn: **khờ - ê - khê - sắc - khế / khế**.

2.2. Âm **m** và chữ **m**: Làm tương tự với âm **m** và tiếng **me** (loại quả thường được dùng để nấu canh hoặc làm mứt). / Đánh vần và đọc trơn: **mờ - e - me / me**.

* Củng cố: HS: Các em vừa học 2 chữ mới là **kh**, **m**; 2 tiếng mới là **khế**, **me**.

HS gắn lên bảng cài chữ: **kh**, **m**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **kh**? Tiếng nào có âm **m**?)

– HS đọc từng chữ dưới hình: *mẹ, mỏ, khe đá,...*

– Từng cặp HS trao đổi, làm bài; 2 HS báo cáo kết quả: HS 1 nói tiếng có âm **kh** (*khe, kho, khỉ*). HS 2 nói tiếng có âm **m** (*mẹ, mỏ, mè*).

Cánh Diều

– GV chỉ từng tiếng, cả lớp: Tiếng **mẹ** có âm **m**, tiếng **khe** có âm **kh**,...

– HS nói tiếng ngoài bài có **kh** (khi, kho, khó, khô,...); có **m** (má, mỏi, môi,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ bài đọc *Đố bé*, giới thiệu 3 bức tranh tả cảnh trong gia đình Bi: Bi vừa đi học về, mẹ ở trong bếp đang nấu ăn, ra 1 câu hỏi đố Bi. Bố đang bế em bé cũng ra 1 câu hỏi đố Bi. Các em hãy nghe bài đọc để biết bố mẹ đố Bi điều gì; Bi trả lời các câu đố thế nào.

b) GV chỉ từng hình, đọc mẫu.

Tiết 2

c) Luyện đọc từ ngữ: **đố Bi**, **mẹ có gì**, **cá kho khế**, **có bé Li**.

d) Luyện đọc từng lời dưới tranh

– GV: Bài có 3 tranh và lời dưới 3 tranh (GV chỉ cho HS đếm, đánh số TT từng câu).

– GV chỉ từng câu (chỉ liền 2 câu *Bi đó à? Dạ.*) cho cả lớp đọc thầm, rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp).

– Đọc từng lời dưới tranh (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi đoạn là lời dưới 2 tranh); thi đọc cả bài.

g) Đọc theo lời nhân vật

– GV chỉ lời của mẹ Bi, Bi, bố Bi.

– GV mời 3 HS giỏi đọc theo vai. GV khen HS nào đọc to, rõ, đúng lời nhân vật, kịp lượt lời.

– Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc đồng thanh cả bài.

h) Tìm hiểu bài đọc

Qua bài đọc, em hiểu điều gì? (Gia đình Bi sống rất vui vẻ, hạnh phúc. / Mọi người trong gia đình Bi rất vui tính. / Quan hệ giữa bố mẹ và Bi rất thân ái).

* Cả lớp đọc lại 2 trang sách vừa học ở bài 18.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp nhìn bảng đọc các chữ, tiếng vừa học.

b) GV vừa viết mẫu từng chữ vừa hướng dẫn

– Chữ **kh**: là chữ ghép từ hai chữ **k** và **h** (đều cao 5 li). Viết **k** trước, **h** sau.

– Chữ **m**: cao 2 li; gồm 2 nét móc xuôi liền nhau và 1 nét móc 2 đầu.

– Tiếng **khế**: viết **kh** trước, **ê** sau; dấu sắc trên **ê**, không chạm dấu mũ.

– Tiếng **me**: viết **m** trước, **e** sau; chú ý nối nét giữa **m** và **e**.

c) HS viết: **kh**, **m** (2 lần). Sau đó viết: **khế**, **me**.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 19

n nh

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các âm và chữ **n**, **nh**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **n**, **nh**.

– Nhìn chữ dưới hình, tìm đúng tiếng có âm **n**, âm **nh**.

– Đọc đúng bài Tập đọc *Nhà cô Nhã*.

– Biết viết trên bảng con các chữ và tiếng: **n**, **nh**, **nơ**, **nho**; chữ số **8**, **9**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài *Đố bé* (bài 18). (Hoặc cả lớp viết bảng con và đọc: khế, me).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm và chữ **n**, **nh**.

– GV chỉ chữ **n**, nói: **nờ**. HS: **nờ**. / GV chỉ chữ **nh**, nói: **nhờ**. HS: **nhờ**.

– GV giới thiệu chữ **N** in hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **n** và chữ **n**: GV chỉ hình cái nơ: Đây là gì? (Cái nơ). / GV viết **n**, **ơ** = **nơ**. / Phân tích tiếng **nơ**. / Đánh vần: **nờ - ơ - nơ / nơ**.

2.2. Âm **nh** và chữ **nh**: Làm tương tự với tiếng **nho**. Đánh vần: **nhờ - o - nho / nho**.

* GV chỉ các âm, từ khoá vừa học, cả lớp: **nờ - ơ - nơ / nơ**; **nhờ - o - nho / nho**. HS gắn lên bảng cài: **n**, **nh**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **n**? Tiếng nào có âm **nh**?)

– (Như những bài trước) HS đọc chữ dưới hình. GV giải nghĩa từ: *nhị* (loại đàn dân tộc có 2 dây), *nỏ*: một loại vũ khí cổ dùng để bắn tên. / HS nói tiếng có âm **n**, âm **nh**. / Cả lớp đồng thanh: Tiếng **na** có âm **n**, tiếng **nhà** có âm **nh**,...

– HS nói 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **n** (nam, năm, no, nói,...); có âm **nh** (nhẹ, nhè, nhỏ, nhắn,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu nhà cô Nhã: Ngôi nhà nhỏ, xinh xắn nằm bên một cái hồ nhỏ. Các em cùng đọc để biết nhà cô Nhã có gì đặc biệt.

b) GV đọc mẫu; giải nghĩa từ: *cá mè* (cá nước ngọt, cùng họ với cá chép, thân dẹt, vảy nhỏ, đầu to); *ba ba* (loài rùa sống ở nước ngọt, có mai, không vảy).

Tiết 2

c) Luyện đọc từ ngữ: **cô Nhã**, **bờ hồ**, **nhà nho nhỏ**, **cá mè**, **ba ba, nho, khế**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có mấy câu? (HS đếm: 4 câu).

– GV chỉ chậm từng câu, cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp).

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài. (Chia bài làm 2 đoạn: mỗi đoạn 2 câu). Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc đồng thanh.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; chỉ từng ý a, b (2 câu chưa hoàn chỉnh) cho cả lớp đọc.

– HS nhìn hình minh hoạ, nói tiếp để hoàn thành câu.

– HS 1 nhìn hình nói tiếp câu a (*Hồ có* **cá mè, ba ba**). HS 2 nhìn hình hoàn thành câu b (*Nhà có* **na, nho, khế**).

– Cả lớp nhìn hình, đọc lại 2 câu văn.

– GV: Nhà cô Nhã rất đặc biệt. Ngôi nhà nhỏ nằm bên một cái hồ nhỏ. Hồ nhỏ mà có cá mè, ba ba. Nhà nhỏ mà có na, nho, khế.

* Cả lớp đọc lại 2 trang của bài 19; đọc 7 chữ vừa học trong tuần, cuối trang 38.

3.3. Tập viết (BT 4)

a) Cả lớp nhìn bảng đọc các chữ, tiếng, chữ số vừa học.

b) GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn

– Chữ **n**: cao 2 li; gồm 1 nét móc xuôi, 1 nét móc 2 đầu.

– Chữ **nh**: là chữ ghép từ hai chữ **n**, **h**. Viết **n** trước, **h** sau.

– Tiếng **nơ**: viết **n** trước, **ơ** sau; chú ý nối nét **n** và **ơ**.

– Tiếng **nho**: viết **nh** trước, **o** sau; chú ý nối nét **nh** và **o**.

– Số **8**: cao 4 li. Gồm 4 nét viết liền: cong trái – cong phải – cong trái – cong phải.

– Số **9**: cao 4 li. Gồm 2 nét: cong kín và cong phải.

c) HS viết: **n**, **nh** (2 lần). / Viết: **nơ**, **nho**. / Viết: **8**, **9**.

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 18, 19)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Tô, viết đúng các chữ **kh**, **m**, **n**, **nh**, các tiếng **khế**, **me**, **nơ**, **nho** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

– Tô, viết đúng các chữ số **8**, **9**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Các chữ mẫu *kh, m, n, nh* đặt trong khung chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: HS tập tô, tập viết các chữ, tiếng vừa học ở bài 18, 19.

2. Luyện tập

a) HS nhìn bảng, đọc các chữ, tiếng: *kh, khế, m, me, n, nơ, nh, nho.*

b) Tập tô, tập viết: *kh, khế, m, me*

– 1 HS đọc các chữ, tiếng.

– GV vừa viết mẫu từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *kh*: viết *k* trước, *h* sau.

+ Tiếng *khế*: chú ý dấu sắc đặt trên đầu chữ **ê**; nối nét giữa *kh* và *ê*.

+ Chữ *m*: cao 2 li; gồm 2 nét móc xuôi liền nhau và 1 nét móc 2 đầu. Cách viết: Đặt bút giữa ĐK 2 và ĐK 3, viết nét móc xuôi (chạm ĐK 3), dừng bút ở ĐK 1. Từ điểm dừng của nét 1, rê bút lên gần ĐK 2, viết nét móc xuôi thứ hai có độ rộng hơn nét 1, dừng bút ở ĐK 1. Từ điểm dừng của nét 2, rê bút lên gần ĐK 2 để viết tiếp nét móc hai đầu (độ rộng bằng nét 2), dừng bút ở ĐK 2.

+ Tiếng *me*: viết *m* trước, *e* sau; chú ý nối nét giữa *m* và *e*.

– HS tô, viết: *kh, khế, m, me* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập tô, tập viết: *n, nơ, nh, nho* (như mục b)

– GV viết mẫu, hướng dẫn:

+ Chữ *n*: cao 2 li; gồm 1 nét móc xuôi, 1 nét móc 2 đầu. Chú ý: Nét 1 của chữ *n* viết giống như nét 1 của chữ *m*, nét 2 của chữ *n* viết như nét 3 của chữ *m*.

+ Tiếng *nơ*: chú ý nối nét *n* và *ơ*.

+ Chữ *nh*: viết *n* trước, *h* sau.

+ Tiếng *nho*: chú ý nối nét *nh* và *o*.

– HS tô, viết: *n, nơ, nh, nho* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

d) Tập tô, tập viết chữ số *8, 9*.

– Số *8*: cao 4 li; gồm 4 nét nối liền nhau (cong trái – cong phải – cong trái – cong phải). Cách viết: Đặt bút dưới ĐK 5 một chút, viết nét cong trái, đến gần ĐK 3 thì chuyển hướng viết nét cong phải. Đến ĐK 1 lại lượn lên viết nét cong trái rồi cong phải cho đến khi chạm vào điểm xuất phát tạo thành 2 vòng khép kín tiếp giáp nhau (trên nhỏ, dưới to).

– Số *9*: cao 4 li; gồm 2 nét: cong kín, cong phải. Cách viết: Nét 1: Đặt bút dưới ĐK 5 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái); khi chạm vào điểm xuất phát thì dừng. Nét 2: Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút trở xuống viết nét cong phải, đến ĐK 2 thì dừng.

– HS tô, viết các chữ số: *8, 9* trong vở *Luyện viết 1*, tập một; hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 20

KỂ CHUYỆN
ĐÔI BẠN
(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi dưới tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Cuộc sống sẽ rất tốt đẹp nếu mọi người quan tâm đến nhau.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Tranh minh hoạ truyện kể trong SGK (phóng to).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV đưa lên bảng tranh minh hoạ truyện *Hai chú gà con*, mời HS 1 kể chuyện theo tranh 1, 2, 3; HS 2 nói lời khuyên của câu chuyện.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV mời HS xem tranh minh hoạ, nói tên các nhân vật trong truyện: sóc đỏ (sóc lông màu đỏ), sóc nâu (sóc lông màu nâu). Sau trận mưa to, sóc nâu đi hái quả tặng bạn. Về nhà lại thấy trước cửa có giỏ quả sóc đỏ tặng. Hai bạn gặp lại nhau, ôm nhau thắm thiết.

1.2. Giới thiệu chuyện: Các em sẽ nghe câu chuyện *Đôi bạn*. Chuyện kể về sóc nâu và sóc đỏ. Hai bạn rất yêu quý nhau, luôn "chia ngọt sẻ bùi" cho nhau.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện với giọng diễn cảm: Đoạn 1, 2: giọng kể chậm rãi, nhấn giọng những từ ngữ tả màu sắc của lông sóc, của ánh Mặt Trời sau mưa. Đoạn 3, 4, 5: kể chậm (ý nghĩ của sóc nâu, lời 2 chú sóc viết trong thư). Đoạn 6: vui vẻ.

GV kể 3 lần: Lần 1 (kể không chỉ tranh). Lần 2 (vừa chỉ từng tranh vừa kể chậm). Kể lần 3 (như lần 2).

Đôi bạn

(1) Trong khu rừng nọ có hai chú sóc rất thân nhau, một chú lông màu nâu, một chú lông màu đỏ.

(2) Vào đêm nọ, có một trận mưa rất lớn. Sáng hôm sau, trời tạnh, Mặt Trời toả sáng lung linh khắp muôn nơi.

(3) Sóc nâu dậy rất sớm, nghĩ: "Đêm qua trời mưa to như vậy, quả thông chắc rụng nhiều lắm!". Nó liền cầm giỏ đi nhặt quả thông. Chẳng mấy chốc, sóc nâu đã nhặt được đầy một giỏ quả thông.

Cánh Diều

(4) Sóc nâu vội chạy đến nhà sóc đỏ. Sóc đỏ không có nhà. Sóc nâu để lại một nửa số quả thông kèm một mẩu giấy ghi lời nhắn: "Quả thông rất tươi ngon. Bạn một nửa, mình một nửa.". Rồi nó kí tên ở dưới: Sóc nâu.

(5) Sóc nâu trở về nhà. Vừa đến cửa, nó đã thấy một lẵng quả thông, kèm một mẩu giấy viết: "Quả thông rất tươi ngon. Bạn một nửa, mình một nửa.". Ở dưới là chữ kí: Sóc đỏ.

(6) Hôm sau, hai chú sóc gặp nhau trên con đường nhỏ trong rừng. Chúng vui vẻ ôm nhau, lăn tròn giống như một cuộn len lớn.

Theo *365 chuyện kể hằng đêm* (Minh Hoà kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi dưới 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Trong rừng có hai bạn rất thân nhau. Đó là ai?* (Hai bạn rất thân nhau đó là sóc nâu và sóc đỏ).

* Với mỗi câu hỏi, GV có thể mời 2 HS tiếp nối nhau trả lời.

– GV chỉ tranh 2: *Vào đêm nọ, thời tiết trong rừng thế nào?* (Vào đêm nọ, mưa rất to, quả thông rụng nhiều. Sáng ra trời tạnh, Mặt Trời toả sáng muôn nơi).

– GV chỉ tranh 3: *Sáng sớm thức dậy, sóc nâu nghĩ gì, làm gì?* (Sáng sớm thức dậy, sóc nâu nghĩ: "Đêm qua mưa to, quả thông chắc rụng nhiều.". Nó liền cầm giỏ đi nhặt quả thông. Nó nhặt được đầy một giỏ quả thông).

– GV chỉ tranh 4: *Sóc nâu làm gì khi nhặt được một giỏ quả thông?* (Sóc nâu đến nhà sóc đỏ, để lại một nửa số quả thông và một mẩu giấy ghi lời nhắn: "Quả thông rất tươi ngon. Bạn một nửa, mình một nửa.").

– GV chỉ tranh 5: *Sóc nâu thấy gì khi trở về nhà?* (Sóc nâu thấy trước cửa một lẵng quả thông và một mẩu giấy của sóc đỏ viết: "Quả thông rất tươi ngon. Bạn một nửa, mình một nửa.").

– GV chỉ tranh 6: *Hai bạn gặp lại nhau thế nào?* (Hai bạn sóc vui vẻ ôm nhau, lăn tròn giống như một cuộn len lớn).

b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 tranh.

c) 1 HS trả lời tất cả các câu hỏi theo 6 tranh.

2.3 Kể chuyện theo tranh (không dựa vào câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (trò chơi *Ô cửa số* hoặc bốc thăm).

c) 1 HS tự kể toàn bộ câu chuyện theo 6 tranh.

* Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, kể hay, biết hướng đến người nghe khi kể.

* GV cất tranh, 1 HS kể lại câu chuyện (không cần tranh) (YC cao).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Câu chuyện muốn nói điều gì? (Hai bạn sóc rất yêu quý nhau, luôn chia sẻ những gì có được cho nhau. / Hai bạn sóc luôn vì nhau, làm việc tốt cho nhau).

– GV: Câu chuyện kể về tình bạn của sóc nâu và sóc đỏ. Hai bạn rất yêu quý nhau, luôn chia sẻ "ngọt bùi" cho nhau nên các bạn sống rất vui. Cuộc sống sẽ rất tốt đẹp nếu mọi người luôn quan tâm đến nhau.

– Cả lớp bình chọn HS, nhóm HS kể chuyện hay, hiểu ý nghĩa câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò

– GV biểu dương những HS kể chuyện hay. Dặn HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện về hai chú sóc luôn nghĩ đến nhau, chia sẻ "ngọt bùi" cho nhau.

– Nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết KC *Kiến và bồ câu*.

Bài 21

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Biết ghép các âm đã học thành tiếng theo đúng quy tắc chính tả: **c**, **g** + **a**, **o**, **ô**, **ơ**,... / **k** + **e**, **ê**, **i**, **ia** / **gh** + **e**, **ê**, **i**.

– Đọc đúng bài Tập đọc *Bi ở nhà*.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Bảng ghép âm để HS làm BT 1.

– 3 thẻ từ, mỗi thẻ viết 1 câu ở BT 3 để HS làm BT điền chữ trước lớp.

– *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Ghép các âm đã học thành tiếng) (Làm việc cả lớp – Lướt nhanh)

– GV đưa lên bảng lớp mô hình ghép âm; nêu YC.

– GV chỉ từng chữ (âm đầu) ở cột dọc, cả lớp đọc: c, k, g, gh.

– GV chỉ từng chữ (âm chính) ở cột ngang, cả lớp đọc: a, o, ô, ơ, e, ê, i, ia.

– GV chỉ chữ, cả lớp đồng thanh ghép (miệng) từng tiếng theo cột ngang:

+ **ca**, **co**, **cô**, **cơ** (không có *ce, cê, ci, cia*),

+ (không có *ka, ko, kô, cơ*) **ke**, **kê**, **ki**, **kia**,

+ **ga, go, gô, gơ** (không có *ge, gê, gi, gia*),

+ (không có *gha, gho, ghô, ghơ, ghia*) **ghe**, **ghê**, **ghi.**

– HS làm bài trong VBT.

Cánh Diều

2.2. Tập đọc (BT 2)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc kể về việc Bi dỗ em bé giúp mẹ.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **có giỗ**, **nhờ, dỗ bé**, **bé nhè**, **lơ mơ**, **nhè nhẹ**, **khó ghê cơ**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 7 câu.

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp).

– Đọc tiếp nối từng câu (có thể đọc liền 2 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài (theo cặp, tổ). (Chia bài làm 2 đoạn đọc: 2 câu / 5 câu). Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc cả bài.

2.3. BT 3 (Em chọn chữ nào?)

– GV đưa lên bảng 3 thẻ từ, nêu YC của BT.

– 1 HS nhắc lại quy tắc chính tả **c** / **k**, **g** / **gh**.

– HS làm bài vào vở / VBT – điền chữ để hoàn thành câu.

– 3 HS điền chữ vào 3 thẻ trên bảng lớp. GV chốt đáp án: 1) Bé ***k***ể. 2) Cò mò ***c***á. 3) Nhà có ***gh***ế ***g***ỗ.

– Cả lớp đọc kết quả. / HS sửa bài theo đáp án (nếu làm sai).

3. Củng cố, dặn dò

Bài 22

ng ngh

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết âm và chữ **ng**, **ngh**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **ng**, **ngh**.

– Nhìn hình, phát âm và tự phát hiện tiếng có **ng**, **ngh**.

– Nắm được quy tắc chính tả: **ngh** + **e**, **ê**, **i** / **ng** + **a**, **o**, **ô**, **ơ**,...

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Bi nghỉ hè*.

– Viết đúng trên bảng con các chữ **ng**, **ngh**, tiếng **ngà**, **nghé**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 4 thẻ từ để 1 HS làm BT 4 trước lớp.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài *Bi ở nhà* (bài 21).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm **ngờ** và các chữ **ng**, **ngh**.

– GV (chỉ chữ **ng**): Đây là chữ **ng** (tạm gọi là *ngờ đơn*) ghi âm **ngờ**. GV nói: **ngờ**. HS (cá nhân, cả lớp): **ngờ**.

– GV (chỉ chữ **ngh**): Chữ **ngh** (*ngờ kép*) cũng ghi âm **ngờ**. GV: **ngờ**. HS: **ngờ**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm và chữ **ng**

– HS nói: ngà voi. Tiếng **ngà** có âm **ngờ**. / Phân tích: **ngờ**, **a**, dấu huyền = **ngà**.

– Đánh vần và đọc trơn: **ngờ - a - nga - huyền - ngà / ngà**.

2.2. Âm và chữ **ngh:** Làm tương tự với tiếng **nghé** (*nghé* là con trâu con). / Đánh vần và đọc trơn: **ngờ - e - nghe - sắc - nghé / nghé**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có chữ **ng**? Tiếng nào có chữ **ngh**?)

– HS đọc từng từ ngữ: *bí ngô, ngõ nhỏ, nghệ,...*

– HS đọc thầm, tự phát hiện tiếng có âm **ng**, âm **ngh** (làm bài trong VBT).

– HS báo cáo kết quả. / GV chỉ từng từ (in đậm), cả lớp: Tiếng (bí) **ngô** có **ng** (đơn)... Tiếng **nghệ** có **ngh** (kép),...

– HS nói 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **ng** (ngó, ngủ, ngồi, ngơ ngác, ngóng,...); có âm **ngh** (nghe, nghề, nghi, nghĩ,...).

* GV chỉ âm, từ khoá vừa học, cả lớp đánh vần và đọc trơn: *ngờ - a - nga - huyền - ngà / ngà; ngờ - e - nghe - sắc - nghé / nghé*. HS gắn lên bảng cài: **ng**, **ngh**.

3.2. Quy tắc chính tả (BT 3: Ghi nhớ)

– GV giới thiệu bảng quy tắc chính tả **ng / ngh**; hỏi: Khi nào âm **ngờ** được viết là *ngờ kép*? (Khi đứng trước **e**, **ê**, **i**, âm **ngờ** được viết là **ngh** - *ngờ kép*). Khi nào âm **ngờ** được viết là *ngờ đơn*? (Khi đứng trước các âm khác **o, ô, ơ,**… âm **ngờ** được viết là **ng** - *ngờ đơn*).

– Cả lớp nhìn sơ đồ 1, đánh vần: ngờ - **e** - nghe,...

– Cả lớp nhìn sơ đồ 2, đánh vần: ngờ - **a** - nga - huyền - ngà,...

– Cả lớp nhắc lại quy tắc chính tả: **ngh + e, ê, i / ng + a, o, ô, ơ**,…

3.3. Tập đọc (BT 4)

a) GV giới thiệu bài *Bi nghỉ hè*: Bài đọc kể chuyện Bi nghỉ hè ở nhà bà.

b) GV đọc mẫu.

Tiết 2

c) Luyện đọc từ ngữ: **nghỉ hè**, **nhà bà**, **nghé**, **ổ gà**, **ngô**, **nho nhỏ**, **mía**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có 6 câu (GV đánh số TT từng câu).

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm, rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp).

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài. (Chia bài làm 2 đoạn: mỗi đoạn 3 câu). Quy trình đã hướng dẫn.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV gắn lên bảng lớp 4 thẻ từ; chỉ từng cụm từ cho cả lớp đọc.

– HS nối ghép các từ ngữ trong VBT.

Cánh Diều

– 1 HS nói kết quả. GV ghép các vế câu trên bảng lớp. / Cả lớp đọc: a - 2) Nghỉ hè, Bi ở nhà bà. b - 1) Nhà bà có gà, có nghé.

– GV hỏi thêm: Ổ gà ở nhà bà được tả thế nào? (Ổ gà be bé). / Nhà nghé được tả thế nào? (Nhà nghé nho nhỏ). / Nghé được ăn gì? (Nghé được ăn cỏ, ăn mía).

3.4. Tập viết (bảng con – BT 5)

a) Cả lớp đọc các chữ, tiếng vừa học được viết trên bảng lớp.

b) GV vừa viết từng chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn

– Chữ **ng**: ghép từ hai chữ **n** và **g**. Viết **n** trước, **g** sau.

– Chữ **ngh**: ghép từ 3 chữ **n**, **g** và **h**. Viết lần lượt: **n**, **g**, **h**.

– Tiếng **ngà**: viết **ng** trước, **a** sau, dấu huyền đặt trên **a**. Chú ý nối nét **ng** và **a**.

– Tiếng **nghé**: viết **ngh** trước, **e** sau, dấu sắc đặt trên **e**. Chú ý nối nét **ngh** và **e**.

c) HS viết: **ng**, **ngh** (2 lần). Sau đó viết: **ngà**, **nghé**.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 23 p ph

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết âm và chữ cái **p**, **ph**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **p, ph**.

– Nhìn chữ, tìm đúng tiếng có âm **p**, âm **ph**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Nhà dì*.

– Biết viết đúng trên bảng con các chữ **p**, **ph**; các tiếng **pi a nô**, **phố** (cổ).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 4 thẻ từ để 1 HS làm BT đọc hiểu trước lớp.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài *Bi nghỉ hè* (bài 22). Hoặc kiểm tra cả lớp viết bảng con: ngà, nghé.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm và chữ cái **p**, **ph**.

– GV chỉ chữ **p**, phát âm: **p** (pờ). HS nói: **pờ**. / Làm tương tự với **ph** (phờ).

– GV giới thiệu chữ **P** in hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **p** và chữ **p**

– GV chỉ hình cây đàn pi a nô, hỏi: Đây là đàn gì? (Đàn pi a nô).

– GV chỉ từ **pi a nô**. HS nhận biết: **p**, **i**, **a**, **n**, **ô**. HS (cá nhân, cả lớp): **pi a nô**.

– Trong từ **pi a nô** [1], tiếng nào có âm **p**? (Tiếng **pi**). / Phân tích tiếng **pi**. / HS (cá nhân, tổ, lớp) đánh vần và đọc tiếng, đọc từ: **pờ - i - pi / pi / pi a nô**.

2.2. Âm **ph** và chữ **ph**: HS nói: phố cổ. / GV: Phố cổ là phố có nhiều nhà cổ, xây từ thời xưa. / Phân tích tiếng **phố**. / Đánh vần và đọc tiếng: **phờ - ô - phô - sắc - phố / phố**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **p**? Tiếng nào có âm **ph**?)

– HS đọc chữ dưới hình; làm bài trong VBT, nói kết quả. GV chỉ từng từ, cả lớp đồng thanh: Tiếng **pa** (nô) có âm **p**, tiếng **phà** có âm **ph**,...

– GV: Chữ và âm **p** rất ít gặp, chỉ xuất hiện trong một số từ như: pí po, pin.

– HS nói tiếng ngoài bài có âm **ph** (phà, phả, pháo, phóng, phông,...).

* GV chỉ các âm, từ khoá vừa học, cả lớp đánh vần, đọc trơn: pờ - i - pi / a / nờ - ô - nô / pi a nô; phờ - ô - phô - sắc - phố / cờ - ô - cô - hỏi - cổ / phố cổ.

HS gắn lên bảng cài: **p**, **ph**.

3.2. Tập đọc (BT 4)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc: Bi và gia đình đến chơi nhà dì ở phố.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **dì Nga**, **pi a nô**, **đi phố**, **ghé nhà dì**, **pha cà phê**, **phở**.

Tiết 2

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có mấy câu? (6 câu).

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp).

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 2 câu / 4 câu; thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV gắn lên bảng lớp 4 thẻ từ; chỉ từng cụm từ cho cả lớp đọc.

– HS nối ghép các từ ngữ trong VBT. / 1 HS báo cáo kết quả (GV ghép giúp HS trên bảng lớp): a - 2) Nhà dì Nga có pi a nô. b - 1) Cả nhà Bi đi phố, ghé nhà dì.

– Cả lớp nhắc lại kết quả.

– GV: Ở nhà dì Nga, gia đình Bi còn được thưởng thức đồ ăn, thức uống gì? (Bố mẹ uống cà phê. Bi ăn phở. Bé Li có na).

* Cả lớp đọc lại nội dung 2 trang sách của bài 23.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

---

(1) Theo *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), các từ mượn nhiều âm tiết được viết không có gạch nối giữa các tiếng: ô tô, ti vi, pa nô, pi a nô,…

a) HS đọc các chữ, tiếng vừa học được GV viết trên bảng.

b) GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn

– Chữ **p**: cao 4 li; viết 1 nét hất, 1 nét thẳng đứng, 1 nét móc hai đầu.

– Chữ **ph**: là chữ ghép từ hai chữ **p** và **h**. Viết **p** trước, **h** sau (từ **p** viết liền mạch sang **h** tạo thành **ph**).

– Viết **pi a nô**: GV chú ý không đặt gạch nối giữa các tiếng trong những từ mượn đã được Việt hoá (không cần nói với HS điều này).

– Viết **phố** (cổ): viết **ph** trước, **ô** sau. Chú ý nối nét **ph** và **ô**.

c) HS viết: **p**, **ph** (2 lần). Sau đó viết: **pi a nô**, **phố** (cổ).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 22, 23)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Tô, viết đúng các chữ **ng**, **ngh**, **p**, **ph** và các tiếng **ngà**, **nghé**, **pi a nô**, **phố cổ** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Các chữ mẫu *ng, ngh, p, ph* đặt trong khung chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: HS tập tô, tập viết các chữ, tiếng vừa học ở bài 22, 23.

2. Luyện tập

a) HS đọc trên bảng lớp: *ng, ngà, ngh, nghé, p, pi a nô, ph, phố cổ.*

b) Tập tô, tập viết: *ng, ngà, ngh, nghé*

– 1 HS nhìn bảng, đọc các chữ, tiếng; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *ng*: là chữ ghép từ hai chữ *n* và *g*. Viết *n* trước, *g* sau.

+ Tiếng *ngà*: viết *ng* trước, *a* sau, dấu huyền đặt trên *a*; chú ý nối nét *ng* và *a*.

+ Chữ *ngh*: là chữ ghép từ ba chữ *n*, *g* và *h*.

+ Tiếng *nghé*: viết *ngh* trước, *e* sau, dấu sắc đặt trên *e*; chú ý nối nét *ngh* và *e*.

– HS tô, viết các chữ, tiếng trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập tô, tập viết: *p, pi a nô, ph, phố cổ* (như mục a)

– GV vừa viết mẫu từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *p*: cao 4 li; gồm nét hất, nét thẳng đứng và nét móc hai đầu. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 2 (trên), viết nét hất, dừng bút ở ĐK 3 (trên). Từ điểm dừng của nét 1, viết nét thẳng đứng, dừng ở ĐK 3 (dưới). Từ điểm dừng của nét 2, rê bút lên gần ĐK 2 (trên), viết nét móc hai đầu (chạm ĐK 3), dừng ở ĐK 2 (trên).

+ Từ *pi a nô*: gồm 3 tiếng *pi, a, nô*.

+ Chữ *ph*: là chữ ghép từ *p* và *h*. Viết *p* trước, viết *h* sau (từ *p* viết liền mạch sang *h* tạo thành *ph*).

+ Tiếng *phố*: viết *ph* trước, *ô* sau, dấu sắc đặt trên *ô*. / Tiếng *cổ*: viết *c* trước, *ô* sau, dấu hỏi trên *ô*.

– HS tô, viết các chữ, tiếng trên trong vở *Luyện viết 1*, tập một; hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 24

qu r

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các chữ **qu**, **r**; đánh vần, đọc đúng tiếng có **qu**, **r**.

– Nhìn chữ dưới hình, tìm đúng tiếng có **qu**, **r**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Quà quê*.

– Biết viết các chữ, tiếng (trên bảng con): **qu**, **r**, **quả** (lê), **rổ** (cá).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài Tập đọc *Nhà dì* (bài 23). (Hoặc kiểm tra cả lớp viết bảng con, đọc các chữ pi a nô, phố)

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm và chữ **qu**, **r**.

– GV chỉ chữ **qu**, nói: **qu** (quờ). HS: (quờ). / Làm tương tự với **r** (rờ).

– GV giới thiệu chữ **Q**, **R** in hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **qu** và chữ **qu**

– HS nhìn hình, nói: quả lê. GV: Lê là loại quả rất thơm và ngọt.

– HS: Trong từ **quả lê**, tiếng **quả** có âm **quờ**. / HS (cá nhân, cả lớp) đọc: **quả**.

– Phân tích tiếng **quả**: gồm âm **qu** (quờ) và âm **a**, dấu hỏi đặt trên **a**.

– HS nhìn mô hình, đánh vần và đọc tiếng: **quờ - a - qua - hỏi - quả / quả**.

2.2. Âm **r** và chữ **r**: HS nói: rổ cá. Tiếng **rổ** có âm **r** (rờ). / Phân tích tiếng **rổ**. / Đánh vần và đọc tiếng: **rờ - ô - rô - hỏi - rổ / rổ**.

* GV chỉ các âm, từ khoá vừa học, cả lớp đánh vần, đọc trơn: quờ - a - qua - hỏi - quả / quả lê; rờ - ô - rô - hỏi - rổ / rổ cá.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **qu**? Tiếng nào có âm **r**?)

– (Như những bài trước). Cuối cùng, GV chỉ từng chữ, cả lớp: Tiếng (cá) **quả** có âm **qu**. Tiếng **rá** có âm **r**,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có **qu** (quê, quà, quen, quỳnh,...); có **r** (ra, rế, rao, rồi, rung, rụng,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu: Bài đọc kể về những món quà quê. Quà quê là thứ quà do người nông dân tự tay nuôi, trồng, làm ra để ăn, để biếu, cho, tặng người thân. Đó là những món quà giản dị, quen thuộc nhưng bây giờ luôn là những món quà quý vì ngon, lạ và sạch sẽ, an toàn.

b) GV đọc mẫu. Sau đó, GV chỉ hình mình hoạ, giới thiệu *cá rô* (còn gọi là cá rô đồng), *cá quả* – là những loài cá rất quen thuộc với người Việt Nam, *gà ri*: loại gà nhỏ, chân nhỏ, thấp, thịt rất thơm ngon.

c) Luyện đọc từ ngữ: **quà quê**, **Quế**, **rổ khế**, **rổ mơ**, **cá rô**, **cá quả**.

Tiết 2

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 4 câu.

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp).

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). GV sửa lỗi phát âm cho HS.

e) Thi đọc từng đoạn, cả bài

– Các cặp, tổ thi đọc tiếp nối 2 đoạn (2 câu / 2 câu).

– Các cặp, tổ thi đọc cả bài. / 1 HS đọc cả bài. / Cả lớp đọc cả bài (đọc nhỏ).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC, nhắc HS quan sát tranh để trả lời câu hỏi.

– 1 HS nhìn hình trả lời: Bà cho nhà Quế quà là *khế, mơ, cá rô, cá quả, gà ri.*

– GV nêu lại câu hỏi, cả lớp đồng thanh trả lời.

* Cả lớp đọc lại nội dung 2 trang sách của bài 24.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS nhìn bảng đọc các chữ, tiếng: *qu, r, quả lê, rổ cá.*

b) GV vừa viết chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn

– Chữ **qu**: là chữ ghép từ **q** và **u**. Viết **q**: cao 4 li, 1 nét cong kín, 1 nét thẳng đứng. Viết **u**: 1 nét hất, 2 nét móc ngược.

– Chữ **r**: cao hơn 2 li một chút; là kết hợp của 3 nét cơ bản: 1 nét thẳng xiên, 1 nét thắt (tạo thành vòng xoắn), 1 nét móc hai đầu (đầu trái cao lên, nối liền nét thắt).

– Tiếng **quả**: viết **qu** trước, **a** sau, dấu hỏi đặt trên **a**. / Tiếng **lê**: viết **l** trước, **ê** sau.

– Tiếng **rổ**: viết **r** trước, **ô** sau, dấu hỏi đặt trên **ô**. / Tiếng **cá**: viết **c** trước, **a** sau, dấu sắc đặt trên **a**.

c) HS viết: **qu**, **r** (2 lần). / Viết: **quả** (lê), **rổ** (cá).

4. Củng cố, dặn dò: GV nhắc HS về nhà kể cho người thân nghe tên các thứ quà quê các em vừa học.

Bài 25

S X

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các âm và chữ **s**, **x**; đánh vần, đọc đúng tiếng có **s, x**.
– Nhìn chữ dưới hình, tìm đúng tiếng có âm **s**, âm **x**.
– Đọc đúng bài Tập đọc *Sẻ, quạ*.
– Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng: **s**, **x**, **sẻ**, **xe** (ca).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC (như các bài học chữ).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài *Quà quê* (bài 24). (Hoặc kiểm tra cả lớp viết bảng con, đọc các chữ quả, rổ).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm và chữ **s**, **x**.
– GV chỉ chữ **s**, phát âm: **s** (sờ). HS: (sờ). / Làm tương tự với **x** (xờ).
– GV giới thiệu chữ **S**, **X** in hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **s** và chữ **s**: HS nhìn hình, nói: Chim sẻ. / Đọc: **sẻ**. / Phân tích tiếng **sẻ**. / Đánh vần và đọc tiếng: **sờ - e - se - hỏi - sẻ / sẻ**.

2.2. Âm **x**, chữ **x**: HS: xe ca. / Phân tích tiếng **xe**. / Đánh vần và đọc tiếng: **xờ - e - xe / xe**.

* Củng cố: HS nói 2 chữ vừa học (**s**, **x**); 2 tiếng vừa học (**sẻ**, **xe**). HS gắn lên bảng cài: **s**, **x**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **s**? Tiếng nào có âm **x**?)

– Thực hiện như những bài trước. Cuối cùng, GV chỉ từng chữ (in đậm), cả lớp đồng thanh: Tiếng **sổ** có âm **s**. Tiếng **xô** có âm **x**,...

– HS nói 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **s** (sợ, sắc, sâu, sao, sen,...); có âm **x** (xa, xé, xanh, xấu,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) Giới thiệu bài đọc: GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc kể về một chú sẻ con rất

sợ hãi khi nghe tiếng quạ kêu. Các em cùng đọc để biết sẻ và quạ khác nhau thế nào và vì sao nghe quạ la thì không nên sợ.

b) GV đọc mẫu: rõ ràng, chậm rãi; vừa đọc vừa chỉ hình.

c) Luyện đọc từ ngữ: **nhà sẻ**, **sẻ bé**, **ca "ri… ri…"**, **phía xa**, **nhà quạ**, **quạ la "quạ… quạ…"**, **sợ quá**, **dỗ**.

Tiết 2

d) Luyện đọc từng lời dưới tranh

– GV: Bài có 6 tranh. Dưới mỗi tranh 1, 2, 3, 4, 5 có 1 câu. Tranh 6 có 4 câu.

– GV chỉ từng lời cho HS đọc vỡ. Đọc liền 3 câu cuối (ở tranh 6).

– Đọc tiếp nối từng lời dưới tranh (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 3 đoạn (mỗi đoạn 2 tranh); thi đọc cả bài (từng cặp, tổ). Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc đồng thanh.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; chỉ hình, mời 1 HS nói kết quả: 1) Sẻ ca "ri... ri...". 2) Quạ la "quạ... quạ...". / Cả lớp nhắc lại.

– GV: Thấy sẻ con sợ hãi khi nghe quạ la, sẻ bố nói với con: Sẻ thì ca "ri... ri...". Quạ thì la "quạ... quạ...", không có gì phải sợ. Qua câu chuyện, các em hiểu điều gì? (Mỗi loài có tiếng nói riêng. Sẻ không phải sợ tiếng kêu của quạ. / Mỗi loài có tiếng kêu, tiếng hót riêng. / Mỗi loài có đặc điểm riêng).

* Cả lớp đọc lại bài 25; đọc cả 8 chữ vừa học trong tuần, dưới chân trang 48.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS đọc các chữ, tiếng vừa học trên bảng.

b) GV vừa viết (hoặc tô) chữ mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn

– Chữ **s**: cao hơn 2 li một chút; là kết hợp của 3 nét cơ bản: 1 nét thẳng xiên, 1 nét thắt (tạo thành vòng xoắn), 1 nét cong phải.

– Chữ **x**: cao 2 li; viết 1 nét cong phải, 1 nét cong trái cân đối với nét cong phải. Hai nét cong chạm lưng vào nhau, tạo ra hai phần đối xứng.

– Tiếng **sẻ**: viết **s** trước, **e** sau, dấu hỏi đặt trên **e**; chú ý viết **s** gần **e**.

– Tiếng **xe**: viết chữ **x** trước, chữ **e** sau. Tương tự với tiếng **ca**.

c) HS viết: **s**, **x** (2 - 3 lần). Sau đó viết: **sẻ**, **xe** (ca).

4. Củng cố, dặn dò: GV nhắc HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện *Sẻ, quạ*.

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau bài 24, 25)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Tô, viết đúng các chữ **qu**, **r**, **s**, **x**, các tiếng **quả lê**, **rổ cá**, **sẻ**, **xe ca** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Các chữ mẫu *qu, r, s, x* đặt trong khung chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của tiết học.

2. Luyện tập

a) HS đọc trên bảng các chữ, tiếng: *qu, quả lê, r, rổ cá, s, sẻ, x, xe ca.*

b) Tập tô, tập viết: *qu, quả lê, r, rổ cá*

– 1 HS đọc các chữ, tiếng; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *qu*: viết chữ *q* cao 4 li, gồm 1 nét cong kín, 1 nét thẳng đứng. Cách viết: Đặt bút dưới ĐK 3 (trên) một chút, viết nét cong kín (như chữ *o*). Từ điểm dừng bút, lia bút lên ĐK 3 (trên) viết nét thẳng đứng, dừng ở ĐK 3 (dưới). Đặt bút trên nét 2 của *q*, gần ĐK 1 rồi viết tiếp *u* (cao 2 li, gồm 1 nét hất, 2 nét móc ngược), để khoảng cách giữa *q* và *u* không xa quá hoặc gần quá.

+ Tiếng *quả*: viết *qu* trước, *a* sau, dấu hỏi đặt trên *a*. / Làm tương tự với *lê*.

+ Chữ *r*: cao hơn 2 li; gồm 3 nét: nét thẳng xiên, nét thắt và nét móc hai đầu. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 1, viết nét thẳng xiên, phía trên nối với nét thắt, tạo vòng xoắn nhỏ (cao hơn ĐK 3 một chút). Đưa bút tiếp sang phải nối liền nét móc hai đầu (đầu móc bên trái cao lên), dừng bút ở ĐK 2.

+ Tiếng *rổ*: viết *r* trước, *ô* sau, dấu hỏi đặt trên *ô*. / Làm tương tự với tiếng *cá*.

– HS tô, viết: *qu, quả lê, r, rổ cá* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập tô, tập viết: *s, sẻ, x, xe ca* (như mục b)

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Chữ *s*: cao hơn 2 li một chút; gồm 3 nét: nét thẳng xiên, nét thắt và nét cong phải. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 1, viết nét thẳng xiên, phía trên nối với nét thắt, tạo thành vòng xoắn (cao hơn ĐK 3 một chút). Đưa bút viết tiếp nét cong phải, dừng bút ở khoảng giữa ĐK 1 và ĐK 2 (gần nét thẳng xiên).

+ Tiếng *sẻ*: viết *s* trước, *e* sau, dấu hỏi đặt trên *e*.

+ Chữ *x*: cao 2 li; gồm 1 nét cong phải, 1 nét cong trái. Cách viết: Đặt bút dưới ĐK 3 một chút, viết nét cong phải, dừng bút ở khoảng giữa ĐK 1 và ĐK 2. Từ điểm dừng, lia bút sang phải (dưới ĐK 3 một chút), viết tiếp nét cong trái cân đối với nét cong phải. Hai nét cong chạm lưng vào nhau.

+ Tiếng *xe*: viết *x* trước, *e* sau. Thực hiện tương tự với tiếng *ca*.

– HS thực hành tô, viết.

3. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 26

KỂ CHUYỆN
KIẾN VÀ BỒ CÂU
(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được câu hỏi dưới tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu lời khuyên của câu chuyện: Hãy giúp đỡ nhau lúc hoạn nạn, khó khăn. Mình vì người khác, người khác sẽ vì mình.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / tranh minh hoạ truyện kể phóng to.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV đưa lên bảng 6 tranh minh hoạ truyện *Đôi bạn* (bài 20), mời 1 HS kể chuyện theo 3 – 4 tranh. HS 2 nói ý nghĩa của câu chuyện.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. GV gắn lên bảng 4 tranh minh hoạ truyện; mời HS xem tranh, nói tên các nhân vật (kiến, bồ câu, bác thợ săn), đoán hành động của nhân vật (bồ câu cứu kiến, bác thợ săn giương súng định bắn bồ câu,...).

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Hôm nay, các em sẽ được nghe kể câu chuyện *Kiến và bồ câu.* Kiến là con vật thế nào? Bồ câu thế nào? (Kiến bé tí, rất chăm chỉ. Bồ câu đẹp, bay rất nhanh,...). Các em cùng lắng nghe để biết chuyện gì đã xảy ra với kiến và bồ câu.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần** (như đã hướng dẫn): Đoạn 1, kể chậm rãi, sau đó nhanh, căng thẳng khi kể về nỗi nguy hiểm của kiến suýt bị sóng nước dìm chết. Giọng kể hồi hộp ở đoạn 2 (bồ câu thấy kiến, thả lá xuống suối); trở lại chậm rãi khi kiến được cứu thoát. Đoạn 3: hồi hộp (bồ câu sắp gặp nạn). Đoạn 4: giọng kể nhanh, bất ngờ: Kiến đốt chân bác thợ săn, bác giật mình, la to, bồ câu bay vụt đi.

Kiến và bồ câu

(1) Hôm ấy, kiến khát nước, tìm xuống suối. Chẳng may, sóng nước trào lên, cuốn kiến đi và suýt dìm chết nó.

(2) Bồ câu bay qua nhìn thấy. Nó bèn thả xuống suối một cành lá. Kiến bò lên lá, sóng đưa lá dạt vào bờ. Nhờ vậy kiến thoát chết. Kiến rất biết ơn bồ câu.

(3) Mấy ngày sau, bồ câu đậu trên cành cây, không biết rằng có một bác thợ săn đang rình bắn nó.

(4) Kiến nhìn thấy bác thợ săn sắp bắn bồ câu, bèn chạy tới, đốt thật mạnh vào chân bác thợ săn. Bác ta giật mình, la to: "Ối! Ối!...". Bồ câu nghe động, giật mình bay vụt đi.

Theo LÉP TÔN-XTÔI (Minh Hoà kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Chuyện gì xảy ra khi kiến xuống suối uống nước?* (Khi kiến xuống suối uống nước, sóng trào lên, cuốn kiến đi và suýt dìm chết nó).

– GV chỉ tranh 2, hỏi: *Nhờ đâu kiến thoát chết?* (Nhờ bồ câu thả một cành lá xuống suối, kiến bò lên lá, sóng đưa lá dạt vào bờ nên kiến thoát chết). GV: *Kiến thoát chết, trong lòng nó rất biết ơn ai?* (Kiến rất biết ơn bồ câu).

– GV chỉ tranh 3: *Bác thợ săn làm gì khi nhìn thấy bồ câu?* (Bác thợ săn giương súng nhắm bắn bồ câu).

– GV chỉ tranh 4: *Kiến đã cứu bồ câu như thế nào?* (Kiến đốt vào chân bác thợ săn. Bác thợ săn giật mình, la to, bồ câu nghe động, bay vụt đi).

* Với mỗi câu hỏi, GV có thể mời 2 HS trả lời.

b) Mỗi HS trả lời liền các câu hỏi theo 2 tranh.

c) 1 HS trả lời cả 4 câu hỏi theo 4 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (không dựa vào câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện: HS 1 chỉ tranh 1 và 2, tự kể chuyện. HS 2 kể chuyện theo tranh 3 và 4.

b) Kể chuyện theo tranh bất kì: 2 – 3 HS bốc thăm kể chuyện theo 1 tranh bất kì.

c) 1 HS tự kể toàn bộ câu chuyện theo 4 tranh.

* GV cất tranh, 1 HS xung phong kể lại câu chuyện (YC cao, không bắt buộc).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Qua câu chuyện, các em hiểu điều gì? (Bồ câu giúp kiến khi kiến gặp nạn. Kiến rất biết ơn bồ câu. Sau đó, kiến đã cứu bồ câu thoát chết).

– GV: Câu chuyện kể về hai bạn kiến và bồ câu đã biết giúp đỡ nhau khi hoạn nạn. Câu chuyện muốn nói: Cần giúp đỡ nhau lúc khó khăn, hoạn nạn. Mình vì người khác, người khác sẽ vì mình.

– Cả lớp bình chọn HS kể chuyện hay, hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò

– GV khen những HS kể chuyện hay. Dặn HS về nhà kể lại cho người thân nghe câu chuyện kiến và bồ câu đã giúp đỡ nhau thế nào.

– Nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết KC *Dê con nghe lời mẹ* tuần tới.

Bài 27

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Đọc đúng bài tập đọc *Ở nhà bà*.

– Điền đúng chữ **ng** hay **ngh** vào chỗ trống.

– Tập chép đúng chính tả câu văn (chữ cỡ vừa).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Tập đọc)

a) GV chỉ tranh, giới thiệu: Bài *Ở nhà bà* kể về suy nghĩ của Bi khi nghỉ hè ở nhà bà. (Chỉ hình Bi đứng bên cửa sổ nhà bà ở quê, nghĩ về cảnh gia đình đầm ấm có cả bà, cả bố mẹ và bé Li).

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **quê**, **nghỉ hè**, **nhà bà**, **xa nhà**, **giá**, **ra phố**, **đỡ nhớ**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 4 câu.

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp).

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). GV nhắc HS: Câu 4 dài, cần nghỉ hơi đúng sau các dấu phẩy.

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi đoạn 2 câu); thi đọc cả bài. (Quy trình đã hướng dẫn).

g) Tìm hiểu bài đọc

GV: Qua bài đọc, em hiểu điều gì? HS phát biểu. GV: Bi rất yêu bà, yêu bố mẹ. Bi muốn sống cùng cả bà, cả bố mẹ, gia đình luôn bên nhau.

2.2. BT 2 (Em chọn chữ nào: **ng** hay **ngh**?)

– GV viết bảng các chữ cần điền; nêu YC; giới thiệu mẫu: (mèo) **ngó**.

– 1 HS nhắc lại quy tắc chính tả **ng** / **ngh**.

– HS làm bài trên VBT.

– (Chữa bài) 1 HS làm bài trên bảng lớp, đọc kết quả: 1) ***ngh***ỉ; 2) ***ng***ã. GV chốt lại đáp án. Cả lớp đọc lại kết quả. Sửa bài (nếu làm sai).

2.3. BT 3 (Tập chép)

– GV giới thiệu bài tập chính tả mới: bài tập chép. Nêu YC, mời cả lớp nhìn bảng đọc to, rõ câu văn cần chép.

– HS đọc thầm câu văn, chú ý những từ các em dễ viết sai (VD: *phố, nhớ, quê*).

Cánh Diều

– HS nhìn mẫu, chép câu văn vào vở hoặc VBT – cỡ chữ vừa.
– HS viết xong, tự rà soát lỗi; đổi bài với bạn, sửa lỗi cho nhau.
– GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 28

t th

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết âm và chữ cái **t**, **th**; đánh vần, đọc đúng tiếng có **t**, **th**.
– Nhìn chữ dưới hình, tìm đúng tiếng có âm **t**, âm **th**.
– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Nhớ bố*.
– Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng: **t**, **th**, tiếng **tổ**, **thỏ**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Máy chiếu.
– Phiếu hoặc 4 thẻ từ để 1 HS làm BT đọc hiểu.
– *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài Tập đọc *Ở nhà bà* (bài 27). (Hoặc kiểm tra HS làm lại BT 2: Em chọn chữ nào: ng hay ngh?).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: GV giới thiệu bài học mới: âm và chữ cái **t**, **th**.
– GV chỉ từng chữ trong tên bài, phát âm cho HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại.
– GV giới thiệu chữ **T** in hoa dưới chân trang 2 của bài đọc.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **t**, chữ **t**
– HS nhìn hình, nói: tổ chim.
– HS (cá nhân, cả lớp) đọc: **tổ**.
– Phân tích tiếng **tổ**: âm **t**, âm **ô**, dấu hỏi.
– Đánh vần và đọc tiếng: **tờ - ô - tô - hỏi - tổ / tổ**.

2.2. Âm **th** và chữ **th** (làm như **t**): HS đọc: **thỏ**. / Phân tích tiếng **thỏ**. / Đánh vần: **thờ - o - tho - hỏi - thỏ / thỏ**.

Cánh Diều

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **t**? Tiếng nào có âm **th**?)

– Làm như những bài trước. Cuối cùng, GV chỉ từng từ in đậm, cả lớp đồng thanh: Tiếng **tô** (mì) có âm **t**. Tiếng **thả** (cá) có âm **th**,...

– HS nói 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **t** (ta, tai, tài, táo, tim, tối,...); có âm **th** (tha, thái, thèm, thềm, thảo,...).

* Củng cố: 1 HS nói 2 chữ mới học: **t**, **th**; 2 tiếng mới học: **tổ**, **thỏ**. GV chỉ mô hình các tiếng, cả lớp đánh vần, đọc trơn. HS gài lên bảng cài chữ **t**, **th**.

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu hình minh hoạ bài *Nhớ bố*: Ba mẹ con bé Thơ đang ăn cơm. Phía xa là hình ảnh bố Thơ đang làm việc trong hầm mỏ.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **bố Thơ, thợ mỏ, xa nhà, bé Tộ,...** GV giải nghĩa từ: *thợ mỏ* (là người khai thác khoáng sản: than, vàng, đồng, chì... trong lòng đất).

Tiết 2

d) Luyện đọc từng câu:

GV: Bài đọc có mấy câu? (HS đếm: 4 câu).

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc:

– Đọc tiếp nối (theo cặp, tổ): Mỗi cặp HS / mỗi tổ đọc 2 câu.

– 1 HS đọc cả bài.

– Cả lớp đọc cả bài (đọc nhỏ).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV đưa lên bảng nội dung BT; chỉ từng vế câu cho cả lớp đọc.

– HS nối các vế câu trong VBT (hoặc làm miệng).

– HS nói kết quả, GV giúp HS nối ghép các vế câu trên bảng lớp. – Cả lớp nhắc lại kết quả: a - 2: Bố Thơ ở xa nhà. / b - 1: Cả nhà nhớ bố.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp đọc các chữ, tiếng vừa học được viết trên bảng lớp.

b) GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn

– Chữ **t**: cao 3 li; viết 1 nét hất, 1 nét móc ngược, 1 nét thẳng ngang.

– Chữ **th**: là chữ ghép từ 2 chữ **t** và **h** (viết chữ **h**: 1 nét khuyết xuôi, 1 nét móc hai đầu). Chú ý viết **t** và **h** liền nét.

– Tiếng **tổ**: viết **t** trước, **ô** sau, dấu hỏi đặt trên **ô**.

– Tiếng **thỏ**: viết **th** trước, **o** sau, dấu hỏi đặt trên **o**.

c) HS viết **t**, **th** (2 lần). / Viết: **tổ**, **thỏ**.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 29 tr ch

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết âm và chữ cái **tr**, **ch**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **tr**, **ch**.

– Nhìn chữ dưới hình, tìm đúng tiếng có **tr**, có **ch**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Đi nhà trẻ*.

– Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng: **tr**, **ch**, **tre**, **chó**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài Tập đọc *Nhớ bố* (bài 28) hoặc kiểm tra HS viết, đọc các chữ **tổ**, **thỏ**.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm và chữ cái **tr**, **ch**.

GV chỉ từng chữ **tr**, **ch**, phát âm mẫu, cho HS (cá nhân, cả lớp) nói lại.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **tr**, chữ **tr**: HS nói: cây tre. / Đọc: **tre**. / Phân tích tiếng **tre**. / Đánh vần: **trờ - e - tre** / **tre**.

2.2. Âm **ch**, chữ **ch**: HS nhận biết: **ch**, **o**, dấu sắc. Đọc: **chó**. / Phân tích tiếng **chó**. / Đánh vần, đọc trơn: **chờ - o - cho - sắc - chó** / **chó**.

* Củng cố: HS nói 2 chữ mới vừa học: **tr**, **ch**; 2 tiếng mới: **tre**, **chó**. GV chỉ mô hình các tiếng, HS đánh vần, đọc trơn. HS gài lên bảng cài: **tr**, **ch**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **tr**? Tiếng nào có âm **ch**?)

– Thực hiện như những bài trước. Cuối cùng, GV chỉ từng hình, cả lớp: Tiếng **trà** có âm **tr**. Tiếng **chõ** có âm **ch**,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng có âm **tr** (trai, tranh, trao, trôi, trụ,...); có âm **ch** (cha, chả, cháo, chim, chung,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ: Đây là hình ảnh bé Chi ở nhà trẻ. Các em cùng đọc bài xem bé Chi đi nhà trẻ thế nào.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **nhà trẻ**, **chị Trà**, **bé Chi**, **qua chợ**, **cá trê**, **cá mè**, **nhớ mẹ**, **bé nhè**.

Tiết 2

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có mấy câu? (HS đếm: 6 câu). GV chỉ chậm từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp).

– HS (cá nhân, từng cặp) luyện đọc tiếp nối từng câu.

e) Thi đọc đoạn, bài. (Chia bài làm 2 đoạn: 2 câu / 4 câu). (Quy trình như đã hướng dẫn).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC, mời HS nói về từng hình ảnh trên bảng lớp. (Hình 1: Bé Chi đang khóc mếu. Hình 2: Chị Trà dỗ Chi.)

– HS làm bài trong VBT. / 1 HS báo cáo kết quả. GV giúp HS nối chữ với hình trên bảng lớp. / Cả lớp đọc kết quả (đọc lời, không đọc chữ và số): Hình 1: Bé Chi nhớ mẹ. / Hình 2: Chị Trà dỗ bé Chi. / GV: *Chị Trà dỗ bé Chi thế nào?* (Chị dỗ: "Bé nhè thì cô chê đó").

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS đọc các chữ, tiếng vừa học.

b) GV vừa viết chữ mẫu vừa hướng dẫn

– Chữ **tr**: là chữ ghép từ 2 chữ HS đã biết là **t** và **r**.

– Chữ **ch**: là chữ ghép từ 2 chữ HS đã biết là **c** và **h**.

– Tiếng **tre**: viết **tr** trước, **e** sau.

– Tiếng **chó**: viết **ch** trước, **o** sau, dấu sắc đặt trên **o**.

c) HS viết bảng con: **tr**, **ch** (2 lần). / Viết: **tre**, **chó**.

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 28, 29)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Tô, viết đúng các chữ vừa học ở bài 28, 29: **t**, **th**, **tr**, **ch** và các tiếng **tổ**, **thỏ**, **tre**, **chó** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Các chữ mẫu *t, th, tr, ch* đặt trong khung chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp đọc các chữ, tiếng được viết trên bảng: *t, tổ, th, thỏ, tr, tre, ch, chó.*

b) Tập tô, tập viết: *t, tổ, th, thỏ*

– 1 HS nhìn bảng, đọc các chữ, tiếng; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *t*: cao 3 li, viết 1 nét hất, 1 nét móc ngược, 1 nét thẳng ngang. Quy trình viết: Đặt bút trên ĐK 2, viết nét hất, đến ĐK 3 thì dừng. Từ điểm dừng của nét 1, rê bút lên ĐK 4 rồi chuyển hướng ngược lại viết nét móc ngược, dừng bút ở ĐK 2. Từ điểm dừng của nét 2, lia bút lên ĐK 3 viết nét thẳng ngang.

+ Tiếng *tổ*: viết chữ *t* trước, *ô* sau, dấu hỏi đặt trên *ô*; chú ý nét nối giữa *t* và *ô*.

+ Chữ *th*: ghép từ hai chữ *t* và *h*. Chú ý viết *t* và *h* liền nét.

+ Tiếng *thỏ*: viết *th* trước, *o* sau, dấu hỏi đặt trên *o*; chú ý nét nối giữa *th* và *o*.

– HS tô, viết các chữ, tiếng *t, tổ, th, thỏ* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập tô, tập viết: *tr, tre, ch, chó* (như mục b)

– GV hướng dẫn:

+ Chữ *tr*: là chữ ghép từ hai chữ *t* và *r*.

+ Tiếng *tre*: viết *tr* trước, *e* sau.

+ Chữ *ch*: là chữ ghép từ hai chữ *c* (1 nét cong trái) và *h*.

+ Tiếng *chó*: viết *ch* trước, *o* sau, dấu sắc đặt trên *o*.

– HS tô, viết: *tr, tre, ch, chó* trong vở *Luyện viết 1*, tập một; hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

3. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 30 u ư

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các âm và chữ cái **u**, **ư**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **u, ư**.

– Nhìn chữ dưới hình, tìm đúng tiếng có âm **u**, âm **ư**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Chó xù*.

– Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng: **u**, **ư**, **tủ**, **sư tử**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Thẻ để HS viết ý đúng: a hay b?

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Đi nhà trẻ* (bài 29). (Hoặc cả lớp viết: tre, chó).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm và chữ cái **u**, **ư**, chữ in hoa **U**, **Ư**.

GV chỉ từng chữ trong tên bài, phát âm mẫu cho HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **u**, chữ **u**: HS nói: tủ. / Nhận biết: **t**, **u**, dấu hỏi = **tủ**. Đọc: **tủ**. / Phân tích tiếng **tủ**. / Đánh vần và đọc tiếng: **tờ - u - tu - hỏi - tủ / tủ**.

2.2. Âm **ư**, chữ **ư**: HS nói: **sư tử**. / Nhận biết: **s**, **ư** = **sư**; **t**, **ư**, dấu hỏi = **tử**. Đọc: **sư tử**. / Phân tích các tiếng **sư**, **tử**. / Đánh vần, đọc trơn: **sờ - ư - sư / tờ - ư - tư - hỏi - tử / sư tử**.

* HS nhắc lại: 2 chữ mới học là **u**, **ư**; 2 tiếng mới học: **tủ**, **sư tử**. HS nhìn mô hình các tiếng, đánh vần, đọc trơn. HS gài lên bảng cài: **u**, **ư**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **u**? Tiếng nào có âm **ư**?)

– 1 HS đọc, cả lớp đọc: *đu đủ, cá thu,...*

– HS tìm tiếng có **u**, có **ư**; nói kết quả.

– GV chỉ từng từ (in đậm), cả lớp: Tiếng **đu** có âm **u**. Tiếng **đủ** có âm **u**. (Hoặc: Hai tiếng **đu đủ** đều có âm **u**)... Tiếng **từ** có âm **ư**...

– HS nói 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **u** (su su, ru, ngủ, thu, phú,...); có âm **ư** (hư, sử, thứ, thử, tự,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài *Chó xù*: Chó xù là loài chó có bộ lông xù lên. Sư tử cũng có lông bờm xù lên. Các em cùng đọc bài để biết chuyện gì xảy ra giữa chó xù và sư tử.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **chó xù**, **lừ lừ**, **ra ngõ**, **ngỡ**, **sư tử**, **ngó**, **mi**, **sợ quá**. GV giải nghĩa: *lừ lừ* (đi chậm chạp, lặng lẽ), *ngỡ* (nghĩ là như thế nhưng sự thật không phải là thế), *ngó* (nhìn).

Tiết 2

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có mấy câu? / GV chỉ từng câu, HS đếm: 7 câu.

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp).

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (4 câu / 3 câu) (theo cặp / tổ).

g) Thi đọc theo vai

– (Làm mẫu): GV (người dẫn chuyện) cùng 2 HS (vai chó xù, sư tử) đọc mẫu.

– Từng tốp 3 HS luyện đọc theo 3 vai.

– Vài tốp thi đọc. GV khen HS, tốp HS đọc đúng vai, đúng lượt lời, biểu cảm.

– 1 HS đọc cả bài.

– Cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ).

h) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC. HS đọc từng ý a, b của BT.

– HS khoanh tròn ý đúng trong VBT hoặc ghi ý mình chọn lên thẻ.

– GV: Ý nào đúng? HS giơ thẻ. GV:

+ Ý a đúng (*Lũ gà ngỡ chó xù là sư tử.*).

+ Ý b sai (Vì sư tử biết rõ chó xù không phải là sư tử nên mới hỏi đầy đe doạ: "Mi mà là sư tử à?").

– HS đọc kết quả: Ý a đúng. Ý b sai.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp nhìn bảng đọc các chữ, tiếng vừa học: **u**, **ư**, **tủ**, **sư tử**.

b) GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn

– Chữ **u**: cao 2 li; gồm 1 nét hất, 2 nét móc ngược. Chú ý: nét móc ngược 1 rộng hơn nét móc ngược 2.

– Chữ **ư**: như **u** nhưng thêm 1 nét râu như **ơ** (không nhỏ quá hoặc to quá).

– Tiếng **tủ**: viết chữ **t** trước, **u** sau, dấu hỏi đặt trên **u**.

– Thực hiện tương tự với các tiếng **sư tử**.

c) HS viết bảng con: **u**, **ư** (2 – 3 lần). Sau đó viết: **tủ**, **sư tử**.

4. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 31 ua ưa

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các âm và chữ **ua**, **ưa**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **ua, ưa**.

– Nhìn chữ dưới hình, tìm đúng tiếng có âm **ua**, âm **ưa**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Thỏ thua rùa* (1).

– Viết trên bảng con các chữ, tiếng: **ua**, **ưa**, **cua**, **ngựa**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Chó xù* (bài 30).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm và chữ **ua**, **ưa**.

GV chỉ từng chữ trong tên bài, phát âm mẫu cho HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **ua** và chữ **ua**

HS nhìn hình, nói: Con cua. / Nhận biết chữ **cua**: **c**, **ua**; đọc: **cua**. / Phân tích tiếng **cua**: gồm có âm **c**, âm **ua**. / Đánh vần và đọc tiếng: **cờ - ua - cua / cua**.

2.2. Âm **ưa** và chữ **ưa**: HS nhận biết: **ng**, **ưa**, dấu nặng; đọc: **ngựa**. / Phân tích tiếng **ngựa**. / Đánh vần và đọc tiếng: **ngờ - ưa - ngưa - nặng - ngựa / ngựa**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm **ua**? Tiếng nào có âm **ưa**?)

– Thực hiện như các bài trước. Cuối cùng, GV chỉ từng chữ in đậm, HS đồng thanh: Tiếng (quả) **dưa** có âm **ưa**. Tiếng **rùa** có âm **ua**...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **ua** (đùa, múa, lụa, lúa,...); có âm **ưa** (cưa, chứa, hứa, nứa, vựa,...).

* Củng cố: HS nói 2 chữ mới học: **ua**, **ưa**; 2 tiếng mới học: **cua**, **ngựa**. GV chỉ mô hình tiếng **cua**, **ngựa**, HS đánh vần, đọc trơn.

HS tìm **ua**, **ưa** trong bộ chữ, cài lên bảng, báo cáo kết quả.

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu bài *Thỏ thua rùa* (1): Các em có biết rùa là con vật thế nào, thỏ là con vật thế nào không? (Rùa bò rất chậm. Thỏ phi rất nhanh). GV: Thế mà khi thi chạy, thỏ lại thua rùa. Vì sao vậy? Các em hãy cùng nghe câu chuyện.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **thua rùa**, **bờ hồ**, **đùa, thi đi bộ**, **chả sợ**, **thi thì thi**, **phi như gió**.

Tiết 2

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có mấy câu? (HS đếm: 9 câu).

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng. (Đọc liền 2 câu (*Rùa chả sợ: "Thi thì thi!"*); hoặc liền 3 câu ý nghĩ của thỏ ở cuối bài.

– Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài

– Các cặp, tổ thi đọc tiếp nối 2 đoạn (5 câu / 4 câu).

– Các cặp, tổ thi đọc cả bài. / 1 HS đọc cả bài. / Cả lớp đọc đồng thanh.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV chỉ từng cụm từ cho cả lớp đọc. / HS nối ghép các từ ngữ trong VBT.

– 1 HS báo cáo kết quả, GV giúp HS nối ghép các cụm từ trên bảng lớp: a-2) Thỏ rủ rùa thi đi bộ. b-1) Rùa chả sợ thi. / Cả lớp đọc lại kết quả.

– GV: Qua bài đọc, em biết gì về tính tình thỏ? (Thỏ rất xem thường rùa, chủ quan, kiêu ngạo cho là mình có tài chạy nhanh).

– GV: Chính vì thỏ chủ quan, kiêu ngạo mà kết thúc cuộc thi, người thắng không phải là thỏ. Các em sẽ biết kết thúc của câu chuyện khi đọc đoạn 2.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS đọc các chữ, tiếng vừa học.

b) GV vừa viết mẫu trên bảng lớp vừa hướng dẫn

– **ua**: là chữ ghép từ hai chữ **u** và **a**, đều cao 2 li.

– **ưa**: chỉ khác **ua** ở nét râu trên **ư**.

– **cua**: viết **c** trước, **ua** sau. Chú ý nét nối giữa **c** và **ua**.

– **ngựa**: viết **ng** trước, **ưa** sau; dấu nặng đặt dưới **ư**.

c) HS viết: **ua**, **ưa** (2 lần). / Viết: **cua**, **ngựa**.

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 30, 31)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Tô đúng, viết đúng các chữ **u**, **ư**, **ua**, **ưa** và các tiếng **tủ**, **sư tử**, **cua**, **ngựa** ở bài 30, 31 – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Các chữ mẫu *u, ư, ua, ưa* đặt trong khung chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp nhìn bảng đọc các chữ, tiếng: *u, tủ, ư, sư tử* / *ua, cua, ưa, ngựa*.

b) Tập tô, tập viết: *u, tủ, ư, sư tử*

– 1 HS nhìn bảng, đọc các chữ, tiếng; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

+ Chữ *u*: cao 2 li, gồm 1 nét hất, 2 nét móc ngược. Cách viết: đặt bút trên ĐK 2, viết nét hất, đến ĐK 3 thì dừng. Từ điểm dừng của nét 1, chuyển hướng để viết nét móc ngược 1. Từ điểm cuối của nét 2 (ở ĐK 2), rê bút lên tới ĐK 3 rồi viết tiếp nét móc ngược 2 (hẹp hơn nét móc ngược 1).

+ Tiếng *tủ*: viết *t* trước, *u* sau, dấu hỏi đặt trên *u*.

+ Chữ *ư*: giống chữ *u* nhưng có thêm nét râu. Cách viết: viết xong chữ *u*, từ điểm dừng, lia bút lên phía trên ĐK 3 một chút (gần đầu nét 3) viết nét râu, dừng bút khi chạm vào nét 3.

+ Từ *sư tử*: viết *s* trước, *ư* sau. Sau đó viết *t*, *ư*, dấu hỏi đặt trên *ư*.

– HS tập tô, tập viết: *u, tủ, ư, sư tử* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập tô, tập viết: *ua, cua, ưa, ngựa* (như mục b)

– GV hướng dẫn:

+ *ua*: là chữ ghép từ hai chữ *u* và *a*, đều cao 2 li.

+ *cua*: viết *c* trước, *ua* sau.

+ *ưa*: là chữ ghép từ hai chữ *ư* và *a*.

+ *ngựa*: viết *ng*, *ưa*, dấu nặng đặt dưới *ư*.

– HS tập tô, tập viết: *ua, cua, ưa, ngựa*; hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 32

KỂ CHUYỆN
DÊ CON NGHE LỜI MẸ

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi dưới tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa của câu chuyện: Ca ngợi đàn dê con thông minh, ngoan ngoãn, biết nghe lời mẹ nên không mắc lừa con sói gian ác.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Tranh minh hoạ truyện kể trong SGK (phóng to).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV đưa lên bảng 4 tranh minh hoạ truyện *Kiến và bồ câu* (bài 26), kiểm tra: HS 1 kể chuyện theo tranh. HS 2 nói lời khuyên của truyện.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV chỉ tranh minh hoạ: Dê mẹ có một đàn con đông đúc. Các em hãy xem tranh, đoán nội dung câu chuyện. (Dê mẹ dặn dò con trước khi ra khỏi nhà. Sói muốn đàn dê mở cửa nhưng dê không mở)...

1.2. Giới thiệu chuyện: Bầy dê con trong câu chuyện *Dê con nghe lời mẹ* rất ngoan. Chúng luôn ghi nhớ lời mẹ dặn. Nhờ nghe lời mẹ, bầy dê đã tránh được tai hoạ. Các em hãy lắng nghe để biết sự việc đã diễn ra thế nào.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện với giọng diễn cảm. Kể **3 lần** (như đã hướng dẫn). Đoạn 1 (lời dê mẹ dặn con, bài hát của dê mẹ): giọng kể ấm áp, nhẹ nhàng. Đoạn 2 (sói rình ngoài cửa, giả làm dê mẹ lừa bầy dê con): giọng kể hồi hộp.

Đoạn 3, 4 (đàn dê con khôn ngoan, không bị mắc lừa, khiến sói phải lủi mất): giọng hào hứng. Đoạn 5 (dê mẹ trở về, khen đàn con): giọng kể thong thả, vui.

Dê con nghe lời mẹ

(1) Dê mẹ phải vào rừng kiếm cỏ. Nó dặn đàn con:

– Mẹ đi vắng, các con ở nhà phải dè chừng lão sói đấy. Lão sói nói giọng khàn khàn, chân lão đen sì. Khi nào về, mẹ sẽ gõ cửa và hát thế này nhé: *"Các con ngoan ngoãn. Mau mở cửa ra. Mẹ đã về nhà. Cho các con bú."*.

(2) Lão sói đứng rình ngoài cửa đã nghe hết lời dặn của dê mẹ. Đợi dê mẹ đi rồi, lão rón rén đến, vừa gõ cửa, vừa giả giọng dê mẹ hát bài hát mà lão vừa nghe lỏm.

(3) Bầy dê con nhận ra ngay giọng hát khàn khàn, không trong trẻo như giọng mẹ. Chúng còn thấy một cái chân đen sì dưới khe cửa. Thế là cả bầy cùng nói to: "Sói đi đi!".

(4) Thấy vậy, sói đành cụp đuôi, lủi mất.

(5) Dê mẹ trở về, gõ cửa và hát. Đàn dê con nhận ngay ra giọng mẹ. Chúng mở cửa và tranh nhau kể cho mẹ nghe chuyện không mắc lừa sói. Dê mẹ khen các con thật khôn ngoan và biết nghe lời mẹ.

Theo *Truyện cổ Grim* (Hoàng Minh kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Trước khi đi, dê mẹ dặn các con điều gì?* (Dê mẹ dặn các con phải đề phòng lão sói. Lão sói nói giọng khàn, chân đen sì. Khi nào về, mẹ sẽ gõ cửa và hát bài hát làm hiệu, các con hãy mở cửa).

– GV chỉ tranh 2: *Sói làm gì khi dê mẹ vừa ra khỏi nhà?* (Sói đứng rình ngoài cửa nghe hết lời dặn của dê mẹ. Đợi dê mẹ đi rồi, lão rón rén đến, vừa gõ cửa, vừa giả giọng dê mẹ hát bài hát mà lão vừa nghe lỏm).

– GV chỉ tranh 3: *Vì sao bầy dê con không mở cửa, đồng thanh đuổi sói đi?* (Vì bầy dê con nhận ra giọng sói khàn khàn, không trong trẻo như giọng mẹ. Chúng còn thấy một cái chân đen sì dưới khe cửa). GV: Bầy dê rất khôn ngoan. Nhớ lời mẹ dặn, chúng rất cảnh giác, đề phòng sói. Chúng để ý giọng hát khàn khàn của sói, quan sát chân sói đen sì dưới khe cửa.

– GV chỉ tranh 4: *Thấy vậy, sói làm gì?* (Sói đành cụp đuôi, lủi mất).

– GV chỉ tranh 5: *Dê mẹ về nhà khen các con thế nào?* (Dê mẹ trở về, đàn con nhận ra giọng mẹ, mở cửa và kể cho mẹ nghe chuyện không mắc lừa sói. Dê mẹ khen các con khôn ngoan, biết nghe lời mẹ).

b) Mỗi HS trả lời liền các câu hỏi của thầy / cô theo 2 hoặc 3 tranh.

c) 1 HS trả lời cả 5 câu hỏi theo 5 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS chỉ 2 hoặc 3 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (trò chơi *Ô cửa số* hoặc bốc thăm).

c) 1 HS tự kể toàn bộ câu chuyện theo 5 tranh.

* GV cất tranh, mời 1 HS giỏi xung phong kể chuyện. (YC không bắt buộc).

Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng; bạn kể chuyện to, rõ, kể hay, biết hướng đến người nghe khi kể.

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Câu chuyện giúp các em hiểu điều gì? (Phải nhớ lời mẹ dặn. / Phải luôn đề phòng kẻ xấu. / Phải khôn ngoan, thông minh, không mắc lừa kẻ xấu).

– GV: Câu chuyện khuyên các em phải khôn ngoan, có tinh thần cảnh giác, biết nghe lời mẹ như bầy dê con mới không mắc lừa kẻ xấu.

– Cả lớp bình chọn những bạn HS kể chuyện hay, hiểu ý nghĩa câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò (như các tiết KC trước)

GV nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết KC *Chú thỏ thông minh*.

Bài 33

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Đọc đúng, hiểu ý nghĩa của bài Tập đọc *Thỏ thua rùa* (2).

– Chép đúng 1 câu văn trong bài.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Các thẻ từ ghi số TT, 3 câu của BT đọc hiểu.

– *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài. Mời 1 HS đọc bài *Thỏ thua rùa* (1) để kết nối với *Thỏ thua rùa* (2).

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Tập đọc)

a) GV giới thiệu: Bài *Thỏ thua rùa* (2) sẽ cho các em biết: Vì sao thỏ tự kiêu cho mình có tài phi nhanh như bay lại thua rùa chậm chạp.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **sẽ thua**, **la cà**, **tự nhủ**, **giữa trưa**. GV giải nghĩa: *la cà* (đi chỗ này chỗ kia, không có mục đích rõ ràng).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 6 câu. (GV đánh số TT cho từng câu).

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp). Đọc liền 2 câu: *Rùa tự nhủ: "Ta sẽ cố.".*

– HS đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn).

e) Thi đọc đoạn, bài. (Bài chia 2 đoạn: 2 / 4 câu). Quy trình đã hướng dẫn.

g) Tìm hiểu bài đọc (*Sắp xếp các ý...*)

– GV nêu YC; chỉ từng câu cho cả lớp đọc. / HS làm bài trong VBT (đánh số TT trước mỗi câu văn).

– 1 HS viết số TT lên 3 thẻ trên bảng. GV chốt đáp án. / Cả lớp đọc kết quả theo TT (1-2-3): **(1)** Thỏ rủ rùa thi đi bộ. **(2)** Thỏ la cà, rùa cố bò. **(3)** Thỏ thua rùa.

– GV: Vì sao thỏ thua rùa? (Vì thỏ chủ quan, nghĩ là rùa sẽ thua nên la cà).

– GV: Vì sao rùa thắng thỏ? (Vì rùa hết sức cố gắng).

– GV: Câu chuyện giúp em hiểu điều gì? (Thỏ chủ quan nên đã thua rùa). GV: Câu chuyện là lời khuyên: Chớ chủ quan, kiêu ngạo. Nếu chủ quan, kiêu ngạo thì "phi nhanh như thỏ" cũng có thể thua rùa trong cuộc thi chạy. Nếu biết mình yếu và gắng sức thì "chậm như rùa" cũng có thể lập kì tích thắng thỏ.

2.2. BT 2 (Tập chép)

– GV viết lên bảng câu văn cần tập chép (*Thỏ la cà chỗ nọ, chỗ kia.*); chỉ từng chữ cho HS đọc to, rõ.

– HS nhìn mẫu chữ trên bảng hoặc VBT, chép lại câu văn.

– HS viết xong, soát lại bài; đổi bài với bạn để sửa lỗi cho nhau.

3. Củng cố, dặn dò: GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà kể với người thân bài học mà em hiểu ra sau khi đọc truyện *Thỏ thua rùa*.

Bài 34

v y

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết âm và chữ cái **v**, **y**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **v, y**.

– Nối đúng từ ngữ (có âm **v**, âm **y**) với hình.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Dì Tư*.

– Viết đúng trên bảng con các chữ và tiếng: **v**, **y**, **ve**, **y** (tá).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Phiếu khổ to viết nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

– 1 HS đọc bài Tập đọc *Thỏ thua rùa* (2) (bài 33).

– 1 HS nói ý nghĩa của câu chuyện.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: âm và chữ cái **v** (vờ), **y**.

– GV chỉ từng chữ, phát âm, HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại.

– GV giới thiệu chữ **V, Y** in hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Âm **v**, chữ **v**: HS nói: Con ve. / Nhận biết: **v**, **e**; đọc: **ve**. / Phân tích tiếng **ve**. / Đánh vần và đọc tiếng: **vờ - e - ve / ve**.

2.2. Âm **y**, chữ **y**: HS nói: **y tá**. Tiếng y có âm **y**. / Đánh vần và đọc từ: **y / tờ -a - ta - sắc - tá / y tá**.

* Củng cố: HS nói 2 chữ vừa học: **v**, **y**; 2 tiếng mới: **ve**, **y** (tá). Đánh vần, đọc trơn. HS gắn lên bảng cài: **v**, **y**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tìm từ ngữ ứng với mỗi hình)

– HS đọc từng từ ngữ. / HS nối từ ngữ với hình trong VBT.

– 1 HS nói kết quả: 1) ví, 2) vẽ,... / GV chỉ hình, cả lớp nhắc lại.

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **v** (vé, vai, vải, voi, vui,...); có âm **y** (ý nghĩ, chú ý, cố ý, ý chí,...).

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu: Bài đọc kể về dì Tư của bạn Hà. Các em nghe bài để biết về dì Tư: Dì làm nghề gì, dì đến nhà Hà, chỉ cho Hà làm gì?

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **dì Tư**, **y tá, trưa qua**, **y tế xã**, **khi về**, **ghé**, **vẽ lá, vẽ ve**.

Tiết 2

d) Luyện đọc câu

– Bài có mấy câu? (GV chỉ từng câu cho HS đếm: 6 câu).

– (Đọc vỡ từng câu): GV chỉ từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc [1].

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài. (Bài chia 2 đoạn – mỗi đoạn 3 câu). Quy trình đã hướng dẫn.

---

(1) Giai đoạn này vẫn tiếp tục có bước đọc vỡ như trước: GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc thầm rồi đọc thành tiếng (1 HS, cả lớp). Dạy như thế với các lớp đại trà thì hiệu quả sẽ chắc hơn.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV gắn lên bảng nội dung BT; chỉ từng từ ngữ cho HS đọc.

– HS làm bài, báo cáo kết quả, GV ghi lại kết quả nối ghép. / Cả lớp đọc: a - 2) Dì Tư chỉ cho Hà vẽ. / b - 1) Hà vẽ lá, vẽ ve, vẽ bé Lê.

3.3. Tập viết (bảng con)

a) HS nhìn bảng đọc các chữ, tiếng vừa học.

b) GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn

– Chữ **v**: cao 2 li; viết 1 nét móc hai đầu, phần cuối nối với nét thắt, tạo thành vòng xoắn nhỏ.

– Chữ **y**: cao 5 li (2 li trên ĐK 1, 3 li dưới ĐK 1); viết 1 nét hất, 1 nét móc ngược, 1 nét khuyết ngược.

– Tiếng **ve**: viết chữ **v** trước, chữ **e** sau, chú ý nối nét giữa **v** và **e**.

– Từ **y tá**: viết **y** trước, **tá** sau.

c) HS viết: **v**, **y** (2 – 3 lần). Sau đó viết: **ve**, **y** (tá).

4. Củng cố, dặn dò

Bài 35

Chữ hoa

(2 tiết)

Cánh Diều

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết chữ in hoa trong câu; bước đầu làm quen với chữ viết hoa.

– Nhận ra và đọc được các chữ in hoa trong câu ứng dụng; ghi nhớ quy tắc viết hoa chữ đầu bài, đầu câu, tên riêng.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Chia quà*. Tìm được trong bài chữ hoa đứng đầu bài, đầu câu, chữ hoa ghi tên riêng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Bảng nhỏ viết 2 điều cần ghi nhớ về quy tắc viết hoa.

– Bảng chữ thường – chữ hoa phóng to (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài Tập đọc *Dì Tư* (bài 34) hoặc kiểm tra HS viết, đọc các chữ: ve, y tá.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: Kết thúc bài 34, các em đã học xong các âm và chữ tiếng Việt. Bài *Chữ hoa* sẽ giúp các em làm quen với chữ hoa (chữ in hoa và chữ viết hoa), nắm được quy tắc viết hoa.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Tìm chữ hoa trong câu)

– GV viết lên bảng câu "Dì Tư là y tá.", cả lớp đọc. GV giải thích: Đây là 1 câu văn, cuối câu có dấu chấm.

– GV nêu YC: Phát hiện những chữ được viết hoa trong câu. (HS 1: chữ **D** trong tiếng **Dì** viết hoa, chữ **T** trong tiếng **Tư** viết hoa. HS 2 nhắc lại).

– GV: Vì sao chữ **D** trong tiếng **Dì** viết hoa? (Vì **Dì** đứng đầu câu). HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại. GV: Vì sao chữ **T** trong tiếng **Tư** viết hoa? (Vì **Tư** là tên riêng của dì). HS nhắc lại.

– GV mời 3 – 4 HS nói tên mình, đầy đủ họ, tên; nhắc HS: Khi viết tên riêng của mình, của mọi người, các em cần viết hoa. Viết hoa tên riêng, viết hoa cả họ và tên đệm. Không viết hoa tên riêng là viết sai chính tả.

*** Ghi nhớ** (BT 2):

– GV gắn lên bảng quy tắc viết hoa; đọc quy tắc cho HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhắc lại.

– Dặn HS ghi nhớ 2 quy tắc vừa học để viết hoa đúng chính tả.

3. Luyện tập

3.1. Tập đọc (BT 3)

a) GV đưa lên bảng lớp hình minh hoạ bài *Chia quà*; giới thiệu: Trong hình là gia đình Hà: có bà, có ba má, có Hà và bé Lê. Má đang chia quà cho cả nhà. Bài Tập đọc sẽ cho các em biết má của Hà chia quà thế nào? Quà dành cho má là thứ quà đặc biệt quý. Đó là quà gì? Bài đọc cũng giúp các em luyện tập, củng cố những điều vừa học về quy tắc viết hoa.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **chia quà**, **thị xã**, **cả nhà**, **mía**, **sữa**, **quà quý**. (Nếu HS đọc ngắc ngứ thì có thể đánh vần).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có mấy câu? (HS đếm: 8 câu).

– Đọc vỡ từng câu: GV chỉ từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (6 câu / 2 câu); thi đọc cả bài (Quy trình đã hướng dẫn).

g) Tìm hiểu bài đọc

GV: Đi thị xã về, má chia quà cho cả nhà. Má không chia quà cho má vì má đã có quà quý. Quà quý đó là gì? (Quà quý đó là bé Lê và Hà). GV: Hai đứa con là quà quý của má. Con cái luôn là món quà quý giá nhất của cha mẹ.

Tiết 2

3.2. Tìm trong bài đọc những chữ hoa (BT 4)

– Cả lớp nhắc lại quy tắc chính tả viết hoa.

– GV nêu YC; từng cặp HS đọc bài trong SGK, tìm chữ hoa bắt đầu từ tên bài. GV nhắc: 2 HS cùng làm việc sẽ cùng báo cáo kết quả.

– 4 cặp (8 HS) tiếp nối nhau báo cáo kết quả (mỗi em nói 1 câu):

+ HS 1: Tên bài viết hoa chữ **C** trong tiếng **Chia** vì đó là chữ đầu của tên bài. / Câu 1 viết hoa chữ **M** trong tiếng **Má** vì đó là chữ đầu câu.

+ HS 2: Câu 2 viết hoa chữ **M** trong tiếng **Má** vì đó là chữ đầu câu.

+ HS 3: Câu 3 viết hoa chữ **B** trong tiếng **Bà** vì đó là chữ đầu câu.

+ HS 4: Câu 4 viết hoa chữ **B** trong tiếng **Ba** vì đó là chữ đầu câu.

+ HS 5: Câu 5 viết hoa chữ **H** trong tiếng **Hà** vì **Hà** đứng đầu câu, cũng là tên riêng.

+ HS 6: Câu 6 viết hoa chữ **B** trong tiếng **Bé** vì nó đứng đầu câu; viết hoa chữ **L** trong tiếng **Lê** vì là tên riêng.

+ HS 7: Câu 7 viết hoa chữ **Ơ** vì **Ơ** là chữ đầu câu.

+ HS 8: Câu 8 viết hoa **À** vì **À** là chữ đầu câu; viết hoa chữ **L** trong tiếng **Lê**, chữ **H** trong tiếng **Hà** vì đó là các tên riêng.

– 1 HS nói lại những chữ hoa đứng đầu bài, đầu câu: *Chia, Má, Má, Bà, Ba, Hà* (*Hà* vừa là chữ đầu câu, vừa là tên riêng), Bé, *Ơ, À*.

– 1 HS nói lại những chữ hoa ghi tên riêng trong bài: *Hà, Lê*.

3.3. Giới thiệu bảng chữ in thường – in hoa, viết thường – viết hoa

– GV chỉ *Bảng Chữ thường – chữ hoa* (trên bảng lớp); giới thiệu các kiểu chữ (in thường – in hoa, viết thường – viết hoa); giải thích: chữ viết là chữ viết bằng tay.

– GV chỉ từng chữ in thường, in hoa. Cả lớp đọc.

– GV chỉ từng chữ viết thường, viết hoa. Cả lớp đọc.

– GV mời 1 HS lên bảng; đọc cho HS chỉ: chữ nào là chữ in thường, chữ nào là chữ in hoa. VD: *Hãy chỉ chữ **g** (**i**, **k**,...) in thường; Hãy chỉ chữ **G** (**I**, **K**,...) in hoa.*

– GV mời 1 HS khác, đọc cho HS chỉ: chữ nào là chữ viết thường, chữ nào viết hoa. VD: *Hãy chỉ chữ **ê** (**k**, **l**,...) viết thường; Hãy chỉ chữ **Ê** (**K**, **L**,...) viết hoa.*

– GV chỉ câu *Dì Tư là y tá*, hỏi đó là kiểu chữ gì? (**D** trong **Dì**, **T** trong **Tư** là chữ in hoa, các chữ khác là chữ in thường).

– GV chỉ từng chữ trên *Bảng Chữ thường – chữ hoa*, cả lớp phát hiện đó là chữ in hay chữ thường, chữ viết hoa hay chữ viết thường.

– GV: Chữ hoa nào gần giống chữ thường nhưng kích thước lớn hơn? (Đó là chữ **in hoa** – gần giống chữ **in thường** nhưng kích thước chữ **in hoa** lớn hơn).

– GV: Chữ hoa nào không giống chữ thường và kích thước lớn hơn? (Đó là chữ **viết hoa** – không giống chữ **viết thường** và kích thước chữ **viết hoa** lớn hơn).

4. Củng cố, dặn dò

– 1 HS nhắc lại quy tắc viết hoa.

– GV nhận xét tiết học. Dặn HS về nhà đọc lại bài Tập đọc cho người thân nghe; quan sát kĩ bảng mẫu chữ hoa trong trường tiểu học (in trong vở *Luyện viết 1*, tập một).

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 34, 35)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Tô, viết đúng các chữ **v**, **y**, các tiếng **ve**, **y tá**, **chia quà** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Các chữ mẫu *v*, *y* đặt trong khung chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS đọc trên bảng các chữ, tiếng cần luyện viết.

b) Tập tô, tập viết: *v, ve, y, y tá*.

– 1 HS nhìn bảng, đọc các chữ, tiếng; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu từng chữ, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *v*: cao 2 li; viết 1 nét móc hai đầu, phần cuối nối với nét thắt, tạo thành vòng xoắn nhỏ. Cách viết: đặt bút ở khoảng giữa ĐK 2 và ĐK 3, viết nét móc hai đầu, cuối nét kéo dài tới gần ĐK 3 thì lượn trái, tới ĐK 3 thì nối với một nét thắt, tạo thành vòng xoắn ở cuối nét, dừng bút gần ĐK 3.

+ Tiếng *ve*: viết chữ *v* trước, chữ *e* sau.

+ Chữ *y*: cao 5 li; viết 1 nét hất, 1 nét móc ngược phải, 1 nét khuyết ngược. Cách viết: Đặt bút trên ĐK 2 (trên), viết nét hất, đến ĐK 3 (trên) thì dừng. Từ điểm dừng của nét 1, chuyển hướng bút viết nét móc ngược phải. Từ điểm dừng của nét 2, rê bút thẳng lên ĐK 3 (trên) rồi chuyển hướng ngược lại, viết nét khuyết ngược (kéo dài xuống đường kẻ 4 phía dưới), dừng bút ở ĐK 2 (trên).

+ Từ *y tá*: viết tiếng *y* trước, tiếng *tá* sau, dấu sắc đặt trên *a*.

– HS tập tô, viết: *v, ve, y, y tá* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập tô, tập viết: *ch, qu, chia quà* (như mục b):

– GV vừa viết mẫu, vừa hướng dẫn:

+ Chữ *ch*: ghép từ hai chữ *c* và *h*.

+ Chữ *qu*: ghép từ hai chữ *q* và *u*.

+ Tiếng *chia*: viết *ch* trước, *ia* sau. / Tiếng *quà*: viết *qu* trước, *a* sau, dấu huyền đặt trên *a*.

– HS tập tô, viết: *ch, qu, chia quà*.

3. Củng cố, dặn dò

PHẦN HỌC VẦN

Bài 36

am ap

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **am**, **ap**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **am**, **ap** với mô hình "âm đầu + âm chính + âm cuối", "âm đầu + âm chính + âm cuối + thanh".

– Nhìn chữ dưới hình, tìm và đọc đúng tiếng có vần **am**, vần **ap**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Bờ Hồ*.

– Viết đúng trên bảng con các vần: **am**, **ap**, các tiếng (quả) **cam**, (xe) **đạp**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / giấy khổ to viết bài đọc.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Chia quà* (bài 35); 1 HS nói những chữ hoa đứng đầu bài, đầu câu, những chữ hoa ghi tên riêng.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: Các em đã học hết các chữ ghi âm tiếng Việt. Từ bài hôm nay, các em sẽ học các vần tiếng Việt. Hai vần đầu tiên các em sẽ học là vần **am**, vần **ap**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1, 2) (dạy kĩ, chắc chắn)

2.1. Dạy vần **am**

a) Chia sẻ: GV chỉ từng chữ **a**, **m** (đã học). 1 HS đọc: **a - mờ - am**. Cả lớp: **am**.

b) Khám phá: GV giới thiệu hình ảnh quả cam, hỏi: Đây là quả gì? (Quả cam). Trong từ *quả cam*, tiếng nào có vần **am**? (Tiếng **cam**).

– Phân tích: tiếng **cam** có âm **c** đứng trước, vần **am** đứng sau.

– Đánh vần và đọc trơn:

+ GV giới thiệu mô hình vần **am**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **a - mờ - am / am**.

+ GV giới thiệu mô hình tiếng **cam**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp): cờ - am - cam / cam.

2.2. Dạy vần **ap** (tương tự cách dạy vần **am**)

– HS nhận biết **a**, **p**; đọc: **a - pờ - ap**.

– GV giới thiệu hình ảnh xe đạp, hỏi: Đây là cái gì? (Cái xe đạp). Trong từ *xe đạp*, tiếng nào có vần **ap**? (Tiếng **đạp**).

– Phân tích: vần **ap** gồm có 2 âm: âm **a** đứng trước, âm **p** đứng sau.

– Đánh vần và đọc trơn: **a - pờ - ap / ap**; đờ - ap - đap - nặng - đạp / đạp.

– So sánh: vần **am** giống vần **ap**: đều bắt đầu bằng âm **a**. Vần **am** khác vần **ap**: vần **am** có âm cuối là **m**, vần **ap** có âm cuối là **p**.

* Củng cố: Các em vừa học 2 vần mới là vần gì? (Vần **am**, vần **ap**). Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì? (Tiếng **cam**, tiếng **đạp**). GV chỉ mô hình từng vần, tiếng, cả lớp đánh vần, đọc trơn.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 3: Tiếng nào có vần **am**? Tiếng nào có vần **ap**?)

a) Xác định YC: GV đưa lên bảng 6 hình minh hoạ; nêu YC của BT.

b) Đọc tên sự vật: GV chỉ từng từ theo số TT, cả lớp đọc tên từng sự vật, hành động: *khám, Tháp Rùa, quả trám,...* (HS nào đọc ngắc ngứ thì có thể đánh vần). Giải nghĩa từ: *Tháp Rùa* (tháp nằm giữa Hồ Gươm); *quả trám* (loại quả dùng làm thức ăn, rất bùi và ngon); *sáp nẻ* (sáp dùng để bôi lên da mặt, lên môi nhằm chống nứt nẻ).

c) Tìm tiếng có vần **am**, vần **ap**: Từng cặp HS làm bài trong VBT, tìm nhanh tiếng có vần **am**, vần **ap**. GV nhắc: 2 HS cùng làm việc sẽ cùng báo cáo kết quả.

d) Báo cáo kết quả

– Một cặp HS nói kết quả: HS 1 chỉ bảng, nói tiếng có vần **am**. HS 2 nói tiếng có vần **ap**.

– GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **khám** có vần **am**. Tiếng **tháp** (Rùa) có vần **ap**...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 5) [1].

a) HS nhìn bảng lớp, đọc lại các vần, tiếng vừa học.

b) GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn

– Vần **am**: viết **a** trước, **m** sau; chú ý nối nét giữa **a** và **m**.

– Vần **ap**: viết **a** trước, **p** sau; chú ý nối nét giữa **a** và **p**.

– **quả cam**: viết tiếng **quả** trước, tiếng **cam** sau. Trong tiếng **cam**: viết **c** trước, **am** sau. (Có thể chỉ yêu cầu HS viết tiếng **cam**).

– **xe đạp**: viết **xe** trước (**x** nối sang **e**), **đạp** sau (viết **đ** gần vần **ap**, dấu nặng đặt dưới **a**).

c) HS viết trên bảng con: **am**, **ap** (2 lần). / Viết: (quả) **cam**, (xe) **đạp**.

* Thời gian HS tập viết bảng con khoảng 15 phút.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 4)

a) GV gắn / chiếu lên bảng hình minh hoạ bài *Bờ Hồ*, chỉ hình giới thiệu: Đây là tranh vẽ hồ Hoàn Kiếm. Hồ Hoàn Kiếm còn gọi là Hồ Gươm. Hồ nằm giữa Thủ đô Hà Nội. Giữa hồ có Tháp Rùa cổ kính.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **Bờ Hồ**, **Giáp**, **bé Lam**, **phố cổ**, **Tháp Rùa**,

(1) Từ phần *Học vần*, nội dung Tập viết được chuyển lên tiết 1, dành trọn tiết 2 cho bài Tập đọc.

giữa hồ. (Có thể đánh vần nhẩm trước khi đọc trơn).

d) Luyện đọc câu: – GV: Bài có mấy câu? (GV chỉ từng câu, HS đếm: 4 câu).

– Đọc vỡ: GV chỉ từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). GV phát hiện và sửa lỗi phát âm cho HS; nhắc HS thi đua để lượt sau đọc tốt hơn lượt trước. Từ nào HS không đọc được thì có thể đánh vần hoặc cả lớp đánh vần giúp bạn.

– HS tìm, đọc tiếng trong bài có vần **am**: *Lam*, vần **ap**: *Giáp, Tháp*.

e) Thi đọc:

– Đọc tiếp nối (theo cặp / tổ): Mỗi cặp, tổ đọc 2 câu.

– 1 HS đọc cả bài.

– Cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ).

g) Tìm hiểu bài đọc (Nói tiếp để hoàn thành câu)

– GV làm mẫu (đọc câu chưa hoàn thành). / – 1 HS (nói tiếp để hoàn thành câu):

GV: a) Cả nhà đi bộ... → HS1: ... ra Bờ Hồ.

GV: b) Bố chỉ cho cả nhà ... → HS1: ... Tháp Rùa ở giữa hồ.

– Lặp lại với 2 – 3 cặp HS khác.

– Lặp lại với 1 tổ và cả lớp: 1 tổ đọc câu chưa hoàn thành. – Cả lớp nói tiếp...

– GV: Qua bài đọc, em hiểu điều gì? (Cả nhà Giáp đi phố cổ, dạo chơi ở Bờ Hồ. / Hồ Hoàn Kiếm có Tháp Rùa. / Mọi người thích ngắm hồ Hoàn Kiếm và Tháp Rùa).

4. Củng cố, dặn dò: GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà đọc lại cho người thân nghe bài *Bờ Hồ*; xem trước bài 37 (*ăm*, *ăp*).

Bài 37

ăm ăp

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ăm**, **ăp**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ăm**, **ăp**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ăm**, vần **ăp**.

– Đọc đúng, hiểu bài *Chăm bà*.

– Viết đúng các vần **ăm**, **ăp** và các tiếng **chăm** (chỉ), **cặp** (da) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 3 thẻ chữ để HS làm BT đọc hiểu trước lớp.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 1 HS đọc bài *Bờ Hồ* (bài 36). 1 HS trả lời câu hỏi: Qua bài đọc, em hiểu điều gì?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ăm**, vần **ăp**.

Khi bắt đầu học phần Học vần, HS đã biết gần như toàn bộ chữ cái (trừ 2 âm / chữ **ă**, **â** vì 2 âm / chữ này chỉ xuất hiện ở những tiếng có âm cuối). SGK dạy các vần có mô hình "âm chính + phụ âm cuối", sắp xếp theo từng cặp phụ âm cuối đối ứng (*m - p, n - t, ng - c, nh - ch*). Trong mỗi cặp đối ứng nói trên, các vần mở đầu bằng chữ *a* được lấy làm mẫu, các vần còn lại được sắp xếp theo TT trong bảng chữ cái của chữ mở đầu vần, VD: *am - ap* (được lấy làm mẫu), *ăm - ăp, âm - âp, em - ep, êm - êp, im - ip, iêm - iêp, om - op, ôm - ôp, ơm - ơp*. Từ cách đọc *am - ap*, HS có thể tự đọc *ăm - ăp, âm - âp, em - ep, êm - êp,...* Vì vậy, tuỳ tình hình cụ thể của lớp, GV có thể đẩy nhanh tốc độ dạy các vần tiếp theo vần được lấy làm mẫu.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ăm**

– GV chỉ vần **ăm** (từng chữ **ă**, **m**). 1 HS đọc: **ă - mờ - ăm**. Cả lớp: **ăm**.

– GV chỉ hình, hỏi: Em bé đang làm gì? (Em quét nhà). Em bé thế nào? (Em rất chăm chỉ). Trong từ *chăm chỉ*, tiếng nào có vần **ăm**? (Tiếng **chăm**).

– HS phân tích: Vần **ăm** gồm có âm **ă** đứng trước, âm **m** đứng sau.

– HS (cá nhân, cả lớp) đánh vần: **ă - mờ - ăm / ăm**.

– GV giới thiệu mô hình tiếng **chăm**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần: **chờ - ăm - chăm**.

– GV chỉ lại mô hình vần **ăm**, mô hình tiếng **chăm**, từ khoá, cả lớp đánh vần, đọc trơn: ă - mờ - ăm / chờ - ăm - chăm / chăm chỉ.

2.2. Dạy vần **ăp** (như vần **ăm**)

– HS nhận biết **ă**, **p**; đọc: **ă - pờ - ăp**.

– Quan sát tranh, nêu từ ngữ: *cặp da* / *cặp*.

– Phân tích vần **ăp**. / Đánh vần: **ă - pờ - ăp** / **ăp**.

– Phân tích tiếng **cặp**: **c - ăp -** dấu nặng đặt dưới âm **ă**.

– Đánh vần: cờ - ăp - căp - nặng - cặp.

– Đánh vần, đọc trơn lại: ă - pờ - ăp / cờ - ăp - căp - nặng - cặp / cặp da.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới vừa học: **ăm**, **ăp**; 2 tiếng mới: **chăm**, **cặp**. GV chỉ mô hình từng vần, tiếng, cả lớp đánh vần, đọc trơn.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tìm tiếng có vần **ăm**, tiếng có vần **ăp**)

– Xác định YC: GV chỉ từng chữ dưới hình, 1 HS đọc, cả lớp đọc: *thắp, bắp ngô, tằm,...* Giải nghĩa: *tằm* (loài sâu ăn lá dâu, lá sắn, nuôi để lấy tơ dệt vải).

– Từng cặp HS tìm tiếng có vần **ăm**, vần **ăp** trong VBT. / 2 HS báo cáo kết quả.

– GV chỉ từng từ in đậm, cả lớp: Tiếng **thắp** có vần **ăp**... Tiếng **tằm** có vần **ăm**…

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có vần **ăm** (băm, mắm, nắm, sắm,...); có vần **ăp** (cắp, đắp, lắp, nắp, sắp,...).

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp đọc các vần, tiếng vừa học.

b) GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn

– Vần **ăm**: **ă** và **m** đều cao 2 li.

– Vần **ăp**: **ă** cao 2 li, **p** cao 4 li.

– **chăm**: viết **ch** rồi đến vần **ăm**.

– **cặp**: viết **c** rồi đến vần **ăp**, dấu nặng đặt dưới **ă**.

c) HS viết: **ăm**, **ăp** (2 lần). Sau đó viết: **chăm** (chỉ), **cặp** (da).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ tranh minh hoạ, giới thiệu bài đọc *Chăm bà*: Bà bị ốm, nằm trên giường. Một bạn nhỏ chăm sóc bà, ân cần đưa cốc sữa cho bà uống. Các em hãy nghe để biết cả nhà bạn nhỏ đã chăm sóc bà như thế nào.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **chăm bà**, **lo lắm**, **đi khắp**, **chữa cảm**, **pha sữa**,...

d) Luyện đọc câu: – GV: Bài đọc có 5 câu. (GV đánh số TT từng câu).

– GV chỉ từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). GV nhắc HS nghỉ hơi ở câu 3: Mẹ đi khắp chợ / mua lá để chữa cảm.

– HS tìm và đọc tiếng trong bài có vần ăm (chăm, lắm, Thắm), vần ăp (khắp).

e) Thi đọc:

– Đọc tiếp nối 2 đoạn (3 câu / 2 câu).

– Đọc cả bài (theo cặp, tổ).

– Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC của BT, chỉ từng vế câu trên bảng cho cả lớp đọc.

– 1 HS nói kết quả:

a) Mẹ - 2) đi mua lá để chữa cảm.

b) Bố và Thắm - 3) pha sữa cho bà.

c) Có cả nhà chăm, - 1) bà đã đỡ.

– GV: Qua câu chuyện, em hiểu điều gì? (Cả nhà yêu thương, chăm sóc bà. / Gia đình bạn Thắm rất yêu quý bà. /...).

– GV: Bài đọc nói về tình cảm yêu thương, chăm sóc của con cháu với người bà. Được con cháu chăm sóc tận tình, bà đã sớm đỡ bệnh).

* Cả lớp đọc lại 2 trang bài 37; đọc 6 chữ, vần vừa học trong tuần, chân trang 68.

4. Củng cố, dặn dò: GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà kể cho người thân nghe điều em đã hiểu sau khi học bài *Chăm bà*; xem trước bài 39 (*Ôn tập*).

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 36, 37)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **am**, **ap**, **ăm**, **ăp**, **quả cam**, **xe đạp**, **chăm chỉ**, **cặp da** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ viết các vần, tiếng cần luyện viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS đánh vần, đọc trơn: *am, quả cam, ap, xe đạp*; *ăm, chăm chỉ, ăp, cặp da.*

b) Tập viết: *am, quả cam, ap, xe đạp*.

– 1 HS đọc các vần, từ ngữ; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu từng vần, từ ngữ, vừa hướng dẫn quy trình viết. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh trong các tiếng *quả, đạp*.

– HS viết các vần, từ ngữ trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

c) Tập viết: *ăm, chăm chỉ, ăp, cặp da* (như mục b).

HS viết các vần, từ ngữ; hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*

3. Củng cố, dặn dò

Bài 38

KỂ CHUYỆN
CHÚ THỎ THÔNG MINH

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

– Nhìn tranh, có thể kể từng đoạn câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Thỏ con thông minh đã lừa được cá sấu, tự cứu mình thoát khỏi miệng cá sấu.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu hoặc 6 tranh minh hoạ truyện phóng to.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ tranh 1, 2, 3 minh hoạ truyện *Dê con nghe lời mẹ* (bài 32), nêu câu hỏi, mời HS 1 trả lời. HS 2 trả lời câu hỏi theo tranh 4, 5 và nói lời khuyên của câu chuyện.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV gắn lên bảng 6 tranh minh hoạ, giới thiệu: Đây là các tranh minh hoạ truyện *Chú thỏ thông minh*. Các em hãy xem tranh để biết câu chuyện có những nhân vật nào. Các từ *Hu! Hu!, Ha! Ha!* (là tiếng kêu của cá sấu) có nghĩa gì? HS phát biểu. GV chốt lại: Câu chuyện có 2 nhân vật là thỏ và cá sấu. Cá sấu đớp thỏ. Khi cá sấu kêu *Hu! Hu!* thì miệng nó khép lại gần kín. Còn khi nó kêu *Ha! Ha!* thì miệng nó mở to ra, thỏ nhảy khỏi miệng cá sấu.

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Câu chuyện kể về một chú thỏ con bị cá sấu đớp. Thế mà thỏ vẫn thoát khỏi miệng cá sấu. Làm thế nào cho cá sấu mở miệng? Thỏ đã nghĩ ra cách gì để lừa cá sấu mở miệng?

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần** với giọng diễn cảm: Đoạn 1, 2 (thỏ kiếm ăn ở bờ sông, gặp cá sấu, cá sấu đớp thỏ), kể với giọng chậm rãi, hồi hộp. Đoạn 3, 4 (cá sấu doạ thỏ, thỏ nghĩ kế thoát thân), kể gây ấn tượng với các từ *Hu! Hu!*, *Ha! Ha!*. Đoạn 5, 6 (cá sấu ngu ngốc làm theo lời thỏ, thỏ thoát nạn), giọng kể vui, sảng khoái.

Chú thỏ thông minh

(1) Có một chú thỏ con đi đến bờ sông ăn cỏ. Lát sau, thỏ khát nước. Nó lần xuống sông uống nước thì thấy một con cá sấu to xù đang nằm ở đó.

(2) Cá sấu nhìn thấy thỏ thì nằm im, giả vờ ngủ. Thỏ tưởng cá sấu đang ngủ nên rón rén đi xuống mép nước. Bất ngờ, cá sấu vọt tới, đớp thỏ.

(3) Trước khi nuốt mồi, cá sấu tru mõm kêu lên "Hu! Hu!" để doạ thỏ cho vui.

(4) Thỏ nằm trong mồm cá sấu sợ chết khiếp nhưng vẫn cố bình tĩnh nghĩ mẹo thoát thân. Nó bảo cá sấu: "Anh kêu *Hu! Hu!* thì chẳng có gì đáng sợ. Anh phải kêu *Ha! Ha!* thì may ra mới doạ được tôi".

(5) Nghe thỏ nói thế, con cá sấu ngu ngốc lập tức há to miệng, kêu lớn: "Ha! Ha!".

(6) Thỏ chỉ chờ vậy, lập tức nhảy phốc khỏi mồm cá sấu, chạy biến vào rừng.

Theo VŨ TÚ NAM (*Chuyện kể cho bé*)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Thỏ con đến bờ sông làm gì?* (Thỏ con đến bờ sông ăn cỏ). *Nó thấy cá sấu khi nào?* (Nó nhìn thấy cá sấu khi xuống sông uống nước).

– GV chỉ tranh 2: *Vì sao thỏ nhìn thấy cá sấu mà vẫn đi xuống mép nước?* (Thỏ tưởng cá sấu đang ngủ nên rón rén đi xuống mép nước). *Cá sấu bất ngờ làm gì?* (Cá sấu bất ngờ vọt tới, đớp thỏ).

– GV chỉ tranh 3: *Trước khi nuốt mồi, cá sấu làm gì để doạ thỏ?* (Trước khi nuốt mồi, cá sấu tru mõm kêu *Hu! Hu!* để doạ thỏ cho vui).

– GV chỉ tranh 4: *Thỏ đã nghĩ ra mẹo gì để thoát thân?* (Thỏ bảo cá sấu: "Anh kêu *Hu! Hu!* thì chẳng có gì đáng sợ, anh phải kêu *Ha! Ha!* thì may ra mới doạ được tôi").

– GV chỉ tranh 5: *Nghe lời thỏ, cá sấu đã làm gì?* (Con cá sấu ngu ngốc lập tức há to miệng, kêu lớn: *Ha! Ha!*).

– GV chỉ tranh 6: *Khi cá sấu kêu, thỏ con làm gì?* (Chỉ đợi cá sấu kêu *Ha! Ha!*, thỏ lập tức nhảy phốc khỏi mồm cá sấu, chạy biến vào rừng).

b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 tranh.

c) 1 HS trả lời cả 6 câu hỏi theo 6 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (trò chơi *Ô cửa số* hoặc bốc thăm).

c) 1 HS kể toàn bộ câu chuyện theo 6 tranh.

* GV cất tranh, 1 HS kể lại câu chuyện, không nhìn tranh (YC cao).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Vì sao thỏ thoát nạn? (Vì thỏ thông minh, nghĩ ra cách lừa được cá sấu há rộng miệng. / Vì cá sấu ngu ngốc đã mắc mưu thỏ. /...).

– GV: Câu chuyện giúp các em hiểu điều gì? HS phát biểu, GV kết luận: Câu chuyện cho các em thấy thỏ con nhỏ bé mà thông minh, lừa được con cá sấu to xác mà ngu ngốc nên đã thoát khỏi miệng cá sấu. Câu chuyện khuyên các em: Khi gặp nguy hiểm hãy bình tĩnh, thông minh nghĩ cách cứu mình.

– Cả lớp bình chọn HS kể chuyện hay, hiểu ý nghĩa câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò

– GV khen ngợi những HS kể chuyện hay, hiểu câu chuyện. Dặn HS về nhà kể cho người thân nghe chuyện về chú thỏ thông minh.

– Nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết KC *Ba chú lợn con* tuần tới.

Bài 39

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Đọc đúng bài Tập đọc *Cô bé chăm chỉ*.

– Tìm đúng các tiếng trong bài có vần **am**, **ap**, **ăm**, **ăp**.

– Tập chép đúng chính tả 1 câu văn (chữ cỡ vừa).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Tập đọc)

a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài *Cô bé chăm chỉ*.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **chăm chỉ**, **khắp nhà**, **ê a**, **đi xe đạp**, **khám**, **thú vị lắm**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 6 câu. / GV chỉ từng câu, HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân / từng cặp).

e) Thi đọc nối tiếp 2 đoạn (mỗi đoạn 3 câu); thi đọc cả bài (quy trình đã hướng dẫn).

g) Tìm hiểu bài đọc: GV: Bé Chi chăm chỉ thế nào? (Bé đi khắp nhà, khi thì mở vở của chị đọc ê a; khi thì đi xe đạp; khi thì khám bệnh cho chó Lu).

2.2. BT 2 (Tìm trong bài đọc 1 tiếng có vần *am,* vần *ap,* vần *ăm,* vần *ăp*)

– GV nêu YC. / HS gạch chân tiếng có vần cần tìm trong VBT.

– HS tiếp nối nhau báo cáo kết quả: Tiếng có vần **am**: **khám**. Tiếng có vần **ap**: **đạp**. Tiếng có vần **ăm**: **chăm**, **lắm**. Tiếng có vần **ăp**: **khắp**.

2.3. BT 3 (Tập chép)

– HS đọc trên bảng câu văn cần tập chép.

– Cả lớp đọc thầm câu văn; chú ý những từ các em dễ viết sai.

– HS nhìn mẫu, viết vào vở / VBT câu văn với chữ cỡ vừa.

– HS viết xong, soát lại bài; đổi bài để sửa lỗi cho nhau.

– GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò: GV nhắc HS về nhà xem trước bài 40 (*âm*, *âp*).

Cánh Diều

Bài 40

âm âp

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết vần **âm**, vần **âp**; đánh vần, đọc đúng tiếng có vần **âm**, vần **âp**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **âm**, **âp**; làm đúng BT nối ghép từ.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Bé Lê*.

– Viết đúng các vần **âm**, **âp**, các tiếng **củ sâm**, **cá mập** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Thẻ để HS viết kí hiệu đúng, sai.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài *Cô bé chăm chỉ* (bài 39).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **âm**, vần **âp**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **âm**

– HS đọc âm **â**, chữ **m**, vần **âm**. / Phân tích vần **âm** (1 HS làm mẫu, một số HS nhắc lại). / HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần: **â - mờ - âm / âm**.

– GV chỉ hình, HS nói: củ sâm. / Trong từ *củ sậm,* tiếng **sâm** có vần **âm**. GV giải nghĩa: *sâm* (loại cây có củ, rễ dùng làm thuốc bổ). / Phân tích tiếng **sâm**. Đánh vần: sờ - âm - sâm / sâm.

– GV chỉ mô hình vần **âm**, tiếng **sâm**, từ khoá, cả lớp đánh vần, đọc trơn: â - mờ - âm / sờ - âm - sâm / củ sâm.

2.2. Dạy vần **âp** (như vần **âm**)

– HS nhận biết **â**, **p**; đọc: **â - pờ - âp**. / Phân tích vần **âp**. / Đánh vần: **â - pờ - âp / âp**.

– Quan sát tranh, nêu từ ngữ: *cá mập* (loài cá lớn, rất dữ, sống ở biển, đại dương). / Phân tích tiếng **mập**. Đánh vần: mờ - âp - mâp - nặng - mập / mập.

– Đánh vần, đọc trơn lại: â - pờ - âp / mờ - âp - mâp - nặng - mập / cá mập.

* Củng cố: HS nhắc lại 2 vần mới học: **âm**, **âp**; 2 tiếng mới: **sâm**, **mập**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **âm**? Tiếng nào có vần **âp**?)

– HS đọc: *nấm, mầm,...* GV giải nghĩa: *sâm cầm* (loại chim sống dưới nước, chân đen, mỏ trắng, sống ở phương Bắc, trú đông ở phương Nam, thịt thơm ngon).

– HS làm bài trong VBT; báo cáo kết quả.

– GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **nấm** có vần **âm**... Tiếng **tập** (múa) có vần **âp**...

Cánh Diều

3.2. Mở rộng vốn từ (BT 3: Ghép đúng)

– GV nêu YC, chỉ từng từ cho cả lớp đọc. / HS làm bài vào VBT.

– 1 HS nói kết quả: *đầm - cá, đập - lúa, tấp - nập*. / Cả lớp nói lại.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 5)

a) Cả lớp đọc trên bảng các vần, tiếng vừa học.

b) Viết **âm**, **âp**, **củ sâm**, **cá mập**

– 1 HS đọc, nói cách viết vần **âm**, **âp**; chiều cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu:

+ Vần **âm**: cao 2 li; viết **â** trước, **m** sau.

+ Vần **âp**: viết **â** trước, **p** sau (**p** cao 4 li).

+ (củ) **sâm**: viết **s** trước, vần **âm** sau.

+ (cá) **mập**: viết **m** trước, vần **âp** sau, dấu nặng đặt dưới **â**.

c) HS viết: **âm**, **âp** (2 lần); (củ) **sâm**, (cá) **mập**.

Tiết 2

3.4. Tập đọc (BT 4)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc: Bé Lê rất thích xem ti vi. Bé nói gì khi xem ti vi, các em hãy cùng nghe.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **sâm cầm**, **chỉ**, **cá mập**, **vỗ về**, **ấm**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 10 câu. GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ. Có thể chỉ liền 2 câu: *Bé chỉ: "Cò... cò..." / Bé la: "Sợ!"*.

– Đọc tiếp nối từng câu, đọc liền 2 câu ngắn (cá nhân / từng cặp).

– HS tìm, đọc tiếng trong bài có vần **âm**: *sâm cầm, ấm*; vần **âp**: (cá) *mập*.

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (7 câu / 3 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV chỉ từng ý a, b, c cho cả lớp đọc.

– HS làm bài trong VBT hoặc viết các kí hiệu đúng (Đ) / sai (S) trên thẻ.

– HS giơ thẻ. Cả lớp đồng thanh: Ý a (*Bé Lê chả mê ti vi*) - sai. / Ý b (*Bé Lê sợ cá mập*) - đúng. / Ý c (*Có má, bé Lê chả sợ nữa*) - đúng.

* Cả lớp đọc lại nội dung bài 40.

4. Củng cố, dặn dò: GV nhắc HS về nhà xem trước bài 41 (*em*, *ep*).

Bài 41

em ep

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết vần **em**, vần **ep**; đánh vần, đọc đúng tiếng có vần **em**, vần **ep**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **em**, vần **ep**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Thi vẽ*.

– Viết đúng các vần **em**, **ep** và các tiếng **kem**, **dép** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài *Bé Lê* (bài 40); 1 HS trả lời câu hỏi: Vì sao bé Lê không sợ cá mập nữa?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **em**, vần **ep**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **em**

– GV chỉ vần **em** (từng chữ **e**, **m**). 1 HS đọc: **e - mờ - em**. Cả lớp: **em**. / Phân tích vần **em**. / Đánh vần: **e - mờ - em** / **em**.

– HS nhìn hình, nói: *kem*. Tiếng *kem* có vần **em**. / Phân tích tiếng **kem**. / Đánh vần: ca - em - kem / kem.

– GV chỉ lại mô hình, từ khoá, HS: e - mờ - em / ca - em - kem / kem.

2.2. Dạy vần **ep**

– HS nhận biết **e**, **p**; đọc: **e - pờ - ep**. / Phân tích vần **ep**. / Đánh vần: **e - pờ - ep** / **ep**.

– HS nói: *dép*. / Phân tích tiếng **dép**. / Đánh vần: dờ - ep - dep - sắc - dép / dép.

– Đánh vần, đọc trơn: e - pờ - ep / dờ - ep - dep - sắc - dép / dép.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **em**, **ep**; 2 tiếng mới: **kem**, **dép**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **em**? Tiếng nào có vần **ep**?)

– 1 HS đọc, cả lớp đọc từ ngữ dưới hình. / HS tìm tiếng có vần **em**, **ep**; báo cáo.

– GV chỉ từ, cả lớp: Tiếng (lễ) **phép** có vần **ep**. Tiếng **tem** (thư) có vần **em**,...

– HS nói thêm tiếng ngoài bài có vần **em** (đem, kém, nem, hẻm,...); có vần **ep** (chép, dẹp, nép, tép,...).

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp đọc các vần, tiếng vừa học: **em**, **ep**, **kem**, **dép**.

b) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

Cánh Diều

– Vần **em**: viết **e** trước, **m** sau. Độ cao hai con chữ đều 2 li.
– Vần **ep**: viết **e** trước, **p** sau. Độ cao chữ **p** là 4 li.
– **kem**: viết **k** trước, vần **em** sau.
– **dép**: viết **d** trước, vần **ep** sau, dấu sắc đặt trên **e**.
c) HS viết bảng con: **em**, **ep** (2 lần). Sau đó viết: **kem**, **dép**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu bài đọc kể về cuộc thi vẽ giữa cá chép và gà nhí.
b) GV đọc mẫu.
c) Luyện đọc từ ngữ: **cá chép**, **gà nhí**, **chăm**, **gà em**, **trắm**, **chấm thi**, **đẹp**.
d) Luyện đọc câu
– GV: Bài có 5 câu. (GV đánh số TT từng câu).
– GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).
– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). GV nhắc HS nghỉ hơi ở câu 5: Họ cho là gà nhí vẽ vừa đẹp / vừa có ý nghĩa.
e) Thi đọc từng đoạn, cả bài (theo cặp, tổ) chia bài làm 2 đoạn đọc – 3 câu / 2 câu). Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc đồng thanh cả bài.
g) Tìm hiểu bài đọc
– GV nêu YC; mời 1 HS đọc 2 câu hỏi trước lớp.
– GV mời 2 HS giỏi thực hành: em hỏi – em đáp
+ HS 1: *Ai thắng trong cuộc thi?* HS 2: Gà nhí thắng.
+ HS 1: *Vì sao bạn nghĩ là bạn đó thắng?* HS 2: Vì giám khảo cho là gà nhí vẽ đẹp hơn. / Vì giám khảo cho là gà nhí vẽ vừa đẹp vừa có ý nghĩa.
– GV: Cá chép chỉ nghĩ về mình, vẽ mình. Bức vẽ của gà nhí vừa đẹp vừa thể hiện tình cảm với mẹ và các em nên gà nhí thắng trong cuộc thi.
– (Lặp lại) 1 HS hỏi – cả lớp đáp.
– GV: Qua câu chuyện, em hiểu điều gì? (Gà nhí rất tình cảm. / Gà nhí yêu mẹ và các em. / Gà nhí rất yêu quý gia đình). GV: Một bức tranh sẽ được đánh giá cao nếu vừa đẹp vừa thể hiện được suy nghĩ, tình cảm tốt đẹp của người vẽ.
– Cả lớp đọc lại nội dung bài 41.

4. Củng cố, dặn dò

GV dặn HS về nhà kể lại hoặc đọc lại cho người thân nghe câu chuyện *Thi vẽ*; xem trước bài 42 (*êm*, *êp*).

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 40, 41)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **âm**, **ập**, **em**, **ep**, **củ sâm**, **cá mập**, **kem**, **dép** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ viết các vần, tiếng cần luyện viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp nhìn bảng lớp, đọc: *âm, củ sâm, âp, cá mập; em, kem, ep, dép.*

b) Tập viết: *âm, củ sâm, âp, cá mập*.

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu từng vần, tiếng, vừa hướng dẫn quy trình. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh ở từng chữ: *cá mập*.

– HS tập viết các vần, tiếng trong vở *Luyện viết 1,* tập một.

c) Tập viết: *em, kem, ep, dép* (như mục b).

3. Củng cố, dặn dò

Bài 42 êm êp

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **êm**, **êp**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **êm**, **êp**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **êm**, vần **êp**; hoàn thành trò chơi hái táo xếp vào hai rổ vần **êm**, **êp**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Lúa nếp, lúa tẻ*.

– Viết đúng các vần **êm**, **êp** và các tiếng **đêm**, **bếp** (lửa) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– 2 bộ hình cây táo, thẻ từ và rổ để HS thi làm BT hái táo. (Có thể dùng kĩ thuật vi tính để chiếu hình ảnh táo rụng vào rổ vần).

– Hình ảnh để HS làm BT phân loại đồ ăn (làm từ gạo nếp / tẻ) trên bảng lớp.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 1 HS đọc bài Tập đọc *Thi vẽ* (bài 41); 1 HS trả lời câu hỏi: Qua câu chuyện này, em hiểu điều gì?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **êm**, vần **êp**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **êm**: HS đọc từng chữ **ê**, **m**, vần **êm**. / Phân tích vần **êm**. / HS (cá nhân, tổ, lớp) nhìn mô hình, đánh vần: **ê - mờ - êm / êm**.

– HS nói: *đêm*. / Phân tích tiếng **đêm**. / Đánh vần: đờ - êm - đêm / đêm.

– GV chỉ mô hình, từ khoá, cả lớp: ê - mờ - êm / đờ - êm - đêm / đêm.

2.2. Dạy vần **êp**: HS nhận biết **ê**, **p**; đọc: **ê - pờ - êp**. / Phân tích vần **êp**. / Đánh vần: **ê - pờ - êp** / **êp**.

– HS nói: *bếp lửa*. Tiếng **bếp** có vần **êp**. / Phân tích tiếng **bếp**. / Đánh vần: bờ - êp - bêp - sắc - bếp / bếp.

– Đánh vần, đọc trơn: ê - pờ - êp / bờ - êp - bêp - sắc - bếp / bếp lửa.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **êm**, **êp**, 2 tiếng mới học: **đêm**, **bếp**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Hái quả trên cây, xếp vào hai rổ cho đúng)

– GV đưa lên bảng 2 bộ hình ảnh cây táo; nêu YC; chỉ chữ trên từng quả táo cho 1 HS đọc, cả lớp đọc: *nệm, nếp, đếm,...*

– 1 HS làm mẫu: nhặt 1 quả táo trên cây bỏ vào rổ có vần **êm** hoặc **êp**. (Dùng phấn nối từ với rổ vần, hoặc dùng kĩ thuật vi tính cho quả táo rơi vào rổ).

– HS làm bài trong VBT.

– 2 HS lên bảng lớp thi hái táo nhanh; nói kết quả: Rổ vần **êm** có 4 quả: *nệm, đếm, mềm, nếm*. Rổ vần **êp** có 2 quả: *nếp, xếp*.

– GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **nệm** có vần **êm**. Tiếng **nếp** có vần **êp**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp đọc trên bảng các vần, tiếng vừa học: **êm**, **đêm**, **êp**, **bếp lửa**.

b) Viết vần **êm**, **êp**

– 1 HS đọc vần **êm**, nói cách viết; độ cao các con chữ.

– GV viết mẫu vần **êm**, hướng dẫn: viết **ê** trước, **m** sau; các con chữ cao 2 li; lưu ý nét nối giữa **ê** và **m**. / Làm tương tự với vần **êp**. Chú ý chữ **p** cao 4 li.

– HS viết: **êm**, **êp** (2 lần).

c) Viết: **đêm**, **bếp** (lửa) (như mục b)

– GV viết mẫu, hướng dẫn: **đêm** (viết chữ **đ** cao 4 li, tiếp đến vần **êm**). / **bếp** (chữ **b** cao 5 li; dấu sắc đặt trên **ê**).

– HS viết: **đêm**, **bếp** (lửa).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu: Bài đọc *Lúa nếp, lúa tẻ* sẽ cho các em biết lúa nếp khác gì lúa tẻ, những thứ bánh làm từ gạo nếp, những thứ bánh làm từ gạo tẻ.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **lúa nếp**, **lúa tẻ**, **thua kém**, **đồ nếp**, **đêm đó**, **thổ lộ**, **nhầm**, **bữa phụ**. Giải nghĩa từ: *thổ lộ* (nói ra với người khác điều thầm kín, điều mà mình muốn giữ kín).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có mấy câu? (5 câu).

– (Đọc vỡ) GV chỉ từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân / từng cặp). GV hướng dẫn HS nghỉ hơi ở câu: *Lúa tẻ cho là... / vì trẻ em chỉ ưa đồ nếp.*

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (2 câu / 3 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV: Khi lúa tẻ cho là nó kém lúa nếp, lúa nếp nói gì? (Cả lớp nhìn SGK đọc lời lúa nếp: *Chị nhầm ... bữa phụ*). GV: Đồ ăn từ gạo nếp rất ngon nhưng chỉ là bữa phụ vì con người không thể ăn gạo nếp quanh năm, trừ một số đồng bào dân tộc thiểu số.

– GV gắn hình 6 loại đồ ăn lên bảng, giới thiệu: Các em cùng thực hiện nhanh trò chơi phân loại thức ăn nào làm từ loại gạo nào.

– GV chỉ từng hình theo số TT, cả lớp nói tên 6 loại thức ăn: *cơm, xôi, bánh cuốn, bánh chưng, bánh giầy, bánh đa.*

– Từng cặp HS trao đổi, làm bài trong VBT.

– 2 HS làm bài trên bảng (cùng nối / xếp thức ăn làm từ gạo nếp dưới từ **nếp**, thức ăn làm từ gạo tẻ dưới từ **tẻ**), nói kết quả.

– GV chỉ hình, HS nói kết quả: Các món ăn làm từ gạo nếp: xôi, bánh chưng, bánh giầy. Các món ăn làm từ gạo tẻ: cơm, bánh cuốn, bánh đa.

* GV có thể chỉ từng hình trên bảng cho cả lớp nói: **cơm**: gạo tẻ / **xôi**: gạo nếp / **bánh cuốn**: gạo tẻ / **bánh chưng**: gạo nếp / **bánh giầy**: gạo nếp / **bánh đa**: gạo tẻ.

– GV: Qua câu chuyện, em hiểu điều gì? (Lúa tẻ rất quan trọng. / Lúa tẻ là vua của cả năm. / Lúa nếp cũng rất quý. / Lúa nếp, lúa tẻ đều có ích). GV: Lúa nếp, lúa tẻ đều rất cần thiết đối với con người. Cuộc sống của con người sẽ rất khó khăn nếu không có lúa gạo.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 43

im ip

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **im**, **ip**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **im**, **ip**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **im**, vần **ip**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Sẻ và cò*.

– Viết đúng các vần **im**, **ip** và các tiếng **bìm**, **bịp** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 4 thẻ từ viết 4 câu ở BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài *Lúa nếp, lúa tẻ* (bài 42); 1 HS trả lời câu hỏi: Em hiểu được điều gì qua câu chuyện này?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **im**, vần **ip**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **im**: GV chỉ vần **im** (từng chữ **i**, **m**). 1 HS đọc: **i - mờ - im**. Cả lớp: **im**. / Phân tích vần **im**. / Đánh vần: **i - mờ - im** / **im**.

– GV giới thiệu *bìm bịp*: loại chim rừng, nhỏ hơn gà, đuôi dài, lông màu nâu, kiếm ăn trên mặt đất, trong các lùm cây, bụi cỏ, tiếng kêu "bìm bịp". / Tiếng **bìm** có vần **im**. / Phân tích tiếng **bìm**. / Đánh vần: bờ - im - bim - huyền - bìm / bìm.

– GV chỉ mô hình, từ khoá, cả lớp: i - mờ - im / bờ - im - bim - huyền - bìm / bìm.

2.2. Dạy vần **ip**: HS nhận biết **i**, **p**; đọc: **i - pờ - ip**. / Phân tích vần **ip**. / Đánh vần: **i - pờ - ip** / **ip**.

– HS đọc: *bìm bịp*. Tiếng **bịp** có vần **ip**. / Phân tích tiếng **bịp**. / Đánh vần: bờ - ip - bip - nặng - bịp / bịp.

– Đánh vần, đọc trơn: i - pờ - ip / bờ - ip - bip - nặng - bịp / bịp.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **im**, **ip**, 2 tiếng mới học: **bìm bịp**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **im**? Tiếng nào có vần **ip**?)

– HS đọc tên từng sự vật dưới hình: *nhím, kịp, cà tím,...* GV giải nghĩa từ *kịp* bằng hình ảnh hai HS thi chạy, bạn nam sắp đuổi kịp bạn nữ; *nhíp* (dụng cụ thường dùng để nhổ tóc bạc, tóc sâu, lông mày).

– Từng cặp HS tìm tiếng có vần **im**, vần **ip**; làm bài trong VBT; báo cáo. / Cả lớp: Tiếng **nhím** có vần **im**. Tiếng **kịp** có vần **ip**...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp nhìn bảng đọc các vần, tiếng vừa học: **im**, **ip**, **bìm bịp**.

b) GV hướng dẫn HS viết vần **im, ip**

– 1 HS nói cách viết vần **im**. / GV viết mẫu, hướng dẫn: viết **i** trước, **m** sau; lưu ý nối nét giữa **i** và **m**. / Làm tương tự với vần **ip**.

– HS viết: **im**, **ip** (2 lần).

c) Viết: **bìm bịp** (như mục b)

– GV viết mẫu, hướng dẫn: **bìm** (viết **b** trước cao 5 li, vần **im** sau, dấu huyền đặt trên **i**) / **bịp** (viết **b** trước, vần **ip** sau, dấu nặng đặt dưới **i**, chú ý **p** cao 4 li).

– HS viết: **bìm bịp**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài *Sẻ và cò*: Sẻ nhỏ bé. Cò thì to, khoẻ. Cò mò tôm, bắt tép trên cánh đồng. Trong bài là hình ảnh cò cắp sẻ ở mỏ, đang bay qua hồ. Điều gì xảy ra với hai bạn? Các em cùng nghe đọc bài.

b) GV đọc mẫu. Đọc xong, có thể mô tả thêm: Khi sẻ chê mỏ cò thô, cò chả nói gì. Sẻ rủ cò bay qua hồ, gặp gió to, sẻ chìm nghỉm dưới nước, cò lại thò mỏ gắp sẻ, đưa nó qua hồ. Cò tốt bụng, không giận sẻ huênh hoang, vẫn cứu sẻ.

c) Luyện đọc từ ngữ: **gặp gió to**, **chìm nghỉm**, **kịp**, **thò mỏ gắp**, **chả dám chê**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 7 câu. HS đọc vỡ từng câu (1 HS, cả lớp).

– HS đọc tiếp nối từng câu (vài lượt).

– HS tìm, đọc tiếng trong bài có vần **im** (*chìm nghỉm*), vần **ip** (*kịp*).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (3 câu / 4 câu); thi đọc cả bài (Quy trình đã hướng dẫn).

g) Tìm hiểu bài đọc (*Sắp xếp các ý...*).

– GV đưa lên bảng 4 thẻ ghi 4 câu; giải thích YC: Câu 1, 2 đã được đánh số TT, HS cần đánh số TT vào ô trống trước câu 3, 4.

– GV chỉ từng câu cho cả lớp đọc. / HS làm bài trong VBT. / 1 HS lên bảng, viết số TT trước 2 câu văn trên thẻ. **(4)** *Cò kịp thò mỏ...* . **(3)** *Gặp gió to, sẻ ...* .

– Cả lớp đọc lại 4 câu theo TT đúng (đọc câu 3 trước 4): (1) Sẻ chê... (2) Sẻ rủ cò... (3) Gặp gió to, sẻ chìm nghỉm. (4) Cò kịp thò mỏ gắp sẻ.

* Củng cố: Cả lớp đọc lại 2 trang của bài 43; đọc cả 8 vần mới học trong tuần.

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 42, 43)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **êm**, **êp**, **im**, **ip**, **đêm**, **bếp lửa**, **bìm bịp** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ viết các vần, tiếng cần luyện viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp đọc các vần, tiếng: *êm, đêm, êp, bếp lửa; im, ip, bìm bịp.*

b) Tập viết: *êm, đêm, êp, bếp lửa*.

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu từng vần, tiếng, vừa hướng dẫn quy trình. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, khoảng cách, vị trí dấu thanh trên chữ *bếp*, chữ *lửa*.

– HS tập viết các vần, tiếng trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *im, ip, bìm bịp* (như mục b).

3. Củng cố, dặn dò

Bài 44

KỂ CHUYỆN
BA CHÚ LỢN CON
(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa của câu chuyện: Khen ngợi lợn út thông minh biết làm ngôi nhà vững chắc để phòng kẻ xấu, bảo vệ được cuộc sống yên vui của ba anh em.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Tranh minh hoạ truyện trong SGK (phóng to).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ tranh 1, 2, 3 minh hoạ truyện *Chú thỏ thông minh* (bài 38), nêu câu hỏi, mời HS 1 trả lời. HS 2 trả lời câu hỏi theo tranh 4, 5, 6. HS 3 trả lời câu hỏi: Câu chuyện giúp em hiểu điều gì?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV chỉ tranh, mời HS xem tranh, nói tên các nhân vật (truyện có ba anh em lợn và một con sói). Các em hãy thử đoán ba chú lợn con đang làm gì, con sói làm gì? HS: Ba chú lợn mỗi chú làm một ngôi nhà. Sói phá nhà lợn, muốn ăn thịt lợn). (Lướt nhanh).

1.2. Giới thiệu truyện: Ba chú lợn con trong truyện này vốn sống trên một bãi đất trống trong rừng. Vì luôn bị một con sói gian ác rình rập nên ba anh em lợn đã quyết định mỗi chú làm một ngôi nhà. Chú lợn nào thông minh, cảnh giác, làm được ngôi nhà vững chắc, chống lại con sói ác? Các em hãy lắng nghe câu chuyện.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần** với giọng diễn cảm: Đoạn 1, 2 (anh em lợn quyết định mỗi người làm một ngôi nhà để chống lại sói): giọng kể chậm rãi, nhấn giọng các từ ngữ nói về hành động xấu của sói (*rình rập*), về vật liệu làm 3 ngôi nhà. Đoạn 3, 4, 5 (sói tấn công lần lượt 3 ngôi nhà): giọng kể hồi hộp. Đoạn 6 (sói bị trừng trị, anh em lợn từ đó sống bình yên): giọng vui, hể hả.

Ba chú lợn con

(1) Có ba anh em lợn con sống trên một bãi đất trống. Vì luôn bị sói rình rập, chúng quyết định làm nhà.

(2) Lợn anh làm một túp lều cỏ. Lợn nhỡ dựng một căn nhà gỗ. Còn lợn út thì xây một ngôi nhà bằng gạch rất vững chắc.

(3) Tối đó, sói đến cào cào vách lều cỏ. Lợn anh đáp: "Sói đi đi!". Thế là sói huých một cái thật mạnh. Túp lều đổ sập. Lợn anh hốt hoảng chạy sang nhà lợn nhỡ.

(4) Sói lại mò sang căn nhà gỗ của lợn nhỡ, đập cửa. Hai chú lợn không mở. Sói tức giận đạp mạnh, vách nhà bung ra. Hai chú lợn vội chạy sang nhà em út.

(5) Sói lại chạy tới, doạ phá nhà. Lợn út thách: "Cứ thử xem!". Sói thu hết sức, lao cả thân vào, nhưng ngôi nhà gạch cứ trơ trơ.

(6) Tức quá, sói trèo lên mái, chui vào nhà theo đường ống khói. Nhưng nó rơi vào bếp lửa đang cháy. Thế là hết đời con sói gian ác.

Từ đó, ba anh em lợn con sống vui vẻ, bình yên.

Theo truyện dân gian Pháp (Hoàng Nguyễn kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Vì sao ba chú lợn phải làm nhà ở?* (Ba chú lợn phải làm nhà ở vì chúng luôn bị sói rình rập).

– GV chỉ tranh 2: *Mỗi chú lợn làm nhà bằng gì?* (Lợn anh làm một túp lều cỏ. Lợn nhỡ dựng một căn nhà gỗ. Lợn út thì xây một ngôi nhà bằng gạch vững chắc).

– GV chỉ tranh 3: *Điều gì xảy ra khi sói đến nhà lợn anh?* (Sói cào vách lều cỏ. Lợn anh đuổi sói. Sói huých mạnh, túp lều đổ sập. Lợn anh hốt hoảng chạy sang nhà lợn nhỡ).

– GV chỉ tranh 4: *Điều gì xảy ra khi sói đến nhà lợn nhỡ?* (Sói mò sang căn nhà gỗ, đập cửa, hai chú lợn không mở. Sói tức giận đạp mạnh, vách nhà bung ra. Hai chú lợn vội chạy sang nhà em út).

– GV chỉ tranh 5: *Sói có phá được nhà của lợn út không?* (Sói lấy hết sức, lao cả thân vào, ngôi nhà gạch vẫn trơ trơ). *Vì sao sói không phá được nhà lợn út?* (Vì ngôi nhà làm bằng gạch rất vững chãi).

– GV chỉ tranh 6: *Câu chuyện kết thúc thế nào?* (Sói không phá đổ được ngôi nhà, bèn trèo lên mái, chui vào nhà theo đường ống khói. Nhưng nó rơi vào bếp lửa đang cháy. Thế là hết đời con sói gian ác. Từ đó, ba anh em lợn con sống vui vẻ, bình yên).

b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 tranh.

c) 1 HS trả lời cả 6 câu hỏi của GV theo 6 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (trò chơi *Ô cửa sổ* hoặc bốc thăm).

c) 1 HS tự kể toàn bộ câu chuyện theo 6 tranh.

* GV cất tranh, mời 1 HS kể chuyện, không nhìn tranh (YC không bắt buộc).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Em nhận xét gì về lợn út? (Lợn út thông minh, cẩn thận, biết làm ngôi nhà bằng gạch vững chắc để chống lại con sói gian ác. / Lợn út cảnh giác, biết lo xa, đề phòng kẻ xấu.

– GV: Câu chuyện giúp các em hiểu điều gì? (Phải thông minh, cảnh giác đề phòng mới thắng được kẻ xấu). GV: Để chống lại kẻ xấu, kẻ ác, cần phải thông minh, cảnh giác.

– Cả lớp bình chọn HS kể chuyện hay, hiểu ý nghĩa câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò (như các tiết trước).

GV nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết KC *Vịt và sơn ca*.

Bài 45

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Biết ghép các âm đã học thành vần; tìm đúng tiếng có vần đó.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Đêm ở quê*.

– Tập chép đúng câu văn (chữ cỡ vừa).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 1 HS đọc bài Tập đọc *Sẻ và cò* (bài 43); 1 HS nhận xét về tính cách của sẻ, của cò.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Củng cố) (hoạt động lớp, làm nhanh)

– GV gắn / chiếu lên bảng lớp bảng ghép vần; nêu YC.

– GV chỉ từng chữ (âm chính) ở cột dọc; cả lớp đọc: **a**, **ă**, **â**, **e**, **ê**, **i**.

– GV chỉ từng chữ (âm cuối) ở cột ngang; cả lớp: **m**, **p**.

– 1 HS làm mẫu: ghép 1 âm thành vần (VD: a + m = am); nói 1 tiếng có vần đó (VD: **trám**).

– GV chỉ từng chữ ở cột dọc và cột ngang, cả lớp đồng thanh ghép từng âm thành vần: am, ap / ăm, ăp / âm, âp / em, ep / êm, êp / im, ip.

– HS tiếp nối nhau nói tiếng chứa vần tìm được. VD: cam - cáp / chăm - chắp / cầm - cấp / kem - kép / nêm - nếp / kìm - kịp,...

– HS làm bài trong VBT.

2.2. BT 2 (Tập đọc)

a) GV giới thiệu: Bài đọc *Đêm ở quê* kể về những âm thanh ban đêm rất đặc biệt mà chỉ ở làng quê mới nghe thấy.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **quả là, êm ả, ì ầm, xe lửa, gió thở, tre rì rầm, dế rỉ rả, bìm bịp, nấp, đám cỏ, íp bịp**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 4 câu. GV chỉ chậm từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). GV nhắc HS nghỉ hơi đúng ở câu: *Có chú bìm bịp nấp ở đám cỏ / cứ "íp bịp, / íp bịp"*.

e) Thi đọc từng đoạn, cả bài (chia bài làm 2 đoạn – mỗi đoạn 2 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

GV: Ở thị xã, cả đêm ì ầm những âm thanh gì? (Ở thị xã, cả đêm ì ầm tiếng ô tô, xe lửa). Đêm ở quê có thể nghe thấy những âm thanh gì? (Ở quê, có thể nghe thấy tiếng gió thở, tre rì rầm, dế rỉ rả, bìm bịp kêu "íp bịp"). GV: Đêm ở quê rất yên tĩnh nên có thể nghe thấy những âm thanh của gió, tre, tiếng dế, tiếng chim.

2.3. BT 3 (Tập chép)

– GV viết lên bảng câu văn cần tập chép; chỉ từng chữ cho HS đọc; nhắc HS chú ý viết đúng những từ mình dễ viết sai.

– HS mở vở / VBT, nhìn mẫu chữ trên bảng / vở, chép câu văn.

– HS viết xong soát lại bài; đổi bài với bạn để sửa lỗi cho nhau.

– GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 46 iêm yêm iêp

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **iêm**, **yêm**, **iêp**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **iêm**, **yêm**, **iêp**.

– Nhìn chữ, tìm đúng tiếng có các vần **iêm**, **yêm**, **iêp**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Gà nhí nằm mơ*.

– Viết đúng vần **iêm**, **yêm**, **iêp** và tiếng **diêm**, **yếm**, (tấm) **thiếp** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Thẻ cho HS làm BT chọn ý đúng / sai.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Đêm ở quê* (bài 45).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **iêm**, vần **yêm**, vần **iêp**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **iêm**

– GV chỉ vần **iêm** (từng chữ **iê**, **m**). 1 HS: **iê - mờ - iêm**. Cả lớp: **iêm**. / Phân tích vần **iêm**. / Đánh vần: **iê - mờ - iêm / iêm**.

– HS nhìn tranh, nói: *diêm*. / Phân tích tiếng **diêm**. / Đánh vần: dờ - iêm - diêm / diêm. / Đánh vần, đọc trơn lại: iê - mờ - iêm / dờ - iêm - diêm / diêm.

2.2. Dạy vần **yêm**

– HS: **yê - mờ - yêm**. Vần **yêm** có âm **yê** đứng trước, âm **m** đứng sau. / Đánh vần: **yê - mờ - yêm / yêm**. (**Yêm** và **iêm** khác nhau chỉ ở chữ **y** dài và **i** ngắn).

– HS nhìn tranh, nói: *yếm*. / Phân tích tiếng **yếm** (có vần **yêm**, thanh sắc đứng trên âm **ê**). / Đánh vần: yê - mờ - yêm - sắc - yếm / yếm.

– Đánh vần, đọc trơn lại: yê - mờ - yêm - sắc - yếm / yếm.

2.3. Dạy vần **iêp** (như **iêm**, **yêm**)

– Vần **iêp** có âm **iê** đứng trước, âm **p** đứng sau. / Đánh vần: **iê - pờ - iêp**. / Đánh vần tiếng **thiếp**: thờ - iêp - thiêp - sắc - thiếp.

– Đánh vần, đọc trơn: iê - pờ - iêp / thờ - iêp - thiêp - sắc - thiếp / tấm thiếp.

* Củng cố: HS nói 3 vần mới học: **iêm**, **yêm**, **iêp**, 3 tiếng mới học: **diêm**, **yếm**, **thiếp**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **iêm**? Tiếng nào có vần **iêp**?)

– HS đánh vần, đọc trơn từng từ ngữ: *dừa xiêm, múa kiếm,...* GV giải nghĩa từ: *dừa xiêm* (dừa thân lùn, quả nhỏ, nước rất ngọt); *tấm liếp* (đồ đan bằng tre, nứa, ken dày thành tấm, dùng để che chắn); *diếp cá* (cây thân cỏ, lá hình trái tim, vò ra có mùi tanh, dùng để ăn hay làm thuốc).

– Từng cặp HS làm bài.

– 2 HS báo cáo kết quả.

– GV chỉ từng chữ, cả lớp: Tiếng **xiêm** có vần **iêm**... Tiếng **liếp** có vần **iêp**,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có vần **iêm** (chiếm, điểm, hiếm, tiệm,…); có vần **iêp** (diệp, hiệp, khiếp, tiếp,...).

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp nhìn bảng đọc các vần, tiếng: **iêm**, **yêm**, **iêp**, **diêm**, **yếm**, **tấm thiếp**.

b) Viết vần **iêm**, **yêm**, **iêp**

– 1 HS đọc các vần, nói cách viết.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn cách viết. Chú ý chiều cao các con chữ, cách nối nét giữa **iê** và **m**, **iê** và **p**.

– HS viết: **iêm**, **yêm**, **iêp** (2 lần).

c) Viết: **diêm**, **yếm**, **thiếp** (như mục b)

– GV viết mẫu, hướng dẫn: **diêm** (viết chữ **d** cao 4 li, tiếp đến vần **iêm**); **yếm** (viết **yê**, **m**, dấu sắc đặt trên **ê**); **thiếp** (viết **th** rồi đến **iêp**, dấu sắc đặt trên **ê**).

– HS viết bảng con: **diêm**, **yếm**, (tấm) **thiếp**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu hình minh hoạ: Gà nhí nằm mơ trong đôi cánh của mẹ. Các em cùng đọc bài để biết gà nhí mơ thấy gì.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **nằm mơ**, **bị quạ cắp**, **chiêm chiếp**, **khe khẽ**, **êm quá**, **ngủ thiếp**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 6 câu. / GV chỉ từng câu, 1 HS đọc, cả lớp đọc.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài

– Từng cặp HS nhìn SGK cùng luyện đọc trước khi thi.

– Các cặp, tổ thi đọc tiếp nối 3 đoạn (mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).

– Các cặp, tổ thi đọc cả bài. / 1 HS đọc cả bài. / Cả lớp đọc đồng thanh cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV chỉ từng ý a, b cho cả lớp đọc.

– HS làm bài, viết lên thẻ (chỉ kí hiệu: a hay b). / GV: Ý nào đúng (HS giơ thẻ: ý **b**). 1 HS đọc kết quả: ý b đúng (*Gà nhí nằm mơ bị quạ cắp* đi). / GV: Ý a sai (*Gà nhí bị quạ cắp đi*) vì gà nhí không bị quạ cắp đi, nó chỉ nằm mơ bị quạ cắp.

– Cả lớp nhắc lại: *Gà nhí nằm mơ bị quạ cắp đi.*

4. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 47

om op

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **om**, **op**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **om**, **op**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **om**, vần **op**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Lừa và ngựa*.

– Viết đúng các vần **om**, **op**; các tiếng **đom đóm**, **họp** (tổ) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu hoặc bảng phụ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài *Gà nhí nằm mơ* (bài 46); 1 HS trả lời câu hỏi: Vì sao gà nhí nằm mơ bị quạ cắp đi, kêu ầm ĩ nhưng lại ngủ thiếp đi?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **om**, vần **op**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **om**

– HS đọc: **o - mờ - om**. / Phân tích vần **om**. / Đánh vần: **o - mờ - om** / **om**.

– HS nói: *đom đóm*. / Phân tích tiếng **đom**. / Đánh vần: đờ - om - đom / đom. (Làm tương tự với **đóm**).

– HS nhìn mô hình, đánh vần, đọc trơn: o - mờ - om / đờ - om - đom / đờ - om - đom - sắc - đóm / đom đóm.

2.2. Dạy vần **op**

– Phân tích vần **op**. / Đánh vần: **o - pờ - op** / **op**. / Đánh vần tiếng **họp**: hờ - op - hop - nặng - họp / họp.

– Đánh vần, đọc trơn: o - pờ - op / hờ - op - hop - nặng - họp / họp tổ.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **om**, **op**, 2 tiếng mới học: **đom**, **họp**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **om**? Tiếng nào có vần **op**?)

– HS đọc: *cọp (hổ), khóm tre*,... GV giải nghĩa: *chỏm mũ* (phần nhô lên trên cùng của cái mũ); *lom khom* (tư thế còng lưng xuống); *gom góp* (tập hợp dần dần).

– Từng cặp HS làm bài. / 2 HS báo cáo: HS 1 nói tiếng có vần *om*. HS 2 nói tiếng có vần *op*.

– GV chỉ từng chữ, cả lớp: *Tiếng **cọp** có vần **op**. Tiếng **khóm** có vần **om**,...*

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có vần **om** (bom, còm, hòm, tóm,...); có vần **op** (bóp, chóp, ngóp, tóp,...).

Cánh Diều

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp nhìn bảng đọc các vần, tiếng vừa học.

b) Viết vần **om**, **op**

– 1 HS đọc vần **om**, **op**, nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV viết mẫu, hướng dẫn cách viết. Chú ý: viết **o** và **m**, **o** và **p** không xa quá hay gần quá. / HS viết: **om**, **op** (2 lần).

c) Viết: **đom đóm**, **họp tổ** (tương tự mục b).

– GV viết mẫu, hướng dẫn: **đom** (viết chữ **đ** cao 4 li, tiếp đến vần **om**); / **đóm** có dấu sắc trên **o**; / **họp** (viết chữ **h** cao 5 li, **p** 4 li, dấu nặng đặt dưới **o**).

– HS viết: **đom đóm**, **họp** (tổ).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu truyện *Lừa và ngựa*: Câu chuyện nói về mối quan hệ giữa con người với nhau trong cuộc sống.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **còm nhom**, **lắm đồ**, **chả nghe**, **xếp đồ**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 6 câu. GV chỉ từng câu, 1 HS đọc, cả lớp đọc.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (4 câu / 2 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; chỉ từng ý a, b (chưa hoàn chỉnh) cho 1 HS đọc.

– HS hoàn thành 2 câu văn, làm bài trong VBT.

– Một vài HS nói kết quả. GV khuyến khích cách nói sáng tạo:

Ý a: Lừa nhờ ngựa chở đỡ đồ, ngựa *chả thèm nghe lừa* / (hoặc) *ngựa mặc kệ, không chịu giúp lừa / ngựa phớt lờ, chẳng chịu giúp bạn /...*

Ý b: Lừa ngã, thế là *bà chủ xếp hết đồ từ lừa qua ngựa.* / (hoặc) *bà chủ xếp tất cả đồ đạc nặng trịch từ lưng lừa sang lưng ngựa /...*

– GV: Qua câu chuyện, em hiểu điều gì? (Ngựa không giúp lừa. / Ngựa không thương bạn. / Ngựa không giúp lừa nên khi lừa ngã, ngựa phải chở cả đồ của lừa. / Vì không chở giúp lừa một ít đồ nên ngựa đã phải chở tất cả đồ đạc của lừa. /...).

GV: Ngựa phải chịu hậu quả từ việc không giúp đỡ lừa. Nếu ngựa chịu giúp lừa một chút thì lừa đã không ngã ra bờ cỏ và ngựa đã không phải chở tất cả đồ của lừa. Cho nên, giúp đỡ người khác nhiều khi cũng là giúp mình. Chắc là chú ngựa trong câu chuyện này đã hiểu ra điều đó.

4. Củng cố, dặn dò: GV dặn HS về nhà kể cho người thân nghe điều em đã hiểu ra từ câu chuyện *Lừa và ngựa*.

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 46, 47)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **iêm**, **yêm**, **iêp**, **om**, **op**, **diêm**, **yếm**, **tấm thiếp**, **đom đóm**, **họp tổ** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ viết các vần, tiếng cần luyện viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp đọc: *iêm, diêm, yêm, yếm, iêp, tấm thiếp, om, đom đóm, op, họp tổ.*

b) Tập viết: *iêm, diêm, yêm, yếm, iêp, tấm thiếp.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu từng vần, tiếng, vừa hướng dẫn. Chú ý cách nối nét, khoảng cách, vị trí dấu thanh ở các chữ *yếm, tấm thiếp.*

– HS viết trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *om, đom đóm, op, họp tổ* (như mục b).

3. Củng cố, dặn dò

Bài 48

ôm ôp

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ôm**, **ôp**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ôm**, **ôp**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ôm**, vần **ôp**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Chậm... như thỏ.*

– Viết đúng các vần **ôm**, **ôp** và các tiếng **tôm**, **hộp** (sữa) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / Bảng phụ viết nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Lừa và ngựa* (bài 47); 1 HS nói lời khuyên của câu chuyện.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ôm**, vần **ôp**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

Cánh Diều

2.1. Dạy vần **ôm**

– HS đọc từng chữ **ô - mờ - ôm**. / Phân tích vần **ôm**. / Đánh vần: **ô - mờ - ôm / ôm**.

– HS nói: *tôm*. / Phân tích tiếng **tôm**. / Đánh vần: tờ - ôm - tôm / tôm. / Đánh vần, đọc trơn lại: ô - mờ - ôm / tờ - ôm - tôm / tôm.

2.2. Dạy vần **ôp** (như vần **ôm**)

– Phân tích vần **ôp**. / Đánh vần: **ô - pờ - ôp / ôp**. / Đánh vần: hờ - ôp - hôp - nặng - hộp.

– Đánh vần, đọc trơn: ô - pờ - ôp / hờ - ôp - hôp - nặng - hộp / hộp sữa.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **ôm**, **ôp**, 2 tiếng mới học: **tôm**, **hộp**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ôm**? Tiếng nào có vần **ôp**?)

– HS nhìn hình, đọc: *lốp xe, cốm, đốm lửa,...* GV giải nghĩa: *cốm* (thóc nếp non rang chín, giã sạch vỏ, màu xanh, hương vị thơm ngon), *đồ gốm* (sản phẩm làm từ đất sét, đưa vào lò nung).

– HS tìm tiếng có vần **ôm**, vần **ôp**; làm bài trong VBT. / 2 HS nói kết quả.

– GV chỉ từng tiếng, cả lớp: *Tiếng **lốp** (xe) có vần **ôp**. Tiếng **cốm** có vần **ôm**,...*

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS nhìn bảng đọc các vần, tiếng: **ôm**, **ôp**, **tôm**, **hộp sữa**.

b) Viết vần **ôm**, **ôp**: 1 HS nói cách viết vần **ôm**. / GV viết mẫu, hướng dẫn: viết **ô** trước, **m** sau; các con chữ **ô**, **m** đều cao 2 li; lưu ý viết **ô** và **m** không gần hay xa quá. / Làm tương tự với vần **ôp**.

HS viết bảng con: **ôm**, **ôp** (2 lần).

c) Viết tiếng: **tôm**, **hộp sữa** (như mục b)

– GV viết **tôm**: viết **t** trước (cao 3 li), vần **ôm** sau.

– GV viết **hộp**: viết **h** cao 5 li, **p** cao 4 li, dấu nặng đặt dưới chữ **ô**.

– HS viết bảng: **tôm**, **hộp** (sữa).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV đưa bài đọc lên bảng lớp, giới thiệu: Bài có tên là *Chậm... như thỏ*. Có đúng là thỏ rất chậm không? Câu chuyện *Thỏ thua rùa* các em đã học cho thấy: Thỏ phi nhanh như gió, rùa thì bò rất chậm chạp, vất vả. Nhưng thỏ vẫn thua rùa vì thỏ chủ quan, kiêu ngạo, chứ không phải vì thỏ chậm. Người ta thường nói "chậm như rùa", không ai nói "chậm như thỏ". Nhưng bài vè này nói ngược lại với sự thật: *Chậm như thỏ / Lẹ như rùa*. Cách nói ngược làm bài vè trở nên thú vị.

b) GV đọc bài: giọng vui, chậm rãi; vừa đọc (2 dòng thơ một), vừa chỉ vào hình ảnh từng con vật, sự vật; kết hợp giải nghĩa từ, giúp HS hiểu cách nói ngược:

– "Chó thì mổ mổ / Gà thì liếm la". *Liếm la*: là liếm. Sự thực thì gà có *liếm la* không? (GV chỉ hình trong SGK). Gà không liếm mà *mổ mổ* thức ăn. Chó mới *liếm* thức ăn.

– "Dữ như quả na / Nhu mì gã cọp". *Nhu mì* là *hiền* (*Hiền như gã cọp*). *Gã cọp* = cọp. Sự thực thì cọp rất dữ tợn. Còn quả na rất hiền, mềm mại, thơm ngon.

– "Cò thì phốp pháp / Bò thì ốm o". *Phốp pháp*: to béo. Sự thực thì cò chân dài, gầy, trông ốm o. Lợn, bò mới to béo, phốp pháp.

– "Cá thì la to / Im như trẻ nhỏ". Cá bơi trong nước, không thể la to. Trẻ em mới la to.

– "Chậm như cô thỏ / Lẹ như cụ rùa". *Lẹ:* là nhanh. Cụ rùa bò rất chậm chạp. Thỏ phi rất nhanh.

c) Luyện đọc từ ngữ (vài lượt): **mổ mổ**, **liếm la**, **nhu mì**, **gã cọp**, **phốp pháp**, **ốm o**, **la to, chậm, lẹ**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 10 dòng thơ.

– (Đọc vỡ từng câu) GV chỉ 2 dòng thơ một cho 1 HS đọc, cả lớp đọc.

– Đọc tiếp nối 2 dòng thơ một (mỗi cá nhân / mỗi cặp HS đều đọc 2 dòng thơ).

e) Thi đọc đoạn, bài: Từng cặp HS luyện đọc trước khi thi.

– Từng cặp / tổ thi đọc tiếp nối 2 đoạn (4 dòng / 6 dòng).

– Từng cặp / tổ thi đọc cả bài. / 1 HS đọc cả bài. / Cả lớp đọc đồng thanh.

g) Tìm hiểu bài đọc

g1. Nói ngược (như SGK)

– GV đưa nội dung BT lên bảng lớp; nêu YC: Trong bài vè, 2 dòng thơ tạo thành một cặp, có nội dung trái ngược nhau, trái ngược với thực tế. GV chỉ từng dòng, đọc 2 chữ đầu câu, cả lớp nói tiếp để hoàn thành các câu **nói ngược**.

+ GV: Chó thì...	– Cả lớp: **mổ mổ**	/ + GV: Gà thì...	– Cả lớp: **liếm la**
+ GV: Dữ như...	– Cả lớp: **quả na**	/ + GV: Nhu mì...	– Cả lớp: **gã cọp**
+ GV: Cò thì...	– Cả lớp: **phốp pháp**	/ + GV: Bò thì...	– Cả lớp: **ốm o**
+ GV: Cá thì...	– Cả lớp: **la to**	/ + GV: Im như...	– Cả lớp: **trẻ nhỏ**
+ GV: Chậm như...	– Cả lớp: **cô thỏ**	/ + GV: Lẹ như...	– Cả lớp: **cụ rùa**

– (Lặp lại) 1 HS xướng lên 2 chữ đầu câu – cả lớp đồng thanh đọc nhỏ.

g2. Nói đúng thực tế

GV đọc 2 dòng thơ đầu, sau đó hỏi: Nói đúng sự thật thì phải thế nào? (GV vẽ mũi tên 2 đầu <–> đảo vị trí từ)

GV: (Chó thì **mổ mổ** Gà thì **liếm la**)	→ 1 HS làm mẫu:	Chó thì **liếm la**. Gà thì **mổ mổ**.
(Lặp lại với cả lớp)		
GV: (Chó thì **mổ mổ** Gà thì **liếm la**)	→ Cả lớp đồng thanh:	Chó thì **liếm la**. Gà thì **mổ mổ**.

Làm tương tự với các dòng thơ tiếp:

GV: (Dữ như **quả na** Nhu mì **gã cọp**)	→ Cả lớp:	Nhu mì **quả na**. Dữ như **gã cọp**.
GV: (Cò thì **phốp pháp** Bò thì **ốm o**)	→ Cả lớp:	Cò thì **ốm o**. Bò thì **phốp pháp**.
GV: (Cá thì **la to** Trẻ nhỏ thì **im**)	→ Cả lớp:	Cá thì **im**. Trẻ nhỏ thì **la to**.
GV: (Chậm như **cô thỏ** Lẹ như **cụ rùa**)	→ Cả lớp:	Lẹ như **cô thỏ**. Chậm như **cụ rùa**.

* Cuối cùng, cả lớp đọc lại bài Tập đọc *Chậm... như thỏ* (đọc nhỏ).

4. Củng cố, dặn dò

Bài 49

ơm ơp

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ơm**, **ơp**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ơm**, **ơp**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ơm**, vần **ơp**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Ví dụ*.

– Viết đúng các vần **ơm**, **ơp**, các tiếng **cơm**, (tia) **chớp** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 4 thẻ từ viết nội dung BT đọc hiểu (BT 3).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài *Chậm... như thỏ* (bài 48).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ơm, ơp**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ơm**

– HS đọc từng chữ **ơ - mờ - ơm**. / Phân tích vần **ơm**. / Đánh vần: **ơ - mờ - ơm / ơm**.

– HS nói: *cơm*. / Phân tích tiếng **cơm**. / Đánh vần: cờ - ơm - cơm / cơm. / Đánh vần, đọc trơn: ơ - mờ - ơm / cờ - ơm - cơm / cơm.

2.2. Dạy vần **ơp** (như vần **ơm**)

– Phân tích vần **ơp**. Đánh vần: **ơ - pờ - ơp / ơp**. Phân tích tiếng **chớp**. / Đánh vần: chờ - ơp - chơp - sắc - chớp.

– Đánh vần, đọc trơn: ơ - pờ - ơp / chờ - ơp - chơp - sắc - chớp / tia chớp.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **ơm**, **ơp**, 2 tiếng mới học: **cơm**, **chớp**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ơm**? Tiếng nào có vần **ơp**?)

– HS đọc từng chữ dưới hình: *bơm, lớp, bờm ngựa,...* GV giải nghĩa: *bờm ngựa* (đám lông dài mọc trên cổ, trên gáy ngựa), *nơm* (đồ đan thưa bằng tre, hình cái chuông, dùng để chụp bắt cá).

– HS tìm tiếng có vần **ơm**, vần **ơp**, làm bài trong VBT. / 2 HS nói kết quả.

– GV chỉ từng chữ, cả lớp: Tiếng **bơm** có vần **ơm**. Tiếng **lớp** có vần **ơp**,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có vần **ơm** (đơm, sớm, thơm,...); có vần **ơp** (chợp, khớp, rợp,...).

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS đọc các vần, tiếng vừa học: **ơm**, **ơp**, **cơm**, **tia chớp**.

b) Viết vần **ơm**, **ơp**

– 1 HS đọc, nói cách viết vần **ơm**.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn: viết **ơ** trước, **m** sau; các chữ đều cao 2 li. / Làm tương tự với vần **ơp**.

– HS viết: **ơm**, **ơp** (2 lần).

c) Viết: **cơm**, **tia chớp** (như mục b)

– GV hướng dẫn: Chú ý nét nối, khoảng cách, độ cao giữa các chữ; dấu sắc đặt trên **ơ** (chớp). / HS viết: **cơm**, (tia) **chớp**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu: Bài đọc là mẩu chuyện vui về tính cách của bạn Bi.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **chị Thơm, quả cam**, **ra lớp**, **tiếp**, **Bốp**, **nhầm**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 10 câu. GV chỉ từng câu, HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (vài lượt).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (4 câu / 6 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC, chỉ từng cụm từ ngữ cho HS đọc.

– HS làm bài trên VBT. / 1 HS đọc đáp án (GV ghép các thẻ từ trên bảng).

– Cả lớp đọc 2 câu đã ghép hoàn chỉnh: a - 2) Chị Thơm chỉ đưa ra ví dụ. / b - 1) Bi cho là chị Thơm nhầm.

Cánh Diều

– GV: Chị Thơm có nhầm không? (Chị Thơm không nhầm. Chị chỉ nêu ví dụ).

– GV: Câu chuyện có gì vui? (Chị Thơm chỉ đưa ví dụ, nhưng Bi luôn cho là chị Thơm nhầm). GV: Ra đề toán cho Bi, chị Thơm luôn lấy ví dụ. Nhưng Bi không thích các ví dụ đó. Bi luôn đòi hỏi chị Thơm phải ra đề toán đúng thực tế.

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 48, 49)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **ôm**, **ôp**, **ơm**, **ơp**, **tôm**, **hộp sữa**, **cơm**, **tia chớp** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ viết các vần, tiếng cần luyện viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS đọc các vần, tiếng: *ôm, tôm, ôp, hộp sữa, ơm, cơm, ơp, tia chớp.*

b) Tập viết: *ôm, tôm, ôp, hộp sữa.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết, độ cao, nối nét hay để khoảng cách giữa các chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa nhắc lại cách viết. Chú ý vị trí đặt dấu thanh (*hộp sữa*).

– HS tập viết: *ôm, tôm, ôp, hộp sữa* trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *ơm, cơm, ơp, (tia) chớp* (như mục b).

3. Củng cố, dặn dò

Bài 50

KỂ CHUYỆN

VỊT VÀ SƠN CA

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi dưới tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa của câu chuyện: Mỗi người đều có ưu điểm riêng. Vịt con không biết hát nhưng dũng cảm và tốt bụng, đã cứu gà con thoát khỏi nguy hiểm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Tranh minh hoạ truyện kể trong SGK (phóng to).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ 3 tranh đầu của truyện *Ba chú lợn con* (bài 44), nêu từng câu hỏi, mời 1 HS trả lời. Làm tương tự với HS 2 và tranh 4, 5, 6.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV chỉ tranh minh hoạ, HS quan sát, nói truyện có những con vật nào? (Vịt, sơn ca, bồ câu, gà con). Vịt làm gì ở mỗi tranh? (Vịt lắng nghe sơn ca hót. Vịt học hát. Vịt lao xuống hồ cứu gà con) (Lướt nhanh).

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Thấy sơn ca hót hay, vịt nhờ sơn ca dạy hát nhưng vịt không hát được như sơn ca. Tuy thế, vịt lại có ưu điểm mà các bạn khác không có. Đó là ưu điểm gì? Các em hãy lắng nghe câu chuyện.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần**: Đoạn 1: giọng kể nhẹ nhàng, chậm rãi. Đoạn 2: kể gây ấn tượng với các từ ngữ thể hiện cố gắng học hát của vịt; nỗi buồn của vịt khi nghĩ mình *vô tích sự*. Đoạn 3 (gà con gặp nạn): giọng kể hồi hộp. Đoạn 4: kể nhanh, hồi hộp; vui khi vịt đã cứu được gà. Đoạn 5: giọng kể chậm rãi, thán phục.

Vịt và sơn ca

(1) Một sớm mùa thu, sơn ca cất tiếng hót vang. Bồ câu, gà, vịt say sưa lắng nghe sơn ca hót. Vịt mê giọng hót của sơn ca quá, nó tìm gặp sơn ca, năn nỉ nhờ sơn ca dạy hót.

(2) Sơn ca nhận lời giúp vịt. Nó hót làm mẫu. Vịt làm theo. Vịt nín thở, ưỡn ngực, vươn cổ. Nhưng nó chỉ thốt lên được mấy tiếng: "Cạc! Cạc!". Vịt buồn lắm. Nó nghĩ mình thật vô tích sự, chả có tài gì.

(3) Bỗng phía hồ sen có tiếng kêu: "Chiếp! Chiếp!". Gà con gặp nạn rồi. Vịt lạch bạch lao tới. Các bạn bồ câu, gà trống, sơn ca cũng đi theo.

(4) Đến hồ sen, vịt nhào ngay xuống nước, bơi gấp đến chỗ gà con đang vùng vẫy. Các bạn lo lắng nhìn theo vịt và gà con. Ngụp lặn một lúc, vịt đã đưa được gà con ướt lướt thướt lên bờ.

(5) Sơn ca và các bạn nể phục vịt lắm. Các bạn cùng cất tiếng hát vang ngợi khen vịt bơi giỏi và tốt bụng.

Theo *Truyện ngụ ngôn dành cho bé* (Nguyễn Ly kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Thấy sơn ca hót rất hay, vịt làm gì?* (HS 1: Thấy sơn ca hót rất hay, vịt mê quá. Nó năn nỉ nhờ sơn ca dạy hát). Nếu HS 1 không trả lời được thì có thể gọi HS 2. / HS 1 trả lời đúng, vẫn có thể mời 1 HS khác nhắc lại.

– GV chỉ tranh 2: *Vịt học hát như thế nào? Vì sao nó nghĩ mình vô tích sự?* (HS 2: Sơn ca hót làm mẫu, vịt làm theo. Vịt nghĩ mình vô tích sự, dù rất cố gắng thì nó cũng chỉ thốt lên được mấy tiếng *Cạc! Cạc!*).

– GV chỉ tranh 3: *Vì sao vịt và các bạn đều lao tới hồ sen?* (HS 3: Vì ở phía hồ sen có tiếng gà con *Chiếp! Chiếp!* kêu cứu).

– GV chỉ tranh 4: *Vịt cứu gà con như thế nào?* (HS 4: Vịt nhào xuống hồ, bơi gấp đến chỗ gà con, đưa được gà lên bờ).

– GV chỉ tranh 5: *Các bạn đã làm gì sau khi vịt cứu gà con?* (HS 5: Các bạn thán phục vịt con, cùng cất tiếng hát vang ngợi khen vịt bơi giỏi và tốt bụng).

b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 hoặc 3 tranh.

c) 1 HS trả lời tất cả các câu hỏi theo 5 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 hoặc 3 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (HS bốc thăm hoặc chơi trò chơi *Ô cửa sổ*).

c) 1 HS tự kể toàn bộ câu chuyện theo 5 tranh.

* GV cất tranh, 1 HS kể lại câu chuyện (YC không bắt buộc).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Em nhận xét gì về vịt con? (Vịt hát không hay nhưng dũng cảm và tốt bụng. Thấy gà con gặp nạn, vịt nhảy ào xuống hồ cứu gà con).

– GV: Vịt không biết hát nhưng có ưu điểm riêng: dũng cảm, sẵn sàng cứu bạn. Vịt biết giúp đỡ bạn bè nên được các bạn yêu quý. Ai biết giúp đỡ mọi người sẽ được mọi người yêu quý.

3. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen những HS kể chuyện hay.

– Dặn HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện về chú vịt dũng cảm. Nhắc HS chuẩn bị cho tiết KC *Sói và sóc*; dặn dò 3 HS được chọn KC phân vai.

Bài 51

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Thực hiện đúng trò chơi: dỡ từng mặt hàng vào thùng hàng chứa vần.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Rùa nhí tìm nhà*.

– Nghe viết đúng câu văn (chữ cỡ vừa).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Hình ảnh đoàn tàu có 4 toa, 4 thùng (BT 1).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Củng cố – *Dỡ hàng*...)

– GV nêu YC; chỉ tên từng mặt hàng trên mỗi toa tàu, HS đọc: 1) diêm, 2) yếm,...

– HS làm bài trong VBT (dùng bút nối tên từng mặt hàng ở mỗi toa vào một thùng hàng chứa vần tương ứng).

– HS báo cáo. GV dùng kĩ thuật vi tính, chuyển tên từng mặt hàng vào thùng.

– GV chỉ tên mặt hàng ở từng toa, cả lớp: 1) Xếp **diêm** vào thùng vần **iêm**. 2) Xếp **yếm** vào thùng vần **yêm**...

2.2. BT 2 (Tập đọc)

a) GV chỉ hình minh hoạ: hình 1 (rùa đội trên lưng một cái mai); hình 2 (rùa đội trên lưng 1 mái nhà); giới thiệu: Bài đọc kể chuyện rùa nhí đi tìm nhà nhưng rùa đã có nhà rồi. Nhà của rùa ở đâu? Các em hãy nghe.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **rùa nhí**, **nơm nớp lo**, **thú dữ**, **lập bập**, **khà khà**, **rì rà rì rà**, **ngớ ra**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có 10 câu. Hai câu "*Rì rà rì rà. Đem nhà đi phố.*" vốn là lời của 1 bài hát đồng dao nguyên văn: "Rì rà rì rà / Đội nhà đi chơi / Tối lặn Mặt Trời / Úp nhà đi ngủ." SGK phải thay đổi lời vì HS chưa học các vần *ôi, ơi*.

– GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp). Có thể chỉ liền 3 câu: *Rì rà rì rà... ra chưa?*; liền 2 câu: *Rùa ngớ ra: Ừ nhỉ.*

– Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2, 3 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (4 câu / 6 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc: GV: *Đố em: Nhà rùa đâu?* (Nhà rùa là cái mai rùa đội trên lưng. / Nhà rùa chính là cái mai trên lưng rùa). GV: Hình ảnh cái mai rùa như căn nhà di động trên lưng rùa là hình ảnh rất thú vị trong câu chuyện này.

2.3. BT 3 (Nghe viết)

– GV viết lên bảng câu văn (chữ cỡ vừa), chỉ từng chữ cho HS cả lớp đọc.

– GV: Hôm nay, các em sẽ làm một bài tập chính tả khó hơn: Nghe thầy (cô) đọc và viết lại 1 câu văn. Để viết đúng chính tả, các em hãy đọc thầm câu văn; chú ý các từ mình dễ viết sai. VD: *nơm nớp, lo* là những từ dễ viết lẫn *n / l*.

– HS gấp SGK. (GV sẽ đọc 2, 3 tiếng một [*Rùa nhí – nơm nớp lo*.] cho HS viết vào vở / VBT). HS viết xong *Rùa nhí* (tô chữ đầu câu đã viết hoa), GV đọc tiếp: *nơm nớp lo* (Đọc mỗi cụm từ 2 hoặc 3 lần).

– HS viết xong, GV đọc lại câu văn cho HS soát lỗi.
– HS đổi bài với bạn để sửa lỗi cho nhau.
– GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I

Luyện tập

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Thực hiện đúng trò chơi *Hỏi vần đáp tiếng*.
– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Họp lớp*.
– Chép 1 câu văn đúng kiểu chữ, cỡ chữ, đúng chính tả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– 10 thẻ để thực hiện trò chơi *Hỏi vần đáp tiếng*.
– Bảng quy tắc chính tả *g / gh*.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Trò chơi *Hỏi vần đáp tiếng*) (chơi nhanh)

– GV đưa lên bảng hình ảnh 2 HS giơ lên 2 thẻ (1 em giơ thẻ vần **ăm**, em kia giơ thẻ tiếng **chăm**), bên cạnh là 8 thẻ ghi những vần, tiếng khác. GV chỉ từng thẻ vần, tiếng, cả lớp đọc: **ăm**, **chăm** / **âp**, **ơp**, **đêm**, **tiếp** / **nấp**, **chớp**, **êm**, **iêp**.

– (Làm mẫu) GV mời 2 HS làm mẫu với vần **ăm,** tiếng **chăm**:

HS 1 vừa nói to **ăm** vừa giơ thẻ vần **ăm**. / HS 2 đáp **chăm**, giơ thẻ tiếng **chăm**.

– Chơi tiếp các vần khác, vẫn 2 HS đó: HS 1 hỏi – HS 2 đáp:

+ HS 1 giơ thẻ vần (VD: **âp**), nói **âp**. / HS 2 đáp (**nấp**), giơ thẻ tiếng **nấp**.

+ HS 1 giơ thẻ vần (VD: **ơp**), nói **ơp**. / HS 2 đáp (**chớp**), giơ thẻ tiếng **chớp**.

...

– Thay đổi, *hỏi tiếng đáp vần*, đổi vai: HS 2 hỏi – HS 1 đáp.

+ HS 2 giơ thẻ tiếng **đêm**, nói **đêm**. / HS 1 đáp **êm**, giơ thẻ vần **êm**...

+ HS 2 giơ thẻ tiếng **tiếp**, nói **tiếp**. / HS 1 đáp **iêp**, giơ thẻ vần **iêp**.

Ai làm nhanh, đúng sẽ được 1 điểm cho 1 lần chơi, làm sai bị trừ 1 điểm.

– Thực hành với các vần, tiếng mới, HS tự nghĩ ra: 2 tổ dự thi.

+ 2 tổ trưởng "oẳn tù tì" để chọn nhóm được hỏi trước.
+ HS 1 (tổ 1) ra vần (VD: **om**). / HS 2 (tổ 2) nói tiếng **bom**.
+ HS 3 (tổ 1) ra vần (VD: **iêm**). / HS 4 (tổ 2) nói tiếng **chiếm**...
– Thay đổi, hỏi tiếng đáp vần, đổi vai: tổ 2 hỏi – tổ 1 đáp:
+ HS 5 (tổ 2) ra tiếng **kìm**. / HS 6 (tổ 1) nói vần **im**.
+ HS 7 (tổ 2) ra tiếng **cặp**. / HS 8 (tổ 1) nói vần **ăp**...
– GV khen cặp / tổ làm bài đúng, nhanh, hỏi – đáp nhịp nhàng, to, rõ.

2.2. BT 2 (Tập đọc)

a) GV giới thiệu bài đọc kể về buổi họp lớp học cũ của sẻ, gà, cua.

b) GV đọc mẫu: nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm để gây ấn tượng, giúp HS chú ý đọc đúng các từ đó.

c) Luyện đọc từ ngữ: **họp lớp**, **khóm tre ngà**, **kể lể rôm rả**, **nắm rơm**, **khệ nệ ôm yếm**, **khắp hồ**. GV kết hợp giải nghĩa: *tre ngà* (tre có thân và cành màu vàng tươi, trồng làm cảnh); *kể lể rôm rả* (kể với nội dung phong phú, không khí sôi nổi, vui vẻ); *rơm* (phần trên của thân cây lúa đã gặt và đập hết hạt); *khệ nệ* (dáng đi chậm chạp, nặng nề của người mang thai).

Tiết 2

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 8 câu. / GV chỉ từng câu hoặc liền 2 câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu hoặc liền 2 câu (cá nhân, từng cặp). GV nhắc HS nghỉ hơi ở câu: *Nó sắp có lũ cua bé tí / bò khắp hồ.*

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi đoạn 4 câu); thi đọc cả bài (từng cặp, tổ). Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc đồng thanh (đọc nhỏ).

g) Tìm hiểu bài đọc

GV: Bài đọc giúp em hiểu điều gì? (Các bạn cũ sau một thời gian gặp lại, có rất nhiều chuyện để kể cho nhau nghe. / Các bạn cũ gặp lại nhau rất vui).

2.3. BT 3 (Em chọn chữ nào: **g** hay **gh**?)

– GV: BT giúp các em ghi nhớ, củng cố quy tắc chính tả g / gh.

– GV chỉ bảng quy tắc chính tả g / gh (đã học từ bài 16); cả lớp đọc lại để ghi nhớ: **gh** chỉ kết hợp với **e**, **ê**, **i**. / **g** kết hợp với các chữ còn lại: **a**, **o**, **ô**, **ơ**, **u**, **ư**,...

– HS làm bài vào VBT.

– Chữa bài: GV viết lên bảng các tiếng thiếu âm đầu *g, gh*. / 1 HS lên bảng điền chữ vào chỗ trống. / Cả lớp đọc kết quả: 1) **g**à, 2) **g**ắp, 3) **gh**i. / HS đối chiếu kết quả làm bài với đáp án; sửa lỗi (nếu sai).

2.4. BT 4 (Tập chép)

– GV viết lên bảng câu văn cần tập chép.

– 1 HS đọc, cả lớp đọc câu văn, chú ý những từ dễ viết sai (*lớp, khóm*).
– HS nhìn mẫu chữ trên bảng / trong VBT, chép lại câu văn (cỡ chữ vừa).
– Viết xong, soát lỗi, đổi bài, sửa lỗi cho nhau.
– GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

Đánh giá

ĐỌC THÀNH TIẾNG

(5 – 6 tiết tuỳ theo số lượng HS trong lớp)

1. Yêu cầu

– Mỗi HS trong lớp đọc một đoạn văn, thơ khoảng 30 tiếng chứa vần đã học. Ngữ liệu đánh giá là các đoạn đã được đánh số TT trong các bài đọc mà SGK đã giới thiệu (*Nằm mơ, Hứa và làm*), cũng có thể chọn một vài bài đọc trong SGK mà HS đã học trước đó.

– Nếu lấy văn bản ngoài SGK làm ngữ liệu thì GV phải hết sức chú ý để tránh lạc vần (tiếng có vần HS chưa được học).

2. Cách thực hiện

– GV làm các thăm ghi số các đoạn 1, 2, 3, 4 (truyện *Nằm mơ*), đoạn 1, 2, 3 (truyện *Hứa và làm*) hoặc các đoạn của các bài đọc khác bài đã học (VD: *Rùa nhí tìm nhà, Chậm như... thỏ, Lừa và ngựa,...*), bài ở ngoài SGK.

– HS lên bảng bốc thăm đoạn đọc.

– HS đọc trước lớp đoạn văn.

– GV nhận xét, đánh giá theo hướng khích lệ để HS cố gắng hơn.

TẬP VIẾT

(Luyện tập thêm – Bài Ôn tập giữa học kì I)

GV có thể bố trí 1 tiết *Luyện tập thêm* (tiết 20, vở *Luyện viết 1*, tập một) vào tiết Tiếng Việt còn dư trong tuần, tiết tự học buổi chiều hoặc yêu cầu HS luyện viết ở nhà.

ĐỌC HIỂU, VIẾT

(Bài luyện tập)

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Đọc đúng, hiểu và làm đúng các BT nối ghép, đọc hiểu.

– Nhớ quy tắc chính tả c / k, làm đúng BT điền chữ **c** hoặc **k**.

– Chép đúng câu văn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một hoặc phiếu photo nội dung *Bài luyện tập Đọc hiểu, viết* đủ phát cho từng HS. Cần có dòng chấm chấm (.....) hoặc dòng kẻ ô li dưới câu văn cần tập chép, giúp HS viết đẹp, thẳng hàng.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. GV giới thiệu: Các em sẽ luyện tập, làm bài kiểm tra viết trong SGK.

2. Luyện tập

2.1. GV giải thích đề, chuẩn bị làm bài

Phần A – Đọc:

– GV nêu YC của BT 1 (*Nối từ ngữ với hình*), hướng dẫn cách làm bài: HS đọc thầm từng từ ngữ, nối từng từ ngữ với hình tương ứng.

– GV nêu YC của BT 2 (Đọc thầm truyện *Cò và quạ*; sau đó làm BT ghép từ ngữ (bên trái) với từ ngữ tương ứng (bên phải) để tạo thành câu). GV dành thời gian hướng dẫn HS đọc từng câu, đọc cả bài *Cò và quạ*.

Phần B – Viết:

– BT 1: GV nêu YC (Điền chữ: **c** hay **k**?), nhắc HS ghi nhớ quy tắc chính tả để điền đúng **c** hay **k** vào chỗ trống.

– BT 2: GV viết lên bảng phụ (có dòng kẻ ô li) câu văn cần tập chép; nêu YC; nhắc HS cần chép lại chính xác, đúng kiểu chữ, cỡ chữ, đủ các chữ trong câu.

2.2. HS làm bài: HS làm bài vào VBT hoặc làm bài trên phiếu (GV phát cho).

2.3. GV chữa bài của HS

3. Củng cố, dặn dò: GV nhận xét tiết luyện tập theo hướng khích lệ HS.

ĐỌC HIỂU, VIẾT

(Bài kiểm tra)

(2 tiết)

– GV tham khảo cách ra bài tập trong *Bài luyện tập Đọc hiểu, viết* (SGK) để ra một đề kiểm tra cho HS.

– GV photo đề, phát đề cho từng HS. Chú ý: Cần có dòng chấm chấm (hoặc dòng kẻ ô li) dưới câu văn cần tập chép, giúp HS viết đẹp, thẳng hàng.

– GV chỉ giải thích đề, hướng dẫn khi có HS thắc mắc vì chưa hiểu đề.

– HS làm bài.

– Cuối giờ, GV thu bài, chữa bài.

– GV nhận xét tiết làm bài kiểm tra.

Cánh Diều

Bài 52

um up

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **um**, **up**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **um**, **up**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **um**, vần **up**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Bà và Hà*.

– Viết đúng các vần **um**, **up** và các tiếng **chum**, **búp** (bê) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 4 thẻ viết từ ngữ ở BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **um**, vần **up**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **um**

– HS đọc từng chữ **u**, **m**, vần **um**. / Phân tích vần **um**. / Đánh vần: **u - mờ - um / um**.

– HS nói: chum. / Phân tích tiếng **chum**. Đánh vần: chờ - um - chum / chum. / Đánh vần, đọc trơn lại: u - mờ - um / chờ - um - chum / chum.

2.2. Dạy vần **up** (như vần **um**)

Đánh vần, đọc trơn: u - pờ - up / bờ - up - bup - sắc - búp / búp bê.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **um**, **up**, 2 tiếng mới học: **chum**, **búp**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **um**? Tiếng nào có vần **up**?)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc từng từ ngữ dưới hình: *chùm nho, cúp, tôm hùm,...* GV giải nghĩa: *cúp* (đồ mĩ nghệ, dùng làm giải thưởng trong thi đấu thể thao); *mũm mĩm* (béo và tròn trĩnh, trông thích mắt).

– HS tìm tiếng có vần **um**, vần **up**, nói kết quả. / GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **chùm** (nho) có vần **um**. Tiếng **cúp** có vần **up**,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có vần **um** (chụm, cúm, khum, trùm, xúm,...); vần **up** (chụp, đúp, húp, núp,...).

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp nhìn bảng đọc các vần, tiếng: **um**, **up**, **chum**, **búp bê**.

b) Viết vần: **um, up**

– 1 HS đọc, nói cách viết vần **um**.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn. Chú ý chiều cao các con chữ (2 li), nối nét giữa **u** và **m**. / Làm tương tự với vần **up** (**p** cao 4 li).

– HS viết: **um**, **up** (2 lần).

c) Viết: **chum, búp** (bê) (tương tự như b)

– GV viết mẫu, hướng dẫn: Viết **ch** trước (**h** cao 5 li), vần **um** sau. / Viết chữ **b** (cao 5 li), vần **up** sau, dấu sắc đặt trên **u**.

– HS viết: **chum**, **búp** (bê).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu bài *Bà và Hà* kể về bạn Hà chăm chỉ giúp bà làm nhiều việc.

b) GV đọc mẫu. Sau đó, hỏi: *Bà nói:"Hà của bà ngộ quá!". Em hiểu "ngộ quá" là thế nào?* (Nom Hà rất hay, ngộ nghĩnh và đáng yêu).

c) Luyện đọc từ ngữ: **chăm chỉ**, **giúp**, **xếp đồ**, **um tùm**, **chữa mũ**, **búp bê**, **ngắm**, **chăm chú, tủm tỉm**, **ngộ quá**. GV giải nghĩa: *tủm tỉm* (cười không mở miệng, chỉ cử động đôi môi một cách kín đáo).

d) Luyện đọc câu: GV: Bài có 6 câu. / GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân / từng cặp).

– HS tìm, đọc tiếng trong bài có vần **um**: *um tùm*, *tủm* (tỉm); **up**: *giúp, búp* (bê).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi đoạn 3 câu); thi đọc cả bài (Quy trình đã hướng dẫn).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; chỉ từng từ ngữ cho cả lớp đọc.

– HS làm bài trên VBT. / 1 HS nói kết quả (GV giúp HS ghép từ ngữ trên bảng lớp). / Cả lớp đọc lại: a - 2) *Hà chăm chỉ giúp bà.* / b - 1) *Bà ngắm Hà, tủm tỉm.*

– GV: *Những việc làm nào của Hà cho thấy Hà rất chăm chỉ*? (Hà giúp bà xếp đồ ở tủ, nhổ đám cỏ um tùm ở ngõ, giúp bà xâu kim).

– GV: Qua bài đọc, em thấy bạn Hà có đức tính gì đáng quý? (Hà chăm chỉ, ngoan ngoãn giúp bà làm nhiều việc trong nhà để bà đỡ vất vả).

4. Củng cố, dặn dò: GV dặn HS về nhà xem trước bài 53 (*uôm*).

Bài 53

uôm

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết vần **uôm**; đánh vần, đọc đúng tiếng có vần **uôm**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **uôm**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Phố Thợ Nhuộm*.

– Viết đúng các vần **uôm** và các tiếng **buồm**, (quả) **muỗm** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 4 thẻ viết từ ngữ ở BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 1 HS đọc lại bài *Bà và Hà* (bài 52); 1 HS trả lời câu hỏi: Em học được ở bạn Hà những đức tính gì?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **uôm**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

– HS nhận biết: **uô**, **m**; đọc: **uôm**. / Phân tích vần **uôm**. Đánh vần: **uô - mờ - uôm / uôm**.

– HS nói: *buồm*. / Phân tích tiếng **buồm**. Đánh vần: bờ - uôm - buôm - huyền - buồm / buồm.

– Đánh vần, đọc trơn: uô - mờ - uôm / bờ - uôm - buôm - huyền - buồm / buồm.

* Củng cố: HS nói vần mới học: **uôm**, tiếng mới học: **buồm**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **uôm**? Tiếng nào có vần **um**?)

– GV chỉ từng từ, cả lớp đọc: *quả muỗm, sum họp,...* / Giải nghĩa: *quả muỗm* (quả giống xoài nhưng nhỏ hơn, có vị chua); *sum họp* (tụ họp ở một chỗ một cách vui vẻ); *um tùm* (cây cối rậm rạp, dày đặc – *cây cối um tùm* trái nghĩa với *thưa thớt*); *nhuộm* (làm cho màu thấm đều vào vải và được giữ lại).

– HS tìm tiếng có vần ***uôm***, vần ***um***. GV chỉ từng tiếng, cả lớp: Tiếng (quả) **muỗm** có vần **uôm**… Tiếng **sum** có vần **um**,...

– HS tìm tiếng ngoài bài có vần **uôm** (chuôm, cuỗm, luộm thuộm, nhuốm,...)

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

– HS nhìn bảng đọc các vần, tiếng: *uôm, buồm, quả muỗm*.

– 1 HS đọc, nói cách viết vần **uôm**. / GV vừa viết vần **uôm** vừa hướng dẫn: viết **uô** trước, viết **m** sau; các con chữ đều cao 2 li.

– 1 HS đọc, nói cách viết chữ ghi tiếng: **buồm** (viết **b** trước – cao 5 li, vần **uôm** sau, dấu huyền đặt trên **ô**) / **muỗm** (viết **m** trước, vần **uôm** sau, dấu ngã đặt trên **ô**).

– HS viết bảng con vần: *uôm* (2 lần). Sau đó viết: *buồm,* (quả) *muỗm*.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu: Đây là bức tranh minh hoạ phố Thợ Nhuộm ở Thủ đô Hà Nội. Phố Thợ Nhuộm gần Bờ Hồ. Gọi là phố Thợ Nhuộm vì xưa kia phố có nghề nhuộm vải. GV giải nghĩa từ *nhuộm* (là việc sử dụng thuốc nhuộm hoặc chất màu trên vật liệu dệt / vải vóc để đạt được màu sắc và độ bền màu mong muốn).

b) GV đọc mẫu bài.

c) Luyện đọc từ ngữ: **phố Thợ Nhuộm**, **nghề nhuộm**, **tấp nập**, **đẹp lắm**, **đi thăm phố**, **nghe thêm**.

d) Luyện đọc câu: – GV: Bài đọc có 5 câu. GV chỉ từng câu, HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (vài lượt).

– HS tìm, đọc tiếng trong bài có vần **uôm**: *nhuộm*.

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (3 câu / 2 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; chỉ từng từ ngữ cho HS đọc.

– HS làm bài trên VBT.

– 1 HS làm bài nối ghép trên bảng lớp, đọc kết quả.

Cả lớp đọc: a) - 2) Ở Thủ đô - có phố Thợ Nhuộm.

b) - 1) Phố - tấp nập và đẹp lắm.

– GV: Qua bài đọc, em biết điều gì? (Ở Hà Nội có phố Thợ Nhuộm. Tên phố được đặt như thế vì xưa kia phố có nghề nhuộm vải. / Phố tấp nập và đẹp lắm.).

4. Củng cố, dặn dò: GV dặn HS về nhà xem trước bài 54 (*ươm, ươp*).

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 52, 53)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **um**, **up**, **uôm**, **chum**, **búp bê**, **buồm**, **quả muỗm** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ viết các vần, tiếng cần luyện viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp đọc: *um, up, uôm, chum, búp bê, buồm, quả muỗm.*

b) Tập viết: *um, chum, up, búp bê.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn cách viết. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, để khoảng cách, vị trí đặt dấu thanh (*búp* bê).

– HS viết trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *uôm, buồm, quả muỗm* (như mục b). HS viết các vần, tiếng; hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*

3. Củng cố, dặn dò

Bài 54

ươm ươp

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết vần **ươm**, vần **ươp**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ươm**, **ươp**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ươm**, vần **ươp**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Ủ ấm cho bà*.

– Viết đúng các vần **ươm**, **ươp**; các tiếng **bươm bướm**, **quả mướp** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 2 bộ đồ chơi để 2 nhóm thi giúp thỏ chuyển cà rốt về kho.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 1 HS đọc bài *Phố Thợ Nhuộm* (bài 53); 1 HS trả lời câu hỏi: Qua bài đọc, em biết điều gì?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ươm**, **ươp**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ươm**

– HS nhận biết: **ươ - mờ - ươm**. / Phân tích: vần **ươm** gồm âm **ươ** đứng trước, âm **m** đứng sau. Đánh vần: **ươ - mờ - ươm** / **ươm**.

– HS nói: *bươm bướm* / *bướm*. Phân tích tiếng **bướm**. Đánh vần: bờ - ươm - bươm - sắc - bướm / bướm. / Đánh vần, đọc trơn: ươ - mờ - ươm / bờ - ươm - bươm / bờ - ươm - bươm - sắc - bướm / bươm bướm.

2.2. Dạy vần **ươp** (như vần **ươm**)

Đánh vần, đọc trơn: ươ - pờ - ươp / mờ - ươp - mươp - sắc - mướp / quả mướp.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **ươm**, **ươp**, 2 tiếng mới học: **bướm**, **mướp**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Giúp thỏ đem cà rốt về hai nhà kho cho đúng)

– GV nêu YC: Giúp thỏ chuyển đúng cà rốt về kho vần **ươm**, kho vần **ươp**.

– GV chỉ từng củ cà rốt, HS đọc: *lượm, cườm,...* Giải nghĩa: *cườm* (hạt nhỏ làm bằng thuỷ tinh, đá,... màu sắc đẹp, xâu thành chuỗi để làm đồ trang sức).

– HS làm bài trong VBT (dùng bút nối từng củ cà rốt về kho).

– GV gắn 2 bộ đồ chơi lên bảng lớp, mời 2 HS thi chuyển nhanh cà rốt về kho, nói kết quả. / (Có thể chiếu lên bảng nội dung BT, 1 HS nói kết quả, GV dùng kĩ thuật vi tính chuyển giúp từng củ cà rốt về kho). / Cả lớp nhắc lại: Tiếng **lượm** có vần **ươm**... Tiếng **ướp** có vần **ươp**...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) Cả lớp nhìn bảng đọc các vần, tiếng vừa học: **ươm**, **ươp**, **bướm**, **mướp**.

b) Viết: **ươm**, **ươp**

– 1 HS đọc, nói cách viết vần **ươm**. / GV viết mẫu, hướng dẫn: Viết **ươ** trước, **m** sau; các con chữ **ư**, **ơ**, **m** đều cao 2 li. / Làm tương tự với vần **ươp**.

– HS viết bảng con: **ươm**, **ươp** (2 lần).

c) Viết: **bướm**, **mướp** (như mục b)

– GV vừa viết mẫu, vừa hướng dẫn. Chú ý: **bướm - b** cao 5 li, dấu sắc đặt trên **ơ** / **mướp - m** cao 2 li, **p** 4 li, dấu sắc đặt trên **ơ**.

– HS viết bảng con: **bươm bướm**, (quả) **mướp**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài *Ủ ấm cho bà* nói về tình cảm bà cháu.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **gió mùa**, **tấm nệm**, **tướp**, **ôm bà ngủ, thì thầm, đỏ đượm**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 6 câu.

– GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ. Đọc liền 2 câu cuối.

– Luyện đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu cuối) (cá nhân / từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi đoạn 3 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– HS đọc từ ngữ ở mỗi vế câu. / HS làm bài trên VBT.

– 1 HS đọc kết quả (GV dùng phấn / kĩ thuật vi tính nối các ý trên bảng). / Cả lớp đọc: a - 2) *Mẹ mua cho bà tấm nệm ấm.* / b - 1) *Mi ôm bà ngủ để ủ ấm cho bà.*

– GV: Theo em, khi được cháu ôm, ủ ấm, bà cảm thấy thế nào? (Bà cảm động vì cháu ngoan ngoãn, hiếu thảo, biết yêu thương bà).

– GV: Em nghĩ gì về bạn Mi? (Bạn Mi rất yêu thương bà. / Mi rất ngoan, giàu tình cảm. / Mi rất ngoan ngoãn, hiếu thảo, nghĩ ra sáng kiến ủ ấm cho bà).

4. Củng cố, dặn dò

Bài 55

an at

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết vần **an**, **at**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **an**, **at**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **an**, vần **at**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Giàn mướp*.

– Viết đúng các vần **an**, **at**; các tiếng **bàn**, (nhà) **hát** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc lại bài *Ủ ấm cho bà* (bài 54).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **an, at**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **an**

– HS đọc: **a**, **n**, vần **an**. / Phân tích vần **an**. / Đánh vần: **a - nờ - an** / **an**.

– HS nói: *bàn*. / Phân tích tiếng **bàn**. / Đánh vần: bờ - an - ban - huyền - bàn / bàn. / Đánh vần, đọc trơn: a - nờ - an / bờ - an - ban - huyền - bàn / bàn.

2.2. Dạy vần **at** (như vần **an**)

Đánh vần, đọc trơn: a - tờ - at / hờ - at - hat - sắc - hát / nhà hát.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **an**, **at**, 2 tiếng mới học: **bàn**, **hát**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **an**? Tiếng nào có vần **at**?)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc tên từng sự vật: *nhãn, thợ hàn, bát, hạt đỗ,...*

– HS làm bài nhóm đôi, tìm tiếng có vần **an**, vần **at**. / 2 HS cùng báo cáo kết quả. / GV chỉ từng chữ, cả lớp: Tiếng **nhãn** có vần **an**... Tiếng **bát** có vần **at**,...

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có vần **an** (bán, đan, sàn, trán,…); vần **at** (cát, mát, ngát, nhạt,...).

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS đọc các vần, tiếng vừa học: **an**, **at**, **bàn**, **nhà hát**.

b) Tập viết vần **an**, **at**

– 1 HS đọc, nói cách viết vần **an**, **at**.

– GV viết mẫu từng vần, hướng dẫn: Vần **an**: viết **a** nối sang **n**, độ cao các chữ đều 2 li. / Vần **at**: viết **a** nối sang **t**, chữ **t** cao 3 li.

– HS viết bảng con: **an**, **at** (2 – 3 lần).

c) Tập viết: **bàn**, (nhà) **hát** (như mục b). Chú ý: **bàn** – chữ **b** cao 5 li, dấu huyền đặt trên **a** / **hát** – chữ **h** cao 5 li, **t** cao 3 li, dấu sắc đặt trên **a**.

– HS viết bảng con: **bàn**, (nhà) **hát**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu bài Tập đọc viết về giàn mướp nhà bạn Hà.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **giàn mướp, thơm ngát, lắm hôm, đếm nụ, khe khẽ hát, tụ họp, sớm ra quả.**

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có 4 câu. GV chỉ chậm từng câu cho HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).

– Đọc tiếp nối từng câu (vài lần). GV hướng dẫn HS nghỉ hơi ở các câu: *Giàn mướp nhà Hà / vừa ra nụ đã thơm ngát. // Có lẽ nhờ thế / mà mùa hè năm đó, / giàn mướp sớm ra quả.*

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi đoạn 2 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; cả lớp đọc từng ý.

– HS làm bài trong VBT, đánh dấu √ vào ô trống xác định ý đúng, ý sai.

– 1 HS báo cáo kết quả, GV giúp HS đánh dấu xác định ý đúng / sai trên bảng lớp, chốt đáp án. Cả lớp đọc: Ý a (*Giàn mướp thơm ngát.*) - Đúng. / Ý b (*Hà khẽ hát cho giàn mướp nghe.*) - Đúng. / Ý c (*Năm đó, giàn mướp chậm ra quả.*) - Sai.

* HS đọc lại 2 trang bài 55, đọc cả 7 vần vừa học trong tuần (chân trang 102).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 54, 55)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **ươm**, **ươp**, **an**, **at**, **bươm bướm**, **quả mướp**, **bàn**, **nhà hát** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ có dòng ô li viết vần, tiếng cần viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp đọc: *ươm, bươm bướm, ươp, quả mướp, an, bàn, at, nhà hát.*

b) Tập viết: *ươm, bươm bướm, ươp, quả mướp.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa nhắc lại cách viết. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, để khoảng cách, vị trí đặt dấu thanh (*bướm, mướp*).

– HS viết trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *an, bàn, at, nhà hát* (như mục b). HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*

3. Củng cố, dặn dò

Bài 56

KỂ CHUYỆN
SÓI VÀ SÓC
(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

– Nhìn tranh, có thể kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Khen ngợi sóc trong lúc nguy hiểm vẫn biết cách thoát khỏi nanh vuốt của sói. Câu chuyện nói một điều: Lòng tốt làm con người vui vẻ; sự độc ác không mang lại hạnh phúc, niềm vui.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Máy chiếu hoặc tranh minh hoạ truyện phóng to.

– Có thể chuẩn bị mũ giấy hình sóc hoặc sói để 3 HS (vai sóc, sói, người dẫn chuyện) kể chuyện phân vai (YC không bắt buộc).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ 2 tranh minh hoạ truyện *Vịt và sơn ca* (bài 50), nêu câu hỏi, mời HS 1 trả lời. HS 2 trả lời câu hỏi theo tranh 3, 4, 5.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV chỉ tranh, giới thiệu câu chuyện *Sói và sóc*. Các em hãy xem tranh, đoán xem sói và sóc đang làm gì? (Sói bắt sóc. / Sóc thoát khỏi sói).

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Một chú sóc đang chuyền cành thì sẩy chân rơi trúng đầu con sói đang nằm dưới gốc cây. Việc gì sẽ xảy ra sau đó, câu chuyện diễn biến thế nào, các em hãy lắng nghe.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần** với giọng diễn cảm. Đoạn 1: giọng kể chậm rãi, hồi hộp khi sóc rơi trúng đầu sói. Đoạn 2 (sói định chén thịt sóc): kể nhanh, giọng căng thẳng. Đoạn 3 (sói ra điều kiện để thả sóc): lời sói trịch thượng nhưng buồn chán, lời sóc khẩn khoản nhưng khôn ngoan. Đoạn 4 (sóc thoát nạn, trả lời thông minh): giọng vui; lời sóc rành rẽ, đầy tự tin.

Sói và sóc

(1) Một chú sóc đang chuyền trên cành cây bỗng rơi trúng đầu một lão sói đang ngái ngủ.

(2) Sói chồm dậy, định chén thịt sóc. Sóc van nài:

– Xin hãy thả tôi ra.

(3) Sói nói:

– Được, ta sẽ thả. Nhưng ngươi hãy nói cho ta biết: Vì sao bọn sóc các ngươi lúc nào cũng nhảy nhót vui vẻ, còn ta, lúc nào cũng thấy buồn chán?

Sóc đáp:

– Cứ thả tôi ra đã, rồi tôi sẽ nói.

(4) Sói thả sóc ra. Sóc nhảy tót lên cây cao rồi nói vọng xuống:

– Anh buồn vì anh độc ác. Sự độc ác thiêu đốt tim gan anh. Còn chúng tôi lúc nào cũng vui vì chúng tôi tốt bụng, không làm điều ác cho ai cả.

Theo LÉP TÔN-XTÔI (Hoàng Nguyễn kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Điều gì xảy ra khi sóc đang chuyền trên cành cây?* (Sóc đang chuyền trên cành cây bỗng sẩy chân, rơi trúng đầu lão sói đang nằm dưới gốc cây, ngái ngủ).

– GV chỉ tranh 2: *Sói định làm gì sóc? Sóc van nài thế nào?* (Sói định ăn thịt sóc. Sóc van nài xin thả nó ra).

– GV chỉ tranh 3: *Sói hỏi sóc điều gì? Sóc nói gì?* (Sói hỏi: Vì sao bọn sóc các ngươi lúc nào cũng nhảy nhót vui vẻ, còn ta, lúc nào cũng thấy buồn chán? Sóc đáp: Cứ thả tôi ra đã, rồi tôi sẽ nói).

– GV chỉ tranh 4: *Ở trên cây, sóc trả lời sói thế nào?* (Sóc nói: Anh buồn vì anh độc ác. Sự độc ác thiêu đốt tim gan anh. Còn chúng tôi lúc nào cũng vui vì chúng tôi tốt bụng, không làm điều ác cho ai cả).

b) Mỗi HS trả lời liền các câu hỏi của GV theo 2 tranh.

c) 1 HS trả lời tất cả các câu hỏi theo 4 tranh.

* Với HS vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, có thể cho nhiều HS trả lời lặp lại 1 câu hỏi hoặc quay vòng kể chuyện 2 – 3 lượt theo cách trả lời câu hỏi. Tiết KC được xem là đạt YC nếu HS trả lời được các câu hỏi của GV theo từng tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) 1 – 2 HS tự kể toàn bộ câu chuyện theo 4 tranh.

*** Kể chuyện phân vai** (YC không bắt buộc): GV mời 3 HS giỏi (đã được dặn chuẩn bị từ tuần trước) vào vai: người dẫn chuyện, sóc (đội mũ giấy của sóc), sói (đội mũ giấy của sói), kể chuyện theo vai. / Có thể lặp lại với 3 HS khác.

Cánh Diều

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Em nhận xét gì về sóc? (Sóc rất thông minh, gặp tình huống nguy hiểm vẫn biết cách thoát thân. / Sóc tốt bụng, đáng yêu. / Sóc tốt bụng nên luôn vui vẻ).

– GV: Câu chuyện giúp các em hiểu điều gì? (Lòng tốt làm con người vui vẻ, hạnh phúc. Sự độc ác không mang lại niềm vui, hạnh phúc).

3. Củng cố, dặn dò

– GV biểu dương những HS kể chuyện hay. Dặn HS về nhà kể lại cho người thân câu chuyện về chú sóc thông minh.

– Nhắc HS chuẩn bị cho tiết KC *Sư tử và chuột nhắt*. (Báo cho 3 HS giỏi được chọn kể phân vai câu chuyện *Sư tử và chuột nhắt* để các em có sự chuẩn bị).

Bài 57

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Tóm cổ kẻ trộm*.

– Tìm đúng từ ngữ thích hợp với chỗ trống; chép đúng 1 câu văn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / Phiếu khổ to viết nội dung BT 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. Tập đọc (BT 1)

a) GV chỉ tranh, giới thiệu bài *Tóm cổ kẻ trộm* kể về chiến công của thám tử gà cồ đã bắt được quạ – kẻ trộm gà.

b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: *gà mơ* (gà mái, lông có những chấm trắng); *than* (than thở, phàn nàn, kêu ca); *thám tử* (người làm việc điều tra, do thám).

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **kẻ trộm**, **ghé xóm gà**, **ngờ ngợ**, **la om sòm**, **thám tử gà cồ**, **tóm cổ**, **ùa ra**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc gồm 9 câu. / GV chỉ chậm từng câu cho HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp). Chỉ liền 2 câu: *Sớm ra, gà tía... Có trộm!*

– Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 3 đoạn (mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– Xác định YC: *Nhắc lại tên các con vật...*

– Từng cặp HS nhìn hình trong SGK, nói tên các con vật. / 1 HS nói kết quả.

– Cả lớp nhắc lại: 1) **M**: gà cồ, 2) quạ, 3) gà tía, 4) gà nhí, 5) gà mơ.

2.2. BT 2 (Tìm từ ngữ hợp với chỗ trống rồi chép lại câu b)

a) Tìm từ ngữ để hoàn thành câu

– Xác định YC. / HS làm bài miệng hoặc nối từ ngữ trong VBT.

– GV gắn lên bảng phiếu ghi câu văn. / 1 HS nói kết quả.

– Cả lớp đọc lại: a) Quạ kiếm cớ la cà để ***tha*** gà nhí. b) Thám tử gà cồ ***tóm cổ*** quạ. / Cả lớp sửa bài (nếu sai).

b) Tập chép câu b (*Thám tử gà cồ tóm cổ quạ*).

– GV viết mẫu trên bảng câu văn.

– Cả lớp đọc câu văn, chú ý các từ dễ viết sai (*thám tử, tóm*).

– HS nhìn mẫu trên bảng hoặc trong VBT, chép lại câu văn.

– HS viết xong, tự soát lỗi; đổi bài cho bạn để cùng sửa lỗi.

– GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 58 ăn ăt

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ăn**, **ăt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ăn**, **ăt**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ăn**, vần **ăt**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Ở nhà Hà* (biết điền, đọc thông tin trong bảng).

– Viết đúng các vần **ăn**, **ăt**; các tiếng **chăn**, **mắt** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / phiếu ghi nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài *Tóm cổ kẻ trộm* (bài 57). 1 HS trả lời câu hỏi: Ai có công tóm cổ tên quạ kẻ trộm?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ăn**, vần **ăt**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ăn**

– HS nhận biết: **ă - nờ - ăn**. Cả lớp đọc: **ăn**. / Phân tích vần **ăn**. Đánh vần và đọc: **ă - nờ - ăn** / **ăn**.

– HS nói: *chăn*. / Phân tích tiếng **chăn**. / Đánh vần, đọc: chờ - ăn - chăn / chăn. Đánh vần, đọc trơn: ă - nờ - ăn / chờ - ăn - chăn / chăn.

2.2. Dạy vần **ăt** (như vần **ăn**)

Đánh vần, đọc trơn: ă - tờ - ăt / mờ - ăt - măt - sắc - mắt / mắt.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **ăn**, **ăt**, 2 tiếng mới học: **chăn**, **mắt**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ăn**? Tiếng nào có vần **ăt**?)

– HS đọc từng từ ngữ: *chim cắt, củ sắn*,... GV giải nghĩa: *chim cắt* (loài chim ăn thịt, nhỏ hơn diều hâu, cánh dài, nhọn, bay rất nhanh, có câu: *Nhanh như cắt*).

– HS tìm tiếng có vần **ăn**, vần **ăt**; báo cáo. GV chỉ từng từ, cả lớp đọc nhỏ: Tiếng (chim) **cắt** có vần **ăt**. Tiếng (củ) **sắn** có vần **ăn**…

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có vần **ăn** (cắn, nhắn, nặn, răn); có vần **ăt** (hắt, ngắt, sắt, tắt,...).

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS đọc trên bảng những vần, tiếng vừa học: **ăn**, **chăn**, **ăt**, **mắt**.

b) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu:

– Vần **ăn**: viết **ă** trước, **n** sau. Vần **ăt**: viết **ă** trước, **t** sau. Các con chữ **ă**, **n** đều cao 2 li. Chú ý nối nét giữa **ă** và **n**, **ă** và **t**.

– **chăn**: viết **ch** trước, **ăn** sau.

– **mắt**: viết **m** trước, **ăt** sau, dấu sắc đặt trên **ă**.

c) HS viết: **ăn**, **ăt** (2 lần). / Viết: **chăn**, **mắt**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu bài *Ở nhà Hà* nói về gia đình Hà. GV chỉ tranh, hỏi: Nhà Hà có những ai? (Có bà, ba, má, Hà, bé Lê). Mỗi người trong nhà Hà đều có công việc trong ngày. Lịch làm việc buổi sáng của mỗi người thế nào, các em hãy nghe.

b) GV đọc mẫu – đọc rõ ràng, rành rẽ việc làm của từng người.

c) Luyện đọc từ ngữ: **giúp má**, **sắp cơm**, **cho gà ăn, rửa mặt**, **dắt xe đi làm**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có 9 câu. / GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp) [1].

e) Thi đọc tiếp nối 3 đoạn (2 / 3 / 4 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– Xác định YC: Dựa vào bài đọc, điền (miệng) thông tin vào những chỗ trống có dấu (...) để hoàn chỉnh bảng kể công việc của từng người trong nhà Hà.

– GV chỉ từng từ ngữ (theo chiều ngang, từ trái qua phải), HS đọc: 6 giờ / 7 giờ // **Má** / sắp cơm / dắt xe đi làm. // **Hà** / giúp má... / ra lớp // **Ba** / ...

– GV chỉ từng từ ngữ (cả cột dọc và ngang), mời 1 HS làm với **mẫu**: công việc

(1) Nếu 2 HS cùng đọc thì các em dễ tự tin hơn, giọng đọc của 2 HS kết hợp lại sẽ to hơn. Cùng lúc có 2 HS được đọc nghĩa là có nhiều hơn số lượng HS được thể hiện.

của má: *Má / 6 giờ – sắp cơm / 7 giờ – dắt xe đi làm.* / Cả lớp nhắc lại.

– HS đọc thầm bài Tập đọc, bổ sung thông tin vào chỗ có dấu (...) trong VBT.

– 1 HS báo cáo kết quả. GV giúp HS điền nhanh thông tin vào bảng.

– Cả lớp chốt lại thông tin đúng, đọc nhỏ bảng kết quả:

	6 giờ	7 giờ
M: Má	sắp cơm	dắt xe đi làm
Hà	giúp má **sắp cơm**	ra lớp
Ba	cho gà ăn	**dắt xe** đi làm
Bà	rửa mặt cho bé Lê	**đưa** bé đi nhà trẻ

GV hướng dẫn HS đọc như sau:

+ Má / 6 giờ – sắp cơm / 7 giờ – dắt xe đi làm.

+ Hà / 6 giờ – giúp má **sắp cơm** / 7 giờ – ra lớp.

+ Ba / 6 giờ – cho gà ăn / 7 giờ – **dắt xe** đi làm.

+ **Bà** / 6 giờ – rửa mặt cho bé Lê / 7 giờ – **đưa** bé đi nhà trẻ.

GV: Bài đọc cho em biết điều gì? (Gia đình Hà có 5 người. Ai cũng có công việc, ai cũng bận rộn).

4. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 59

ân ât

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết vần **ân**, **ât**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ân**, **ât**.

– Nhìn chữ, hoàn thành trò chơi: sút bóng vào khung thành có vần **ân**, vần **ât**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Chủ nhật*.

– Viết đúng các vần **ân**, **ât**, các tiếng **cân**, **vật** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Máy chiếu để chiếu lên bảng lớp hình ảnh của BT 2 hoặc 1 bộ hình khung thành và các thẻ tròn hình quả bóng.

– 5 thẻ chữ ghi nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài *Ở nhà Hà* (bài 58).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ân**, vần **ât**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ân**

– HS nhận biết: **â**, **n**; đọc: **â - nờ - ân**. / Phân tích vần **ân**. / Đánh vần và đọc: **â - nờ - ân** / **ân**.

– HS nói: *cân*. / Phân tích tiếng **cân**. / Đánh vần, đọc: cờ - ân - cân / cân. / Đánh vần, đọc trơn: â - nờ - ân / cờ - ân - cân / cân.

2.2. Dạy vần **ât** (như vần **ân**)

Đánh vần, đọc trơn: â - tờ - ât / vờ - ât - vât - nặng - vật / vật.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **ân**, **ât**, 2 tiếng mới học: **cân**, **vật**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Sút bóng vào hai khung thành cho trúng)

– GV đưa lên bảng hình khung thành và các quả bóng. HS đọc từng vần, từng từ trên quả bóng: *ân, ât / đất, sân, lật đật,...*

– GV giải thích cách chơi: Mỗi cầu thủ phải sút 7 trái bóng vào đúng khung thành: bóng có vần **ân**, sút vào khung thành vần **ân**; bóng có vần **ât**, sút vào khung vần **ât**. Ai sút nhanh, trúng là thắng cuộc.

– 1 cầu thủ làm mẫu: sút (dùng bút) nhanh bóng vào khung thành.

– HS làm bài vào VBT. / 1 cầu thủ báo cáo kết quả (GV dùng phấn dẫn bóng vào khung thành / hoặc dùng kĩ thuật vi tính cho bay từng quả bóng vào khung thành): Sút trái bóng **đất** vào khung vần **ât**. Sút trái bóng **sân** vào khung vần **ân**. Sút bóng **lật đật** vào khung vần **ât**,...

– GV chỉ từng quả bóng, cả lớp đọc nhỏ: Tiếng **đất** có vần **ât**. Tiếng **sân** có vần **ân**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS đọc trên bảng những vần, tiếng vừa học: **ân**, **cân**, **ât**, **vật**.

b) GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn:

– Vần **ân**: viết **â** trước, **n** sau. Các con chữ đều cao 2 li. Vần **ât**: viết **â** trước, **t** sau (**t** cao 3 li). Chú ý nối nét giữa **â** và **n**, **â** và **t**.

– **cân**: viết **c**, rồi đến **ân**.

– **vật**: viết **v**, rồi đến **ât**, dấu nặng đặt dưới **â**.

c) HS viết: **ân**, **ât** (2 lần). Sau đó viết: **cân**, **vật**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu: Bài đọc *Chủ nhật* kể về một ngày Chủ nhật ở gia đình bạn Bi, những việc mỗi người trong gia đình Bi làm vào ngày hôm đó.

b) GV đọc mẫu. Sau đó, hỏi: Gia đình Bi có những ai? (Gia đình Bi có bố, mẹ, Bi và bé Li). GV: Chủ nhật, mỗi người trong gia đình Bi làm một việc. Cảnh gia đình Bi thật là hạnh phúc.

c) Luyện đọc từ ngữ: **Chủ nhật**, **phở bò**, **giặt giũ**, **rửa mặt**, **phụ**, **rửa bát**, **gật gù**. GV giải nghĩa từ: *phụ* (giúp đỡ).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài đọc có mấy câu? (10 câu).

– GV chỉ từng câu (chỉ liền 2 câu cuối bài) cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài (quy trình như những bài trước). Có thể chia bài làm 3 đoạn (mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).

g) Tìm hiểu bài đọc

– Xác định YC: Ghép đúng các từ ngữ nói đúng về công việc ngày Chủ nhật của Bi, bé Li. / GV chỉ từng ý, cả lớp đọc. / HS làm bài vào VBT.

– 1 HS báo cáo kết quả. GV ghép các thẻ từ trên bảng lớp. / Cả lớp đọc: a - 2) *Bi cho gà ăn, phụ bố rửa bát.* / b - 1) *Bé Li rửa mặt, rửa chân cho búp bê.*

– GV: Bài đọc cho em biết gì về gia đình bạn Bi? (Ngày Chủ nhật, gia đình Bi mỗi người một việc. / Gia đình Bi sống rất vui vẻ, hạnh phúc).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 58, 59)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **ăn**, **ăt**, **ân**, **ât**, **chăn**, **mắt**, **cân**, **vật** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ / giấy khổ to viết các vần, tiếng cần viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp nhìn bảng, đọc: *ăn, chăn, ăt, mắt, ân, cân, ât, vật.*

b) Tập viết: *ăn, chăn, ăt, mắt.*

– 1 HS đọc; nói cách viết, độ cao, khoảng cách hoặc nối nét giữa các con chữ.

– GV vừa viết từng chữ ghi vần, tiếng, vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, để khoảng cách, vị trí đặt dấu thanh (*mắt*).

– HS viết trong vở *Luyện viết 1*, tập một: *ăn, chăn, ăt, mắt.*

c) Tập viết: *ân, cân, ât, vật* (như mục b).

3. Củng cố, dặn dò

Bài 60

en et

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết vần **en**, **et**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **en**, **et**.

– Làm đúng trò chơi xếp trứng vào hai rổ vần **en**, vần **et**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Phố Lò Rèn*.

– Viết đúng các vần **en**, **et**; các tiếng **xe ben**, **vẹt** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Máy chiếu.

– Thẻ để HS viết phương án lựa chọn (a hay b) (BT đọc hiểu).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Chủ nhật* (bài 59).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **en**, vần **et**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **en**

– HS nhận biết: **e**, **n**; đọc: **e - nờ - en**. / Phân tích vần **en**. / Đánh vần và đọc: **e - nờ - en** / **en**.

– HS nói: *xe ben* / *ben*. (GV giải nghĩa: *Xe ben* là loại xe chuyên dùng để chở các loại vật liệu như cát, sỏi, than, đá,... Xe có 1 thùng riêng, có thể nâng lên, hạ dốc xuống để đổ vật liệu nhanh, dễ dàng) / Phân tích tiếng **ben**. / Đánh vần và đọc: bờ - en - ben / ben.

– Đánh vần, đọc trơn: e - nờ - en / bờ - en - ben / xe ben.

2.2. Dạy vần **et** (như vần **en**)

Đánh vần, đọc trơn: e - tờ - et / vờ - et - vet - nặng - vẹt / vẹt.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **en**, **et**, 2 tiếng mới học: **ben**, **vẹt**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Xếp trứng vào hai rổ cho đúng)

– GV chỉ từng vần (ở rổ), từng từ cho 1 HS đọc, cả lớp đọc: *en, et, đèn, khen,...*

– GV nói cách chơi: Mỗi HS phải xếp nhanh 6 quả trứng vào rổ vần tương ứng: trứng có vần **en** xếp vào rổ vần **en**; trứng có vần **et** xếp vào rổ vần **et**.

– HS làm bài trong VBT – dùng bút nối nhanh trứng vào từng rổ.

– 1 HS nói kết quả: Trứng có tiếng **đèn** xếp vào rổ vần **en**. Trứng có tiếng **mẹt** xếp vào rổ vần **et**... (GV dùng bút nối trứng với rổ hoặc dùng kĩ thuật vi tính xếp nhẹ nhàng từng quả trứng vào rổ). / GV chỉ từng quả trứng từ, cả lớp nói nhỏ: Tiếng **đèn** có vần **en**. Tiếng **mẹt** có vần **et**,…

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **en**: viết **e** trước, **n** sau. Các con chữ đều cao 2 li. Vần **et**: viết **e** trước, **t** sau. Chữ **t** cao 3 li. Chú ý nối nét từ **e** sang **n**, **e** sang **t**.

– (xe) **ben**: viết **b** (cao 5 li) rồi đến vần **en**.

– **vẹt**: viết **v** trước, **et** sau, dấu nặng đặt dưới **e**.

b) HS viết: **en**, **et** (2 lần). Sau đó viết: (xe) **ben**, **vẹt**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu: Bài *Phố Lò Rèn* cho các em biết một vài đặc điểm của phố, của nghề rèn.

b) GV đọc mẫu, hỏi: Các em có biết người thợ rèn làm ra những gì không? (Thợ rèn làm ra dao, kiếm, liềm,...). Thợ rèn nung sắt trong lửa than đỏ rực cho sắt mềm ra rồi dùng búa đập mạnh, dát mỏng, làm ra lưỡi dao, lưỡi kiếm, liềm cắt cỏ, lưỡi cuốc, lưỡi cày, các dụng cụ lao động khác. Xưa, cả phố của Bi làm nghề rèn. Giờ chỉ còn năm ba nhà làm nghề rèn.

c) Luyện đọc từ ngữ: **lò rèn**, **dăm nhà**, **phố xá**, **san sát**, **đỏ lửa**, **chan chát**, **phì phò**, **khét lẹt**. GV giải nghĩa: *dăm (nhà)*: số lượng không nhiều, không ít, khoảng trên dưới năm hoặc ba, bốn nhà. *(Nhà cửa) san sát*: rất nhiều nhà và liền nhau như không còn có khe hở.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 7 câu. / GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu. GV hướng dẫn HS nghỉ hơi ở câu: *Giữa phố xá nhà cửa san sát / mà lò rèn đỏ lửa như ở chợ quê.*

e) Thi đọc đoạn, bài. Chia bài làm 2 đoạn (mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC, chỉ từng ý a, b cho HS đọc.

– HS làm bài trong VBT hoặc viết ý đúng lên thẻ, giơ thẻ báo cáo kết quả. / GV chốt lại: Ý b đúng (*Lò rèn ở phố đỏ lửa như ở chợ quê.*). Ý a (*Giờ thì cả phố làm nghề rèn.*) là ý sai vì giờ chỉ còn dăm nhà giữ nghề rèn.

– Cả lớp nhắc lại: Ý b đúng (*Lò rèn ở phố đỏ lửa như ở chợ quê*).

– GV: Qua bài đọc, em biết gì về nghề rèn? (Nghề rèn có cả ở thành phố. / Nghề rèn giờ chỉ còn rất ít nhà làm. / Nghề rèn rất ồn ào vì búa đập chan chát, bễ thở phì phò. / Nghề rèn rất nóng bức vì lửa than đỏ rực, khét lẹt. / Nghề rèn rất thú vị.).

4. Củng cố, dặn dò

Bài 61 ên êt

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ên**, **êt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ên**, **êt**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ên**, vần **êt**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Về quê ăn Tết*.

– Viết đúng các vần **ên**, **êt**; các tiếng **tên** (lửa), **tết** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / phiếu ghi nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài *Phố Lò Rèn* (bài 60). 1 HS trả lời câu hỏi: Qua bài đọc, em biết điều gì về nghề rèn?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ên**, vần **êt**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ên**

– HS đọc từng chữ **ê**, **n**, vần **ên**. / Phân tích vần **ên**. / Đánh vần và đọc: **ê - nờ - ên** / **ên**.

– HS nêu từ ngữ: *tên lửa* / *tên*. / Phân tích tiếng **tên**. / Đánh vần, đọc: tờ - ên - tên / tên. / Đánh vần, đọc trơn: ê - nờ - ên / tờ - ên - tên / tên lửa.

2.2. Dạy vần **êt** (như vần **ên**): Đánh vần, đọc trơn: ê - tờ - êt / tờ - êt - têt - sắc - tết / tết.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **ên**, **êt**, 2 tiếng mới học: **tên**, **tết**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ên**? Tiếng nào có vần **ết**?)

– (Như những bài trước) Xác định YC. / Nói tên sự vật, hành động. / Tìm tiếng có vần **ên**, **ết**, nói kết quả. / Cả lớp đồng thanh: Tiếng **nến** có vần **ên**. Tiếng **tết** có vần **ết**;…

– HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có vần **ên** (đến, hến, lên, nên, bên, trên,...); có vần **ết** (mệt, bết, hết, hệt, nết, vết,...).

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **ên**: viết **ê** trước, **n** sau. Vần **ết**: **ê** viết trước, **t** (cao 3 li) viết sau.

– **tên**: viết **t** rồi đến vần **ên**. / **tết**: viết **t** rồi đến vần **ết**, dấu sắc đặt trên **ê** (Chú ý nối nét từ **t** sang **ê**, **ê** sang **n/t**).

b) HS viết: **ên**, **ết** (2 lần). Sau đó viết: **tên** (lửa), **tết**.

Tiết 2

3.2. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu bài *Về quê ăn Tết*: cảnh gia đình Bi bên bàn thờ đêm 30 Tết.

b) GV đọc mẫu. Nói thêm: Ngày Tết là ngày đoàn tụ của các gia đình. Gia đình Bi ở thành phố, ngày Tết cả nhà về quê ăn Tết với bà. Bên bàn thờ, bà "chấm chấm khăn lên mắt": bà rơi nước mắt vì vui khi con cháu trở về sum họp.

c) Luyện đọc từ ngữ: **ăn Tết**, **về bến**, **phàn nàn**, **chậm như sên**, **làm lễ**, **bàn thờ**, **lầm rầm khấn**, **chấm chấm khăn**, **sum họp**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có mấy câu? (8 câu). / GV chỉ chậm từng câu cho HS đọc vỡ. Có thể đọc liền 2 câu: *Mẹ phàn nàn: "Chậm như sên!"*

– Đọc tiếp nối từng câu. GV nhắc HS nghỉ hơi ở câu: *Cả năm / bà đã chờ nhà Bi về sum họp / bên mâm cơm Tết.*

e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 2 đoạn: mỗi đoạn 4 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC: Nói tiếp (theo nội dung bài đọc) để hoàn chỉnh câu.

– Một vài HS nói tiếp câu. / Cả lớp nhắc lại: a) *Nhà Bi về quê* **ăn Tết**. b) *Đêm 30, cả nhà Bi* **làm lễ bên bàn thờ**.

– Qua bài đọc, em biết điều gì? (Gia đình Bi rất yêu quý bà, về quê ăn Tết với bà cho bà vui. / Bà Bi rất cảm động vì con cháu trở về cùng bà đón năm mới. / Ngày Tết là ngày gia đình sum họp...).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 60, 61)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **en**, **et**, **ên**, **êt**, **xe ben**, **vẹt**, **tên lửa**, **tết** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ (có dòng ô li) viết vần, tiếng cần luyện.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp đọc: *en, xe ben, et, vẹt, ên, tên lửa, êt, tết.*

b) Tập viết: *en, xe ben, et, vẹt.*

– 1 HS đọc; nói cách viết các vần *en, et.*

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn. Nhắc HS chú ý độ cao các con chữ (vần *en*: các con chữ cao 2 li, vần *et:* chữ *t* cao 3 li); cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh (*vẹt*).

– HS viết trong vở *Luyện viết 1*, tập một: *en, xe ben, et, vẹt.*

c) Tập viết: *ên, tên lửa, êt, tết* (như mục b).

3. Củng cố, dặn dò

Bài 62

KỂ CHUYỆN

SƯ TỬ VÀ CHUỘT NHẮT

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu lời khuyên của câu chuyện: Mỗi người đều có điểm mạnh riêng; không nên coi thường người khác.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Tranh minh hoạ truyện kể trong SGK (phóng to).

– Một mũ giấy hình chuột, 1 mũ giấy hình sư tử để HS kể chuyện phân vai.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ tranh 1, 2 minh hoạ truyện *Sói và sóc* (bài 56), nêu câu hỏi, mời HS 1 trả lời; HS 2 trả lời câu hỏi theo tranh 3, 4; HS 3 trả lời câu hỏi: Câu chuyện giúp em hiểu điều gì?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV đưa lên bảng 6 tranh minh hoạ, giới thiệu: Đây là các tranh minh hoạ chuyện *Sư tử và chuột nhắt*; giải nghĩa từ *chuột nhắt* (loài chuột rất nhỏ). Các em hãy xem tranh (1 phút), đoán xem chuyện gì đã xảy ra giữa sư tử và chuột nhắt. (HS: Sư tử bắt được chuột nhắt. Sư tử bị sa lưới, chuột đến cắn lưới. Tranh cuối: Sư tử cúi đầu trước chuột) (Lướt nhanh).

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Đây là một câu chuyện thú vị, giúp các em hiểu một điều rất quan trọng trong cuộc sống. Điều đó là gì, các em hãy lắng nghe.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần** với giọng diễn cảm. Đoạn 1: giọng kể hồi hộp khi sư tử tóm được chuột nhắt. Đoạn 2 (chuột xin tha mạng): lời chuột van xin tha thiết mà khôn ngoan. Đoạn 3 (chuột hứa sẽ trả ơn): lời hứa hẹn chân thành. Đoạn 4 (sư tử phì cười khi nghe chuột hứa sẽ đền ơn): giọng kể vui. Đoạn 5: thất vọng khi sư tử bất lực, không thoát khỏi cái bẫy; vui khi chuột nhắt giải cứu sư tử. Đoạn 6: lời chuột khôn ngoan, từ tốn.

Sư tử và chuột nhắt

(1) Một hôm, sư tử đi kiếm mồi. Bất chợt, một chú chuột nhắt chạy ngang qua. Sư tử liền tóm lấy chuột.

(2) Sư tử há miệng định nuốt chửng chuột. Chuột kêu:

– Xin ông tha cho. Tôi bé tí tẹo thế này, ông ăn chẳng bõ dính răng.

Sư tử thương tình bèn thả chuột nhắt.

(3) Chuột nhắt nói:

– Cảm ơn ông. Có ngày tôi sẽ giúp ông để đền ơn.

(4) Sư tử nghe vậy, phì cười:

– Mi bé tí tẹo thế thì giúp gì được ta?

(5) Ít lâu sau, sư tử bị sa lưới thợ săn. Nó vùng vẫy mãi mà không sao thoát được, đành nằm chờ chết. May sao, chuột nhắt đi qua trông thấy, chạy về gọi cả nhà ra, cắn một lúc đứt hết các mắt lưới. Thế là sư tử thoát nạn.

(6) Sư tử cảm ơn chuột. Chuột nhắt bảo:

– Ông thấy chưa? Bé nhỏ như tôi cũng có lúc giúp được ông đấy.

Theo *Ngụ ngôn Ê-dốp* (Minh Hoà kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Sư tử đi kiếm mồi, tóm được con vật gì?* (Sư tử đi kiếm mồi, tóm được chuột nhắt).

– GV chỉ tranh 2: *Khi sư tử định ăn thịt chuột nhắt, chuột nói gì?* (Khi sư tử định ăn thịt chuột nhắt, chuột nhắt nói: "Xin ông tha cho. Tôi bé tí tẹo thế này, ông ăn chẳng bõ dính răng.".

– GV chỉ tranh 3: *Khi được sư tử tha, chuột nhắt hứa hẹn thế nào?* (Chuột nhắt nói: "Cảm ơn ông. Có ngày tôi sẽ giúp ông để đền ơn.").

– GV chỉ tranh 4: *Nghe chuột nhắt hứa hẹn, sư tử phì cười và nói gì?* (Sư tử nói: "Mi bé tí tẹo thế thì giúp gì được ta?").

– GV chỉ tranh 5: *Khi sư tử bị sa lưới, chuột nhắt làm gì để cứu sư tử?* (Khi sư tử bị sa lưới, chuột nhắt trông thấy bèn chạy về gọi cả nhà ra, cắn đứt hết các mắt lưới cứu sư tử thoát nạn).

– GV chỉ tranh 6: *Chuột nhắt nói gì khi sư tử cảm ơn nó?* (Khi sư tử cảm ơn, chuột bảo: "Ông thấy chưa? Bé nhỏ như tôi cũng có lúc giúp được ông đấy.").

* Sau mỗi lần 1 HS trả lời, GV có thể mời thêm 1, 2 HS nhắc lại.

b) Mỗi HS trả lời liền các câu hỏi theo 2 hoặc 3 tranh.

c) 1 HS trả lời liền các câu hỏi theo 6 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 – 3 tranh, tự kể chuyện.

b) 1 HS tự kể toàn bộ câu chuyện theo 6 tranh.

* Kể chuyện phân vai (YC không bắt buộc): GV mời 3 HS (đã được dặn chuẩn bị trước) phân vai, hợp tác kể chuyện: HS 1 – vai người dẫn chuyện, HS 2 – vai sư tử (đội mũ sư tử), HS 3 – vai chuột nhắt (đội mũ chuột nhắt).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa của câu chuyện

– GV: Câu chuyện giúp em hiểu ra điều gì? (Chuột nhắt có thể cứu được sư tử. / Chuột nhắt rất bé nhỏ vẫn có thể giúp được con vật mạnh như sư tử. / Sư tử rất sai khi coi thường chuột nhắt. / Chuột nhắt bé nhỏ nhưng rất tự tin).

– GV: Mỗi người đều có điểm mạnh riêng. Không nên coi thường người khác.

– Cả lớp bình chọn HS kể chuyện hay, hiểu lời khuyên của câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò (như các tiết KC trước)

GV nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết KC *Mây đen và mây trắng*.

Bài 63

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Kết bạn*.

– Nghe viết lại đúng chính tả 1 câu văn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Phiếu khổ to ghi 2 ý của BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Tập đọc)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc *Kết bạn*: Đó là bức tranh quê: mùa gặt. Bà dẫn hai cháu ra cánh đồng xem các cô bác nông dân gặt lúa.

b) GV đọc mẫu.

c) HS luyện đọc từ ngữ: **Chủ nhật**, **về quê**, **thăm bà**, **gần nhà**, **kết bạn**, **xem**, **gặt lúa**, **tấp nập**.

d) Luyện đọc câu: – GV: Bài có 5 câu. GV chỉ cho HS đọc vỡ từng câu.

– Đọc tiếp nối từng câu (vài lượt).

e) Thi đọc đoạn, bài. (Chia bài làm 2 đoạn: 3 câu / 2 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc (Nói tiếp để hoàn thành câu...)

– 1 HS đọc YC của BT.

– HS suy nghĩ, làm bài, 4 – 5 HS tiếp nối nhau hoàn thành câu (nhanh):

a) Chủ nhật, bố mẹ đưa Vân **về quê thăm bà**.

b) Bà dẫn Vân và Tâm **đi xem gặt lúa**.

2.2. BT 2 (Nghe – viết)

– GV viết bảng câu văn cần nghe – viết (*Vân và Tâm kết bạn*).

– Cả lớp đọc câu văn, chú ý từ mình dễ viết sai (VD: *kết*).

– HS gấp SGK. GV đọc từng cụm từ (*Vân và Tâm / kết bạn*) cho HS viết vào vở / VBT). HS viết xong *Vân và Tâm* (tô chữ đầu câu và tên riêng đã viết hoa), GV đọc tiếp: *kết bạn*. Đọc mỗi cụm từ 2 hoặc 3 lần (không quá 3 lần).

– HS viết xong, nghe GV đọc lại câu văn, sửa lỗi.

– HS đổi bài với bạn để sửa lỗi cho nhau.

– GV chấm chữa bài, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 64

in it

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **in**, **it**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **in**, **it**.
– Thực hiện đúng trò chơi hái táo vào rổ vần **in**, vần **it**.
– Đọc đúng, hiểu bài *Hồ sen*.
– Viết đúng các vần **in**, **it**, các tiếng (đèn) **pin**, (quả) **mít** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng lớp viết nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài *Kết bạn* (bài 63).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **in**, vần **it**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **in**

– HS đọc từng chữ **i - nờ - in**. / Phân tích vần **in.** / Đánh vần, đọc trơn: **i - nờ - in** / **in**.
– HS: *đèn pin* / *pin*. / Phân tích tiếng **pin**. / Đánh vần, đọc: **pờ - in - pin** / **pin**.
– Đánh vần, đọc trơn: i - nờ - in / pờ - in - pin / đèn pin.

2.2. Dạy vần **it** (như vần **in**)

Đánh vần, đọc trơn: i - tờ - it / mờ - it - mit - sắc - mít / quả mít.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **in**, **it**, 2 tiếng mới học: **pin**, **mít**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Hái quả trên cây,...)

– 1 HS đọc, cả lớp đọc từng từ: *tin, nhìn, vịt,...*
– HS làm bài trong VBT: nối (bằng bút) từng quả táo với rổ vần tương ứng.
– 1 HS nói kết quả (GV dùng kĩ thuật vi tính cho rơi các quả táo (*tin, nhìn, nín, chín*) vào rổ vần **in**; (*vịt, thịt*) vào rổ vần **it**.
– GV chỉ từng quả táo, cả lớp: Tiếng **tin** có vần **in**... Tiếng **vịt** có vần **it**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu
– Vần **in**: viết **i** trước, **n** sau. / Vần **it**: viết **i** trước, **t** sau (**t** cao 3 li).
– **pin**: viết **p** (cao 4 li) rồi đến vần **in**.
– **mít**: viết **m** rồi đến vần **it**, dấu sắc đặt trên **i**.
b) HS viết: vần **in**, **it** (2 – 3 lần). Sau đó viết: (đèn) **pin**, (quả) **mít**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ tranh minh hoạ, giới thiệu bài đọc *Hồ sen*: Hồ sen rất đẹp. Hè đến, sen nở kín hồ. Hương sen thơm ngát, lan toả.

b) GV đọc mẫu bài.

c) Luyện đọc từ ngữ: **hồ sen**, **ít hôm**, **kín hồ**, **thơm ngát**.

d) Luyện đọc câu: – GV: Bài có 5 câu. GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

– HS tìm, đọc nhanh tiếng trong bài có vần **in**: *kín*; vần **it**: *ít*.

e) Thi đọc đoạn, bài (Chia bài làm 2 đoạn: 2 câu / 3 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV gắn lên bảng nội dung BT đọc hiểu. 1 HS đọc YC của BT.

– Cả lớp suy nghĩ, đánh dấu lựa chọn ý đúng trong VBT; báo cáo kết quả.

– GV chốt lại đáp án đúng: Ý b (*Mùa hè, sen nở kín hồ*)

– Cả lớp đọc lại bài *Hồ sen*.

4. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 65 iên iêt

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **iên**, **iêt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **iên**, **iêt**.

– Làm đúng BT tìm từ ngữ có vần **iên**, vần **iêt** ứng với mỗi hình.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Tiết tập viết*.

– Viết đúng **iên**, **iêt**, (cô) **tiên**, **viết** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Thẻ để HS ghi phương án đúng / sai.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 2 HS đọc bài *Hồ sen* (bài 64).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **iên**, vần **iêt**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **iên**

– HS đọc: **iê - nờ - iên**. / Phân tích vần **iên** gồm âm **iê** và **n**. / Đánh vần, đọc: **iê - nờ - iên** / **iên**.

– HS nói: *cô tiên* / *tiên*. / Phân tích tiếng **tiên**. / Đánh vần, đọc: tờ - iên - tiên / tiên. / Đánh vần, đọc trơn: iê - nờ - iên / tờ - iên - tiên / cô tiên.

2.2. Dạy vần **iêt** (như vần **iên**)

Đánh vần, đọc trơn: iê - tờ - iêt / Vờ - iêt - Viêt - nặng - Việt / Việt Nam.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **iên**, **iêt**, 2 tiếng mới học: **tiên**, **Việt**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tìm từ ngữ ứng với mỗi hình)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc từng từ: *viết, đèn điện,...*

– HS tìm từ ngữ ứng với mỗi hình; nói kết quả: 1) biển, 2) kiến, 3) biệt thự...

– GV chỉ từng hình, cả lớp nhắc lại.

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **iên**: viết **iê** trước, **n** sau. / Vần **iêt**: viết **iê** trước, **t** sau.

– **tiên**: viết **t** rồi đến vần **iên**. / **viết**: viết **v** rồi đến vần **iêt**, dấu sắc đặt trên **ê**.

b) HS viết: **iên**, **iêt** (2 lần). Sau đó viết: (cô) **tiên**, **viết**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu minh hoạ và bài đọc: kể về 2 HS trong tiết Tập viết.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **tiết tập viết**, **cẩn thận**, **xô bàn**, **biển**, **xiên đi**, **nhăn mặt**, **thì thầm**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có mấy câu? (10 câu).

– GV chỉ từng câu (liền 2 câu ngắn) cho 1 HS đọc, cả lớp đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn). GV hướng dẫn HS nghỉ hơi ở câu: *Thế mà bạn Kiên xô bàn / làm chữ "biển" của Hà xiên đi.*

– HS tìm, đọc tiếng trong bài có vần **iên** (*Kiên, biển, xiên*); vần **iêt** (*tiết, viết*).

e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 2 đoạn – mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV chỉ từng ý cho HS đọc. / HS giơ thẻ xác định ý đúng / sai. / GV chốt đáp án: Ý a (*Hà viết chữ xiên vì chưa cẩn thận*): Sai. Ý b (*Hà viết chữ xiên vì Kiên lỡ xô bàn*): Đúng. Ý c (*Cô khen chữ Hà đẹp*): Đúng.

– Cả lớp đọc lại kết quả; ghi lại vào VBT.

– GV: Bài đọc cho em biết gì về bạn Hà? (Hà viết chữ rất cẩn thận. / Hà tốt bụng, dễ bỏ qua lỗi của bạn).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 64, 65)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **in**, **it**, **iên**, **iêt**, **đèn pin**, **quả mít**, **cô tiên**, **viết** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: GV nêu MĐYC của bài học.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS nhìn bảng, đọc: *in, đèn pin, it, quả mít, iên, cô tiên, iêt, viết.*

b) Tập viết: *in, đèn pin, it, quả mít.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết vần *in, it*; độ cao các con chữ.

– GV vừa viết từng chữ ghi vần, tiếng, vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao của các con chữ, cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh (*mít*).

– HS viết các vần, tiếng trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *iên, cô tiên, iêt, viết* (như mục b). HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*

3. Củng cố, dặn dò

Bài 66

yên yêt

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **yên**, **yêt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **yên**, **yêt**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **yên**, vần **yêt**.

– Hiểu và ghi nhớ quy tắc viết các vần **yên**, **yêt**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Nam Yết của em*.

– Viết đúng các vần **yên**, **yêt**, các tiếng **yên** (ngựa), **yết** (kiến) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu, phiếu cỡ to ghi quy tắc viết vần **yên**, **yêt**.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài *Tiết tập viết* (bài 65).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: Ở bài 65, các em đã học vần **iên**, vần **iêt**. Ở bài này, các em cũng học vần **iên**, vần **iêt** nhưng âm **i** được thể hiện bằng chữ **y** dài: **yên**, **yêt**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **yên**

– GV giới thiệu cái yên ngựa. Đọc: **yên**. HS đọc: **yên**.

– Phân tích vần **yên**: gồm âm **yê** + **n**. Đánh vần, đọc: **yê - nờ - yên** / **yên**.

– Đọc trơn: yê - nờ - yên / yên ngựa.

2.2. Dạy vần **yêt** (như vần **yên**)

– GV giải thích: *Nam Yết* là một đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Hòn đảo hình bầu dục, dài khoảng 650 mét, rộng 200 mét. Quanh đảo có bờ kè bằng bê tông chắn sóng kiên cố. Đảo không có nước, nhưng nhờ sự lao động chăm chỉ, cần cù của các chú bộ đội, đảo được phủ một màu xanh rất đẹp. Loài cây nhiều nhất ở đảo là dừa. Dừa mọc thành rừng trên đảo.

– HS đánh vần, đọc trơn: yê - tờ - yêt - sắc - yết / Nam Yết.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **yên**, **yêt**, 2 tiếng mới học: **yên**, **yết**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tìm tiếng có vần **yên**, tiếng có vần **yêt**)

– HS đọc từng từ ngữ: *yên xe, niêm yết,...* GV giải nghĩa, yêu cầu HS tìm hình tương ứng: *yên xe* (vật làm bằng da, có khung sắt dùng làm chỗ ngồi trên xe đạp, xe gắn máy), *niêm yết* (dán thông báo cho tất cả mọi người biết), *chim yến* (loài chim thường làm tổ trên vách đá), *yết kiến* (gặp người bề trên với tư cách là khách: *Viên quan yết kiến nhà vua*).

– Từng cặp HS tìm tiếng có vần **yên**, vần **yêt**; báo cáo kết quả / Cả lớp đồng thanh: Tiếng **yên** (xe) có vần **yên**. Tiếng (niêm) **yết** có vần **yêt**...

3.2. Ghi nhớ (quy tắc chính tả)

– GV chỉ bảng quy tắc: Bảng này giúp các em biết khi nào vần **iên**, vần **iêt** được viết bằng chữ **i** ngắn; khi nào vần **iên**, **iêt** được viết bằng **y** dài.

+ Vần **iên** được viết là **iên** (**i** ngắn) khi có âm đầu đứng trước. VD: **tiên** (âm đầu **t** + vần **iên**). HS tìm thêm 3 – 4 tiếng có vần **iên**. VD: *biển*, *điện*, *miến*, *kiến*, *miền*, *tiền*,...

+ Tương tự, vần **iêt** được viết là **iêt** (**i** ngắn) khi có âm đầu đứng trước. VD: **biết** (**b** + **iêt** + dấu thanh). HS tìm thêm vài tiếng có vần **iêt**. VD: *viết*, (thân) *thiết*, (nước chảy) *xiết*, *siết* (chặt),...

+ Vần **iên** được viết là **yên** (**y**) khi không có âm đầu đứng trước. VD: **yến** (0 + **yến**). Tương tự với **yêt**. VD: **yết** (0 + **yết**). GV: Có rất ít tiếng có vần **yên**, **yêt**.

– GV nhắc HS ghi nhớ quy tắc chính tả để viết đúng các vần **iên**, **iêt**.

3.3. Tập viết (bảng con – BT 5)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **yên**: viết **yê** trước, **n** sau. Chú ý nối nét từ **y** sang **ê**, từ **ê** sang **n**.

– Vần **yêt**: viết **yê** trước, **t** sau. Chú ý nối nét **y - ê - t**.

– Từ **yên ngựa**: viết **yên** trước, **ngựa** sau.

– Từ **yết kiến**: viết **yết** trước, **kiến** sau, dấu sắc đặt trên **ê**.

b) HS viết bảng con: **yên**, **yêt** (2 lần). Sau đó viết: **yên** (ngựa), **yết** (kiến).

Cánh Diều

Tiết 2

3.4. Tập đọc (BT 4)

a) GV giới thiệu bài đọc về đảo *Nam Yết*: Chỉ trên bản đồ quần đảo Trường Sa, đảo Nam Yết. Nam Yết là một đảo thuộc quần đảo Trường Sa.

b) GV vừa chỉ từng ảnh vừa đọc mẫu.

c) HS luyện đọc từ ngữ: **Nam Yết**, **giữa biển**, **nét chấm**, **làm chủ**, **đèn biển**, **chiến sĩ**, **bộ phận**, **cơ thể**. GV giải nghĩa: *bộ phận cơ thể* – một phần của cơ thể, nói cách khác, Nam Yết là một phần của Tổ quốc Việt Nam.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài gồm 5 tấm ảnh, 5 câu.

– GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– HS đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc từng đoạn, cả bài

– Từng cặp HS nhìn SGK, luyện đọc trước khi thi.

– Từng cặp, tổ thi đọc tiếp nối 5 câu dưới 5 tranh.

– Từng cặp, tổ thi đọc cả bài. 1 HS đọc cả bài. Cả lớp đọc đồng thanh.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC: Mỗi HS nói điều mình biết về đảo Nam Yết qua 1 tấm ảnh.

– 1 HS làm mẫu với ảnh 1.

– Mỗi HS chọn 1 ảnh, nói điều mình biết về đảo Nam Yết qua ảnh đó. VD:

+ Ảnh 2: Từ xưa, Việt Nam đã làm chủ Nam Yết. / Ảnh cột mốc chủ quyền trên đảo Nam Yết.

+ Ảnh 3: Đây là đèn biển ở Nam Yết. / Nam Yết có nhà cửa, có đèn biển.

+ Ảnh 4: Chiến sĩ trồng rau ở Nam Yết. / Các chú bộ đội sống ở Nam Yết như ở nhà.

+ Ảnh 5: Các chú bộ đội nắm chắc tay súng bảo vệ đảo Nam Yết. / Nam Yết là bộ phận của Tổ quốc Việt Nam.

GV: Bài đọc giúp các em biết về đảo Nam Yết của nước ta và về cuộc sống của các chú bộ đội bảo vệ đảo Nam Yết.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 67 on ot

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **on**, **ot**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **on**, **ot**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **on**, vần **ot**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Mẹ con cá rô* (1).

– Biết nói lời xin phép.

– Viết đúng các vần **on**, **ot**, các tiếng (mẹ) **con**, (chim) **hót** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Thẻ để HS viết phương án chọn (BT đọc hiểu).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS tiếp nối nhau đọc bài *Nam Yết của em* (bài 66). HS 3 trả lời câu hỏi: Nói điều em biết về đảo Nam Yết qua 1 tấm ảnh.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **on**, vần **ot**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **on**

– HS đọc: **o - nờ - on**. / Phân tích vần **on**. / Đánh vần và đọc: **o - nờ - on** / **on**.

– HS nói: *mẹ con* / *con*. / Phân tích tiếng **con**. / Đánh vần, đọc: cờ - on - con / con. / Đánh vần, đọc trơn: o - nờ - on / cờ - on - con / mẹ con.

2.2. Dạy vần **ot** (như vần **on**)

Đánh vần, đọc trơn: o - tờ - ot / hờ - ot - hot - sắc - hót / chim hót.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **on**, **ot**, 2 tiếng mới học: **con**, **hót**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tìm từ ngữ ứng với mỗi hình)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc từng từ ngữ: *nón lá, quả nhót, rót trà,...*

– HS làm bài trong VBT; nói kết quả. GV nối trên bảng từng hình ảnh với từ ngữ.

– GV chỉ từng hình, cả lớp: 1) rót trà, 2) nón lá, 3) sọt cá,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV viết mẫu, giới thiệu

– Vần **on**: viết **o** trước, **n** sau. Các con chữ đều cao 2 li. Chú ý nối nét giữa **o** và **n**.

– Vần **ot**: viết **o** trước, **t** sau. Viết **o** rồi rê bút nối sang **t**.

– **con**: viết **c** trước, vần **on** sau.

– **hót**: viết **h** (cao 5 li) rồi viết vần **ot**, dấu sắc đặt trên **o**.

b) HS viết: **on**, **ot** (2 lần). Sau đó viết: (mẹ) **con**, (chim) **hót**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu: Bức tranh vẽ cảnh cá rô mẹ đang nói gì đó với rô con. Các em hãy lắng nghe để biết chuyện của mẹ con cá rô (phần 1).

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **cá rô**, **kiếm ăn**, **dặn con**, **liền**, **tót ra ngõ**, **lên bờ**, **cá cờ can**. GV giải nghĩa từ: *tót* (di chuyển, chạy rất nhanh); *can* (khuyên ngăn đừng làm).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có mấy câu? (9 câu).

– GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài (có thể nhìn SGK) [1]. Chia bài làm 2 đoạn: 3 câu / 6 câu.

g) Tìm hiểu bài đọc

– BT a: GV nêu YC; chỉ từng ý cho cả lớp đọc.

+ HS đánh dấu chọn ý đúng trên VBT hoặc viết ý đúng lên thẻ (ý thứ nhất hoặc ý thứ hai).

+ GV: Ý nào đúng? Cả lớp: Ý đúng: *Rô mẹ vừa đi - Rô con đã rủ cá cờ lên bờ.*

+ GV: Ý nào sai? Cả lớp: Ý sai: *Rô mẹ vừa đi - Cá cờ đã rủ rô con đi xa.*

– BT b: + GV nêu YC của BT (Lẽ ra trước khi đi chơi, rô con phải xin phép mẹ thế nào?). HS phát biểu tự do. VD: Mẹ ơi, con xin phép mẹ ra bờ hồ chơi nhé. / Con xin phép mẹ lên bờ xem ở đó có gì lạ, mẹ nhé!...

+ GV nhận xét lời xin phép của HS (lễ phép, thật thà); nêu câu hỏi: Nếu rô mẹ biết rô con định lên bờ chơi thì rô mẹ sẽ làm gì? HS phát biểu. GV kết luận:

(1) Khi thi đọc, tuỳ trình độ lớp HS, vẫn có thể cho HS đọc chữ trên bảng lớp.

Nếu rô mẹ biết con định lên bờ chơi thì chắc chắn rô mẹ sẽ ngăn cản con, giải thích cho con hiểu làm việc đó sẽ nguy hiểm thế nào.

+ GV: Bài đọc cho em biết gì về tính cách của rô con? (Rô con không nghe lời mẹ. / Rô con không nghe lời bạn. / Rô con bướng bỉnh, tự cho là mình hiểu biết).

* Củng cố: HS đọc lại bài 67; đọc 8 vần vừa học trong tuần (chân trang 122).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 66, 67)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **yên**, **yêt**, **on**, **ot**, **yên ngựa**, **yết kiến**, **mẹ con**, **chim hót** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ viết các vần, tiếng cần viết.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp đánh vần, đọc trơn các vần, tiếng vừa học.

b) Tập viết: *yên, yên ngựa, yết, yết kiến.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết vần *yên, yêt*, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu từng vần, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Vần *yên*: chữ *y* cao 5 li. Vần *yêt:* chữ *t* cao 3 li.

+ *yên ngựa: g* cao 5 li, dấu nặng dưới *ư*. / *yết kiến,* dấu sắc đặt trên *ê*.

– HS viết các vần, tiếng trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Viết: *on, mẹ con, ot, chim hót* (như mục b).

3. Củng cố, dặn dò

Bài 68

KỂ CHUYỆN

MÂY ĐEN VÀ MÂY TRẮNG

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

– Nhìn tranh, có thể kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu lời khuyên của câu chuyện: Không nên đánh giá người khác chỉ ở vẻ ngoài. Giá trị của mỗi người là ở những gì họ làm được.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu hoặc 5 tranh minh hoạ truyện phóng to.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ 3 tranh đầu minh hoạ câu chuyện *Sư tử và chuột nhắt* (bài 62), nêu câu hỏi, mời HS 1 trả lời. Thực hiện tương tự với 3 tranh cuối và HS 2. HS 3 trả lời câu hỏi: Câu chuyện giúp em hiểu điều gì?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV chỉ tranh, giới thiệu câu chuyện *Mây đen và mây trắng*. Mây đen là những đám mây thường thấy khi trời sắp mưa, khi sắp có dông, bão. Mây trắng là những đám mây thường thấy vào những ngày nắng ráo, đẹp trời. Mây đen xấu xí nhưng giúp ích cho con người. Các em hãy xem tranh trong khoảng 1 phút, thử đoán xem chuyện gì đã xảy ra giữa mây đen và mây trắng. HS nói điều mình đoán. (VD: Mây đen khóc. Nước mắt làm ra mưa. Mưa làm cây cỏ tươi tốt. Mây trắng xinh đẹp, bay nhởn nhơ) (Lướt nhanh).

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Câu chuyện *Mây đen và mây trắng* giúp các em hiểu một điều rất quan trọng khi đánh giá những người xung quanh. Điều đó là gì, các em hãy lắng nghe.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần** với giọng diễn cảm. Đoạn 1: giọng kể khoan thai; gây ấn tượng với những từ ngữ miêu tả vẻ yểu điệu của mây trắng, lời mây trắng chê bai mây đen. Đoạn 2 (mây đen suy nghĩ, tìm cách giúp các bác nông dân): giọng kể chậm, trầm lắng. Đoạn 3: bất ngờ khi mây đen oà khóc; vui khi những giọt nước mắt của mây đen tưới mát cho đất đai đang khô hạn. Đoạn 4: giọng nhanh, vui khi những cánh đồng gặp mưa reo vui, cỏ cây, hoa lá bừng tỉnh. Đoạn 5 (mây trắng ân hận, xấu hổ): giọng chậm, trầm lắng.

Mây đen và mây trắng

(1) Dải mây trắng yểu điệu lượn gần tới đám mây đen xấu xí. Nó bĩu môi:

– Nhọ nhẻm nhọ nhem thế mà cũng gọi là mây. Thật xấu hổ!

Rồi cùng với làn gió nhẹ, mây trắng nhởn nhơ dạo chơi trên những cánh đồng khô héo.

(2) Mây đen nghe mây trắng dè bỉu thì chả nói gì. Nó còn mải nhìn xuống cánh đồng hạn hán và suy nghĩ: Phải làm gì để giúp các bác nông dân.

(3) Mây đen cố chịu đựng cái nóng dữ dội của ngày hè. Mỗi lúc, nó thêm xạm đen lại, xấu xí hơn. Vì thương các bác nông dân, thương cánh đồng đang khát nước ở dưới kia, mây đen bỗng oà khóc. Những giọt nước mắt mát rượi của nó thấm vào lòng đất mẹ.

(4) Những cánh đồng reo vui, cỏ cây, hoa lá bừng tỉnh. Tất cả đều cảm ơn đám mây đen, cảm ơn cơn mưa tốt bụng.

(5) Bấy giờ, mây trắng mải chơi và kiêu kì chợt thấy xấu hổ quá. Nó muốn nói lời xin lỗi mây đen, nhưng đã muộn rồi.

Theo NGUYỄN VĂN THẮNG

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Mây trắng nói gì với mây đen?* (Mây trắng dè bỉu mây đen: "Nhọ nhẻm nhọ nhem thế mà cũng gọi là mây. Thật xấu hổ!").

– GV chỉ tranh 2: *Mây đen lặng im vì còn mải nghĩ điều gì?* (Nghe mây trắng dè bỉu, mây đen chả nói gì vì còn mải nhìn xuống cánh đồng hạn hán, nghĩ cách để giúp các bác nông dân).

– GV chỉ tranh 3: *Vì sao mây đen oà khóc?* (Mây đen khóc vì thương các bác nông dân, thương cánh đồng khát nước).

– GV chỉ tranh 4: *Nước mắt của mây đen mang lại điều gì cho cánh đồng và cỏ cây, hoa lá?* (Nước mắt của mây đen làm cho những cánh đồng reo vui, cỏ cây, hoa lá bừng tỉnh. Tất cả đều cảm ơn đám mây đen, cảm ơn cơn mưa tốt bụng).

– GV chỉ tranh 5: *Vì sao mây trắng xấu hổ, tự trách mình?* (Mây trắng xấu hổ, tự trách mình đã kiêu kì, coi thường mây đen vừa tốt bụng vừa làm được việc có ích).

* Sau mỗi lần 1 HS trả lời, GV có thể mời thêm 1 hoặc 2 HS nhắc lại.

b) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 2 hoặc 3 tranh.

c) 1 HS trả lời các câu hỏi theo 5 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 hoặc 3 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (trò chơi *Ô cửa sổ* hoặc bốc thăm).

c) 1 HS nhìn 5 tranh, tự kể toàn bộ câu chuyện.

Chú ý: Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, kể hay, biết hướng đến người nghe khi kể.

* GV cất tranh, 1 HS kể lại câu chuyện không nhìn tranh (YC không bắt buộc).

Với những HS ở vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, có thể dừng ở YC trả lời câu hỏi theo tranh. GV quay vòng 2 – 3 lượt cho HS trả lời câu hỏi theo tranh.

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa của câu chuyện

– GV: Câu chuyện giúp em hiểu ra điều gì? (Mây đen rất có ích. / Mây đen làm mưa tưới tắm cho cây cỏ, ruộng đồng. / Mây trắng xấu hổ vì đã coi thường mây đen, không hiểu giá trị của mây đen).

– GV: Không nên đánh giá người khác chỉ ở vẻ ngoài. Giá trị của mỗi người là ở những gì họ làm được.

– Cả lớp bình chọn HS kể chuyện hay, hiểu lời khuyên của câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò (như các tiết KC trước)

GV nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết KC *Thần gió và Mặt Trời*.

Bài 69

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Ghép đúng các âm chính **i**, **iê**, **yê**, **o** với âm cuối **n**, **t** thành vần.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Mẹ con cá rô* (2).

– Biết nói lời xin lỗi.

– Tập chép đúng chính tả 1 câu văn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC (như các bài học trước): Thẻ để HS viết ý lựa chọn.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 1 HS đọc bài Tập đọc *Mẹ con cá rô* (1) (bài 67).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Ghép các âm thành vần) (lướt nhanh, làm bài cả lớp)

– GV đưa lên bảng lớp mô hình ghép vần; nêu YC: Ghép các âm chính **i**, **iê**, **yê**, **o** với âm cuối **n**, **t** thành vần.

– GV chỉ từng âm chính ở cột dọc, cả lớp đọc: **i**, **iê**, **yê**, **o**.

– GV chỉ từng âm cuối ở hàng ngang, cả lớp: **n**, **t**.

– GV chỉ mẫu, mời 1 HS đọc: **iê - nờ - iên**; cả lớp: **iên**. 1 HS nói: **tiên** (VD).

– GV chỉ từng chữ, cả lớp đồng thanh ghép từng âm thành vần (cột ngang): **in** (Sau đó, 1 HS nói 1 tiếng có vần **in**. VD: **tin**). Tiếp tục với **it / iên / iêt / yên / yêt / on / ot**. Sau mỗi vần, 1 HS nói nhanh tiếng có vần đó.

2.2. BT 2 (Tập đọc)

a) GV chỉ hình minh hoạ bài *Mẹ con cá rô* (2); giới thiệu: Bài đọc sẽ cho các em biết điều gì đã xảy ra với cá rô con. Cuối cùng, cá rô con đã hiểu ra điều gì?

b) GV đọc mẫu. Sau đó, hỏi: *Vì sao rô con nằm thở?* (Rô con vọt lên bờ, bờ hồ khô cạn không có nước. Cá không thể sống thiếu nước nên rô con nằm thở.

c) Luyện đọc từ ngữ: **vọt lên**, **khô cạn**, **than thở**, **thần mưa**, **phất cờ**, **đổ về**, **tràn qua**, **vọt về**, **tha thứ**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 7 câu. / GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài. Có thể chia bài làm 2 đoạn (2 câu / 5 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

– BT a: + GV nêu YC của BT lựa chọn; chỉ từng ý cho cả lớp đọc.

+ HS khoanh tròn ý đúng trong VBT hoặc viết vào thẻ ý mình chọn.

+ HS giơ thẻ, báo cáo kết quả: Ý thứ hai đúng (ý thứ nhất sai).

+ Cả lớp đọc lại kết quả: *Khi rô con gặp nạn – chị gió, thần mưa giúp rô con*.

– BT b: + 1 HS đọc YC (Nói lời rô con xin lỗi mẹ). HS phát biểu. VD: Mẹ ơi, con biết lỗi rồi. Từ nay con sẽ luôn nhớ lời mẹ dặn ạ. / Mẹ ơi, hôm nay nằm trên bờ hồ khô cạn, con rất sợ. Con biết lỗi rồi ạ. Từ nay con sẽ luôn nghe lời mẹ ạ. / Xin mẹ hãy tha lỗi cho con, mẹ nhé!...

+ GV nhận xét lời xin lỗi của HS: lễ phép, thể hiện sự chân thành nhận lỗi...

– GV: Câu chuyện giúp em hiểu điều gì? (Phải biết nghe lời mẹ. / Rô con bướng bỉnh, không nghe lời mẹ nên đã gặp nạn).

2.3. BT 3 (Tập chép)

– HS đọc câu văn cần tập chép.

– Cả lớp đọc thầm lại, chú ý những từ mình dễ viết sai. VD: *vọt, gặp.*

– HS viết bài trong vở / VBT. / Viết xong tự sửa bài, đổi bài với bạn để sửa lỗi.

– GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 70 ôn ôt

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ôn**, **ôt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ôn**, **ôt**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ôn**, vần **ôt**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Nụ hôn của mẹ*.

– Viết đúng các vần **ôn**, **ôt**, các tiếng **thôn** (xóm), **cột** (cờ) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Máy chiếu, màn hình.

– 5 thẻ chữ để HS làm BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Mẹ con cá rô* (2) (bài 69).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ôn**, vần **ôt**.

2. Chia sẻ và khám phá

2.1. Dạy vần **ôn**

– HS đọc: **ô**, **n**, vần **ôn**. / Phân tích vần **ôn**. / Đánh vần và đọc: **ô - nờ - ôn** / **ôn**.

– HS nói: *thôn xóm* / *thôn*. / Phân tích tiếng **thôn**. / Đánh vần, đọc: thờ - ôn - thôn / thôn.

– Đánh vần, đọc trơn: ô - nờ - ôn / thờ - ôn - thôn / thôn xóm.

2.2. Dạy vần **ôt** (như vần **ôn**)

Đánh vần, đọc trơn: ô - tờ - ôt / cờ - ôt - côt - nặng - cột / cột cờ.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **ôn**, **ôt**, 2 tiếng mới học: **thôn**, **cột**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ôn**? Tiếng nào có vần **ôt**?) (Lướt nhanh)

– GV chỉ từng từ, HS (cá nhân, cả lớp) đọc. / Giải nghĩa từ: *đôn* (đồ dùng thường để bày chậu cảnh hoặc để ngồi, làm bằng sành, sứ hay gỗ quý); *lá lốt* (loại lá dùng làm gia vị, quấn thịt rán); *chồn* (thú ăn thịt, sống ở rừng, tai nhỏ, mình dài, chân ngắn, có mùi hôi); *thốt nốt* (cây cùng họ với dừa, chất nước ngọt từ cây có thể làm đường thốt nốt),...

– HS làm bài, nói kết quả tìm tiếng có vần **ôn**, vần **ôt**.

– GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **rốt** có vần **ôt**. Tiếng **đôn** có vần **ôn**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **ôn**: viết **ô** trước, **n** sau. Chú ý nối nét từ **ô** sang **n**.

– Vần **ôt**: viết **ô** trước, **t** sau. Chú ý nối nét từ **ô** sang **t**.

– **thôn**: viết **th** trước, **ôn** sau.

– **cột**: viết **c** trước, **ôt** sau, dấu nặng đặt dưới **ô**.

b) HS viết: **ôn**, **ôt** (2 lần). Sau đó viết: **thôn** (xóm), **cột** (cờ).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu bài *Nụ hôn của mẹ*: hình ảnh bé Chi bị sốt nằm trên giường, mẹ sờ tay lên trán bé, ân cần, lo lắng.

b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa: *thiêm thiếp* (quá yếu mệt, nằm như không biết gì).

c) Luyện đọc từ ngữ: **nụ hôn**, **bị sốt**, **nằm thiêm thiếp**, **mở mắt**, **thì thầm**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 10 câu.

– GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 2 đoạn: 6 câu / 4 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV gắn 5 thẻ chữ lên bảng; nêu YC; chỉ từng cụm từ, cả lớp đọc.

– HS làm bài, nối các cụm từ trong VBT. / 1 HS báo cáo kết quả.

– Cả lớp đọc: a) *Nụ hôn của mẹ* - 1) *thật ấm áp*. / c) *Bé Chi* - 2) *đã hạ sốt*.

* Cả lớp đọc lại bài 70.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 71

ơn ơt

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ơn**, **ơt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ơn**, **ơt**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ơn**, vần **ơt**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Sơn và Hà*.

– Viết đúng các vần **ơn**, **ơt**, các tiếng **sơn** (ca), **vợt** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Thẻ chữ để HS làm BT đọc hiểu – chọn ý a hay b.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Cánh Diều

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Nụ hôn của mẹ* (bài 70).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ơn**, vần **ơt**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ơn**

– HS đọc: **ơ - n - ơn**. / Phân tích vần **ơn**. / Đánh vần, đọc: **ơ - nờ - ơn** / **ơn**.

– HS nói: *sơn ca* / *sơn*. / Phân tích tiếng **sơn**. / Đánh vần, đọc trơn: sờ - ơn - sơn / sơn. / Đánh vần, đọc trơn: ơ - nờ - ơn / sờ - ơn - sơn / sơn ca.

2.2. Dạy vần **ơt** (như vần **ơn**)

Đánh vần, đọc trơn: ơ - tờ - ơt / vờ - ơt - vơt - nặng - vợt / vợt.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **ơn**, **ơt**, 2 tiếng mới học: **sơn**, **vợt**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tìm tiếng có vần **ơn**, tiếng có vần **ơt**)

(Như các bài trước) Xác định YC. / Đọc tên sự vật. / Tìm tiếng có vần **ơn**, **ơt**, nói kết quả. / Cả lớp đồng thanh: Tiếng **lợn** có vần **ơn**. Tiếng **thớt** có vần **ơt**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **ơn**: viết **ơ** trước, **n** sau. / Vần **ơt**: viết **ơ** trước, **t** sau.

– **sơn**: viết **s** trước, **ơn** sau.

– **vợt**: viết **v** trước, **ơt** sau, dấu nặng đặt dưới **ơ**.

b) HS viết: **ơn**, **ơt** (2 lần). / Viết: **sơn** (ca), **vợt**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu hình ảnh hai bạn Sơn, Hà và cô giáo trong giờ làm bài kiểm tra.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **kiểm tra**, **lẩm nhẩm**, **thờn bơn**, **bớt**, **thì thầm**, **lễ phép**, **ngẫm nghĩ**, **chợt nghĩ ra**, **nắn nót**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 13 câu. / GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ. Đọc liền 2 câu: *Hà thì thầm: "Còn 3 chứ?"* / *Hà lễ phép: Dạ.* / 2 câu cuối.

– Đọc tiếp nối từng câu (hoặc liền 2 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 2 đoạn: 6 câu / 7 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

– HS đọc nội dung BT. / HS làm bài trong VBT hoặc viết vào thẻ.

– GV: Ý nào đúng? / HS giơ thẻ. / GV chốt lại: Ý a đúng (Ý b sai).

– Cả lớp: Ý a đúng: *Cô Yến đề nghị Hà - a) Để bạn Sơn tự làm.*

* Củng cố: Cả lớp đọc lại bài 71 (nếu còn thời gian).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 70, 71)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **ôn**, **ôt**, **ơn**, **ơt**, **thôn xóm**, **cột cờ**, **sơn ca**, **vợt** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC (như các tiết học trước).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp nhìn bảng, đánh vần, đọc trơn các vần, tiếng vừa học.

b) Tập viết: *ôn, thôn xóm, ôt, cột cờ.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết các vần *ôn, ôt*; độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng chữ ghi vần, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Vần *ôn*: cao 2 li. Vần *ôt*: chữ *t* cao 3 li, chú ý rê bút khi viết từ **ô** sang **n** hay sang **t**.

+ Viết *thôn: h* cao 5 li, *t* cao 3 li; *xóm*: dấu sắc đặt trên *o*.

+ Viết *cột:* dấu nặng đặt dưới *ô*. Viết *cờ*, dấu huyền đặt trên *ơ*.

– HS viết các vần, tiếng trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *ơn, sơn ca, ơt, vợt* (như mục b). HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*

3. Củng cố, dặn dò

Bài 72 un ut ưt

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **un, ut, ưt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **un, ut, ưt**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **un**, vần **ut**, vần **ưt**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Làm mứt*.

– Viết đúng các vần **un, ut, ưt**, các tiếng **phun, bút, mứt** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 6 thẻ ghi từ ngữ ở BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Sơn và Hà* (bài 71).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **un**, vần **ut**, vần **ưt**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **un**

– HS đọc: **u - nờ - un**. / Phân tích vần **un**. / Đánh vần, đọc: **u - nờ - un** / **un**.

– HS nói: *phun*. / Phân tích tiếng **phun**. / Đánh vần, đọc: phờ - un - phun / phun. / Đánh vần, đọc trơn: u - nờ - un / phờ - un - phun / phun.

2.2. Dạy các vần **ut, ưt** (như vần **un**)

– Đánh vần, đọc trơn: u - tờ - ut / bờ - ut - but - sắc - bút / bút.

– Đánh vần, đọc trơn: ư - tờ - ưt / mờ - ưt - mưt - sắc - mứt / mứt.

* Củng cố: HS nói 3 vần mới học là: **un**, **ut**, **ưt**. GV chỉ mô hình từng vần, tiếng, từ ứng dụng, cả lớp đánh vần, đọc trơn.

Cánh Diều

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **un**? Tiếng nào có vần **ut**? Tiếng nào có vần **ưt**?)

HS đọc từng từ ngữ: *chim cút, râm bụt,...* / Tìm tiếng có vần **un**, vần **ut**, vần **ưt**; làm bài trong VBT. / Báo cáo kết quả. / Cả lớp đồng thanh (nói nhỏ): Tiếng **lùn** có vần **un**. Tiếng **cút** có vần **ut**. Tiếng **nứt** có vần **ưt**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **un**: **u** viết trước, **n** viết sau; chú ý nối nét từ **u** sang **n**. / Làm tương tự với **ut**, **ưt**.

– **phun**: viết **ph** trước, vần **un** sau. / Làm tương tự với **bút**, **mứt**. Dấu sắc đặt trên **u**, **ư**.

b) HS viết: **un**, **ut**, **ưt** (2 lần). Sau đó viết: **phun**, **bút**, **mứt**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc: Hai bạn thỏ và cún đang làm mứt cà rốt. Nồi mứt đặt trên bếp lửa đang cháy đùng đùng.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **làm mứt**, **đun bếp**, **lửa ngùn ngụt**, **rút bớt lửa**, **phàn nàn**, **nhỏ nhẹ**. GV giải nghĩa từ: *ngùn ngụt* (lửa bốc mạnh thành ngọn lớn), *phàn nàn* (nói ra nỗi buồn bực, không vừa ý), *nhỏ nhẹ* (nói nhỏ, nhẹ nhàng, dễ nghe).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 11 câu.

– GV chỉ từng câu (hoặc chỉ liền 2 câu ngắn) cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (hoặc liền 2 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 2 đoạn đọc: 5 / 6 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; chỉ từng vế câu cho HS đọc.

– 1 HS làm mẫu câu 1: a) Thỏ rủ cún - 3) làm mứt cà rốt.

– HS làm bài trên VBT. / HS báo cáo kết quả. / Cả lớp nhắc lại: a) Thỏ rủ cún - 3) làm mứt cà rốt. / b) Cún - 1) đun bếp, lửa ngùn ngụt. / c) Làm mứt - 2) cần nhỏ lửa.

* HS đọc lại bài 72 (nếu còn thời gian).

4. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 73

uôn uôt

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết vần **uôn**, **uôt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uôn**, **uôt**.
– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **uôn**, vần **uôt**.
– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Chuột út* (1).
– Viết đúng các vần **uôn**, **uôt**, các tiếng **chuồn chuồn**, **chuột** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Phiếu khổ to ghi nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Làm mứt* (bài 72).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **uôn**, vần **uôt**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **uôn**

– HS đọc: **uô - nờ - uôn**. / Phân tích vần **uôn**: có âm **uô** - âm **n**. / Đánh vần, đọc: **uô - nờ - uôn** / **uôn**.

– HS nói: *chuồn chuồn*. / Phân tích tiếng **chuồn**. / Đánh vần, đọc trơn: chờ - uôn - chuôn - huyền - chuồn / chuồn.

– GV chỉ mô hình vần **uôn**, tiếng **chuồn**, từ ứng dụng, HS: uô - nờ - uôn / chờ - uôn - chuôn - huyền - chuồn / chuồn chuồn.

2.2. Dạy vần **uôt** (như vần **uôn**)

Đánh vần, đọc trơn: uô - tờ - uôt / chờ - uôt - chuôt - nặng - chuột / chuột.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học: **uôn**, **uôt**, 2 tiếng mới học: **chuồn**, **chuột**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **uôn**? Tiếng nào có vần **uôt**?)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc từ ngữ dưới hình.
– HS tìm nhanh tiếng có vần **uôn**, vần **uôt**, nói kết quả.
– GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **chuồn** có vần **uôn**. Tiếng **vuốt** có vần **uôt**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu:

– Vần **uôn**: **uô** viết trước, **n** viết sau. / Vần **uôt**: viết **uô** trước, **t** sau.
– **chuồn**: viết **ch** trước, vần **uôn** sau, dấu huyền đặt trên **ô**.
– **chuột**: viết **ch** trước, vần **uôt** sau, dấu nặng đặt dưới **ô**.
– HS viết: **uôn**, **uôt** (2 lần). / Viết: **chuồn chuồn**, **chuột**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài *Chuột út* (1): Chuột út một mình ra sân chơi. Nó biết được những điều gì mới mẻ?

b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: *thô lố* (mắt to, lồi ra).

c) Luyện đọc từ ngữ: HS đánh vần (nếu cần), đọc trơn: **chuột**, **buồn**, **lũn cũn**, **dữ lắm**, **mắt thô lố**, **quát rõ to**, **rất hiền**, **muốn đùa**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 10 câu. / GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc theo vai

– GV (vai dẫn chuyện) cùng 2 HS giỏi (vai chuột út, chuột mẹ) đọc mẫu.

– Từng tốp (3 HS) luyện đọc theo vai trước khi thi.

– Vài tốp thi đọc. GV khen những HS đọc đúng vai, đúng lượt lời, biểu cảm.

– Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– Cả lớp đọc lời chuột út kể về con thú "dữ": *"Mẹ ạ, trên sân ... sợ quá."*.

– GV chỉ hình, hỏi: Con thú "dữ" chuột út gặp là gà trống, chó hay mèo? / 1 HS: Đó là gà trống. / Cả lớp: Gà trống. / GV: Gà trống là con thú rất hiền.

* HS đọc lại bài 73; đọc 9 vần vừa học trong tuần (chân trang 132).

4. Củng cố, dặn dò

– HS tìm thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có vần ***uôn*** (*cuốn, buôn, muốn, tuôn,...*); có vần ***uôt*** (*nuốt, ruột, tuột,...*). Có thể làm BT này ở nhà.

– GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà đọc bài Tập đọc cho người thân nghe.

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 72, 73)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **un**, **ut**, **ưt**, **uôn**, **uôt**, **phun**, **bút**, **mứt**, **chuồn chuồn**, **chuột** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC (như các bài học trước).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp nhìn bảng, đánh vần, đọc trơn các vần, tiếng vừa học.

b) Tập viết: *un, phun, ut, bút, ưt, mứt.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết các vần *un, ut, ưt*, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng vần, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Vần *un*: cao 2 li. Vần *ut, ưt*: chữ *t* cao 3 li (Chú ý viết nối nét *u - n, u - t*)

+ Viết *phun:* chữ *h* cao 5 li, *p* cao 4 li. Viết *bút, mứt,* dấu sắc đặt trên *u, ư.*

– HS viết trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *uôn, chuồn chuồn, uôt, chuột* (như mục b). HS viết các vần, tiếng; hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*

3. Củng cố, dặn dò

Bài 74

KỂ CHUYỆN

THẦN GIÓ VÀ Mặt Trời

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi dưới tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Thần gió thua Mặt Trời vì thần gió quá kiêu ngạo.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / Tranh minh hoạ truyện kể (phóng to).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ tranh 1, 2, 3 minh hoạ truyện *Mây đen và mây trắng*, nêu câu hỏi, mời HS 1 trả lời. HS 2 trả lời câu hỏi theo tranh 4, 5.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV chỉ tranh minh hoạ, giới thiệu câu chuyện *Thần gió và Mặt Trời*: Các em hãy quan sát tranh, xem truyện có những nhân vật nào? HS phát biểu. GV: Truyện có 3 nhân vật (GV chỉ từng nhân vật): thần gió, Mặt Trời, một người mặc áo khoác đang đi dưới mặt đất. Không rõ thần gió, Mặt Trời và người đi bộ làm gì. Họ có quan hệ với nhau như thế nào.

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Câu chuyện nói về cuộc thi tài giữa thần gió và Mặt Trời. Ai sẽ chiến thắng?

2. Khám phá và chia sẻ

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện với giọng biểu cảm **3 lần**. Đoạn 1: kể nhấn giọng những từ gợi tả, gợi cảm nói về sức mạnh, sự kiêu ngạo của thần gió. Đoạn 2: lời thần gió hợm hĩnh, lời Mặt Trời từ tốn. Đoạn 3 (thần gió ra oai): gây ấn tượng với các từ ngữ tả sức mạnh của thần gió, sự bất lực của thần gió trước người đi bộ. Đoạn 4 (chiến thắng của Mặt Trời): giọng nhẹ nhàng, từ tốn.

Thần gió và Mặt Trời

(1) Thần gió vô cùng kiêu ngạo vì thần thường gây ra bão táp, làm đổ nhà cửa, cây cối.

(2) Một hôm thần gió nói chuyện với Mặt Trời. Thần gió bảo: "Ta là người mạnh nhất.". Mặt Trời nghe thần gió nói vậy thì chỉ một anh chàng đang đi bộ dưới mặt đất, bảo:

– Ta với anh, hễ ai làm cho anh chàng kia phải cởi áo khoác ra, người đó là kẻ mạnh nhất.

(3) Thần gió bắt đầu ra oai. Thần nổi gió làm cát bụi bốc mù mịt, nhà cửa, cây cối đổ rạp. Nhưng gió càng lớn thì anh chàng kia càng cố giữ chặt chiếc áo. Thần gió không tài nào lột được chiếc áo đó ra.

(4) Đến lượt Mặt Trời thử sức. Từ trong đám mây đen, Mặt Trời từ từ ló ra. Những tia nắng vàng toả khắp muôn nơi khiến mặt đất ngày càng nóng. Anh chàng đi bộ nóng vã mồ hôi. Thế là anh ta tự cởi áo khoác ra.

Theo *Ngụ ngôn Ê-dốp* (Minh Hoà kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Vì sao thần gió kiêu ngạo?* (Thần gió kiêu ngạo vì tự cho là mình rất mạnh. / Thần gió rất kiêu ngạo vì cho là mình có sức mạnh gây ra bão táp, làm đổ nhà cửa, cây cối).

– GV chỉ tranh 2: *Thần gió nói gì với Mặt Trời? Mặt Trời trả lời ra sao?* (Thần gió nói mình là kẻ mạnh nhất. / Mặt Trời chỉ một người khoác chiếc áo đang đi dưới mặt đất, bảo: "Ta với anh, hễ ai làm cho anh chàng kia phải cởi áo khoác ra, người đó là kẻ mạnh nhất.").

– GV chỉ tranh 3: *Thần gió dương oai, kết quả thế nào?* (Gió càng lớn thì người đi bộ càng cố giữ chặt áo. Thần gió không tài nào lột được áo của anh ta).

– GV chỉ tranh 4: *Mặt Trời thử sức, kết quả ra sao?* (Mặt Trời toả nắng, càng lúc càng nóng khiến người đi bộ vã mồ hôi. Thế là anh ta tự cởi bỏ áo).

b) Mỗi HS trả lời liền các câu hỏi theo 2 tranh.

c) 1 HS trả lời các câu hỏi theo 4 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) Mỗi HS kể chuyện theo tranh bất kì.

c) 1 HS tự kể toàn bộ câu chuyện theo 4 tranh.

* GV cất tranh, mời 1 HS kể chuyện không nhìn tranh (YC không bắt buộc).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Em nhận xét gì về thần gió? (Thần gió kiêu ngạo, cho là mình mạnh nhất nhưng không cởi được áo của người đi bộ).

– GV: Em nghĩ gì về Mặt Trời? (Mặt Trời giỏi hơn, đã làm người đi bộ tự cởi áo ra).

GV: Thần gió kiêu ngạo, hung hăng nhưng không cởi được áo của người đi bộ. Mặt Trời rất khôn ngoan đã khiến người đi bộ tự cởi áo ra. Câu chuyện giúp các em hiểu: Người mạnh không phải người khoẻ, người hung hăng. Người mạnh là người thông minh, biết sử dụng trí óc.

3. Củng cố, dặn dò (như các tiết trước)

GV nhắc HS chuẩn bị cho tiết KC *Hàng xóm*.

Bài 75

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Chuột út* (2).

– Chép đúng chính tả 1 câu văn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu, màn hình.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài

– GV mời 2 HS cùng đọc lại bài *Chuột út* (1).

– Giới thiệu MĐYC của bài Ôn tập.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Tập đọc): a) GV giới thiệu phần 2 của chuyện *Chuột út* sẽ cho biết câu chuyện tiếp diễn thế nào.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **hớn hở**, **nằm thu lu**, **luôn liếm chân**, **rất thân thiện**, **la lớn**, **ăn thịt**. GV giải nghĩa: *nằm thu lu* (từ gợi tả dáng co nhỏ người lại, thu tròn người lại thật nhỏ).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 7 câu. GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (lặp lại vài lượt). GV hướng dẫn HS nghỉ hơi ở câu: *Nó luôn liếm chân, liếm cổ / và nhìn con rất thân thiện.*

e) Thi đọc phân vai

– GV (vai dẫn chuyện), cùng 2 HS giỏi (vai chuột út, chuột mẹ) đọc mẫu.

– Từng tốp (3 HS) luyện đọc phân vai trước khi thi.

– Một vài tốp thi đọc. GV khen HS đọc đúng vai, đúng lượt lời, biểu cảm.

– Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc cả bài (đọc nhỏ).

Cánh Diều

g) Tìm hiểu bài đọc

– Cả lớp đọc lời chuột út kể về con thú hiền: *"Con còn gặp ... rất thân thiện."*.

– GV chỉ hình, hỏi: Con thú "hiền" chuột út gặp là mèo, chó hay gà trống? / 1 HS: Đó là con mèo. / Cả lớp: Con mèo. (GV: Mèo là kẻ thù của nhà chuột).

– GV: Câu chuyện giúp em hiểu điều gì? (Gà trống nom dữ tợn nhưng rất hiền. / Mèo nom rất hiền nhưng lại là kẻ thù của chuột).

– GV: Câu chuyện khuyên các em: Đừng đánh giá người khác chỉ qua vẻ ngoài.

2.2. BT 2 (Tập chép)

– 1 HS, cả lớp đọc câu văn GV viết trên bảng (*Chuột kể về con thú nó gặp.*).

– Cả lớp đọc thầm câu văn. Chú ý những từ các em dễ viết sai.

– HS nhìn câu văn, chép vào vở / VBT.

– HS viết xong, tự soát lỗi, đổi bài với bạn để sửa lỗi cho nhau.

– GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 76 ươn ươt

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ươn**, **ươt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ươn**, **ươt**.

– Làm đúng BT giúp thỏ đem cà rốt về kho có vần **ươn**, vần **ươt**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Lướt ván*.

– Viết đúng các vần **ươn**, **ươt**, các tiếng (con) **lươn**, **lướt** (ván) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Hình ảnh, 6 thẻ chữ để HS làm BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 1 HS đọc bài *Chuột út* (2) (bài 75).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ươn**, vần **ươt**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ươn**

– HS đọc: **ươ - nờ - ươn**. / Phân tích vần **ươn**. / Đánh vần, đọc: **ươ - nờ - ươn** / **ươn**.

– HS nói: *con lươn* / *lươn*. / Phân tích tiếng **lươn**. / Đánh vần, đọc: lờ - ươn - lươn / lươn. / Đánh vần, đọc trơn: ươ - nờ - ươn / lờ - ươn - lươn / con lươn.

2.2. Dạy vần **ươt** (như vần **ươn**)

Đánh vần, đọc trơn: ươ - tờ - ươt / lờ - ươt - lươt - sắc - lướt / lướt ván.

* Củng cố: HS nói 2 vần mới học là: **ươn**, **ươt**, 2 tiếng mới học: **lươn**, **lướt**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Giúp thỏ đem cà rốt về hai nhà kho cho đúng)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc từng từ: *vượn, trượt, vượt,...*

– Từng cặp HS tìm tiếng có vần **ươn**, vần **ươt**. / 2 HS báo cáo kết quả.

– Cả lớp nhắc lại: Tiếng vượn có vần **ươn**. Tiếng trượt có vần **ươt**...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **ươn**: Viết **ươ** rồi đến **n** (các con chữ đều cao 2 li). Chú ý viết **ươ** và **n** không xa quá hay gần quá.

– Vần **ươt**: Viết **ươ** rồi đến **t** (cao 3 li).

– **lươn**: viết **l** (5 li) rồi đến vần **ươn**.

– **lướt**: viết **l** nối sang vần **ươt**. Dấu sắc đặt trên **ơ**.

b) HS viết: **ươn**, **ươt** (2 lần). Sau đó viết: (con) **lươn**, **lướt** (ván).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu: Lũ chuột trượt ván trên bờ. Cá chuồn, cún lướt ván trên mặt biển. Vượn ôm ván chơi gần bờ. Thỏ sợ nước, ở trên bờ cỏ vũ.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **lướt ván**, **trượt ván**, **nô đùa ầm ĩ**, **cá chuồn**, **hăm hở**, **lướt như múa lượn**, **vượn**, **sợ ướt**, **cổ vũ**, **thú vị**. GV giải nghĩa: *hăm hở* (hăng hái, nhiệt tình).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 9 câu. GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài, chia bài làm 3 đoạn: 3 / 4 / 2 câu.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; chỉ từng vế câu cho HS đọc.

– Từng cặp HS làm bài; nói kết quả, GV nối từng vế câu trên bảng lớp.

– Cả lớp đồng thanh: a) Cún - 3) lướt như múa lượn. / b) Vượn - 2) chưa dám ra xa. / c) Thỏ - 1) sợ ướt, ở trên bờ.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 77

ang ac

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– HS nhận biết vần **ang**, **ac**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ang**, **ac**.

– Nhìn chữ, tìm đúng các tiếng có vần **ang**, vần **ac**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Nàng tiên cá*.

– Viết đúng các vần **ang**, **ac**, các tiếng **thang**, **vạc** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu hoặc các thẻ chữ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Lướt ván* (bài 76).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ang**, vần **ac**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ang**

– HS đọc: **a - ngờ - ang**. / Phân tích vần **ang**. / Đánh vần, đọc trơn: **a - ngờ - ang / ang**.

– HS nói: *thang*. / Phân tích tiếng **thang**. / Đánh vần, đọc: thờ - ang - thang / thang. / Đánh vần, đọc trơn: a - ngờ - ang / thờ - ang - thang / thang.

2.2. Dạy vần **ac** (như vần **ang**)

Đánh vần, đọc trơn: a - cờ - ac / vờ - ac - vac - nặng - vạc / vạc.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **ang**, **ac**, 2 tiếng mới học: **thang**, **vạc**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ang**? Tiếng nào có vần **ac**?)

– HS đọc từng từ ngữ. / Tìm tiếng có vần **ang**, vần **ac** trong VBT, nói kết quả.

– Cả lớp: Tiếng **bác** có vần **ac**. Tiếng **vàng** có vần **ang**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **ang**: **a** viết trước, **ng** viết sau (**g** cao 5 li); chú ý nét nối giữa **a** và **ng**. / Làm tương tự với vần **ac**.

– **thang**: viết **th** trước, **ang** sau.

– **vạc**: viết **v** trước, **ac** sau, dấu nặng đặt dưới **a**.

b) HS viết: **ang**, **ac** (2 lần). Sau đó viết: **thang**, **vạc**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu hình ảnh nàng tiên cá: nửa thân trên giống 1 cô bé, nửa thân dưới là cá.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **nàng tiên cá**, **nửa thân trên**, **lướt trên biển**, **nhẹ nhàng**, **các thứ**, **đất liền**, **ngân nga**. Giải nghĩa: *ngân nga* (âm thanh kéo dài, vang xa).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 8 câu. GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài, chia bài làm 2 đoạn, mỗi đoạn 4 câu.

g) Tìm hiểu bài đọc

– HS đọc từng vế câu. / HS làm bài trong VBT, báo cáo kết quả.

– GV ghi lại đáp án trên bảng. / Cả lớp đọc lại: a) Nàng tiên cá - (2) ngân nga hát. b) Dân đi biển - (1) nghe hát, quên cả mệt, cả buồn.

– Bài đọc kể về nàng tiên cá: hình dáng, tính tình của nàng (nhân hậu, thích ca hát).

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 76, 77)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **ươn**, **ươt**, **ang**, **ac**, **con lươn**, **lướt ván**, **thang**, **vạc** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC (như các tiết Tập viết)

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) Cả lớp đánh vần, đọc trơn: *ươn, con lươn, ươt, lướt ván, ang, thang, ac, vạc.*

b) Tập viết: *ươn, con lươn, ươt, lướt ván*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết vần *ươn, ươt;* độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng vần, tiếng, vừa hướng dẫn:

+ Vần *ươn*: cao 2 li; vần *ươt*: chữ *t* cao 3 li.

+ Viết *lươn, lướt:* chữ *l* cao 5 li. Tiếng *lướt*, dấu sắc đặt trên *ơ.*

– HS thực hành viết các vần, tiếng trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *ang, thang, ac, vạc* (như mục b). HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*

3. Củng cố, dặn dò

Bài 78

ăng ăc

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ăng**, **ăc**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ăng**, **ăc**.
– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ăng**, vần **ăc**.
– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Cá măng lạc mẹ* (1).
– Viết đúng các vần **ăng**, **ăc**, các tiếng **măng**, **tắc** (kè) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / phiếu khổ to viết nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS tiếp nối nhau đọc bài *Nàng tiên cá* (bài 77).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ăng**, vần **ăc**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ăng**

– HS đọc: **ă - ngờ - ăng**. / Phân tích vần **ăng**. / Đánh vần và đọc: **ă - ngờ - ăng / ăng**.
– HS nói: *măng*. / Phân tích tiếng **măng**. / Đánh vần, đọc: mờ - ăng - măng / măng.
– Đánh vần, đọc trơn: ă - ngờ - ăng / mờ - ăng - măng / măng.

2.2. Dạy vần **ăc** (như vần **ăng**): Đánh vần, đọc trơn: ă - cờ - ăc / tờ - ăc - tăc - sắc - tắc / tắc kè.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **ăng**, **ăc**, 2 tiếng mới học: **măng**, **tắc**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ăng**? Tiếng nào có vần **ăc**?)

– HS đọc từng từ ngữ. / Từng cặp HS tìm tiếng có vần **ăng**, **ăc**; báo cáo.
– GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **răng** có vần **ăng**. Tiếng **xắc** có vần **ăc**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu
– Vần **ăng**: viết **ă** rồi nối sang **ng**. / Thực hiện tương tự với vần **ăc**.
– Tiếng **măng**: viết **m**, **ăng**. / Làm tương tự với tiếng **tắc**. Dấu sắc đặt trên **ă**.
b) HS viết bảng con: **ăng**, **ăc** (2 lần). / Viết: **măng**, **tắc** (kè).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu: Bài đọc kể chuyện cá măng bị lạc mẹ giữa

Cánh Diều

biển lớn và điều nguy hiểm sắp xảy ra: một con cá mập hung dữ xuất hiện.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **cá măng, lạc mẹ**, **biển lớn**, **kiếm ăn**, **gió lớn**, **lo lắng**, **đằng xa**, **cá mập**, **răng sắc nhọn**, **lởm chởm**. Giải nghĩa từ: *lởm chởm* (răng nhọn, cứng, đâm ra không đều nhau).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 6 câu. / HS (cá nhân, cả lớp) đọc vỡ từng câu.

– Đọc tiếp nối từng câu (vài lượt).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (2 câu / 4 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; chỉ từng ý a, b, c cho HS đọc. / HS làm bài trong VBT.

– 1 HS báo cáo kết quả. GV chốt lại đáp án.

– Cả lớp nhắc lại: Ý a (Một hôm mưa gió, cá măng lạc mẹ.) - **đúng**. Ý b (Cá măng tự ý đi xa nên lạc mẹ.) - **sai**. Ý c (Cá măng chợt gặp cá mập.) - **đúng**.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 79 âng âc

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **âng**, **âc**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **âng**, **âc**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **âng**, vần **âc**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Cá măng lạc mẹ* (2).

– Viết đúng các vần **âng**, **âc**, các tiếng (nhà) **tầng**, (quả) **gấc** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Phiếu ghi sơ đồ tóm tắt truyện *Cá măng lạc mẹ* (2).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS tiếp nối nhau đọc bài *Cá măng lạc mẹ* (1).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **âng**, vần **âc**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **âng**

– HS đọc: **â - ngờ - âng**. / Phân tích vần **âng**. / Đánh vần và đọc: **â - ngờ - âng** / **âng**.

– HS nói: *nhà tầng* / *tầng*. / Phân tích tiếng **tầng**. / Đánh vần và đọc: tờ - âng - tâng - huyền - tầng / tầng.

– Đánh vần, đọc trơn: â - ngờ - âng / tờ - âng - tâng - huyền - tầng / nhà tầng.

2.2. Dạy vần **âc** (như vần **âng**)

Đánh vần, đọc trơn: â - cờ - âc / gờ - âc - gâc - sắc - gấc / quả gấc.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **âng**, **âc**, 2 tiếng mới học: **tầng**, **gấc**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **âng**? Tiếng nào có vần **âc**?)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc từng từ ngữ.

– Từng cặp HS tìm tiếng có vần **âng**, **âc**, nói kết quả.

– Cả lớp nhắc lại: Tiếng **bậc** (thang) có vần **âc**. Tiếng **vầng** (trăng) có vần **âng**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **âng**: viết **â** trước, **ng** sau; chú ý nối nét giữa **â** và **ng**. / Làm tương tự với vần **âc**.

– Tiếng **tầng**: viết **t** trước, **âng** sau, dấu huyền đặt trên **â**./ Làm tương tự với tiếng **gấc**, dấu sắc đặt trên **â**.

b) HS viết: **âng**, **âc** (2 lần). Sau đó viết: (nhà) **tầng**, (quả) **gấc**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ bài *Cá măng lạc mẹ* (2), giới thiệu cảnh hai mẹ con cá măng vui mừng gặp lại nhau. Làm thế nào mà cá măng nhỏ thoát khỏi cá mập và tìm được đường về với mẹ?

b) GV đọc mẫu. Đọc xong, mô tả sự thông minh của cá măng nhỏ: Cá mập đã áp sát, sắp đớp được cá măng. Cá măng nhỏ bơi vọt lên trên, bám chặt thân trên cá mập khiến cá mập không nhìn thấy nó nữa.

c) Luyện đọc từ ngữ: **áp sát**, **nhô lên**, **bám chặt**, **mất hút**, **ngớ ra**, **vụt đến**, **giấc mơ**, **cảm giác lâng lâng**. Giải nghĩa từ: *mất hút* (biến mất, không thấy đâu); *lâng lâng* (cảm thấy nhẹ nhõm, dễ chịu).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 7 câu. / GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài. Chia bài làm 3 đoạn đọc: 2 câu / 2 câu / 3 câu.

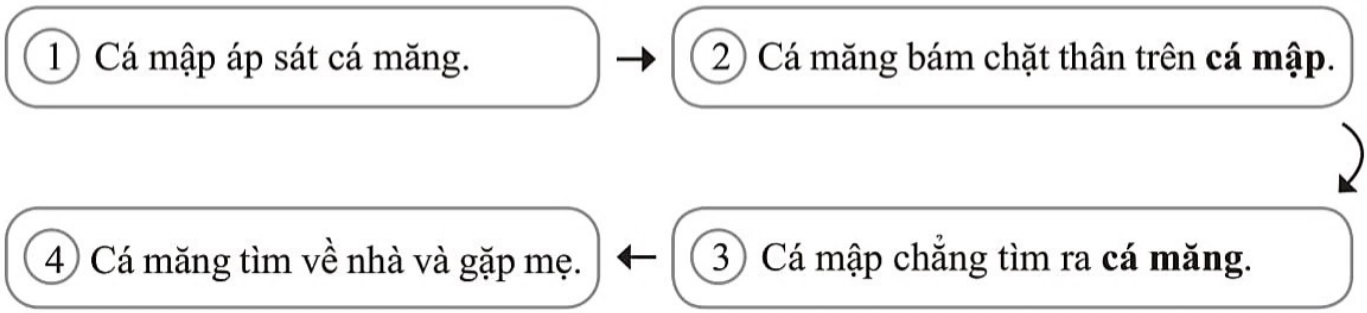
g) Tìm hiểu bài đọc

– GV đưa lên bảng sơ đồ tóm tắt truyện, nêu YC: Điền từ còn thiếu vào ý 2 và ý 3 để hoàn thành sơ đồ.

– 1 HS đọc trước lớp từng ý của sơ đồ chưa hoàn chỉnh.

– HS làm bài (miệng), điền từ vào chỗ trống.

– GV chỉ từng ý, 1 HS đọc kết quả. / Cả lớp đọc lại sơ đồ đã hoàn chỉnh:



– GV: Qua câu chuyện, em biết gì về cá măng nhỏ? (Cá măng nhỏ rất thông minh, đã tự cứu mình thoát khỏi cá mập. / Cá măng nhỏ làm cho cá mập bị lừa, không rõ mình đã ăn thịt cá măng chưa. / Cá măng nhỏ rất thông minh, yêu mẹ).

4. Củng cố, dặn dò: GV nhắc HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện về cá măng thông minh biết tự cứu mình thoát khỏi cá mập.

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 78, 79)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **ăng**, **ăc**, **âng**, **âc**, **măng**, **tắc kè**, **nhà tầng**, **quả gấc** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC (như các tiết Tập viết trước).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS đánh vần, đọc trơn: *ăng, măng, ăc, tắc kè, âng, nhà tầng, âc, quả gấc.*

b) Tập viết: *ăng, măng, ăc, tắc kè.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết vần *ăng, ăc*, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu lần lượt từng vần, tiếng, vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét hoặc để khoảng cách, vị trí đặt dấu thanh (*tắc kè*).

– HS thực hành viết trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *âng, nhà tầng, âc, quả gấc* (như mục b). HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

3. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 80

KỂ CHUYỆN
HÀNG XÓM
(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Khi chồn mẹ bị ốm, hàng xóm ai cũng sẵn lòng giúp đỡ. Tình cảm yêu thương, giúp đỡ của hàng xóm làm chồn mẹ rất cảm động.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / 6 tranh minh hoạ truyện phóng to.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ các tranh 1, 2 minh hoạ truyện *Thần gió và Mặt Trời* (bài 74), nêu câu hỏi, mời HS 1 trả lời. HS 2 trả lời câu hỏi theo các tranh 3, 4.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: HS quan sát tranh minh hoạ truyện *Hàng xóm*, nói tên các nhân vật, đoán nội dung truyện. (Truyện có chồn, sẻ, voi, sóc, chuột túi). Có chuyện gì đó đã xảy ra ở nhà chồn, mọi người đều đến nhà chồn, quan tâm giúp đỡ.

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Câu chuyện kể về tình cảm giữa những người hàng xóm khi chồn mẹ bị ốm. Các em hãy lắng nghe.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần**. Đoạn 1 (chồn mẹ bị ốm): nhấn giọng từ ngữ *la khóc ầm ĩ*. Đoạn 2, 3, 4, 5 (sẻ biết tin, bay đến, rồi báo tin cho các bạn hàng xóm cùng đến): giọng nhanh, gấp gáp thể hiện sự nhiệt tình, sẵn lòng giúp đỡ của mọi người. Đoạn 6 (chồn mẹ cảm động): giọng kể chậm, vui, ấm áp.

Hàng xóm

(1) Chồn mẹ bị ốm, hai chú chồn con la khóc ầm ĩ.

(2) Sẻ nghe tiếng kêu la, lập tức bay đến nhà chồn.

(3) Rồi nó bay đến cửa sổ nhà voi, ríu rít gọi: "Chồn mẹ bị ốm. Bác đến giúp cô ấy nhé!". Voi lập tức đến nhà chồn. Nhìn thấy hoa cỏ trong sân đã khô héo cả, voi liền dùng vòi hút nước dưới giếng, tưới nước cho cây.

(4) Sẻ lại bay đến nhà sóc, ríu rít kêu: "Chồn mẹ bị ốm. Cô đến giúp cô ấy nhé!". Sóc lập tức đến nhà chồn. Nhìn thấy trên mặt bàn toàn bát đĩa bẩn, sóc liền đem rửa, rồi lau bàn thật sạch sẽ.

(5) Sẻ lại bay đến nhà chuột túi, ríu rít kêu: "Chồn mẹ ốm rồi. Cô đến giúp cô ấy nhé!". Chuột túi chạy ngay đến nhà chồn. Thấy hai chú chồn con đang khóc, chuột túi liền cho chúng vào túi ngực của mình, và dỗ: "Đừng khóc nữa, ta sẽ cho hai cháu đi chơi!". Chồn con nghe nói được đi chơi thì nín ngay.

(6) Chồn mẹ thấy vậy, cảm động nói: "Có các bạn giúp, tôi thấy khoẻ hơn rất nhiều rồi!".

Theo *365 chuyện kể trước giờ đi ngủ* (Minh Hoà kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Chuyện gì xảy ra ở nhà chồn?* (HS 1: Chồn mẹ bị ốm. Hai chú chồn con la khóc ầm ĩ). Nếu HS 1 không trả lời được thì có thể gọi HS khác. / Nếu HS 1 trả lời đúng, có thể mời một HS khác nhắc lại.

– GV chỉ tranh 2: *Vì sao chim sẻ biết chuyện đó?* (HS 2: Vì sẻ nghe thấy tiếng kêu khóc ở nhà chồn, nó bay đến và biết được chuyện).

– GV chỉ tranh 3: *Sẻ đã báo tin cho ai? Bác ấy đã làm gì?* (HS 3: Sẻ báo tin cho voi. Voi lập tức đến nhà chồn. Thấy hoa cỏ trong sân đã khô héo, voi liền dùng vòi hút nước dưới giếng, tưới nước cho cây).

– GV chỉ tranh 4: *Sẻ còn báo tin cho ai nữa? Cô ấy đã làm gì?* (HS 4: Sẻ báo tin cho sóc. Sóc lập tức đến nhà chồn. Nhìn thấy trên bàn toàn bát đĩa bẩn, sóc liền đem rửa, rồi lau bàn thật sạch sẽ).

– GV chỉ tranh 5: Sẻ còn báo tin cho ai nữa? (HS 5: Sẻ còn báo tin cho chuột túi). *Nhận được tin của sẻ, chuột túi đã làm gì?* (Chuột túi nhận được tin của sẻ thì chạy ngay đến nhà chồn. Thấy hai chú chồn con đang khóc, chuột túi liền cho chúng vào túi ngực của mình, và dỗ sẽ cho chúng đi chơi. Chồn con nghe nói được đi chơi thì nín ngay).

– GV chỉ tranh 6: *Chồn mẹ nói gì trước sự giúp đỡ của mọi người?* (HS 6: Chồn mẹ cảm động nói: "Có các bạn giúp, tôi thấy khoẻ hơn rất nhiều.".

b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi dưới hai tranh liền nhau.

c) 1 HS trả lời tất cả các câu hỏi dưới 6 tranh. (1)

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi) (Như các tiết trước): Mỗi HS kể theo 2 tranh / theo tranh bất kì / 1 HS kể theo 6 tranh.

* GV cất tranh, mời 1 HS kể chuyện không nhìn tranh (YC không bắt buộc).

Chú ý: Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, kể hay, biết hướng đến người nghe khi kể.

---

(1) Với HS vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, có thể dừng ở YC **Trả lời câu hỏi theo tranh** (2 điểm tựa để HS nói được là câu hỏi và tranh). GV cho nhiều HS trả lời lặp lại 1 câu hỏi, quay vòng 2 – 3 lượt cho HS cả lớp trả lời câu hỏi theo tranh.

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Em nhận xét gì về hàng xóm của chồn mẹ? (Hàng xóm của chồn mẹ rất tốt, sẵn lòng giúp đỡ chồn mẹ khi chồn mẹ bị ốm).

– GV: Câu chuyện cho thấy tình cảm yêu thương, giúp đỡ nhau giữa những người hàng xóm. Đó là tình cảm rất đáng quý.

3. Củng cố, dặn dò: GV nhắc HS chuẩn bị cho tiết KC *Cô bé và con gấu*.

Bài 81

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Làm đúng BT ghép âm thành vần.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Bỏ nghề*.

– Chép đúng 1 câu văn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Phiếu khổ to viết mô hình ghép âm của BT 1.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Ghép âm thành vần) (làm việc lớp, lướt nhanh)

– GV đưa lên bảng mô hình ghép âm thành vần, chỉ cho cả lớp đọc từng chữ ở cột dọc: **a**, **ă**, **â**. Sau đó chỉ từng chữ ở hàng ngang: **ng**, **c**.

– GV chỉ từ, mời 1 HS ghép làm mẫu: **a + ng = ang / a + c = ac**

– GV chỉ từng chữ cho cả lớp ghép âm thành vần:

a + ng = ang	ă + ng = ăng	â + ng = âng
a + c = ac	ă + c = ăc	â + c = âc

2.2. BT 2 (Tập đọc)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc kể chuyện bác thợ săn gặp một con vượn mẹ đang cho con bú. Vượn mẹ ngẩng lên, nhìn bác. Điều gì sẽ xảy ra?

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **rút tên**, **ngắm**, **chợt**, **ngẩng lên**, **đờ ra**, **bỏ nghề săn bắn**. (HS nào không đọc được thì có thể đánh vần). GV giải nghĩa: *mặt đờ ra* (mặt ngây ra vì sợ hãi).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 8 câu.

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc vỡ từng câu.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc từng đoạn, cả bài (chia bài làm 2 đoạn đọc, mỗi đoạn 4 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

– HS đọc từng ý a, b. / HS làm bài trong VBT hoặc viết ý đúng vào thẻ.

– HS giơ thẻ. GV chốt lại: Ý b đúng (*Bác thợ săn bỏ đi vì - b) Chẳng nỡ giết mẹ con vượn*). Ý a sai. (Nếu HS cho là ý a đúng, GV cần giải thích: Bác thợ săn bỏ đi không phải vì vượn mẹ đã nhận ra bác mà vì bác không nỡ giết mẹ con vượn).

– Cả lớp đọc: *Bác thợ săn bỏ đi vì - b) Chẳng nỡ giết mẹ con vượn.*

2.3. BT 3 (Điền chữ *g* hay *gh*, tập chép)

– GV viết bảng: *Vượn mẹ ...ặp bác thợ săn, ôm ...ì vượn con;* nêu YC.

– HS đọc thầm câu văn; làm bài trong vở / VBT.

– 1 HS điền *g, gh* trong câu trên bảng lớp. GV chốt đáp án: ***g*ặp, ôm *gh*ì.**

– Cả lớp đọc câu văn đã hoàn chỉnh.

– HS chép câu văn vào vở / hoặc VBT.

– HS viết xong, soát lỗi, đổi bài, sửa lỗi cho nhau. / GV chữa bài cho HS.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 82

eng ec

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **eng**, **ec**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **eng**, **ec**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **eng**, vần **ec**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Xe rác*.

– Viết đúng các vần **eng**, **ec**, các tiếng (xà) **beng**, (xe) **téc** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

– 2 HS tiếp nối nhau đọc 2 đoạn của bài *Bỏ nghề* (bài 81).

– 1 HS trả lời câu hỏi: Bác thợ săn bỏ đi vì sao?

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **eng**, vần **ec**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **eng**

– HS đọc: **e - ngờ - eng**. / Phân tích vần **eng**. / Đánh vần, đọc: **e - ngờ - eng** / **eng**.

– HS nói: *xà beng* / *beng*. / Phân tích tiếng **beng**. / Đánh vần, đọc trơn: bờ - eng - beng / beng.

– Đánh vần, đọc trơn: e - ngờ - eng / bờ - eng - beng / xà beng.

2.2. Dạy vần **ec** (như vần **eng**)

Đánh vần, đọc trơn: e - cờ - ec / bờ - ec - bec - sắc - béc / béc giê.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **eng**, **ec**, 2 tiếng mới học: **beng**, **béc**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **eng**? Tiếng nào có vần **ec**?)

– HS đọc từng từ ngữ. / Tìm tiếng có vần **eng**, vần **ec**, nói kết quả. / Cả lớp: Tiếng **eng** có vần **eng**. Tiếng **éc** có vần **ec**,... Tiếng **xẻng** có vần **eng**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **eng**: Viết **e** trước, **ng** sau; chú ý: chữ **g** cao 5 li; nối nét giữa **e** và **n**, viết **n** gần với **g**. / Thực hiện tương tự với vần **ec** (viết **e** gần với **c**).

– **beng**: viết **b** trước, vần **eng** sau. / **téc**: viết **t** trước, **ec** sau, dấu sắc đặt trên **e**.

b) HS viết trên bảng con: **eng**, **ec** (2 lần). / Viết: (xà) **beng**, (xe) **téc**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giúp HS nói đúng tên từng loại xe: Xe điện (màu vàng và đỏ, chạy bằng điện) chở người. Xe téc (thùng xe màu xanh nước biển) chở xăng. Xe rác (thùng xe xanh lá mạ) chở rác.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **lặng lẽ**, **ngon giấc**, **xe téc**, **cằn nhằn**, **ngập rác**, **lo lắng**, **bon bon**, **hớn hở**, **leng keng**. GV giải nghĩa: *cằn nhằn* (lẩm bẩm tỏ ý bực tức).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 9 câu.

– GV chỉ từng câu (liền 2 câu *Xe điện, ... "Bẩn quá!"*.), HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn).

e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 3 đoạn – mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV: Bài có 4 ý. Ý 1 và 4 đã được đánh số. Cần đánh số TT cho ý 2 và 3.

– GV chỉ từng ý cho HS đọc.

– HS làm bài trên VBT. / 1 HS báo cáo kết quả. GV chốt lại đáp án.

– Cả lớp đọc kết quả (đọc 2 trước 3): 1) Xe điện, xe téc chê xe rác bẩn. **3)** Xe rác chở rác đi. **2)** Một đêm mưa to, phố xá ngập rác. 4) Xe điện, xe téc cảm ơn xe rác.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 83

iêng yêng iêc

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **iêng**, **yêng**, **iêc**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **iêng**, **yêng**, **iêc**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **iêng**, vần **yêng**, vần **iêc**.

– Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Cô xẻng siêng năng*.

– Viết đúng các vần **iêng**, **yêng**, **iêc**, các tiếng **chiêng**, **yểng**, **xiếc** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Phiếu khổ to viết nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS tiếp nối nhau đọc bài *Xe rác* (bài 82).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: các vần **iêng**, **yêng**, **iêc**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **iêng**

– HS đọc: **iê - ngờ - iêng** / Phân tích vần **iêng**: âm **iê** + âm **ng**. Đánh vần, đọc: **iê - ngờ - iêng** / **iêng**.

– HS nói: *gõ chiêng* / *chiêng*. / Phân tích tiếng **chiêng**. / Đánh vần, đọc: chờ - iêng - chiêng / chiêng.

– Đánh vần, đọc trơn: iê - ngờ - iêng / chờ - iêng - chiêng / gõ chiêng.

2.2. Dạy vần **yêng**

– Đánh vần, đọc trơn: yê - ngờ - yêng / yê - ngờ - yêng - hỏi - yểng / yểng.

– GV nhắc lại quy tắc chính tả: *yểng* viết là **yê** vì trước nó không có âm đầu.

2.3. Dạy vần **iêc**

Đánh vần, đọc trơn: iê - cờ - iêc / xờ - iêc - xiêc - sắc - xiếc / xiếc.

* Củng cố: HS nói 3 vần vừa học: **iêng**, **yêng**, **iêc**, 3 tiếng mới học: **chiêng**, **yểng**, **xiếc**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **iêng**? Tiếng nào có vần **iêc**?)

– HS đọc từng từ dưới hình; tìm tiếng có vần **iêng**, vần **iêc**, báo cáo.

– GV chỉ từng từ, cả lớp nói: Tiếng **diệc** có vần **iêc**. Tiếng **riềng** có vần **iêng**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu:

– Vần **iêng**: viết **iê** rồi viết **ng**; chú ý: nối nét **i - e - n**, lia bút từ **n** sang viết tiếp **g**, ghi dấu chấm ở chữ i, dấu mũ ở chữ ê. / Hướng dẫn tương tự với **yêng**, **iêc**.

– **chiêng**: viết **ch** rồi đến **iêng**. / **yểng**: viết **yê**, **ng**, dấu hỏi đặt trên **ê**. / Làm tương tự với **xiếc**.

b) HS viết: **iêng**, **yêng**, **iêc** (2 lần). / Viết: **chiêng**, **yểng**, **xiếc**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu hình ảnh cô xẻng siêng năng dọn dẹp; chị gió làm rác bay tứ tung. Các em cùng nghe đọc bài để biết cô xẻng và chị gió nói chuyện gì.

b) GV đọc mẫu, nhấn giọng các từ gợi tả, gợi cảm: *siêng năng, hăm hở, văng khắp chốn, ủ rũ, nhẹ nhàng, mát mẻ, lem lém*.

c) Luyện đọc từ ngữ: **siêng năng**, **làm việc**, **hăm hở**, **văng**, **khắp chốn**, **buồn lắm**, **nhẹ nhàng**, **mát mẻ**, **lem lém**, **chăm chỉ**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 9 câu. GV chỉ từng câu (chỉ liền 2 câu: "Chị chớ buồn... mát mẻ mà.".) cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài. Chia bài làm 3 đoạn (4 câu / 3 câu / 2 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

– HS đọc từng vế câu.

– HS làm bài trong VBT. / 1 HS nối ghép các vế câu trên bảng lớp. GV chốt đáp án. / Cả lớp đọc: a) Cô xẻng - 2) rất siêng năng. / b) Chị gió - 3) giúp nhà nhà mát mẻ. / c) Chú yểng - 1) khen cô xẻng và chị gió.

4. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 82, 83)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **eng**, **ec**, **iêng**, **yêng**, **iêc**, **xà beng**, **xe téc**, **chiêng**, **yểng**, **xiếc** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS đọc: *eng, xà beng, ec, xe téc, iêng, chiêng, yêng, yểng, iêc, xiếc.*

b) Tập viết: *eng, xà beng, ec, xe téc.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết vần *eng, ec*, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, để khoảng cách, vị trí đặt dấu thanh trên các tiếng *(xà) beng, (xe) téc.*

– HS viết các vần, tiếng trong vở *Luyện viết 1*, tập một. GV kiểm tra, giúp đỡ HS.

c) Tập viết: *iêng, chiêng, yêng, yểng, iêc, xiếc* (như mục b). HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*

3. Củng cố, dặn dò

Bài 84

ong oc

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ong**, **oc**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ong**, **oc**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ong**, vần **oc**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Đi học*.

– Viết đúng các vần **ong**, **oc**, các tiếng **bóng**, **sóc** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Các thẻ ghi các vế câu ở BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài *Cô xẻng siêng năng* (bài 83).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ong**, vần **oc**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ong**

– HS đọc: **o - ngờ - ong**. / Phân tích vần **ong**. / Đánh vần, đọc: **o - ngờ - ong** / **ong**.

– HS đọc: *bóng*. / Phân tích: Tiếng bóng có vần **ong**. / Đánh vần, đọc trơn: o - ngờ - ong / bờ - ong - bong - sắc - bóng / bóng.

2.2. Dạy vần **oc**: Đánh vần, đọc trơn: o - cờ - oc / sờ - oc - soc - sắc - sóc / sóc.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **ong**, **oc**, 2 tiếng mới học: **bóng**, **sóc**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ong**? Tiếng nào có vần **oc**?)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc từng từ ngữ.

– Tìm tiếng có vần **ong**, vần **oc**, báo cáo. / GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **cóc** có vần **oc**. Tiếng **chong** có vần **ong**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **ong**: viết **o** rồi đến **ng**; chú ý viết **o** và **ng** không gần quá hay xa quá. / Làm tương tự với vần **oc**.

– **bóng**: viết **b** rồi đến **ong**, dấu sắc đặt trên **o**. / Làm tương tự với **sóc**.

b) HS viết: **ong**, **oc** (2 lần). / Viết: **bóng**, **sóc**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình minh hoạ bài thơ *Đi học*; giới thiệu hình ảnh sóc, nhím, thỏ ngọc đang học.

b) GV đọc mẫu: nhấn giọng, gây ấn tượng với các từ *lóc cóc, bon bon, rộn rã*.

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **đi học**, **thỏ ngọc**, **vó ngựa**, **va lóc cóc**, **lăn bon bon**, **chim chóc**, **liệng vòng tròn**, **rộn rã**, **chờ mong**, **hứa trong lòng**. GV giải nghĩa: *vó ngựa* (bàn chân của ngựa).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài thơ có 12 dòng. GV chỉ 2 dòng thơ một cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng cặp hai dòng thơ (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 3 khổ thơ; thi đọc cả bài thơ (quy trình như đã hướng dẫn).

g) Tìm hiểu bài đọc

– GV nêu YC; mời 1 HS đọc 3 câu văn chưa hoàn chỉnh.

– HS đọc thầm, tự hoàn thành từng câu văn. / 1 HS báo cáo kết quả.

– Cả lớp đọc lại: a) Sóc, nhím và thỏ học lớp **cô sơn ca**. / b) **Bác ngựa** đưa cả ba bạn đi học. / c) Ba bạn hứa học tập **thật chăm chỉ**.

* Cả lớp đọc lại cả bài 84 (nếu còn thời gian).

4. Củng cố, dặn dò

Bài 85 ông ôc

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ông**, **ôc**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ông**, **ôc**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ông**, vần **ôc**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Quạ và công*.

– Viết đúng các vần **ông**, **ôc**, các tiếng (dòng) **sông**, **gốc** (đa) (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 4 thẻ từ viết các cụm từ của BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Đi học* (bài 84).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ông**, vần **ôc**.

Cánh Diều

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ông**

– HS đọc: **ô - ngờ - ông**. / Phân tích vần **ông**. / Đánh vần, đọc trơn: **ô - ngờ - ông / ông**.

– HS nói: *dòng sông / sông*. / Phân tích tiếng **sông**. / Đánh vần và đọc: sờ - ông - sông / sông.

– Đánh vần, đọc trơn: ô - ngờ - ông / sờ - ông - sông / dòng sông.

2.2. Dạy vần **ôc** (như vần **ông**)

Đánh vần, đọc trơn: ô - cờ - ôc / gờ - ôc - gôc - sắc - gốc / gốc đa.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **ông**, **ôc**, 2 tiếng mới học: **sông**, **gốc**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ông**? Tiếng nào có vần **ôc**?)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc từng từ ngữ. / Tìm tiếng có vần **ông**, vần **ôc**, báo cáo.

– GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **thông** có vần **ông**. Tiếng **cốc** có vần **ôc**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **ông**: viết **ô** rồi đến **ng** (**g** cao 5 li); chú ý viết **ô** gần **ng**. / Làm tương tự với vần **ôc**.

– Tiếng **sông**: viết **s** rồi đến **ông**. Làm tương tự với **gốc**, dấu sắc đặt trên **ô**.

b) HS viết: **ông**, **ôc** (2 lần). / Viết: (dòng) **sông**, **gốc** (đa).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu hình ảnh quạ và công đang trang điểm cho nhau.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **công**, **trắng muốt**, **làm đẹp**, **trang điểm**, **gật gù**, **eng éc**, **sốt ruột**, **dốc hết**, **đen như than**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 11 câu. GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ (Chỉ liền 2 câu: *Đẹp quá! Giờ đến lượt tớ.*).

– Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc đoạn, bài, chia bài làm 3 đoạn (2 / 4 / 5 câu).

g) Tìm hiểu bài đọc

– HS đọc từng vế câu. / HS làm bài, nói kết quả (GV ghi lại kết quả trên bảng).

– Cả lớp đọc: a) Bộ lông của công đẹp - 2) là nhờ quạ trang điểm cho. / b) Bộ lông của quạ đen - 1) là do quạ dốc hết lọ bột đen lên thân.

* Cả lớp đọc 2 trang của bài 85; đọc 9 vần mới học trong tuần dưới chân trang 152.

4. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau bài 84, 85)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **ong**, **oc**, **ông**, **ôc**, **bóng**, **sóc**, **dòng sông**, **gốc đa** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS nhìn bảng đọc: *ong, bóng, oc, sóc, ông, dòng sông, ôc, gốc đa.*

b) Tập viết: *ong, bóng, oc, sóc.*

– 1 HS đọc; nói cách viết các vần *ong, oc,* độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn quy trình. Chú ý độ cao các con chữ; cách nối nét, để khoảng cách, đặt dấu sắc trên *o* (*bóng, sóc*).

– HS viết trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *ông, dòng sông, ôc, gốc đa* (như mục b). HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 86

KỂ CHUYỆN

CÔ BÉ VÀ CON GẤU

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Cô bé nhân hậu chữa chân cho gấu. Gấu đền ơn cô. Câu chuyện là lời khuyên: Cần sống thân thiện, giúp đỡ các loài vật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / tranh minh hoạ truyện kể phóng to.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ 3 tranh đầu minh hoạ truyện *Hàng xóm* (bài 80), nêu câu hỏi, mời HS 1 trả lời. HS 2 trả lời câu hỏi theo tranh 4, 5, 6.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV đưa lên bảng tranh minh hoạ, yêu cầu HS xem tranh, cho biết chuyện có những nhân vật nào (cô bé, con gấu, bố mẹ cô), đoán điều gì xảy ra giữa cô bé và gấu? (Cô bé gặp gấu. Cô chữa chân đau cho gấu,...).

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Chuyện *Cô bé và con gấu* kể về cuộc gặp kì lạ giữa một cô bé rất nhỏ và một con gấu rất to lớn. Cô bé có gặp nguy hiểm gì không? Điều lạ gì đã xảy ra?

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần** với giọng diễn cảm. Đoạn 1: kể chậm rãi, từ tốn. Đoạn 2: giọng kể bất ngờ, sợ hãi. Đoạn 3: giọng trở lại từ tốn. Đoạn 4: kể gây ấn tượng với những từ ngữ tả hành động của cô bé khi dùng kìm lấy dằm ở chân gấu. Đoạn 5: nhấn giọng từ *ngạc nhiên* khi kể về thái độ của bố mẹ cô bé. Đoạn 6 (gấu đến trả ơn): giọng kể gấp gáp khi ông bố đi tìm súng; ngạc nhiên khi kể về món quà của gấu "Thì ra đó là một khúc gỗ chứa đầy mật ong".

Cô bé và con gấu

(1) Xưa, có hai vợ chồng người nông dân sống cùng cô con gái nhỏ trong rừng. Một chiều, bố mẹ đi vắng, cô bé tha thẩn chơi ngoài sân.

(2) Bỗng, cô bé thấy một con gấu to lớn đứng ngay trước mặt. Cô bé sợ chết khiếp.

(3) Nhưng rồi cô bé bớt sợ khi thấy gấu hiền lành chìa một bàn chân ra trước, giậm giậm xuống đất. Bàn chân đó đang chảy máu, một cái dằm to cắm giữa bàn chân.

(4) Hiểu ý gấu muốn nhờ giúp đỡ, cô chạy vào nhà, lấy kìm, rồi dùng kìm kẹp cái dằm, kéo mạnh ra. Gấu có vẻ hài lòng lắm, nó liếm vết thương rồi lặng lẽ quay về rừng.

(5) Buổi tối, khi bố mẹ về, cô bé kể lại câu chuyện khiến bố mẹ cô rất ngạc nhiên.

(6) Vài tuần sau, gấu quay trở lại, ôm trong hai chân trước một khúc gỗ. Ông bố hoảng sợ, chạy đi tìm súng nhưng cô bé ngăn lại và bảo đó chính là con gấu hôm nọ. Gấu đặt khúc gỗ trước mặt cô bé rồi bỏ đi. Thì ra đó là một khúc gỗ chứa đầy mật ong.

Theo *Truyện dân gian Nga* (Hoàng Nguyễn kể)

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Bố mẹ đi vắng, cô bé ở nhà một mình làm gì?* (Bố mẹ đi vắng, cô bé tha thẩn chơi ngoài sân).

– GV chỉ tranh 2: *Điều gì bất ngờ xảy ra? Thái độ của cô bé lúc đó ra sao?* (Một con gấu to lớn bất ngờ xuất hiện. Cô bé sợ chết khiếp).

– GV chỉ tranh 3: *Vì sao sau đó cô bé đỡ sợ?* (Cô bé đỡ sợ khi thấy gấu hiền lành chìa một bàn chân ra trước, giậm giậm xuống đất. Bàn chân đó chảy máu, một cái dằm to cắm giữa bàn chân).

– GV chỉ tranh 4: *Cô bé đã làm gì để giúp gấu?* (Cô bé chạy vào nhà, lấy kìm, dùng kìm kẹp cái dằm, kéo mạnh ra).

– GV chỉ tranh 5: *Khi bố mẹ về, nghe cô bé kể lại mọi chuyện, thái độ của họ ra sao?* (Nghe cô bé kể lại câu chuyện, bố mẹ cô rất ngạc nhiên).

– GV chỉ tranh 6: *Gấu đã làm gì để tỏ lòng biết ơn cô bé?* (Gấu quay trở lại, ôm một khúc gỗ chứa đầy mật ong tặng cô bé, để tỏ lòng biết ơn).

(Sau mỗi lần, có thể yêu cầu HS khác nhắc lại, trả lời lại).

b) Trả lời các câu hỏi ở 2 tranh liền nhau.

c) Trả lời tất cả các câu hỏi dưới 6 tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (Trò chơi *Ô cửa sổ*).

c) Một HS chỉ 6 tranh, tự kể toàn bộ câu chuyện.

(Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, kể hay, biết hướng đến người nghe khi kể).

* GV cất tranh, mời 1 HS kể chuyện, không cần sự hỗ trợ của tranh (YC dành cho HS giỏi).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Em nhận xét gì về cô bé? (Cô bé nhân hậu, tốt bụng, sẵn lòng giúp gấu).

– GV: Em nhận xét gì về gấu? (Gấu thông minh, bị dằm đâm vào chân, biết tìm con người để nhờ người giúp đỡ, biết trả ơn con người. / Gấu là một con vật nhưng có lòng biết ơn như con người).

GV: Cô bé nhân hậu chữa chân đau cho gấu. Gấu tỏ lòng biết ơn cô. Câu chuyện nói về tình cảm tốt đẹp giữa con người và con vật. Câu chuyện cũng là lời khuyên các em cần có thái độ thân thiện, giúp đỡ các con vật khi chúng không gây nguy hiểm và cần đến sự giúp đỡ của các em.

3. Củng cố, dặn dò: GV nhắc HS chuẩn bị cho tiết KC *Ông lão và sếu nhỏ*.

Bài 87

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Con yểng*.

– Nghe viết 1 câu văn đúng chính tả / không mắc quá 1 lỗi.

– Biết chọn dấu câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi) hợp với chỗ trống.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Bảng phụ viết 2 câu văn thiếu dấu kết thúc câu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Tập đọc)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc kể về con yểng biết nói của bạn Long.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **yểng, Long, đẹp lắm, đen biếc, sọc vàng, khiến, đến bên lồng, cất tiếng**.

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 9 câu. / GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ. Đọc liền 2 câu: *Long muốn yểng hót: "Long à!"...*

– Đọc tiếp nối từng câu, hoặc liền 2 câu (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (3 câu / 6 câu); thi đọc cả bài.

g) Điền dấu chấm, dấu chấm hỏi kết thúc câu

– GV nêu YC. / HS đọc từng ý a, b; làm bài trong VBT; nói kết quả. GV giúp HS điền dấu kết thúc câu trên bảng.

– Cả lớp đọc lại 2 câu văn đã hoàn chỉnh:

a) *Ông tặng Long một con yểng rất đẹp.* – Cuối câu đặt **dấu chấm**.

b) *Long muốn con yểng làm gì?* – Cuối câu đặt **dấu chấm hỏi**.

2.2. BT 2 (Nghe viết)

– GV viết lên bảng câu văn cần nghe viết.

– 1 – 2 HS đọc câu văn. Cả lớp đọc lại. GV nhắc HS chú ý những từ các em dễ viết sai (*lông yểng, biếc*).

– HS gấp SGK. GV đọc 2 tiếng một (*Lông yểng / đen biếc, / cổ có / sọc vàng.*) hoặc 4 tiếng một (*Lông yểng đen biếc, / cổ có sọc vàng.*) cho HS viết vào vở / VBT. HS viết xong *Lông yểng đen biếc,* (tô chữ đầu câu đã viết hoa), GV đọc tiếp: *cổ có sọc vàng.* (Đọc mỗi cụm từ không quá 3 lần).

– HS viết xong, nghe GV đọc lại câu văn để sửa lỗi.

– HS đổi bài với bạn để sửa lỗi cho nhau.

– GV chữa bài, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 88

ung uc

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ung**, **uc**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ung**, **uc**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ung**, có vần **uc**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Gà mẹ, gà con*.

– Viết đúng các vần **ung**, **uc**, các tiếng **sung**, **cúc** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

– Máy chiếu / hình ảnh.

– Bảng phụ viết nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS tiếp nối nhau đọc bài *Con yểng* (bài 87).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ung**, vần **uc**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ung**

– HS đọc: **u - ngờ - ung**. / Phân tích vần **ung**. / Đánh vần và đọc trơn: **u - ngờ - ung / ung**.

– HS nói: *sung*. /Phân tích tiếng **sung**. / Đánh vần, đọc: sờ - ung - sung / sung.

– Đánh vần, đọc trơn: u - ngờ - ung / sờ - ung - sung / sung.

2.2. Dạy vần **uc** (như vần **ung**): Đánh vần, đọc trơn: u - cờ - uc / cờ - uc - cuc - sắc - cúc / cúc.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **ung**, **uc**, 2 tiếng mới học: **sung**, **cúc**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có vần **ung**? Tiếng nào có vần **uc**?)

– HS đọc từng từ dưới hình; tìm tiếng có vần **ung**, vần **uc**, báo cáo.

– GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **thùng** (rác) có vần **ung**,... Tiếng (cá) **nục** có vần **uc**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **ung**: viết **u** rồi đến **ng** (chữ **g** 5 li). / Vần **uc**: viết **u** rồi đến **c**. Chú ý nối nét giữa **u** và **ng**; viết **u** và **c** gần nhau.

– **sung**: viết **s** rồi đến **ung**. / Hướng dẫn tương tự với chữ ghi tiếng **cúc**, dấu sắc đặt trên **u**.

b) HS viết: **ung**, **uc** (2 lần). / Viết: **sung**, **cúc**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu tranh minh hoạ bài *Gà mẹ, gà con*: Trời mưa to, gà mẹ dang cánh ấp ủ cho đàn con tránh mưa.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **sáng sớm**, **vườn**, **kiếm ăn**, **bất chợt**, **rét run**, **liền**, **chúng**, **rúc**, **trong lòng**, **cùng**, **chiêm chiếp**.

d) Luyện đọc câu: – GV: Bài có 7 câu. – GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu, đọc liền 2 câu cuối *Mẹ ấm quá! Ấm quá!* (cá nhân, từng cặp).

– HS tìm, đọc tiếng trong bài có vần **ung**: *chúng*, *cùng*; có vần **uc**: *rúc*.

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (3 câu / 4 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc (Ghép đúng):

– GV nêu YC của BT. – HS suy nghĩ, làm bài, nói đáp án:

a) Đàn gà con - 2) rét run.

b) Gà mẹ - 1) liền ôm các con, ấp ủ chúng.

– GV chỉ từng ý, cả lớp đồng thanh:

a) Đàn gà con rét run.

b) Gà mẹ liền ôm các con, ấp ủ chúng.

4. Củng cố, dặn dò

Bài 89 ưng ưc

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ưng**, **ưc**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ưng**, **ưc**.

– Nhìn chữ, tìm đúng từ ngữ có vần **ưng**, vần **ưc** ứng với mỗi hình.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Sáng sớm trên biển*.

– Viết đúng các vần **ưng**, **ưc**, các tiếng **lưng**, (cá) **mực** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: 6 thẻ từ ngữ ghi nội dung BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS tiếp nối nhau đọc bài *Gà mẹ, gà con*.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ưng**, vần **ưc**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ưng**

– HS đọc: **ư - ngờ - ưng**. / Phân tích vần **ưng**. / Đánh vần, đọc: **ư - ngờ - ưng / ưng**.

– HS nói: *lưng*. Phân tích tiếng **lưng**. / Đánh vần, đọc trơn (cá nhân, cả lớp): lờ - ưng - lưng / lưng.

– Đánh vần, đọc trơn: ư - ngờ - ưng / lờ - ưng - lưng / lưng.

2.2. Dạy vần **ưc** (như vần **ưng**)

Đánh vần, đọc trơn: ư - cờ - ưc / mờ - ưc - mưc - nặng - mực / cá mực.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **ưng**, **ưc**, 2 tiếng mới học: **lưng**, **mực**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tìm từ ngữ ứng với mỗi hình)

– HS đọc từng từ, làm BT, báo cáo kết quả.

– GV giúp HS nối từ ngữ với hình trên bảng lớp. / GV chỉ từng hình, cả lớp đọc: 1) chim ưng, 2) trứng, 3) gừng,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

– Vần **ưng**: viết **ư** rồi viết **ng**; chú ý nối nét giữa **ư** và **ng**. / Làm tương tự với vần **ưc**.

– **lưng**: viết **l** (cao 5 li) rồi đến vần **ưng**. / Viết chữ **mực**: dấu nặng đặt dưới **ư**.

b) HS viết: **ưng**, **ưc** (2 lần). / Viết: **lưng**, (cá) **mực**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu tranh minh hoạ bài *Sáng sớm trên biển*: Mặt Trời từ từ nhô lên, soi rọi muôn nơi khiến mặt biển như được nhuộm hồng.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **biển**, **xa tít tắp**, **vầng hồng**, **ửng hồng**, **sóng nhấp nhô**, **nắng sớm**, **nô đùa**, **sáng rực**.

d) Luyện đọc câu: – GV: Bài có 7 câu. GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân / từng cặp). GV nhắc HS có thể nghỉ hơi ở câu: Những tia nắng sớm / nô đùa trên sóng.

– HS tìm và đọc các tiếng trong bài có vần **ưng**: *ửng*, *từng*, những vần **ưc**: *rực*.

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (4 câu / 3 câu); thi đọc cả bài (theo cặp / tổ). Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc cả bài (đọc nhỏ).

g) Tìm hiểu bài đọc (Nói tiếp để hoàn thành câu...)

– 1 HS đọc YC của BT trên bảng lớp.

– HS suy nghĩ, làm bài, 4 – 5 HS tiếp nối nhau hoàn thành câu (nhanh):

a) Khi vầng hồng nhô lên, mặt biển **ửng hồng**.

b) Những tia nắng sớm **nô đùa trên sóng**.

– Cả lớp nói lại kết quả.

4. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 88, 89)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **ung**, **uc**, **ưng**, **ưc**, **sung**, **cúc**, **lưng**, **cá mực** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS nhìn bảng, đánh vần, đọc trơn: *ung, sung, uc, cúc, ưng, lưng, ưc, cá mực.*

b) Tập viết*: ung, sung, uc, cúc.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết vần *ung, uc*, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn quy trình. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, để khoảng cách, đặt dấu thanh (tiếng *cúc*).

– HS viết trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *ưng, lưng, ưc, cá mực* (như mục b). HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm.*

3. Củng cố, dặn dò

Bài 90

uông uôc

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **uông**, **uôc**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uông**, **uôc**.

– Làm đúng BT xếp hoa vào hai nhóm: tiếng có vần **uông**, vần **uôc**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Con công lẩn thẩn*.

– Viết đúng **uông**, **uôc**, **chuông**, **đuốc** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Thẻ để HS ghi ý đúng / sai (BT đọc hiểu).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS tiếp nối đọc bài *Sáng sớm trên biển* (bài 89).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **uông**, vần **uôc**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **uông**

– HS nhận biết **uô - ngờ - uông**. / Phân tích vần **uông** (âm **uô** + âm **ng**). / Đánh vần, đọc: **uô - ngờ - uông / uông**.

– HS nói: *chuông*. / Phân tích tiếng **chuông**. / Đánh vần, đọc: chờ - uông - chuông / chuông.

– Đánh vần, đọc trơn: uô - ngờ - uông / chờ - uông - chuông / chuông.

2.2. Dạy vần **uôc** (như vần **uông**)

Đánh vần, đọc trơn: uô - cờ - uôc / đờ - uôc - đuôc - sắc - đuốc / đuốc.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **uông**, **uôc**, 2 tiếng mới học: **chuông**, **đuốc**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Xếp hoa vào hai nhóm)

– GV chỉ chữ trên từng bông hoa, HS đọc: *xuồng, thuốc,...*

– HS xếp hoa trong VBT (dùng bút nối từng bông hoa với vần tương ứng).

– HS nói kết quả. GV giúp nối hoa với vần / dùng kĩ thuật vi tính xếp hoa.

– GV chỉ bông hoa, cả lớp: Tiếng **xuồng** có vần **uông**. Tiếng **guốc** có vần **uôc**,...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) HS đọc: **uông**, **chuông**, **uôc**, **đuốc**.

b) Viết các vần **uông, uôc**

– 1 HS đọc, nói cách viết các vần **uông**, **uôc**.

– GV viết mẫu, hướng dẫn: Vần **uông**: viết **uô** rồi đến **ng** (chữ **g** cao 5 li); chú ý viết **uô** và **ng** gần nhau. / Làm tương tự với vần **uôc**.

– Cả lớp viết: **uông**, **uôc** (2 lần).

c) Viết: **chuông, đuốc** (như mục b). Chú ý độ cao các con chữ, dấu sắc đặt trên **ô** (đuốc).

– Cả lớp viết: **chuông**, **đuốc**.

Cánh Diều

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV giới thiệu hình ảnh công đang sà xuống hồ nước. Phía xa, từ bờ bên kia có chú chim cuốc đang nhìn công. Vì sao công lại sà xuống hồ? Vì sao công bị gọi là "lẩn thẩn"?

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **lẩn thẩn**, **trần gian**, **ưỡn ngực**, **sà xuống**, **biến mất**, **ngụp lặn**, **ướt nhẹp**, **run cầm cập**, **chim cuốc**, **gật gù**. Giải nghĩa: *lẩn thẩn* (ngớ ngẩn).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 9 câu. / GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu cuối) (cá nhân, từng cặp).

e) Thi đọc tiếp nối 3 đoạn (3 / 4 / 2 câu); thi đọc cả bài (Quy trình đã hướng dẫn).

g) Tìm hiểu bài đọc

– HS đọc từng ý a, b.

– HS làm bài; giơ thẻ báo cáo kết quả. GV chốt ý đúng: Ý b.

– Cả lớp đọc: Ý b đúng: Con công trong hồ là bóng của con công trên bờ.

– GV: Vì sao công bị gọi là "lẩn thẩn"? Vì sao chim cuốc chê công "đẹp mà chẳng khôn"! (Vì công ngu ngốc không nhận ra con chim trong hồ chính là cái bóng của nó, chứ không phải là một con công khác).

4. Củng cố, dặn dò

Bài 91

ương ươc

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nhận biết các vần **ương**, **ươc**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ương**, **ươc**.

– Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ương**, vần **ươc**.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Hạt giống nhỏ* .

– Biết nói lời chào, hỏi thăm, thể hiện sự quan tâm đến người khác.

– Viết đúng các vần **ương**, **ươc**, các tiếng **gương**, **thước** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Thẻ để HS ghi ý đúng trong BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Con công lẩn thẩn* (bài 90).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: vần **ương**, vần **ươc**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy vần **ương**

– HS đọc: **ươ - ngờ - ương**. / Phân tích vần **ương**: âm **ươ** + **ng**. / Đánh vần, đọc trơn: **ươ - ngờ - ương / ương**.

– HS nêu từ: *gương*. / Phân tích tiếng **gương**. / Đánh vần, đọc trơn: gờ - ương - gương / gương.

– Đánh vần, đọc trơn: ươ - ngờ - ương / gờ - ương - gương / gương.

2.2. Dạy vần **ươc** (như vần **ương**)

Đánh vần, đọc trơn: ươ - cờ - ươc / thờ - ươc - thươc - sắc - thước / thước.

* Củng cố: HS nói lại 2 vần mới học: **ương**, **ươc**, 2 tiếng mới học: **gương**, **thước**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2 – Tiếng nào có vần **ương**? Tiếng nào có vần **ươc**?)

(Như các bài trước) HS đọc các từ ngữ dưới hình, tìm tiếng có vần **ương**, vần **ươc**; báo cáo. Cả lớp đồng thanh: Tiếng **lược** có vần **ươc**. Tiếng **giường** có vần **ương**,...

Cánh Diều

3.2. Tập viết (bảng con – BT 4)

a) GV viết mẫu, hướng dẫn

– Vần **ương**: viết **ươ** rồi đến **ng**; chú ý viết **ươ** và **ng** gần nhau. / Làm tương tự với vần **ươc**.

– **gương**: viết **g** (5 li) rồi đến vần **ương**. / **thước**: viết **th** (**t** cao 3 li, **h** 5 li), rồi đến vần **ươc**, dấu sắc đặt trên **ơ**.

b) HS viết: **ương**, **ươc** (2 lần). / Viết: **gương**, **thước**.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

a) GV chỉ hình, giới thiệu bài đọc *Hạt giống nhỏ*: Trong vườn, cậu bé đang tưới nước cho một mầm non đang vươn lên.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **hạt giống**, **lặng lẽ**, **bên đường**, **nhặt được**, **thả xuống**, **vươn lên**, **uống**, **sương sớm**, **dường như**.

d) Luyện đọc câu: – GV: Bài có 5 câu. HS đọc vỡ từng câu.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).

– HS tìm và đọc tiếng trong bài có vần **ương**: *đường, sương, dường*, vần **ươc**: *được*.

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (2 câu / 3 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc (Ghép đúng)

– GV nêu YC của BT.

– HS suy nghĩ, làm bài, nói đáp án:

a) Mầm non - 2) đã vươn lên.

b) Lá non - 1) khẽ rung rung.

– GV chỉ từng ý, cả lớp đồng thanh đọc lại.

4. Củng cố, dặn dò

TẬP VIẾT

(1 tiết – sau các bài 90, 91)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU: Viết đúng **uông**, **uôc**, **ương**, **ươc**, **chuông**, **đuốc**, **gương**, **thước** – chữ thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

a) HS đánh vần, đọc: *uông, chuông, uôc, đuốc, ương, gương, ươc, thước.*

b) Tập viết: *uông, chuông, uôc, đuốc.*

– 1 HS nhìn bảng, đọc; nói cách viết vần *uông, uôc*, độ cao các con chữ.

– GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn quy trình. Chú ý độ cao các con chữ; cách nối nét, để khoảng cách, đặt dấu thanh trên *ô* (*đuốc*).

– HS viết các vần, tiếng trong vở *Luyện viết 1*, tập một.

c) Tập viết: *ương, gương, ươc, thước* (như mục b). HS hoàn thành phần *Luyện tập thêm*.

3. Củng cố, dặn dò

Bài 92

KỂ CHUYỆN
ÔNG LÃO VÀ SẾU NHỎ
(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

– Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

– Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

– Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Ông lão nhân hậu giúp sếu nhỏ đã nhận được sự đền ơn của gia đình sếu. Cần yêu thương, bảo vệ loài vật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / 6 tranh minh hoạ truyện phóng to.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV chỉ tranh 1, 2, 3 minh hoạ truyện *Cô bé và con gấu* (bài 86), nêu câu hỏi, mời HS 1 trả lời. HS 2 trả lời câu hỏi theo tranh 4, 5, 6.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV chỉ tranh minh hoạ, mời HS xem tranh để biết chuyện có ai, có những con vật nào; và đoán chuyện gì đã xảy ra. (Truyện có ông lão, sếu bố, sếu mẹ và sếu con. Sếu con bị thương, nằm dưới đất không bay theo được bố mẹ. Ông lão chăm sóc sếu nhỏ).

1.2. Giới thiệu câu chuyện: *Ông lão và sếu nhỏ* kể về tình cảm yêu thương, giúp đỡ loài vật của một ông lão.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện **3 lần** với giọng diễn cảm. Đoạn 1: kể với giọng chậm rãi. Đoạn 2: giọng nhanh hơn. Đoạn 3: trở lại chậm rãi. Đoạn 4 (ông lão nhân hậu thả cho sếu bay đi cùng bố mẹ): kể gây ấn tượng với các từ ngữ *thả, tung cánh*. Đoạn 5: giọng hồi hộp. Đoạn 6: giọng kể vui, chậm rãi – điều ước của ông lão đã thành sự thật.

Ông lão và sếu nhỏ

(1) Xưa, có một ông lão tốt bụng sống cạnh khu rừng nhỏ. Một sáng mùa hè, khi vào rừng, ông nghe tiếng sếu kêu "kíu cà, kíu cà" ầm ĩ.

(2) Thấy ông, hai con sếu lớn sợ hãi bay vụt lên để lại chú sếu con đang nằm bẹp ở đám cỏ. Thì ra, sếu nhỏ bị gãy cánh.

(3) Ông lão thương sếu nhỏ bèn ôm nó về nhà, băng bó, chăm sóc. Ngày ngày, sếu bố, sếu mẹ bay đến nhà ông, kêu "kíu cà, kíu cà", lo lắng.

(4) Khi vết thương của sếu nhỏ đã lành, ông lão mang sếu nhỏ ra sân, thả cho nó tung cánh cùng bố mẹ bay về phương nam.

(5) Một sáng mùa xuân, ông lão nghe tiếng "kíu cà, kíu cà" từ trên trời. Thì ra, gia đình sếu bay về. Chúng thả xuống sân nhà ông một túi nhỏ đựng điều ước kì diệu để tỏ lòng biết ơn.

(6) Ông lão ước cho rừng cây, đồng ruộng xanh tươi, sông ngòi đầy tôm cá. Ông vừa dứt lời, điều ước đã biến thành sự thật. Từ đấy, ông và dân làng sống ấm no, hạnh phúc.

LÊ CHÂU

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi dưới mỗi 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Điều gì xảy ra khi ông lão đi vào rừng?* (Một sáng mùa hè, khi ông lão đi vào rừng thì nghe thấy tiếng sếu "kíu cà, kíu cà" ầm ĩ).

– GV chỉ tranh 2: *Khi thấy ông lão, mấy con sếu như thế nào?* (Khi thấy ông lão, hai con sếu lớn sợ hãi bay vụt lên để lại sếu con nằm bẹp ở đám cỏ. Thì ra sếu con bị gãy cánh).

– GV chỉ tranh 3: *Ông lão làm gì để giúp sếu nhỏ?* (Ông lão ôm sếu nhỏ về nhà, băng bó, chăm sóc). *Sếu bố, sếu mẹ làm gì?* (Ngày ngày, sếu bố, sếu mẹ bay đến nhà ông, kêu "kíu cà", vẻ lo lắng).

– GV chỉ tranh 4: *Khi vết thương của sếu nhỏ đã lành, ông lão làm gì?* (Khi vết thương của sếu nhỏ đã lành, ông lão mang nó ra sân, thả cho sếu nhỏ tung cánh cùng bố mẹ bay về phương nam).

Cánh Diều

– GV chỉ tranh 5: *Gia đình sếu đã làm gì để cảm ơn ông lão?* (Để cảm ơn ông lão, một sáng mùa xuân, gia đình sếu bay về, thả xuống sân nhà ông lão một chiếc túi nhỏ đựng điều ước kì diệu).

– GV chỉ tranh 6: *Ông lão ước điều gì?* (Ông lão ước cho rừng cây, đồng ruộng xanh tươi, sông ngòi đầy tôm cá). *Điều gì đã xảy ra?* (Ông lão vừa dứt lời, điều ước đã biến thành sự thật. Từ đấy, ông và dân làng sống ấm no, hạnh phúc).

b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi dưới tranh liền nhau.

c) Một HS trả lời tất cả các câu hỏi dưới 6 tranh.

* GV nhắc HS cần hướng đến người nghe khi trả lời câu hỏi: nói to, rõ, nhìn vào người nghe. Với mỗi câu hỏi, có thể mời 2 HS tiếp nối nhau trả lời.

2.3. Kể chuyện theo tranh (GV không nêu câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (Trò chơi *Ô cửa sổ*).

c) Một HS chỉ 6 tranh, tự kể toàn bộ câu chuyện.

* Kể chuyện không có sự hỗ trợ của tranh: GV cất tranh trên bảng lớp, mời 1 HS xung phong kể lại câu chuyện, không nhìn tranh. (YC cao, không bắt buộc).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

– GV: Em nhận xét gì về ông lão? (Ông lão nhân hậu, giúp sếu nhỏ chữa lành vết thương, thả sếu về với bố mẹ. / Ông lão rất tốt bụng, biết bảo vệ loài vật).

– GV: Câu chuyện ca ngợi ông lão nhân hậu, tốt bụng, biết yêu thương, giúp đỡ loài vật, bảo vệ môi trường thiên nhiên.

3. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

Bài 93

ÔN TẬP

(1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Ông bà em.*

– Chép đúng 1 câu văn trong bài.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Thẻ để HS viết ý đúng trong BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài

– 1 HS đọc lại bài Tập đọc *Hạt giống nhỏ* (bài 91).

– GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Tập đọc)

a) GV chỉ tranh minh hoạ, giới thiệu cảnh gia đình đầm ấm: Ông bà chăm sóc cháu.

b) GV đọc mẫu.

c) Luyện đọc từ ngữ: **thương**, **hết giờ**, **uống nước**, **cùng**.

d) Luyện đọc câu: – GV: Bài có mấy câu? (5 câu).

– GV chỉ từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc vỡ.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). GV sửa lỗi phát âm cho HS.

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (3 câu / 2 câu); thi đọc cả bài.

g) Tìm hiểu bài đọc (Ghép đúng)

– GV nêu YC của BT.

– HS suy nghĩ, làm bài, nói đáp án:

a) Ông - 2) đưa em đến trường, đón em về.

b) Bà - 3) pha nước để ông bà và em cùng uống.

c) Em - 1) kể cho ông bà nghe về các bạn.

– GV chỉ từng ý, cả lớp đồng thanh đọc lại.

2.2. BT 2 (Tập chép)

– GV viết lên bảng câu văn cần tập chép.

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc câu văn.

– HS cả lớp đọc thầm câu văn; chú ý những từ mình dễ viết sai. VD: *trường*.

– HS nhìn mẫu trên bảng / trong VBT, chép lại câu văn.

– HS viết xong, tự soát lỗi, đổi bài để sửa lỗi cho nhau.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

3. Củng cố, dặn dò

Cánh Diều

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

Luyện tập

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Làm đúng bài tập: Nối vần (trên mỗi toa tàu) với từng mặt hàng.

– Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Chú bé trên cung trăng*.

– Nhớ quy tắc chính tả *ng / ngh*, làm đúng BT điền chữ **ng / ngh**.

– Tập chép đúng kiểu chữ, cỡ chữ, đúng chính tả 1 câu văn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Hình toa tàu và các sự vật (BT 1).

– Bảng quy tắc chính tả ng / ngh. Phiếu khổ to để 1 HS làm BT 3.

– Bảng phụ (có dòng kẻ ô li) viết câu văn cần tập chép.

– *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

1. Giới thiệu bài: GV nêu MĐYC của bài học.

2. Luyện tập

2.1. BT 1 (Mỗi toa tàu chở gì?)

– GV đưa lên bảng nội dung BT 1 (hình các toa tàu, sự vật).

– GV chỉ vần ghi trên từng toa, HS đọc: *uôc, ương, uôt, ươp, ưng.*

– GV chỉ tên từng mặt hàng, HS đọc: *thuốc, dưa chuột, đường,...*

– (Làm mẫu): GV dùng phấn để nối hoặc dùng kĩ thuật vi tính chuyển hình các viên thuốc và từ **thuốc** vào toa 1 có vần **uôc**. / 1 HS nói: *Toa 1 (vần **uôc**) chở **thuốc**.* Cả lớp nhắc lại.

– HS làm bài trong VBT; 1 HS nói kết quả. / Cả lớp đồng thanh: Toa 1 (vần **uôc**) chở **thuốc**. Toa 2 (vần **ương**) chở **đường**. Toa 3 (vần **uôt**) chở **dưa chuột**. Toa 4 (vần **ươp**) chở **mướp,** chở **cá ướp**. Toa 5 (vần **ưng**) chở **trứng**.

2.2. BT 2 (Tập đọc)

a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài: Chú bé trên cung trăng chính là chú Cuội ngồi gốc cây đa. Những đêm trăng sáng, nhìn lên Mặt Trăng các em thường thấy bóng chú Cuội trên đó. Các em cùng nghe bài để biết vì sao chú Cuội lên cung trăng, ở đó chú cảm thấy thế nào.

b) GV đọc mẫu, nhấn giọng gây ấn tượng với các từ ngữ *ba bóng đen, cuốn, rất buồn, quá xa*. Giải nghĩa từ *cuốn* (kéo theo và mang đi nhanh, mạnh).

c) Luyện đọc từ ngữ: **cung trăng**, **bóng đen mờ**, **Mặt Trăng**, **nghé**, **xưa kia**, **trần gian**, **cuốn**, **buồn**.

Tiết 2

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có 8 câu. GV chỉ chậm từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc.

– HS (cá nhân, từng cặp) đọc tiếp nối từng câu. GV hướng dẫn HS nghỉ hơi ở câu: *Một cơn gió đã cuốn chú / cùng gốc đa và nghé / lên cung trăng.*

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (2 câu / 6 câu); thi đọc cả bài (theo cặp, tổ). Cuối cùng, 1 HS đọc cả bài, cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ).

2.3. BT 3 (Em chọn chữ nào: **ng** hay **ngh**?)

– GV gắn lên bảng quy tắc chính tả. Cả lớp đọc:

+ **ngh** (ngờ kép) kết hợp với **e**, **ê**, **i**.

+ **ng** (ngờ đơn) kết hợp với các chữ còn lại: **a**, **o**, **ô**, **ơ**, **u**, **ư**,...

– HS làm bài trong VBT. GV phát phiếu khổ to cho 1 HS điền chữ.

– HS làm bài trên phiếu, gắn bài lên bảng lớp, nói kết quả.

– Cả lớp đọc: 1) **nghé**, 2) **nghe**, 3) **ngỗng**.

– HS đối chiếu kết quả làm bài với đáp án; sửa lỗi (nếu làm sai).

2.4. BT 4 (Tập chép)

– HS (cá nhân, cả lớp) đọc câu văn: *Chú bé trên cung trăng rất nhớ nhà.*

– Cả lớp đọc thầm lại, chú ý những từ các em dễ viết sai.

– HS nhìn mẫu trên bảng / trong VBT, chép lại câu văn.

– HS đổi bài, sửa lỗi cho nhau.

– GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.

3. Củng cố, dặn dò

Đánh giá

ĐỌC THÀNH TIẾNG

(4 – 6 tiết tuỳ theo số lượng HS trong lớp)

1. Yêu cầu

– Mỗi HS trong lớp đọc một đoạn văn, thơ khoảng 35 – 40 tiếng chứa vần đã học. Ngữ liệu kiểm tra là các đoạn đã được đánh số TT trong bài đọc mà đề kiểm tra đã giới thiệu (*Một trí khôn hơn trăm trí khôn*), cũng có thể là một bài ngắn, một đoạn bất kì trong các bài Tập đọc của SGK (đã học trước đó).

– Nếu lấy văn bản **ngoài SGK** làm ngữ liệu thì GV phải hết sức chú ý để tránh lạc vần (tiếng có vần HS chưa được học). Để không bị lạc vần, có thể chọn ngữ liệu trong phạm vi 10 truyện đầu tiên của sách *Truyện đọc lớp 1* (NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh). Truyện đọc thứ 10 (*Nước sông ngọt mát*) ôn các vần *uông, uôc, ương, ươc* khớp với nội dung học vần kết thúc học kì I.

Cánh Diều

2. Cách thực hiện

– GV làm các thăm ghi số các đoạn 1, 2, 3, 4, 5 (truyện *Một trí khôn hơn trăm trí khôn*) hoặc các đoạn của các văn bản khác (*Nàng tiên cá, Chú bé trên cung trăng, Em bé của chuột con, Nước sông ngọt mát,...*).

– HS lên bảng bốc thăm đoạn đọc.

– HS đọc trước lớp đoạn văn (không nhất thiết phải đọc hết cả đoạn). GV có thể yêu cầu HS phân tích 1 tiếng bất kì để tăng điểm cho HS.

– GV nhận xét, chấm điểm (theo hướng dẫn tại các văn bản chỉ đạo hiện hành). Những HS đọc chưa đạt sẽ ôn luyện tiếp để kiểm tra lại.

TẬP VIẾT

(Các bài *Luyện tập thêm* cuối học kì I)

GV có thể bố trí 3 tiết *Luyện tập thêm* (tiết 35, 36, 37 vở *Luyện viết 1*, tập một) vào tiết Tiếng Việt còn dư trong tuần, tiết tự học buổi chiều hoặc yêu cầu HS luyện viết ở nhà (ưu tiên tiết 36).

Chú ý: ***Với tiết 36*** (làm quen với các chữ cái cỡ nhỏ), HS tập tô, tập viết các chữ cái cỡ nhỏ có độ cao tăng dần từ 1 li / hơn 1 li / 1,5 li / 2 li / 2,5 li.

GV nhắc HS quan sát trước khi tô, viết các chữ cùng độ cao:

– Các chữ có chiều cao 2 li, hạ xuống còn 1 li: *a, ă, â, o, ô, ơ, c, e, ê, i, u, ư, m, n, v, x.*

– Các chữ có chiều cao hơn 2 li, hạ xuống còn hơn 1 li (1,25 li): *r, s.*

– Các chữ có chiều cao 3 li, hạ xuống còn 1,5 li: *t, tr*

– Các chữ có chiều cao 4 li, hạ xuống còn 2 li: *d, đ, p, qu.*

– Các chữ có chiều cao 5 li, hạ xuống còn 2,5 li: *b, h, k, l, g, y, gi, gh, ng, ngh, nh, ch, kh, th, ph*.

Với tiết 37, HS tập tô, tập viết các từ ngữ cỡ nhỏ có độ cao tăng dần.

ĐỌC HIỂU, VIẾT

(Bài luyện tập)

(Chuẩn bị cho bài kiểm tra chính thức)

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– HS đọc đúng, hiểu và làm đúng các BT nối ghép, đọc hiểu.

– Nhớ quy tắc chính tả c / k, làm đúng BT điền chữ **c** hoặc **k**.

– Chép đúng câu văn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: *Vở bài tập Tiếng Việt 1,* tập một / hoặc phiếu photo *Bài luyện tập Đọc hiểu, viết* trong SGK (như 1 đề kiểm tra) phát cho từng HS. Với bài Tập chép, cần có dòng chữ mẫu, dòng chấm chấm (hoặc dòng kẻ ô li dưới câu văn), giúp HS chép bài thẳng hàng.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài kiểm tra: Hôm nay các em sẽ làm thử một đề kiểm tra viết để chuẩn bị làm tốt bài kiểm tra chính thức.

2. GV giải thích đề bài, chuẩn bị làm bài kiểm tra

Phần A – Đọc:

– GV nêu YC của BT 1 (*Nối từ ngữ với hình*), hướng dẫn cách làm bài: HS đọc thầm từng từ ngữ, nối từng từ ngữ với hình tương ứng.

– GV nêu YC của BT 2 (SGK: Đọc thầm truyện *Thần ru ngủ*; làm BT lựa chọn ý trả lời đúng (a hay b?). Dành khoảng 10 phút hướng dẫn HS đọc từng câu, cả bài).

Phần B – Viết:

– GV nêu YC của BT 1 (Điền chữ: **c** hoặc **k**), nhắc HS ghi nhớ quy tắc chính tả để điền đúng chữ **c** hoặc **k** vào chỗ trống.

– GV viết lên bảng phụ (có dòng kẻ ô li) câu văn cần tập chép; nêu YC của BT 2; nhắc HS cần chép lại câu văn đúng chính tả, đúng kiểu chữ, cỡ chữ.

3. HS làm bài vào VBT hoặc làm bài trên phiếu (GV phát cho).

4. GV chữa bài của HS, nêu nhận xét chung.

5. Củng cố, dặn dò: GV nhận xét giờ kiểm tra thử. Khích lệ HS cần làm tốt, đạt kết quả tốt trong 2 tiết kiểm tra chính thức.

ĐỌC HIỂU, VIẾT

(Bài kiểm tra)

(2 tiết)

– GV tham khảo cách ra BT trong *Bài luyện tập Đọc hiểu, viết* (SGK) để ra đề kiểm tra cho HS.

– GV photo đề bài, phát đề cho từng HS. Chú ý: Cần có dòng chấm chấm hoặc dòng kẻ ô li dưới câu văn cần tập chép, giúp HS chép câu thẳng hàng.

– GV chỉ giải thích đề, hướng dẫn khi có HS thắc mắc vì chưa hiểu đề.

– HS làm bài kiểm tra.

– Cuối giờ, GV thu bài, chấm bài.

* Để ra đề kiểm tra đọc hiểu không bị lạc vần, GV có thể chọn ngữ liệu trong phạm vi 10 truyện đầu tiên của sách *Truyện đọc lớp 1*.

Cánh Diều

MỤC LỤC

Bài	Số tiết
Phần thứ nhất: **HƯỚNG DẪN CHUNG**	
I. CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT LỚP 1	
A. Mục đích, yêu cầu	
B. Nội dung dạy học	
II. NỘI DUNG SÁCH *TIẾNG VIỆT 1*	
A. Cấu trúc tổng thể	
B. Phần Chuẩn bị	
C. Phần Học chữ	
D. Phần Học vần	
E. Phần Luyện tập tổng hợp	
III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC	
Phần thứ hai: **HƯỚNG DẪN CỤ THỂ**	
Bài mở đầu: Em là học sinh	4
PHẦN HỌC CHỮ	
1. a, c	3
Tập viết (sau bài 1)	1
2. cà, cá	2
Tập viết (sau bài 2)	1
3. Kể chuyện *Hai con dê*	1
4. o, ô	2
5. cỏ, cọ	2
Tập viết (sau bài 4, 5)	1
6. ơ, d	2
7. đ, e	2
Tập viết (sau bài 6, 7)	1
8. Kể chuyện *Chồn con đi học*	1
9. Ôn tập	1
10. ê, l	2
11. b, bễ	2
Tập viết (sau bài 10, 11)	1
12. g, h	2
13. i, ia	2
Tập viết (sau bài 12, 13)	1
14. Kể chuyện *Hai chú gà con*	1

Cánh Diều

15. Ôn tập	1
16. gh	2
17. gi, k	2
Tập viết (sau bài 16, 17)	1
18. kh, m	2
19. n, nh	2
Tập viết (sau bài 18, 19)	1
20. Kể chuyện *Đôi bạn*	1
21. Ôn tập	1
22. ng, ngh	2
23. p, ph	2
Tập viết (sau bài 22, 23)	1
24. qu, r	2
25. s, x	2
Tập viết (sau bài 24, 25)	1
26. Kể chuyện *Kiến và bồ câu*	1
27. Ôn tập	1
28. t, th	2
29. tr, ch	2
Tập viết (sau bài 28, 29)	1
30. u, ư	2
31. ua, ưa	2
Tập viết (sau bài 30, 31)	1
32. Kể chuyện *Dê con nghe lời mẹ*	1
33. Ôn tập	1
34. v, y	2
35. Chữ hoa	2
Tập viết (sau bài 34, 35)	1
PHẦN HỌC VẦN	
36. am, ap	2
37. ăm, ăp	2
Tập viết (sau bài 36, 37)	1
38. Kể chuyện *Chú thỏ thông minh*	1
39. Ôn tập	1
40. âm, âp	2
41. em, ep	2
Tập viết (sau bài 40, 41)	1

Cánh Diều

42. êm, êp	2
43. im, ip	2
Tập viết (sau bài 42, 43)	1
44. Kể chuyện *Ba chú lợn con*	1
45. Ôn tập	1
46. iêm, yêm, iêp	2
47. om, op	2
Tập viết (sau bài 46, 47)	1
48. ôm, ôp	2
49. ơm, ơp	2
Tập viết (sau bài 48, 49)	1
50. Kể chuyện *Vịt con và sơn ca*	1
51. Ôn tập	1
ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I	12
52. um, up	2
53. uôm	2
Tập viết (sau bài 52, 53)	1
54. ươm, ươp	2
55. an, at	2
Tập viết (sau bài 54, 55)	1
56. Kể chuyện *Sói và sóc*	1
57. Ôn tập	1
58. ăn, ăt	2
59. ân, ât	2
Tập viết (sau bài 58, 59)	1
60. en, et	2
61. ên, êt	2
Tập viết (sau bài 60, 61)	1
62. Kể chuyện *Sư tử và chuột nhắt*	1
63. Ôn tập	1
64. in, it	2
65. iên, iêt	2
Tập viết (sau bài 64, 65)	1
66. yên, yêt	2
67. on, ot	2
Tập viết (sau bài 66, 67)	1

Cánh Diều

68. Kể chuyện *Mây đen và mây trắng*	1
69. Ôn tập	1
70. ôn, ôt	2
71. ơn, ơt	2
Tập viết (sau bài 70, 71)	1
72. un, ut, ưt	2
73. uôn, uôt	2
Tập viết (sau bài 72, 73)	1
74. Kể chuyện *Thần gió và Mặt Trời*	1
75. Ôn tập	1
76. ươn, ươt	2
77. ang, ac	2
Tập viết (sau bài 76, 77)	1
78. ăng, ăc	2
79. âng, âc	2
Tập viết (sau bài 78, 79)	1
80. Kể chuyện *Hàng xóm*	1
81. Ôn tập	1
82. eng, ec	2
83. iêng, yêng, iêc	2
Tập viết (sau bài 82, 83)	1
84. ong, oc	2
85. ông, ôc	2
Tập viết (sau bài 84, 85)	1
86. Kể chuyện *Cô bé và con gấu*	1
87. Ôn tập	1
88. ung, uc	2
89. ưng, ưc	2
Tập viết (sau bài 88, 89)	1
90. uông, uôc	2
91. ương, ươc	2
Tập viết (sau bài 90, 91)	1
92. Kể chuyện *Ông lão và sếu nhỏ*	1
93. Ôn tập	1
ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I	12

Cánh Diều

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 301 303 - 39 381 382 - Fax: (028) 39 381 382
Email: nxb@hcmue.edu.vn
Website: http://nxb.hcmue.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập
LÊ THANH HÀ

Biên tập:
NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ
HOÀNG THUỲ DUNG – LÊ THỊ BÍCH HẢO

Trình bày bìa:
TRẦN TIỂU LÂM

Thiết kế sách và vẽ minh hoạ:
LƯƠNG QUỐC HIỆP – LÊ THỊ THANH VÂN

Sửa bản in:
HOÀNG THUỲ DUNG – LÊ THỊ BÍCH HẢO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:
CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGƯT NGÔ TRẦN ÁI

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà AZ Lâm Viên Complex, 107A Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy. TP. Hà Nội.

TIẾNG VIỆT 1, TẬP MỘT
SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: .....
ISBN: .....
In ..., khổ 17 x 24cm, tại ...
Địa chỉ: .....
Cơ sở in: .....
Số xác nhận đăng kí xuất bản: .....
Quyết định xuất bản số: .....
In xong và nộp lưu chiểu .....

Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 1
Cánh Diều

1. Tiếng Việt 1 (Tập một, Tập hai)
2. Toán 1
3. Đạo đức 1
4. Tự nhiên và Xã hội 1
5. Giáo dục thể chất 1
6. Âm nhạc 1
7. Mĩ thuật 1
8. Hoạt động trải nghiệm 1

TÌM ĐỌC

CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 1 (Cánh Diều)
THEO TỪNG MÔN HỌC

TEM CHỐNG GIẢ

Dùng điện thoại quét mã QR để truy cập
trang web: https://canhdieu.monkey.edu.vn

ISBN: 978-604-309-282-0